

GIZ Vietnam

Report Book #2 VNE

Size: A4 (W20.5cm x H29.5cm)

designed by **AvantDG**

2021.09.17 | P.T.B.Anh

CMYK | Scale 1/1



TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN MỘT SỐ KHÓA CẠNH KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG

TÀI LIỆU NỘI BỘ



Xuất bản bởi

giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Thông tin xuất bản

Xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für
Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Trụ sở đặt tại

Bonn and Eschborn, Germany

Chương trình Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng Xanh
68 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

www.giz.de/viet-nam

Được uỷ quyền bởi Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ), Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ trong khuôn khổ Chương trình “Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng Xanh” hỗ trợ thực hiện cuốn sách này.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Những nội dung, diễn giải trong tài liệu này không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của Hợp tác Phát triển Đức GIZ hay BMZ.

GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

LỜI NÓI ĐẦU

Sau này, chúng ta sẽ có thể gọi tên năm 2020 và năm 2021 là những năm “Covid-19”. Làn sóng Covid tràn qua thế giới từ đầu năm 2020, và vẫn chưa hề chấm dứt ở thời điểm 2021 cùng với sự xuất hiện của biến thể Delta của virus SARS-CoV-2.

Khi Covid bắt đầu tấn công thế giới vào đầu 2020, Việt Nam đã phản ứng lại đại dịch dựa trên nền tảng kinh tế vững vàng của mình: kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát ở mức độ chấp nhận được, nợ công giảm, tỷ giá ổn định... Khi đó, Việt Nam đã nhanh chóng áp dụng các chính sách được đánh giá là hiệu quả nhất thế giới về hạn chế, truy vết, phong tỏa, cách ly.... Nhờ đó, Việt Nam một lần nữa lại ghi dấu ấn với việc trở thành một trong những quốc gia có tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới vào năm 2020, cho dù phải chịu những tác động nặng nề do đại dịch Covid-19.

Để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm nhẹ hệ quả không mong muốn về kinh tế do Covid-19 gây ra, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách theo thông lệ quốc tế, ví dụ như giảm phí và lãi vay ngân hàng, cho phép hoãn nộp thuế, trợ cấp cho người thất nghiệp và các đối tượng bị ảnh hưởng khác, đẩy nhanh thực hiện các chương trình/dự án đầu tư công ở trung ương và địa phương nhằm mục tiêu kích cầu.

Năm 2020, Chính phủ nước Cộng hòa Liên bang Đức quyết định hỗ trợ các đối tác phát triển trong cuộc chiến chống lại khủng hoảng Covid-19 dưới hình thức bổ sung ngân sách cho các hoạt động ứng phó với đại dịch trong khuôn khổ hoạt động hợp tác của mình. Một phần ngân sách dành cho Việt Nam đã được bổ sung cho các chương trình, dự án thuộc nhóm dự án Phát triển Kinh tế Bền vững (SED) trong khuôn khổ Hợp tác Phát triển Đức do GIZ thực hiện. Nguồn ngân sách này được sử dụng để hỗ trợ Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, một số chuyên gia tư vấn độc lập,

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế ứng phó với đại dịch Covid-19, phân tích tác động của đại dịch đến một số khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, và hiệu quả của các chương trình, chính sách của Chính phủ. Những nghiên cứu này được thực hiện ở thời điểm cuối năm 2020, và đã được chia sẻ với các đối tác quan trọng của SED, cụ thể là Văn phòng Chính phủ, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Giờ đây, chúng tôi mong muốn được tiếp tục chia sẻ rộng rãi hơn những kết quả nghiên cứu này trong bối cảnh nỗ lực kiểm soát đại dịch vẫn chưa hề giảm, và những bài học quý báu thu được thời gian qua chưa thực sự được đưa vào chính sách, luật pháp. Nhóm dự án SED sẽ luôn sẵn sàng hợp tác, đồng hành cùng các đối tác của mình trong suốt quá trình này.

Tôi xin được gửi lời cảm ơn đến các tổ chức đối tác và cán bộ của SED đã phối hợp chặt chẽ và nỗ lực để ấn phẩm này được ra đời.

Michael Krakowski

Trưởng nhóm dự án Phát triển Kinh tế Bền vững

The Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Danh mục Báo cáo

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19
ĐẾN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

3

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ
ĐỐI VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 LÊN PHÁT THẢI
KHÍ NHÀ KÍNH Ở VIỆT NAM

45

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP
HẠN CHẾ ĐI LẠI TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19
ĐẾN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

135

Báo cáo

01

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chuyên gia:

TS. Lê Hải Mơ

TS. Đặng Văn Du

Hà Nội, năm 2020

MỤC LỤC

Các từ viết tắt	6
MỞ ĐẦU	7
1. Sự cần thiết	7
2. Mục tiêu nghiên cứu	7
3. Đối tượng và phạm vi của báo cáo nghiên cứu	7
4. Phương pháp nghiên cứu	7
5. Nội dung nghiên cứu	7
NỘI DUNG BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NSNN NĂM 2020	8
1. Bối cảnh	8
2. Những điều chỉnh trong chính sách thu chi NSNN năm 2020	9
2.1. Những điều chỉnh trong chính sách thu	9
2.2. Những điều chỉnh trong chính sách chi	10
3. Tình hình NSNN 9 tháng đầu năm 2020	12
3.1. Thu NSNN	12
3.2. Chi NSNN	15
4. Dự kiến các tác động làm giảm thu NSNN cả năm 2020 do dịch bệnh Covid-19	16
4.1. Tác động dự kiến đối với thu NSNN	16
4.2. Tác động làm tăng chi ngân sách nhà nước	19
5. Những thách thức về dự báo thu NSNN trong bối cảnh đại dịch Covid-19	20
6. Dự báo thu NSNN năm 2020	20
6.1. Sử dụng phương pháp vĩ mô thực hiện dự báo thu NSNN cho năm 2020	20
6.2. Chuỗi dữ liệu sử dụng	22
6.3. Xác định độ co giãn của nguồn thu thuế theo cơ sở thuế	31
6.4. Khung dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô phục vụ dự báo thu ngân sách	34
6.5. Kết quả dự báo thu ngân sách nhà nước năm 2020	37
7. Giải pháp	39
Phụ lục 1	41
Tài liệu tham khảo	44

Hình 1: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 9 tháng đầu các năm từ 2011 đến 2020	14
Hình 2: Tỷ lệ giảm doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống từ hoạt động du lịch 9 tháng đầu năm 2020 tại một số địa phương	16
Hình 3: Diễn biến tăng trưởng kinh tế và lạm phát từ 1997 đến 2019	22
Hình 4: Diễn biến tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1997-2019	24
Hình 5: Tiêu dùng tư nhân của Việt Nam giai đoạn 1997-2019	25
Hình 6: Quy mô thu NSNN (tỷ đồng, % GDP) và tốc độ tăng thu NSNN giai đoạn 1997-2019 (%)	26
Hình 7: Các khoản thu ngân sách nhà nước giai đoạn 1997-2019	27
Hình 8: Diễn biến thu từ thuế GTGT trong giai đoạn 1997-2019	28
Hình 9: Thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 1997-2019	29
Hình 10: Diễn biến thu từ thuế thu nhập cá nhân giai đoạn 1997-2019	30
Hình 11: Thu thuế GTGT và tiêu dùng tư nhân danh nghĩa, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log	31
Hình 12: Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu và kim ngạch nhập khẩu, dữ liệu hàng năm và sử dụng hàm log	31
Hình 13: Thu thuế TNCN và thu nhập khả dụng, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log	32
Hình 14: Thu thuế thu nhập doanh nghiệp và GDP danh nghĩa, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log	32
Hình 15: Thu thuế TTĐB hàng trong nước và tiêu dùng tư nhân danh nghĩa, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log	33
Hình 16: Thuế BVMT hàng trong nước và tiêu dùng tư nhân danh nghĩa, dữ liệu hàng năm từ 2011-2019 và sử dụng dạng hàm log	33
Hình 17: Thuế xuất, nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế BVMT hàng nhập khẩu và kim ngạch nhập khẩu, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log	34
Hình 18: Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng 9 tháng đầu các năm 2014-2020	36

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Dự báo giá dầu Brent của một số tổ chức (USD/thùng)	18
Bảng 2: Dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)	35
Bảng 3: Dự báo lạm phát Việt Nam (%)	35
Bảng 4: Khung dự báo vĩ mô cho năm 2020	36
Bảng 5: Dự báo thu ngân sách nhà nước năm 2020 (khi chưa tính đến mức giảm thu do thực hiện các chính sách miễn, giảm, giãn thuế và các khoản thu ngân sách hỗ trợ tháo gỡ cho doanh nghiệp, người dân)	37
Bảng 6: Dự báo thu ngân sách nhà nước năm 2020 (khi chưa tính đến mức giảm thu do thực hiện các chính sách miễn, giảm, giãn thuế và các khoản thu ngân sách hỗ trợ tháo gỡ cho doanh nghiệp, người dân)	38

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

BVMT: Bảo vệ môi trường

CPTPP: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

CSTK: Chính sách tài khóa

DN: Doanh nghiệp

EIA: Cơ quan thông tin năng lượng Mỹ

EU: Liên minh châu Âu

EVFTA: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU

GDP: Tổng sản phẩm quốc nội

GTGT: Giá trị gia tăng

KT-XH: Kinh tế - xã hội

NSNN: Ngân sách nhà nước

OECD: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế

RCEP: Hiệp định đối tác toàn diện

SNA: Hệ thống tài khoản quốc gia

SXKD: Sản xuất kinh doanh

TFP: Năng suất các nhân tố tổng hợp

TNCN: Thu nhập cá nhân

TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt

WHO: Tổ chức Y tế thế giới

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

Đại dịch Covid-19 xuất hiện tại Trung Quốc từ cuối năm 2019 và đã lan rộng ra phạm vi toàn cầu trong năm 2020. Hiện nay, đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp và khó dự báo thời điểm khi nào kết thúc. Điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới kinh tế - xã hội (KT-XH) thế giới và Việt Nam bởi dịch bệnh khiến nhiều nước phải thực hiện giãn cách xã hội, sản xuất kinh doanh (SXKD) bị cầm chừng, gây gián đoạn các chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trên thế giới, kéo theo đó là đầu tư giảm sút, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, việc làm giảm, thất nghiệp gia tăng, thu nhập của nhiều lao động bị giảm đáng kể,...

Việt Nam là một nước có độ mở lớn, hội nhập sâu rộng nên những tác động của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, dịch bệnh,... ở bên ngoài sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của Việt Nam, cũng như các mục tiêu thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2020 và các năm tiếp theo. Trước tình hình dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã xác định “mục tiêu kép”, đó là vừa phòng, chống dịch hiệu quả, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa tập trung phục hồi và phát triển KT-XH, đảm bảo an sinh xã hội, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Để đạt được “mục tiêu kép” nêu trên, Chính phủ Việt Nam đã có những điều chỉnh chính sách, trong đó có chính sách tài khóa (CSTK). Việc điều chỉnh CSTK trong bối cảnh đại dịch Covid-19 cũng sẽ tác động tới việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH nói chung, nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2020 cũng như nhiệm vụ tài chính ngân sách 5 năm quốc gia 2016-2020 nói riêng.

Báo cáo này tập trung nghiên cứu đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 tới thu NSNN và tổng hợp những đánh giá tác động đến chi NSNN trong năm 2020.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của Báo cáo là phân tích, đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 tới thu và chi NSNN ở Việt Nam làm cơ sở đề xuất các phương án CSTK nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH, mục tiêu đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

3. Đối tượng và phạm vi của báo cáo nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong Báo cáo này là thu và chi NSNN và những tác động của đại dịch Covid-19 tới thu và chi NSNN

4. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp vĩ mô để thực hiện dự báo thu và chi NSNN năm 2020 trong bối cảnh có yếu tố đột biến là Covid-19.

5. Nội dung nghiên cứu

Báo cáo tập trung nghiên cứu các nội dung sau:

- Bối cảnh chung của nền kinh tế và tình hình đại dịch Covid-19 ở Việt Nam
- Phân tích đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 tới thu và chi NSNN và dự báo tình hình NSNN Việt Nam
- Đề xuất CSTK để đảm bảo an ninh tài chính ngân sách trong thời gian tới

Nội dung báo cáo

Phân tích tác động của đại dịch Covid-19 đến NSNN năm 2020

1. Bối cảnh

Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (Covid-19) xuất hiện vào tháng 12/2019 và đến ngày 31/01/2020, tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã tuyên bố tình trạng y tế khẩn cấp mang tính toàn cầu. Cho đến thời điểm hiện nay, dịch Covid-19 đã và đang bùng phát nghiêm trọng, lây lan nhanh tới các quốc gia trên thế giới và đã tác động đến mọi khía cạnh của đời sống KT-XH, làm thay đổi hành vi, thói quen sinh hoạt của người dân trên toàn thế giới. Diễn biến tình hình dịch bệnh diễn ra vẫn rất phức tạp, khó lường và chưa dự báo được thời điểm kết thúc. Dịch bệnh đã khiến cho các hoạt động SXKD ở các quốc gia bị đình trệ, các chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa bị gián đoạn; giao thương gặp khó khăn do lệnh cấm đi lại và cách ly toàn xã hội nghiêm ngặt. Điều này làm cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo rơi vào suy thoái nghiêm trọng.

Việt Nam là quốc gia có độ mở của nền kinh tế khá lớn, tăng nhanh so với các nền kinh tế có quy mô tương đương trong khu vực¹, Việt Nam cũng tham gia hội nhập kinh tế tài chính sâu với nhiều nước, nhóm nước trên thế giới. Do đó, những tác động về kinh tế, chính trị, tài chính hay dịch bệnh,... từ bên ngoài đều có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển của Việt Nam nói chung và mục tiêu tài chính - NSNN, đặc biệt là thu NSNN nói riêng.

Có thể thấy, bước vào năm 2020, Việt Nam có những thuận lợi, đó là: (i) Kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế năm 2019 đạt mức cao 7,02%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra (6,6%-6,8%), chất lượng tăng trưởng được cải thiện². Cùng với đó, các kết quả về đầu tư phát triển, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy xuất nhập khẩu đều đạt kết quả tích cực³; (ii) Việt Nam có sức hút đầu tư mạnh trong khu vực⁴; (iii) Hệ số tín nhiệm quốc gia của

[1] Chỉ số tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP của Việt Nam năm 2019 ước tính ở mức 200%, tăng nhanh so với các năm trước (năm 1985 mới đạt 18,2%, thì năm 1995 đạt 65,4%, năm 2000 đạt 96,5%, năm 2008 đạt 147,1%, năm 2013 đạt 153,9%...) và cao hơn nhiều so với Thái Lan (123,3% năm 2018), Philippines (76,6% năm 2018), Malaysia (130,5% năm 2018)...

[2] Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 46,11%, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,46%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015

[3] Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2019 tăng 10,2% so cùng kỳ 2018, bằng 33%GDP; CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm trước đó; Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 xuất siêu khoảng 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu.

[4] Theo báo cáo của U.S. News & World Report, Việt Nam đứng thứ 8 (tăng 15 bậc, từ vị trí 23 năm 2018) trong bảng xếp hạng các nền kinh tế tốt nhất thế giới để đầu tư năm 2019

Việt Nam được nâng từ B1 (tích cực) lên Ba3 (ổn định); (iv) Sự tham gia của Việt Nam vào các hiệp định thương mại RCEP, CPTPP, EVFTA giúp Việt Nam có thêm cơ hội đa dạng hóa quan hệ hợp tác, có thêm động lực cho tăng trưởng và giảm sự phụ thuộc vào một vài nền kinh tế lớn...

Tuy nhiên, những thách thức của Việt Nam cũng không nhỏ trong bối cảnh: (i) Chịu ảnh hưởng bởi xu thế tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế thế giới; (ii) Chiến tranh thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc, các mâu thuẫn địa chính trị giữa các nước, nhóm nước; (iii) Cơ hội huy động nguồn lực giá rẻ bị hạn chế khi Việt Nam không nằm trong nhóm các nước có thu nhập thấp; (iv) Xu thế già hóa dân số làm tăng chi cho xã hội, đồng thời tác động ảnh hưởng tới thị trường lao động, tài chính,...; (v) Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... đặc biệt là dịch Covid-19; (vi) Dự địa tài khóa bị hạn chế khi tỷ lệ huy động vào NSNN có xu hướng giảm, nhu cầu chi cho phát triển, chi y tế trước bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tăng cao...

Tính đến thời điểm cuối tháng 9/2020, thế giới có trên 33 triệu người mắc dịch Covid-19, trên 1 triệu người tử vong tại 215 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong đó, Mỹ là quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của dịch Covid-19, tiếp theo là Ấn Độ, Brazil, Nga. Còn đối với Việt Nam (tính đến 28/9/2020) có 1.077 trường hợp mắc Covid-19, 35 trường hợp tử vong là những bệnh nhân có nhiều bệnh lý nền nặng.

Trước diễn biến của đại dịch Covid-19, Chính phủ Việt Nam đã xác định “mục tiêu kép” là vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa tập trung phục hồi và phát triển KT-XH. Theo đó, Chính phủ Việt Nam đã có những điều chỉnh linh hoạt trong điều hành nói chung, CSTK nói riêng mà cụ thể là chính sách thu và chi NSNN.

2. Những điều chỉnh trong chính sách thu chi NSNN năm 2020

Trước bối cảnh đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tới mọi khía cạnh của đời sống KT-XH, nhiều DN buộc phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô, nhiều lao động phải nghỉ luân phiên, làm việc cầm

chừng hoặc mất việc làm, đời sống của một bộ phận người dân gặp khó khăn. Để ứng phó với dịch bệnh và góp phần hỗ trợ người dân, DN vượt qua khó khăn, khôi phục hoạt động SXKD, bên cạnh việc thực hiện các luật thuế hiện hành, Chính phủ đã đưa ra một số giải pháp và trình Quốc hội thông qua một số giải pháp cấp bách.

2.1. Những điều chỉnh trong chính sách thu

Một là, thực hiện miễn thuế và thu ngân sách: (i) Miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng vật tư và thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19, vật tư, nguyên liệu đầu vào của các DN da giày, dệt may, nông nghiệp, cơ khí, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp ô tô; (ii) Miễn lệ phí môn bài đối với một số đối tượng; (iii) Kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết năm 2025,...

Hai là, giảm thuế và các khoản thu ngân sách thông qua: (i) Nâng mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế và người phụ thuộc; (ii) Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với DN, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu chịu thuế năm 2020 không quá 200 tỷ đồng; (iii) Giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay áp dụng đến hết năm 2020; (iv) Giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với nhiều nhóm mặt hàng nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN và thúc đẩy phát triển các ngành nông nghiệp, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ô tô; (v) Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với một số đối tượng DN, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả tiền thuê đất hàng năm phải ngừng SXKD do ảnh hưởng của dịch Covid-19; (vi) Rà soát, cắt giảm từ 10% đến 70% mức thu một số khoản phí và lệ phí.

Ba là, gia hạn thời hạn nộp thuế và các khoản thu ngân sách như: gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập DN, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất cho các DN và hộ kinh doanh; giãn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích thích sản xuất và tiêu dùng trong nước.

2.2. Những điều chỉnh trong chính sách chi

Từ tháng 4/2020, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số giải pháp hạn chế tác động của Covid-19 tới nền kinh tế. Ngày 03/4/2020, Chính phủ thông qua gói hỗ trợ tín dụng với tổng giá trị 250.000 tỷ đồng (tương đương 11 tỷ USD) nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, giảm phí... đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19⁵. Ngày 08/4/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất nhằm kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vượt qua khó khăn trước tác động bất lợi của đại dịch Covid-19. Ngày 09/4/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 nhằm hỗ trợ đối tượng bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu việc làm, gặp khó khăn, không đảm bảo mức sống tối thiểu, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19; hỗ trợ thêm cho một số nhóm đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi, bảo trợ xã hội trong thời gian có dịch. Đồng thời, trong bối cảnh thu NSNN giảm do tác động của Covid-19, cân đối ngân sách gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn phải đảm bảo nguồn tăng chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã báo cáo Quốc hội chưa thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và lương hưu từ ngày 01/7/2020 nhằm chia sẻ khó khăn với Nhà nước và người lao động.

Trong các gói kích thích kinh tế của Chính phủ, ngoài những chính sách hỗ trợ về thuế, phí và tiền thuê đất (trị giá khoảng 180.000 tỷ đồng) và tín dụng (trị giá khoảng 250.000 tỷ đồng) nhằm thúc đẩy kinh tế thì song song với đó là các chính sách chi NSNN với mục tiêu phòng, chống dịch và đảm bảo an sinh xã hội, bao gồm các nhóm chính sách sau:

[1] Nhóm chính sách chi trực tiếp cho công tác phòng chống dịch bệnh

NSNN thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với cơ sở y tế, hỗ trợ người dân, hỗ trợ công chức, viên chức tham gia phòng chống cách ly dịch bệnh

như hỗ trợ mua trang thiết bị y tế trong phòng chống dịch, hỗ trợ tiền ăn, tiền sinh hoạt cho người dân và cơ sở y tế trong quá trình cách ly, phòng chống dịch, hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bị nhiễm dịch bệnh; hỗ trợ công chức, viên chức, người lao động tham gia công tác phòng chống dịch bệnh.

Ngày 05/02/2020, Bộ Tài chính đã có công văn số 1074/BTC-HCSN ngày 05/02/2020 hướng dẫn việc bố trí kinh phí và sử dụng kinh phí cho công tác phòng, chống dịch bệnh nCoV. Theo đó, kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh nCoV theo quy định tại Điều 60 Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm bao gồm: NSNN, vốn viện trợ, các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật. Các bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị tham gia phòng, chống dịch bệnh nCoV chủ động sử dụng dự toán NSNN năm 2020 đã được giao, sử dụng các nguồn lực sẵn có, tại chỗ để bảo đảm kịp thời kinh phí thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh nCoV. Sau khi thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch hoặc trong trường hợp cần thiết phải bổ sung kinh phí, các bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chi từ nguồn dự phòng NSNN theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; kinh phí thực hiện và chế độ đối với người bị cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và trách nhiệm chi trả chế độ đối với người bị cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2012/TT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Tài chính; nội dung chi, mức chi đối với công chức, viên chức, người lao động tham gia chống dịch, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BYT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 26/02/2014.

Ở cấp Trung ương, NSNN đã bổ sung kinh phí cho Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao để thực hiện hoạt động phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp như bổ sung kinh phí cho các đơn vị thuộc Bộ Y

[5] Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 03/4/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19.

tế thực hiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19⁶; kinh phí cho Bộ Y tế thực hiện hỗ trợ nhân đạo cho nhân dân Trung Quốc⁷; kinh phí cho Bộ Ngoại giao để trợ cấp đối với các địa bàn bị ảnh hưởng bởi dịch⁸...

Tại các địa phương, ngân sách địa phương đã có những điều chỉnh và hỗ trợ kịp thời cơ sở y tế, người dân trong thực hiện cách ly và tham gia chống dịch. Ngoài việc sắp xếp, đưa đón, kiểm soát người trong khu cách ly, hỗ trợ nhân viên, người dân thực hiện cách ly, các địa phương đã trích ngân sách để hỗ trợ chi trả chi phí tiền ăn đối với các trường hợp bị cách ly y tế. Chẳng hạn, thành phố Hải Phòng đã bố trí nguồn để chi khẩu phần ăn cho người phải cách ly với mức chi 120.000 đồng - 150.000 đồng/người/ngày; chi mua khẩu trang phát miễn phí cho học sinh các cấp học trên địa bàn cũng như các khoản chi cần thiết khác theo đề xuất của ngành y tế. Thành phố Hà Nội đã quyết định hỗ trợ toàn bộ những người cách ly tại bệnh viện, khu tập trung, tại nhà với mức 100.000 đồng/người/ngày, bất kể là người Việt Nam hay người nước ngoài. Đối với Vĩnh Phúc, ngân sách tỉnh này đã hỗ trợ người bị cách ly phòng nhiễm Covid-19 với mức 60.000 đồng/người/ngày.

Ngày 29/3/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 37/NQ-CP về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19, quy định cụ thể mức hỗ trợ đối người bị cách ly y tế, chế độ phụ cấp chống dịch; chế độ đối với người phụ cấp chống dịch 24/24h (chi tiết Phụ lục 1). Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương trong phòng, chống dịch Covid-19 đảm bảo thực hiện các hoạt động phòng chống dịch Covid-19.

Trước tình hình diễn biến dịch bệnh trên thế giới vẫn còn rất phức tạp, nhu cầu mở đường bay thương mại giữa Việt Nam và một số nước tăng cao, cùng với đó là nhu cầu nhập cảnh của người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài vào

Việt Nam, từ ngày 01/9/2020, Chính phủ thực hiện chính sách thu phí cách ly y tế tập trung đối với người nhập cảnh vào Việt Nam. Theo đó, người nhập cảnh vào Việt Nam thực hiện cách ly tập trung tại các doanh trại quân đội, các trường của quân đội, cơ sở khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định làm nơi cách ly tập trung phải tự chi trả chi phí tiền ăn (80.000 đồng/người/ngày), chi phí phục vụ nhu cầu sinh hoạt (40.000 đồng/người/ngày), chi phí xét nghiệm SARS-CoV-2. Chi phí khám, điều trị bệnh Covid-19 đối với người Việt Nam tiếp tục do NSNN đảm bảo. Tất cả người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam phải mua BHYT quốc tế có phạm vi thanh toán khám chữa bệnh tại Việt Nam.

[2] Nhóm chính sách chi cho an sinh xã hội

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 với những giải pháp hỗ trợ trực tiếp từ NSNN cho một số đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với tổng ngân sách dự kiến khoảng 62.000 tỷ đồng. Cụ thể một số đối tượng và mức hỗ trợ như sau:

- Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động phải thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên do các doanh nghiệp gặp khó khăn bởi đại dịch Covid-19, không có doanh thu hoặc không có nguồn tài chính để trả lương thì được hỗ trợ với mức 1.800.000 đồng/người/tháng. Thời gian hỗ trợ theo thời gian thực tế tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, theo hàng tháng tùy theo tình hình thực tế của diễn biến dịch, tính từ ngày 01//4/2020 và không quá 3 tháng.
- Người sử dụng lao động có khó khăn về tài chính và đã trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động theo Khoản 3 Điều 98 của Bộ luật lao động trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 thì được vay không có tài sản đảm bảo tối đa 50% tiền

[6] Quyết định số 217/QĐ-TTg bổ sung kinh phí cho các đơn vị thuộc Bộ Y tế thực hiện phòng, chống dịch bệnh COVID19

[7] Quyết định số 08/QĐ-TTg bổ sung kinh phí cho Bộ Y tế để thực hiện hỗ trợ nhân đạo cho nhân dân Trung Quốc

[8] Công văn số 1470/BTC-HCSN ngày 17/02/2020 bổ sung kinh phí cho Bộ Ngoại giao để trợ cấp đối với các địa bàn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh do COVID19 gây ra

lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động theo thời gian trả lương thực tế nhưng không quá 3 tháng với lãi suất 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để trả phần lương còn lại và giải ngân trực tiếp hàng tháng đến người bị ngừng việc.

- Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/4/2020 được hỗ trợ 1.000.000 đồng/hộ/tháng theo hàng tháng tùy theo tình hình thực tế của diễn biến dịch nhưng không quá 3 tháng.
- Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm được hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng theo hàng tháng tùy theo tình hình thực tế của diễn biến dịch nhưng tối đa không quá 3 tháng. Thời gian áp dụng từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020.
- Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng được hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và được chi trả một lần.
- Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và được chi trả một lần.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trong danh sách đến ngày 31/12/2019 được hỗ trợ 250.000 đồng/khẩu/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và được chi trả một lần.

Tóm lại, để ứng phó với tác động của Covid-19 tới nền kinh tế, Chính phủ đã và đang thực thi một số gói chính sách kích thích kinh tế và chi cho hoạt động phòng chống dịch, chi đảm bảo an

sinh xã hội. Các hoạt động này sẽ làm tăng chi NSNN, tuy nhiên mức độ tăng chi ngân sách còn phụ thuộc vào khả năng ứng phó với sự bùng phát dịch, số lượng người nhiễm và phạm vi dịch bệnh.

3. Tình hình NSNN 9 tháng đầu năm 2020

3.1. Thu NSNN

[1] Công tác quản lý, điều hành thu NSNN

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên ngay từ đầu năm, cùng với việc rà soát và ban hành các chính sách thu NSNN nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN, người dân thì công tác quản lý thu NSNN cũng được khẩn trương triển khai thực hiện. Cụ thể:

Một là, phát động phong trào thi đua trong ngành thuế nhằm phấn đấu hoàn thành dự toán thu NSNN được giao, đảm bảo thu NSNN đúng, đủ, kịp thời vào NSNN. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2020⁹, quyết định giao dự toán NSNN năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ¹⁰, của Bộ Tài chính¹¹ và thông tư quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2020¹², Tổng cục Thuế đã có Công văn¹³ yêu cầu các cục thuế triển khai đầy đủ các giải pháp thu NSNN, đồng thời phát động phong trào thi đua hoàn thành dự toán thu NSNN 2020 được giao.

Hai là, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các giải pháp quản lý thu NSNN như: rà soát toàn bộ số DN đăng ký kinh doanh để đưa vào quản lý thuế; kiểm soát chặt chẽ tình hình SXKD của DN và việc khai, nộp thuế của DN; kiểm tra toàn bộ số người nộp thuế báo ngừng hoạt động; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ công tác hoàn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo việc hoàn thuế đúng quy định, đúng đối tượng; tăng cường công tác quản lý hóa đơn bán hàng; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế; tăng cường công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế,...

[9] Nghị quyết 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019

[10] Quyết định 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019

[11] Quyết định 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019

[12] Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019.

[13] Công văn 5490/TCT-DT ngày 25/12/2019

Ba là, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tác động ảnh hưởng mạnh tới thu NSNN nhưng nhờ đẩy mạnh quản lý thu NSNN, kết quả công tác quản lý thu NSNN có nhiều điểm tích cực: (i) Đến cuối tháng 9/2020 cơ quan thuế đã triển khai gần 49 nghìn cuộc thanh tra, kiểm tra. Tổng số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra là trên 39 nghìn tỷ đồng, trong đó, tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra là 13,3 nghìn tỷ đồng, tăng 38,3% so với cùng kỳ 2019. Tổng số tiền thuế nộp vào NSNN tăng 4,8% so với cùng kỳ 2019; (ii) Trong công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế 9 tháng đầu năm 2020, cơ quan thuế đã thu hồi được trên 20 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ 2019. Trong đó thu bằng biện pháp quản lý nợ khoảng 14 nghìn tỷ đồng và thu bằng biện pháp cưỡng chế nợ là trên 6 nghìn tỷ đồng.

[2] Kết quả thu NSNN

Trong 9 tháng đầu năm 2020, mặc dù công tác quản lý thu NSNN đã được đẩy mạnh nhưng do những điều chỉnh trong chính sách thu NSNN trong bối cảnh Covid-19 và thực trạng nền kinh tế có xu hướng suy giảm nên tổng thu NSNN 9 tháng đầu năm 2020 đạt 975,3 nghìn tỷ đồng, bằng 64,5% dự toán, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó:

Thu nội địa đạt 64,3% dự toán, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt mức thấp nhất so với cùng kỳ một số năm gần đây (cùng kỳ năm 2019 đạt 75,5% dự toán, năm 2018 đạt 72,1% dự toán, năm 2017 đạt 67,4% dự toán...). Kết quả này phản ánh đúng thực trạng khó khăn của nền kinh tế trong 9 tháng đầu năm chịu tác động lớn của dịch bệnh và ảnh hưởng của việc triển khai giải pháp miễn, giảm, giãn thuế và các khoản thu NSNN để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân ứng phó với đại dịch Covid-19.

Nhiều địa phương (39/63 địa phương) bị giảm thu khá mạnh so với cùng kỳ năm trước, tập trung ở các khoản thu thuế giá trị gia tăng (đạt 57,6% dự toán, giảm 12,4% so với cùng kỳ), thuế thu nhập doanh nghiệp (đạt 56,6% dự toán, giảm

11,8%), thuế tiêu thụ đặc biệt (đạt 55,5% dự toán, giảm 15,7%), lệ phí trước bạ (đạt 53,6% dự toán, giảm 20,7%),... Các khoản thu từ khu vực doanh nghiệp không đảm bảo tiến độ dự toán và cũng giảm khá mạnh: thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 56,9% dự toán, giảm 16,2%; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 61,2% dự toán, giảm 7,4%; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 54,5% dự toán, giảm 14,6%.

Thu từ dầu thô ước bằng 78,2% dự toán, giảm 36,9% so với cùng kỳ năm 2019 do giá dầu thô thanh toán bình quân đạt 47,7 USD/thùng, giảm so với giá dự toán khoảng 12,3 USD/thùng.

Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước bằng 64,7% dự toán, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2019 do kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng có số thu ngân sách lớn giảm mạnh như xăng dầu các loại, ô tô nguyên chiếc, sắt thép, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng...

[3] Nguyên nhân tác động tới kết quả thu NSNN 9 tháng đầu năm 2020

Qua nghiên cứu cho thấy một số nguyên nhân tác động đến kết quả thu NSNN 9 tháng đầu năm 2020 làm giảm thu NSNN như:

Một là, tăng trưởng kinh tế đạt thấp và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do tác động ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

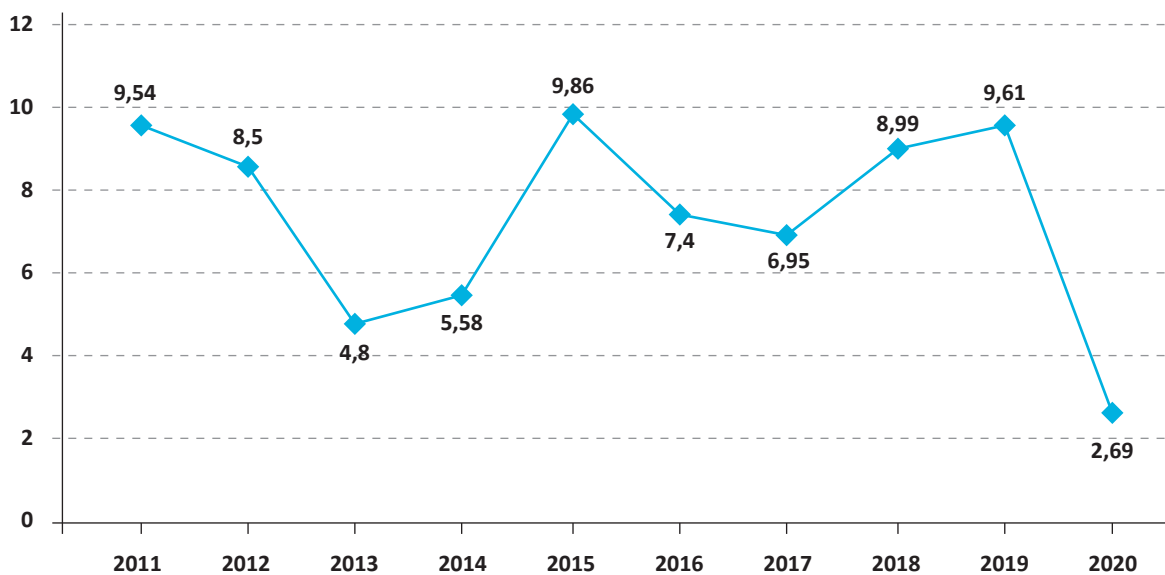
Đại dịch covid-19 làm gián đoạn đầu tư, SXKD, làm tăng trưởng kinh tế¹⁴ nói chung và ở các ngành, lĩnh vực nói riêng đều sụt giảm. Trong đó, một số lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng như: xuất nhập khẩu, vận tải (đặc biệt là vận tải hàng không), du lịch, dịch vụ, ăn uống, lưu trú, sản xuất ô tô, sản xuất điện tử, máy tính, dệt may, da giày... Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 9 tháng đầu năm tăng 2,69% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng thấp nhất so với 9 tháng đầu các năm giai đoạn 2011-2020 (Hình 1). Trong đó, một số ngành sản xuất có đóng góp lớn trong thu NSNN giảm so với cùng kỳ như: khai khoáng giảm 7,4% trong đó khai thác dầu khí giảm 11,4%; sản xuất

[14] Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2020 tăng 2,62% so với cùng kỳ năm 2019, là mức tăng thấp nhất của quý III các năm trong giai đoạn 2011-2020. GDP 9 tháng năm 2020 tăng 2,12% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,62%), là mức tăng thấp nhất của 9 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020.

đồ uống giảm 6,6%; sản xuất xe có động cơ giảm 12,2% (trong đó sản xuất ô tô giảm 11,8%)... hoặc tăng trưởng rất thấp như: chế biến thực phẩm tăng 4,4%, dệt tăng 0,6%, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4,4%, sản xuất kim loại đúc sẵn tăng 3,6%, sản xuất, phân phối điện tăng 2,8%... Đối với ngành phi sản xuất, hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng trong 9 tháng đầu năm 2020 cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 khi tăng trưởng tín dụng tính đến thời điểm 22/9/2020 đạt mức thấp 5,12%. Nhìn chung, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến cho cầu tiêu dùng giảm, làm giảm sản xuất, nhiều doanh nghiệp không phát sinh lợi

nhuận trong những tháng đầu năm 2020.

Trong 9 tháng đầu năm, cả nước có gần 99 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và tổng số lao động đăng ký là 777,9 nghìn lao động, giảm 3,2% về số doanh nghiệp và giảm 16,3% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 9 tháng là 38,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 81,8% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là gần 12,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 0,1%; số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký là 36,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 39,6%.



Hình 1: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 9 tháng đầu các năm từ 2011 đến 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hai là, thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế và thu ngân sách để tháo gỡ khó khăn cho DN, giúp DN có thêm nguồn lực tập trung vốn cho SXKD trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Theo đó, tính đến 22/9/2020, cơ quan thuế đã tiếp nhận gần 185 nghìn giấy đề nghị gia hạn tiền thuế và tiền thuế đất với số tiền thuế và tiền thuế đất được gia hạn là gần 67 nghìn tỷ

đồng. Thực tế triển khai thực hiện các chính sách trong 9 tháng đầu năm 2020 đã làm giảm thu NSNN khoảng 88,4 nghìn tỷ đồng. Trong đó: (i) Gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuế đất khoảng 71,8 nghìn tỷ đồng¹⁵; (ii) Miễn, giảm các khoản thuế, phí, lệ phí khoảng 16,6 nghìn tỷ đồng.

[15] Gồm: (i) Gia hạn 66,7 nghìn tỷ đồng thuế và tiền thuế đất cho 128.619 doanh nghiệp và 56.268 hộ, cá nhân kinh doanh theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ; (ii) Gia hạn trên 5 nghìn tỷ đồng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước theo Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ.

Ba là, thực hiện một số chính sách thu có hiệu lực từ năm 2020 làm giảm thu NSNN. Chẳng hạn như quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt¹⁶ làm cho sản lượng bia rượu sản xuất, tiêu thụ trong những tháng đầu năm tại nhiều địa phương giảm lớn làm giảm thu đáng kể đối với mặt hàng này.

3.2. Chi NSNN

Trong thời gian qua, công tác phòng, chống dịch của Việt Nam đã được thực hiện tốt, tạo điều kiện cho việc mở cửa lại các hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích ngành du lịch trong nước, hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp tục sản xuất làm giảm tác động của dịch bệnh đến người lao động và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Nhờ đó, số người được hưởng chính sách hỗ trợ thực tế từ gói cứu trợ 62.000 tỷ đồng ít hơn so với dự kiến, giúp giảm áp lực cho NSNN, cụ thể:

- Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương tại doanh nghiệp là 15.909 người, chỉ bằng khoảng 1,59% so với dự kiến ban đầu là một triệu người.
- Số hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm do UBND cấp xã gửi Chi cục Thuế đề nghị thẩm định là 31,9 nghìn hộ, chỉ bằng 4,19% so với dự kiến 760.000 hộ ban đầu.

Trên thực tế, tính đến tháng 9/2020, Bộ LĐTB-XH và các địa phương đã thực hiện rà soát và đánh giá tổng số người được phê duyệt hỗ trợ là 15,8 triệu người thuộc các nhóm đối tượng được thụ hưởng, trong đó, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo là trên 11,8 triệu người; người lao động trong doanh nghiệp, lao động không có giao kết

hợp đồng lao động, hộ kinh doanh là khoảng 4 triệu người.

Tính đến ngày 24/9/2020, NSNN đã chi khoảng 17,5 nghìn tỷ đồng cho công tác phòng chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, trong đó: (i) 4,92 nghìn tỷ đồng để thực hiện các chế độ đặc thù trong phòng chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ và Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ¹⁷; (ii) 12,57 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho 12,65 triệu đối tượng bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Như vậy, tính đến tháng 9/2020, việc chi trả hỗ trợ đã được thực hiện đối với 12,65 triệu đối tượng bị ảnh hưởng, đạt 80% số đối tượng được thống kê với tổng số chi là 17,5 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 48,6% so với mức dự kiến 36 nghìn tỷ đồng chính sách chi trực tiếp từ NSNN¹⁸.

Nhìn chung, mặc dù chịu tác động của dịch bệnh nhưng chi NSNN vẫn đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Lũy kế chi NSNN 9 tháng ước đạt 1.113,7 nghìn tỷ đồng, bằng 63,7% dự toán, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2019; trong đó: chi đầu tư phát triển đạt gần 269,2 nghìn tỷ đồng, bằng 57,2% dự toán¹⁹, ở mức thấp so với yêu cầu²⁰, chi trả nợ lãi đạt gần 80,7 nghìn tỷ đồng, bằng 68,3% dự toán, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2019; chi thường xuyên đạt 756,9 nghìn tỷ đồng, bằng 71,6% dự toán, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2019, đáp ứng các nhu cầu chi thường xuyên phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, đảm bảo an sinh xã hội.

[16] Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019

[17] Trong đó: ngân sách trung ương đã trích 3,92 nghìn tỷ đồng bổ sung cho các Bộ Y tế, Quốc phòng, Công an và hỗ trợ cho 27 địa phương; các địa phương đã chi 1 nghìn tỷ đồng.

[18] Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến ban đầu để thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khoảng 62 nghìn tỷ đồng; trong đó: (i) Chính sách chi trực tiếp từ NSNN khoảng 36 nghìn tỷ đồng (ngân sách trung ương khoảng 22-23 nghìn tỷ đồng); ngân sách địa phương khoảng 13-14 nghìn tỷ đồng); (ii) chính sách tín dụng cho người sử dụng lao động vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội để trả lương cho người lao động bị ngừng việc khoảng 16 nghìn tỷ đồng; (iii) Chính sách hỗ trợ tài chính khác (tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí, tử tuất; hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp để đào tạo lại người lao động) khoảng 10 nghìn tỷ đồng.

[19] Cùng kỳ năm 2019 đạt 45,1% dự toán.

[20] Tính cả số kế hoạch năm 2019 chuyển sang và số kế hoạch giao bổ sung trong năm 2020 (bao gồm kế hoạch địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm), số giải ngân 9 tháng đạt 328,77 nghìn tỷ đồng, đạt 52,06% kế hoạch.

4. Dự kiến các tác động làm giảm thu NSNN cả năm 2020 do dịch bệnh Covid-19

4.1. Tác động dự kiến đối với thu NSNN

[1] Tác động làm giảm số thu NSNN

Mặc dù Việt Nam đã có những nỗ lực trong thực hiện kiểm soát dịch bệnh và đạt kết quả khá tốt, tuy nhiên dịch bệnh còn diễn biến khó lường và chưa biết thời điểm kết thúc. Vì vậy, đòi hỏi công tác kiểm soát, phòng dịch vẫn là ưu tiên hàng đầu để giảm thiểu những tác động tiêu cực cả trong ngắn và dài hạn tới nguồn thu NSNN.

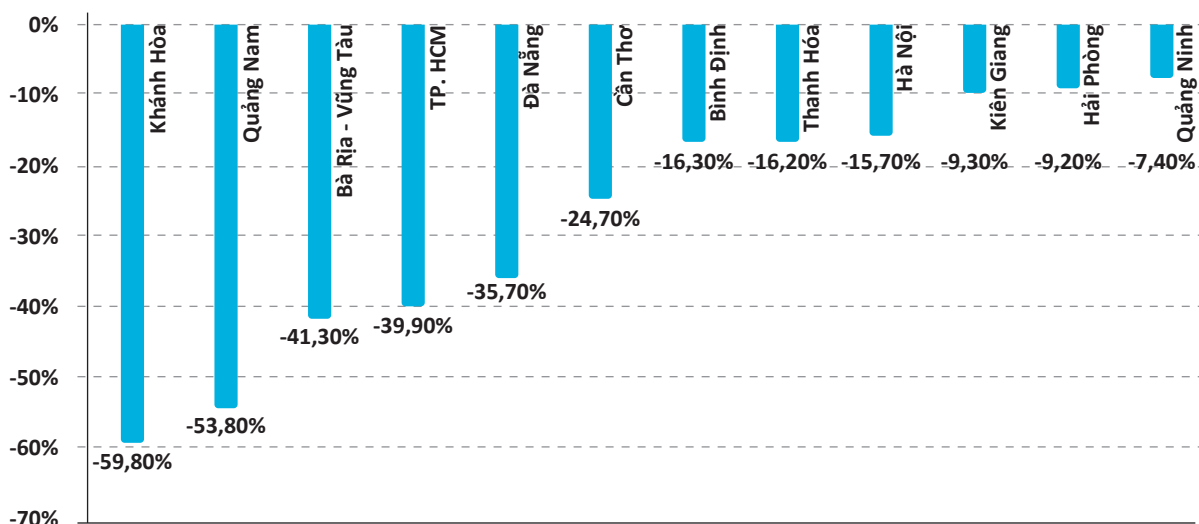
Với diễn biến dịch bệnh khó lường nên một số tác động của dịch bệnh tới thu NSNN có thể nhìn nhận rõ, đó là:

- Giảm thu nội địa từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Dịch bệnh làm cho một số ngành, lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp như du lịch, kinh doanh vận tải, dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa... bị tác động mạnh nhất. Khi SXKD của các

ngành này gặp khó khăn thì doanh thu/lợi nhuận giảm và kéo theo đó là số thuế nộp NSNN cũng sẽ bị giảm đi. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 sụt giảm rất mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Số khách quốc tế đến Việt Nam trong 9 tháng ước đạt 3,8 triệu lượt người, giảm 70,6% so với cùng kỳ năm trước do Chính phủ Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế nên lượng khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn này chủ yếu vẫn là chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống phục vụ hoạt động du lịch trong 9 tháng của năm 2020 cũng sụt giảm mạnh: doanh thu du lịch lữ hành trong 9 tháng ước tính đạt 14,2 nghìn tỷ đồng, giảm 56,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống từ hoạt động du lịch tại một số địa phương giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như Khánh Hòa giảm 78,7%; Tp. HCM giảm 73,7%, Quảng Nam giảm 70,6%, Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 68,5%, Đà Nẵng giảm 68,1%, Cần Thơ giảm 57,1%, Quảng Ninh giảm 49,8%, Bình Định giảm 44,3%, Hà Nội giảm 42,6%, Thanh Hóa giảm 39,9%, Hải Phòng giảm 34,9%.



Hình 2: Tỷ lệ giảm doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống từ hoạt động du lịch 9 tháng đầu năm 2020 tại một số địa phương

Nguồn: Tổng cục thống kê

Cả năm 2020, lượng khách quốc tế đến Việt Nam được dự báo giảm 80% so với năm 2019, khách trong nước cũng giảm tới 50% mặc dù ngành du lịch đã có nhiều nỗ lực thực hiện các chương trình kích cầu lớn, 95% số doanh nghiệp lữ hành quốc tế đã buộc phải ngừng hoạt động, nhiều khách sạn đóng cửa, công suất sử dụng phòng của nhiều cơ sở lưu trú ở các thành phố lớn, khu du lịch chỉ đạt từ 10-15%²¹.

Do ảnh hưởng của việc sụt giảm lượng khách du lịch nên hoạt động kinh doanh vận tải, các dịch vụ hỗ trợ vận tải cũng giảm theo, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ vận tải ngành hàng không khiến cho doanh thu từ các ngành này cũng sụt giảm mạnh. Trong 9 tháng đầu năm, chỉ tính riêng hai hãng hàng không lớn nhất Việt Nam là Vietnam Airlines và Vietjet đã lỗ hàng nghìn tỷ đồng. Doanh thu thuần của Vietnam Airlines là 32,4 nghìn tỷ đồng, giảm 57% so với cùng kỳ 2019, ghi nhận lỗ ròng hơn 10,7 nghìn tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2019 lãi 2,5 nghìn tỷ đồng²².

Do thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch bệnh lây lan như hạn chế nhập cảnh, tạm ngừng hoạt động trao đổi cư dân qua biên giới, cách ly xã hội, hạn chế lưu thông... sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang các nước, đặc biệt là với Trung Quốc. Theo đó việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản mùa vụ như thanh long, dưa hấu,... gặp khó khăn. Nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc cũng có dấu hiệu ngưng trệ do giảm hoạt động sản xuất tại Trung Quốc, đặc biệt là nguyên vật liệu, các sản phẩm thiết bị, linh kiện điện tử, điện thoại, công nghệ cao, phụ tùng ô tô... khiến cho hoạt động SXKD trong nước gặp khó khăn.

Khi một số ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch bệnh thì các khu vực sản xuất liên quan còn lại cũng chịu tác động bất lợi, hoạt động đầu

tư giảm đi trong cả ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt là đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đối với các dự án đã đầu tư rất có khả năng sẽ hoãn lại việc tăng vốn đầu tư, khiến cho sự tăng trưởng của khu vực FDI trở nên đáng lo ngại, gián tiếp làm giảm số thu NSNN từ các khu vực này.

Bên cạnh đó, để hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho DN, người dân, thời gian qua Quốc hội, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số chính sách miễn, giảm, gia hạn nộp thuế và các khoản thu ngân sách làm giảm thu NSNN trong năm 2020, dự kiến kéo dài việc hoãn khi xây dựng chính sách sẽ làm giảm thu khoảng 230 nghìn tỷ đồng²³, trong đó: giảm thu trong thời gian gia hạn thuế và tiền thuê đất khoảng 180 nghìn tỷ đồng, giảm nghĩa vụ nộp ngân sách do thực hiện miễn, giảm các khoản thuế, phí, lệ phí²⁴ khoảng 50 nghìn tỷ đồng.

- Giảm thu từ hoạt động xuất - nhập khẩu

Mặc dù trong quý I/2020 hoạt động thương mại của Việt Nam vẫn đạt được mức tăng trưởng tích cực nhưng từ tháng 4/2020 đã bắt đầu chịu tác động mạnh mẽ từ đại dịch Covid-19. Những ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh được dự báo sẽ tác động rõ nét hơn tới hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam trong những tháng cuối năm bởi từ giữa tháng 3/2020 đến nay, dịch bệnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các thị trường đối tác thương mại lớn của Việt Nam như Mỹ, EU, Nhật Bản... Thêm vào đó, việc dịch bệnh quay trở lại trong tháng 7 gần đây đã tiếp tục ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động giao thương giữa Việt Nam và nhiều quốc gia khác. Khi kim ngạch xuất - nhập khẩu nói chung bị giảm đi thì chắc chắn sẽ làm giảm số thu từ thuế xuất - nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế BVMT hàng nhập khẩu.

[21] <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-du-lich/co-cau-lai-thi-truong-khach-du-lich-viet-nam-625406/>

[22] <http://cand.com.vn/Kinh-te/Hai-hang-hang-khong-lon-nhat-Viet-Nam-van-gap-kho-618241/>

[23] Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2020 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Chính phủ ngày 15/10/2020.

[24] Bộ Tài chính đã ban hành khoảng 20 Thông tư điều chỉnh giảm mức thu phí, lệ phí, trong đó đã giảm mạnh nhiều khoản phí, lệ phí như: giảm 70% mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp, giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp, giảm từ 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính; giảm 50% mức thu phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng; giảm 50% mức phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng, giảm 50% mức thu 20/22 khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán...

- Giảm thu từ dầu thô

Bảng 1: Dự báo giá dầu Brent của một số tổ chức (USD/thùng)

	2019	2021
EIA (11/2020)	64,37	40,61
IMF (10/2020)	36,9	39,45
The Economist (7/2020)	40,5	45
European Economic Forecast (7/2020)	41,8	43,1
OECD (6/2020)	64,21	40,17

Nguồn: Tổng hợp

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm đứt gãy các chuỗi sản xuất cũng như việc thực hiện giãn cách xã hội ở các nước làm giảm nhu cầu về năng lượng trên toàn cầu, theo đó tác động làm giá dầu thô sụt giảm trong thời gian qua, đặc biệt là ở Trung Quốc, nơi hiện là nhà nhập khẩu dầu thô lớn nhất thế giới với mức tiêu hao khoảng 10 triệu thùng mỗi ngày. Nhiều nhà máy đã không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng và hàng ngàn chuyến bay bị hủy trên toàn thế giới kể từ khi xuất hiện Covid-19. Tiếp đến là cú sốc về nguồn cung do xung đột giữa Saudi Arabia và Nga - đây là hai trong ba nhà sản xuất dầu lớn nhất thế giới, sau thất bại trong đàm phán thỏa thuận về cắt giảm sản lượng. Việc giá dầu giảm sâu có tác động mạnh đến ngân sách của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Dự toán thu từ dầu thô năm 2020 của Việt Nam là 35.200 tỷ đồng dựa trên cơ sở sản lượng khai thác trong nước là 9,02 triệu tấn và giá dầu dự

toán là 60 USD/thùng. Nếu theo dự báo của EIA, giá dầu Brent được dự báo ở mức 40,61 USD/thùng cho năm 2020 thì thu NSNN từ dầu thô dự báo giảm khoảng 9.400 tỷ đồng năm 2020 nếu vẫn giữ nguyên sản lượng khai thác dự kiến.

Do 03 khu vực của thu NSNN là thu nội địa, thu từ dầu thô và thu từ hoạt động xuất - nhập khẩu giảm, dẫn tới tổng thu NSNN năm 2020 sẽ giảm khá lớn.

[2] Những yếu tố làm tăng thu NSNN

Dịch bệnh Covid-19 có ảnh hưởng tiêu cực đối với một số ngành, lĩnh vực nhất định nhưng cũng vẫn sẽ có những ngành tận dụng được cơ hội để thúc đẩy hoạt động SXKD ngay cả trong bối cảnh khó khăn như hiện nay. Đó là nhờ vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới CPTPP²⁵ và EVFTA²⁶ đều đã có hiệu lực thì hầu hết các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam xuất khẩu vào EU được hưởng ưu đãi thuế quan, từ đó khuyến khích, thúc đẩy sản xuất trong nước do tăng cầu từ thị trường, đặc biệt là các sản phẩm thủy sản và sản phẩm gỗ. Bên cạnh đó, tác động của dịch bệnh đến ngành sản xuất da giày, dệt may, thép, sắt thép... của Việt Nam là không quá lớn trong ngắn hạn, thậm chí những ngành này vẫn có thể hưởng lợi trong ngắn hạn vì phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu đã có kế hoạch sản xuất, xuất khẩu và cung ứng nguyên phụ liệu từ trước. Ngoài ra, những ngành mà Việt Nam và Trung Quốc là đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực xuất khẩu có thể ghi nhận đơn hàng gia tăng trong ngắn hạn do sự chuyển dịch tạm thời từ Trung Quốc sang Việt Nam²⁷.

Đối với hoạt động thu hút đầu tư thì một phần do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đã giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của các doanh nghiệp nước

[25] CPTPP là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Hiệp định đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chile, và chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mexico, Nhật Bản, Singapore, New Zealand, Canada và Úc. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019. Hiệp định CPTPP giữ nguyên gần như toàn bộ các cam kết của TPP ngoại trừ (i) các cam kết của Hoa Kỳ hoặc với Hoa Kỳ; (ii) 22 điểm tạm hoãn (có Danh mục chi tiết) và (iii) một số sửa đổi trong các Thư song phương giữa các Bên của CPTPP.

[26] EVFTA được phê chuẩn bởi Nghị viện Châu Âu vào ngày 12/2/2020 và được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8/6/2020, hiệu lực từ ngày 1/8/2020.

[27] <http://trungtamwto.vn/su-kien/14829-dich-benh-do-virus-corona-nganh-nao-ton-thuong-nganh-nao-huong-loi>

ngoài, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh nghiêm trọng xảy ra tại Trung Quốc lại càng khiến cho các DN nước ngoài có tâm lý chuyển hướng đầu tư sang các nước khác, trong đó có Việt Nam. Điều này có tác động lan tỏa nhất định tới khu vực doanh nghiệp trong nước, góp phần nâng cao trình độ công nghệ và quản trị nền kinh tế, đóng góp vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, gián tiếp đóng góp thêm vào nguồn thu ngân sách cho Việt Nam từ khu vực doanh nghiệp.

4.2. Tác động làm tăng chi ngân sách nhà nước

Trong 3 tháng cuối của năm 2020 và năm 2021, tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo tăng chậm lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19, kinh tế Việt Nam cũng được dự báo khó đạt mục tiêu đề ra. Chi NSNN cần phải dựa theo mức thu NSNN để cân đối bội chi ở mức hợp lý. Thực tế thu NSNN không quá lạc quan, cân đối chi NSNN cần phải xác định được trọng tâm và các khoản mục ưu tiên trong thực hiện các nhiệm vụ chi nhằm vừa đảm bảo tính hiệu quả chi NSNN và cân đối bội chi ở mức hợp lý.

Về chi NSNN, để thực hiện phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, NSNN buộc phải tăng chi cho các hoạt động y tế, bảo đảm vệ sinh môi trường và các hoạt động hỗ trợ kiểm soát dịch. Đồng thời, NSNN cũng chịu áp lực lớn về chi cho các chính sách an sinh xã hội do dịch bệnh tác động đến tình hình sản xuất kinh doanh, gây ảnh hưởng đến lao động và việc làm của người dân khiến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm tăng cao (đặc biệt là lao động trong khu vực du lịch, dịch vụ, kinh doanh ăn uống... sẽ giảm mạnh)²⁸. Bên cạnh đó, trường hợp dịch bệnh kéo dài ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế và đời sống nhân dân thì Việt Nam có thể tiếp tục phải áp dụng các biện pháp kích thích kinh tế, tăng cường đầu tư và tiêu dùng để duy trì đà tăng trưởng và khi đó sẽ buộc phải tăng chi NSNN nhiều hơn để thực hiện các biện pháp này. Nếu tình hình dịch bệnh diễn biến căng thẳng và khó

lường thì thâm hụt NSNN sẽ tăng lên do sụt giảm nguồn thu và nhu cầu tăng chi NSNN. Kể cả trong trường hợp dịch bệnh kết thúc thì NSNN cũng vẫn phải thực hiện tăng chi để thúc đẩy phát triển kinh tế sau đại dịch. World Bank (7/2020) dự báo bội chi NSNN của Việt Nam khoảng 6% GDP năm 2020, 4,8% GDP vào năm 2021 và 4% GDP năm 2022.

Với diễn biến tình hình dịch bệnh hiện đang ổn định, mức chi cho công tác phòng, chống dịch vào những tháng cuối năm 2020 sẽ giảm so với giai đoạn trước do số lượng người cách ly và đội ngũ nhân viên y tế cho phòng, chống dịch giảm bớt, khối lượng vật tư, máy móc cho phòng, chống dịch đã được hỗ trợ cung cấp trong 9 tháng đầu năm đã tương đối đảm bảo, bên cạnh đó Chính phủ đã áp dụng chính sách thu phí cách ly tập trung đối với người nhập cảnh vào Việt Nam; chi cho các đối tượng đảm bảo xã hội đã được thực hiện một cách cơ bản (80%). Trên cơ sở đó, với tình hình dịch bệnh được khống chế tốt đến hết năm 2020 thì khả năng mức chi ngân sách trực tiếp cho phòng, chống dịch bệnh và đảm bảo an sinh xã hội bị tác động với Covid-19 dự kiến sẽ khoảng 23.000-25.000 tỷ đồng, thấp hơn mức 36.000 tỷ đồng dự kiến của gói kích thích kinh tế.

Bên cạnh đó, ngày 19/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 154/NQ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP, trong đó mở rộng đối tượng áp dụng đối với người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên ở các cấp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông gặp khó khăn bởi đại dịch Covid-19 với mức hỗ trợ 1,8 triệu đồng/tháng và thời gian hỗ trợ không quá 3 tháng tính từ 01/4/2020. Việc mở rộng đối tượng này sẽ làm tăng chi NSNN, tuy nhiên mức tăng chi cũng không quá lớn, khoảng 300 tỷ đồng với số đối tượng tăng thêm khoảng 30.000-50.000 người.

[28] Theo Tổng cục Thống kê (7/2020), tình hình lao động việc làm quý II/2020 gặp nhiều khó khăn, Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2020 là 53,1 triệu người, giảm 2,2 triệu người so với quý trước và giảm 2,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Đây là năm ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục của lực lượng lao động từ trước đến nay. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý II năm 2020 là 46,8 triệu người, giảm 2,1 triệu người so với quý trước và giảm 2,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước...

Nhìn chung, các biện pháp phòng, chống Covid-19 quyết liệt của Việt Nam đã mang lại những kết quả tích cực, giúp ổn định tình hình kinh tế - xã hội, giữ tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, hoạt động sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của nền kinh tế được duy trì ở mức bình thường, góp phần làm giảm áp lực chi NSNN và cân đối NSNN. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã đưa ra các giải pháp cân đối nguồn lực để đảm bảo chi NSNN như dành nguồn tăng thu và kinh phí trung ương năm 2019 chuyển sang năm 2020 để thực hiện phòng chống dịch cũng như hoãn tăng lương cơ sở, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên, cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước nhằm giảm áp lực lên cân đối NSNN. Theo đó, bội chi NSNN năm 2020 ước thực hiện khoảng 320.000-358.000 tỷ đồng, tăng 85.000-123.000 tỷ đồng so với dự toán, tương đương khoảng 5%-5,6% GDP. Dự nợ công đến cuối năm ước khoảng 57% GDP, dự nợ Chính phủ khoảng 51% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 48% GDP. Như vậy, đến cuối năm 2020 về cơ bản dự kiến các chỉ tiêu nợ so với GDP duy trì trong các ngưỡng an toàn được Quốc hội cho phép.

Đối với năm 2021, với dự kiến diễn biến dịch Covid-19 được khống chế và khả năng thành công của vắc xin chống Covid-19 sẽ giúp tình hình kinh tế - xã hội phục hồi, giảm áp lực hỗ trợ an sinh xã hội, tuy nhiên, áp lực về chi vật tư y tế vẫn còn chủ yếu tập trung cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hoặc hỗ trợ giá trong mua vắc xin chống Covid-19 cho người dân. Đồng thời, việc tăng đầu tư công cho phát triển kinh tế - xã hội cũng sẽ tạo áp lực lên cân đối NSNN. Vì vậy, cần có các biện pháp rà soát, điều chỉnh lại các khoản chi ngân sách nhà nước, dự phòng NSNN để đảm bảo khả năng ứng phó với diễn biến của dịch Covid-19.

5. Những thách thức về dự báo thu NSNN trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Thứ nhất, các cách tiếp cận truyền thống để dự báo dựa trên độ nổi của thuế hoặc độ co giãn vĩ mô có thể dẫn tới đánh giá thấp sự sụt giảm nguồn thu

ngân sách. Do cú sốc hiện tại rất bất cân xứng giữa các lĩnh vực và theo quy mô kinh doanh nên nếu muốn thu được kết quả khả quan hơn thì cần dự báo nguồn thu theo lĩnh vực và theo loại thuế, trong đó sử dụng thông tin cụ thể về lĩnh vực. Các dự báo cần cập nhật liên tục khi có thông tin mới về đại dịch và các biện pháp, chính sách đối phó với đại dịch.

Thứ hai, đại dịch Covid-19 sẽ khiến nguồn thu NSNN từ thuế bị sụt giảm nghiêm trọng do nguyên nhân trực tiếp từ suy giảm kinh tế và gián tiếp từ các chính sách thuế, các biện pháp quản lý được thực hiện để ứng phó với đại dịch.

Thứ ba, tính ổn định của hệ thống thuế ở Việt Nam có chưa cao, thường xuyên sửa đổi, bổ sung nên phương pháp dự báo này còn có nhiều hạn chế.

6. Dự báo thu NSNN năm 2020

6.1. Sử dụng phương pháp vĩ mô thực hiện dự báo thu NSNN cho năm 2020

[1] Khái quát về phương pháp vĩ mô

Nghiên cứu sử dụng phương pháp vĩ mô để thực hiện dự báo thu NSNN năm 2020 trong bối cảnh có yếu tố đột biến là Covid-19. Phương pháp sử dụng các biến số kinh tế vĩ mô là các biến số trong tài khoản quốc gia như một ước lượng gần đúng cho cơ sở tính thuế của từng khoản thu thuế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN hàng năm (như thuế TNDN, thuế TNCN, thuế GTGT...). Thông qua phương pháp phân tích hồi quy từ một hệ các phương trình (mỗi phương trình sẽ thể hiện một số đặc trưng của nền kinh tế) làm cơ sở cho việc dự báo thu NSNN. Trong điều kiện hạn chế về số liệu và nguồn lực khi thực hiện đánh giá tác động cũng như dự báo số thu NSNN cho năm 2020 trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 thì đây là phương pháp khá phù hợp do có thể sử dụng các dự báo kinh tế vĩ mô cho trước của các tổ chức trong và ngoài nước.

[2] Các bước tiến hành dự báo

Bước 1: Xác định rõ cơ sở thuế cho từng khoản thu thuế

Các biến số kinh tế vĩ mô, mà cụ thể là GDP và các thành phần của GDP trong tài khoản quốc gia (như tiêu dùng cá nhân, chi tiêu chính phủ, đầu tư...) được sử dụng như một ước lượng gần đúng cho cơ sở tính thuế của từng khoản thu thuế chính (thuế TNDN, thuế GTGT, thuế TTĐB...). Do chỉ là ước lượng gần đúng nên sẽ có sai số giữa các biến số kinh tế vĩ mô và cơ sở tính thuế thực tế. Chẳng hạn:

- Đối với thuế GTGT và thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước thì cơ sở tính thuế sẽ được ước lượng bởi thành phần tiêu dùng tư nhân trong tài khoản quốc gia.
- Đối với thuế TNDN: do thuế TNDN được đánh trên thu nhập chịu thuế của DN mà thu nhập này cấu thành nên tổng GTGT của nền kinh tế, tức là GDP. Do đó cơ sở tính thuế TNDN sẽ được ước lượng bởi GDP.
- Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: cơ sở tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (bao gồm cả thu thuế TTĐB hàng nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế BVMT hàng nhập khẩu...) sẽ là kim ngạch nhập khẩu.
- Đối với thuế TNCN: cơ sở tính thuế là thu nhập khả dụng.
- Thu từ dầu thô được dự báo dựa trên kế hoạch về sản lượng xuất khẩu dầu, giá dầu thô thế giới và tỷ giá hối đoái.

Bước 2: Xác định cách thức dự báo

Dựa trên số liệu trong quá khứ về số thu thuế và cơ sở tính thuế, ước lượng độ co giãn của số thu từng sắc thuế so với cơ sở tính thuế tương ứng. Cuối cùng, số thu thuế cho những năm tiếp theo sẽ được dự báo bằng cách lấy độ co giãn đã được ước lượng nhân với dự báo về cơ sở tính thuế, trong đó dự báo các yếu tố vĩ mô sẽ dựa vào số

dự báo của một số tổ chức tin cậy hoặc dựa vào số kế hoạch thực hiện cho năm 2020 từ các cơ quan Chính phủ Việt Nam.

Để có thể dự báo thu NSNN dựa vào độ co giãn thuế thì nghiên cứu xây dựng chuỗi dữ liệu cho mỗi loại thuế muốn dự báo theo: (i) nguồn thu thuế và (ii) cơ sở thuế. Chuỗi dữ liệu về nguồn thu thuế lấy từ cơ quan thu NSNN; cơ sở thuế lấy từ tài khoản quốc gia hoặc tài khoản GDP (tiền lương và thu nhập cho thuế TNCN, tiêu dùng tư nhân cho thuế GTGT).

Chỉ định mối quan hệ chức năng giữa nguồn thu thuế điều chỉnh (AT_n) và biến kinh tế (proxy được chọn cho cơ sở thuế) bằng phân tích hồi quy OLS nhằm xác định độ co giãn của nguồn thu từng loại thuế với cơ sở thuế tương ứng:

$$AT_i = a + b * B_i$$

Trong đó AT_i là nguồn thu thuế được điều chỉnh và B_i là cơ sở thuế trong năm i ;

A , b là hằng số (hệ số chặn và độ dốc) được ước tính. Sử dụng phương trình này, độ co giãn thuế có thể được ước tính.

Ngoài ra, phương trình tương tự có thể được biểu thị bằng log, hệ số B_i (b_1) trực tiếp mang lại độ co giãn thuế:

$$\ln AT_i = a_1 + b_1 * \ln B_i$$

Đôi khi cần thiết để giới thiệu các biến giả trong mô hình để tính đến các sự kiện có liên quan khác ảnh hưởng đến việc thu thuế, ví dụ cải cách thuế hoặc suy thoái kinh tế.

Ví dụ: Đối với dự báo thuế GTGT, phương trình liên quan sẽ như sau:

$$\ln AT_{\text{vat}} = a + b \ln \text{Consumption (or GDP) + gD}$$

Sử dụng phương trình trên để dự báo nguồn thu thuế GTGT trong tương lai

Thu thuế GTGT năm tới = $(1 + \text{độ co giãn thuế } \times \% \text{ thay đổi trong cơ sở thuế}) * \text{thu thuế GTGT năm hiện tại}$

Bước 3: Chiết xuất kết quả dự báo thu NSNN năm 2020

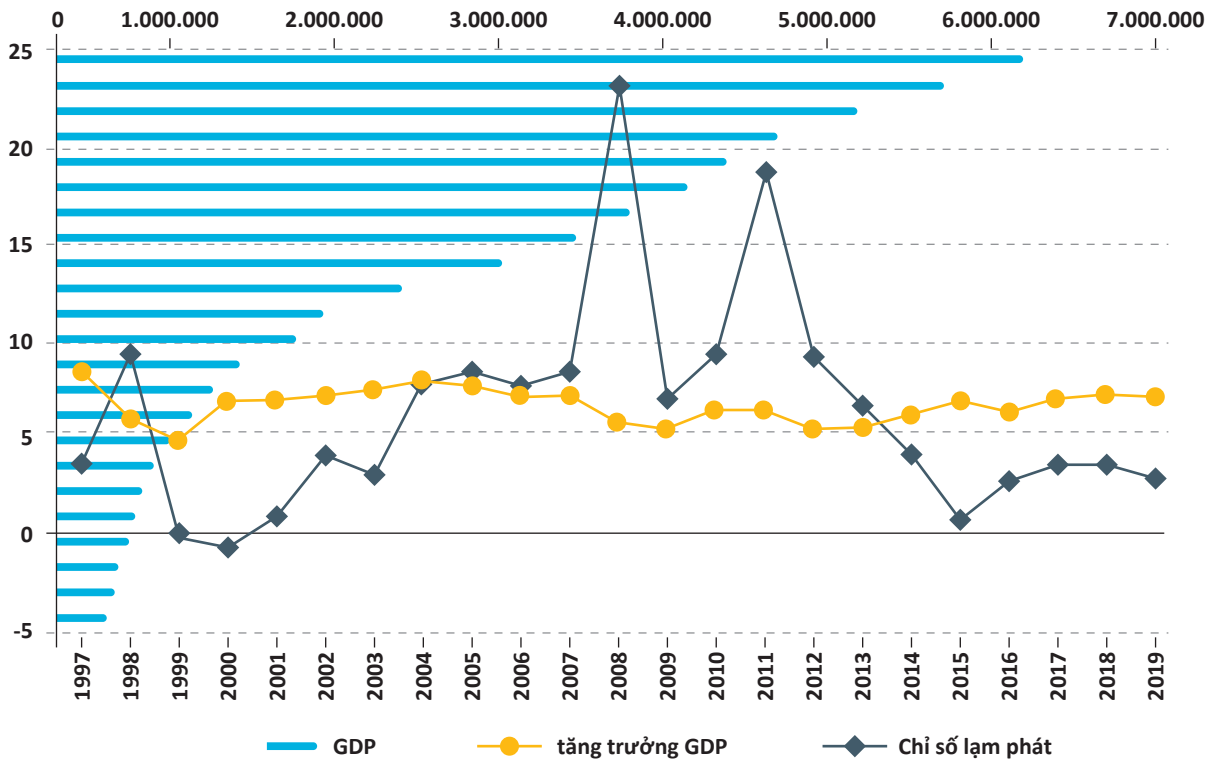
6.2. Chuỗi dữ liệu sử dụng

Mô hình sử dụng dữ liệu vĩ mô chiết xuất từ hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) do các yếu tố trong SNA là cơ sở tính thuế. Bao gồm:

(i) Diễn biến tăng trưởng kinh tế và lạm phát

Trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trung bình khoảng 5,92%/năm. Đóng

góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2015 là 33,58%²⁹ vẫn còn khá thấp và tốc độ tăng TFP/năm cũng chậm hơn. Nguyên nhân do hiệu quả đầu tư thấp, công tác quy hoạch còn nhiều hạn chế, quyết định đầu tư còn dàn trải, quy mô dân số trong độ tuổi lao động cao, năng suất lao động của Việt Nam ở mức rất thấp, cơ cấu lao động theo đào tạo bất hợp lý, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm có xu hướng giảm nhưng vẫn ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế. TFP thấp là do trình độ kỹ thuật còn lạc hậu (nhất là



Hình 3: Diễn biến tăng trưởng kinh tế và lạm phát từ 1997 đến 2019 (Đơn vị: tỷ đồng, %)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

[29] <http://quochoi.vn/tintuc/pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=37746>

các trang thiết bị, công nghệ sản xuất còn thô sơ), việc đổi mới công nghệ còn chậm, đầu tư cho đổi mới công nghệ thấp, trình độ quản lý còn nhiều hạn chế. Đến giai đoạn 2016-2019, tăng trưởng GDP của Việt Nam ở mức khá cao, đặc biệt là trong các năm 2017-2019, trung bình khoảng 6,8%/năm. Nguyên nhân do các yếu tố từ phía cung³⁰ và từ phía cầu³¹.

Ngoài ra, nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố, lạm phát được duy trì ở mức thấp (dưới 4%), tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường, lãi suất ổn định, tăng trưởng tín dụng và cung tiền được kiểm soát chặt chẽ, phù hợp với mục tiêu ổn định vĩ mô và tăng trưởng kinh tế trong từng giai đoạn. Chất lượng tăng trưởng có sự cải thiện, tăng trưởng ít phụ thuộc hơn vào tín dụng. Đóng góp của nhân tố TFP trong tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2019 khoảng 44,46%³² cao hơn mức 33,58% giai đoạn 2011-2015.

(ii) Diễn biến kim ngạch và tăng trưởng xuất, nhập khẩu

Giai đoạn 2015-2019, xuất nhập khẩu hàng hóa đạt hơn 2.100 tỷ đồng, cao hơn cả giá trị 15 năm trước cộng lại. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vừa lần đầu tiên vượt mốc 500 tỷ USD và ước đạt 517 tỷ USD cả năm 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt gần 263,5 tỷ USD, tăng hơn 8% so với 2018 còn nhập khẩu kiểm soát tốt - khoảng 253,5 tỷ USD. Nhờ vậy, thặng dư thương mại đạt khoảng 10 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Năm

2001, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam chỉ hơn 30 tỷ USD. Cột mốc 100 tỷ USD được Việt Nam chinh phục năm 2007 sau khi trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đến năm 2011, tổng trị giá xuất nhập khẩu đã tăng gấp đôi – đạt mốc 200 tỷ USD. 4 năm sau, Việt Nam tiếp tục đạt kim ngạch thương mại 300 tỷ USD. Sau một thời gian rất ngắn – chỉ sau 2 năm, xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục cán mốc 400 tỷ USD vào tháng 12/2017. Trong giai đoạn 2000-2019, tổng giá trị xuất nhập khẩu đạt gần 4.000 tỷ USD. Nhờ đó, thứ hạng về xuất nhập khẩu của Việt Nam trên bảng xếp hạng của WTO cũng tăng rõ rệt. Năm 2006, Việt Nam xếp hạng thứ 50 thế giới về xuất khẩu và xếp thứ 44 về nhập khẩu. Đến năm 2018, Việt Nam đã lên xếp thứ 26 về xuất khẩu và thứ 23 về nhập khẩu. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam chỉ đứng sau Singapore và Thái Lan về xuất nhập khẩu.

Năm 2019 là năm thứ tư liên tiếp Việt Nam đạt thặng dư thương mại. Từ năm 2011 trở về trước, cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam luôn thâm hụt, kéo dài liên tục nhập siêu hàng tỷ USD. Đỉnh điểm năm 2008, Việt Nam nhập siêu hơn 18 tỷ USD. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến nay (trừ năm 2015), cán cân thương mại đã đổi chiều. Số lượng mặt hàng xuất khẩu từ một tỷ USD tăng lên 32, gấp rưỡi năm 2011. Trong đó 8 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, 6 mặt hàng trên 10 tỷ USD. Nhật Bản, Mỹ, EU, ASEAN... vẫn là những thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm qua.

[30] Bao gồm: (i) Khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng trưởng cao hơn giai đoạn trước (tăng từ trung bình 39,9% giai đoạn 2011-2015 lên hơn 44% giai đoạn 2016-2019); (ii) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại do sức cầu bên ngoài giảm sút nhưng vẫn có mức tăng khá trong năm 2018 và 2019 (khoảng 13%) do đó tính chung giai đoạn 2016-2019 ngành này tăng trưởng với tốc độ trung bình 12,8%/năm, đóng góp tới 32% tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế, tiếp tục giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng chung; (iii) Năng suất lao động giai đoạn 2016-2019 tăng trung bình 5,95%/năm, cao hơn mức tăng 4,33%/năm của giai đoạn 2011-2015; (iv) Hiệu quả đầu tư cải thiện với hệ số ICOR giảm từ 6,25 (2011-2015) xuống 6,11 (2016-2019).

[31] Bao gồm: (i) Tiêu dùng tăng cao hơn và thặng dư thương mại lớn hơn giai đoạn trước (tiêu dùng cuối cùng ước tăng 7,32%/năm với xu hướng ổn định trong cả giai đoạn 2016-2019, cao hơn 1,32 điểm % so với giai đoạn 2011-2015 đóng góp 5,3 điểm % vào tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế); ; (ii) Xuất nhập khẩu vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá trong bối cảnh thương mại quốc tế giảm sút do Việt Nam đã tận dụng tương đối hiệu quả các cơ hội từ bối cảnh kinh tế thế giới và hội nhập quốc tế; (iii) Đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước tăng nhanh, dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng cao và có sự dịch chuyển mạnh mẽ cả về hình thức, đối tác và lĩnh vực đầu tư.

[32] Mục tiêu giai đoạn 2016-2020 là “Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30 – 35%. Năng suất lao động xã hội bình quân khoảng 5%/năm. Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 – 1,5 %/năm”. Nguồn: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Văn phòng Trung ương Đảng, 2016, tr. 272.

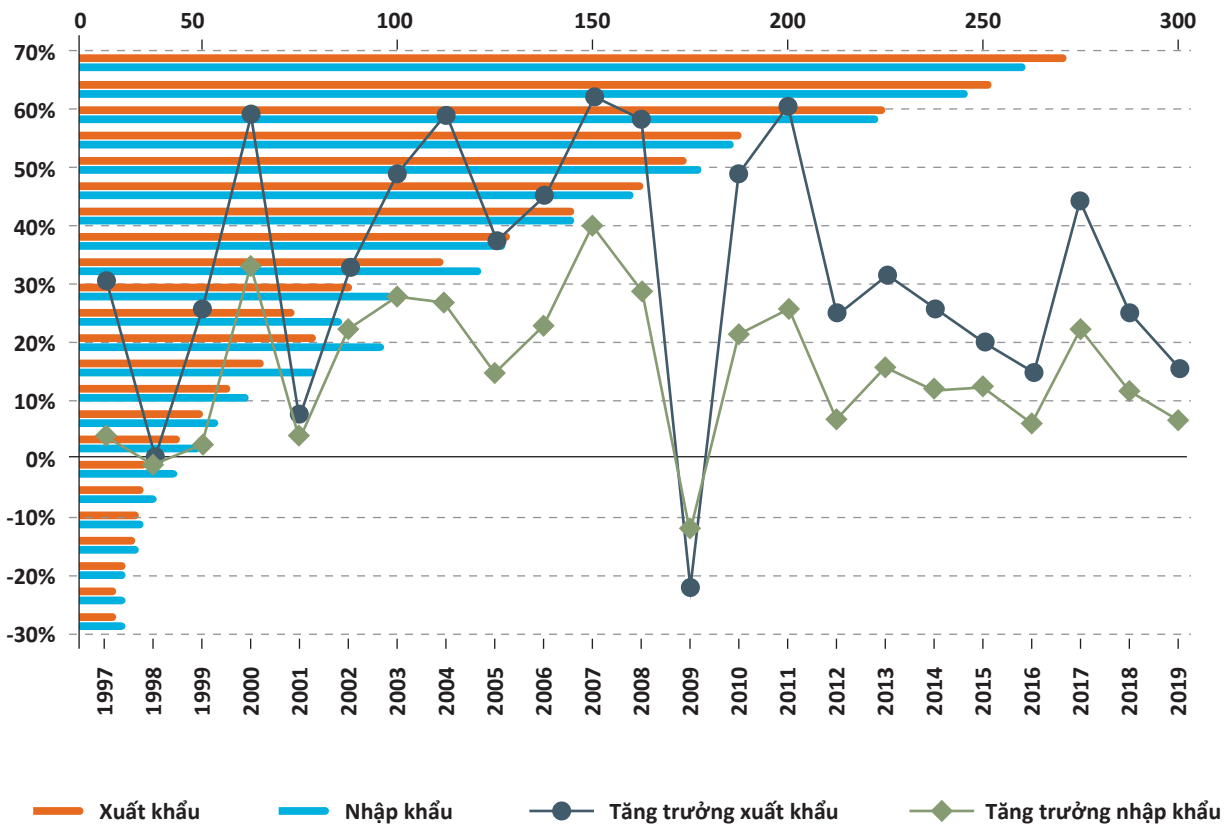
<https://www.quanlynhanuoc.vn/2019/08/04/nang-cao-hieu-qua-thuc-hien-cac-chi-tieu-tang-truong-kinh-te-giai-doan-2016-2020/>

<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&itemID=19453>

Việt Nam đã xuất siêu vào thị trường có yêu cầu khắt khe về chất lượng như Mỹ 46,4 tỷ USD, EU gần 27 tỷ USD. Sau một năm CPTPP có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu sang các nước khu vực này đã tăng đáng kể, ví dụ Canada đạt gần 4 tỷ USD, Mexico xấp xỉ 3 tỷ USD...

khẩu 500 tỷ USD năm nay khi thương mại toàn cầu sụt giảm nghiêm trọng, chiến tranh thương mại diễn ra ở nhiều quốc gia. Từ một quốc gia thiếu ăn, bao cấp..., Việt Nam hiện đã trở thành một nước xuất khẩu lớn tầm cỡ thế giới.

Một số tổ chức nhận định, đánh giá rằng không đơn giản để Việt Nam đạt cột mốc xuất nhập



Hình 4: Diễn biến tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1997-2019
(Đơn vị: tỷ USD, %)

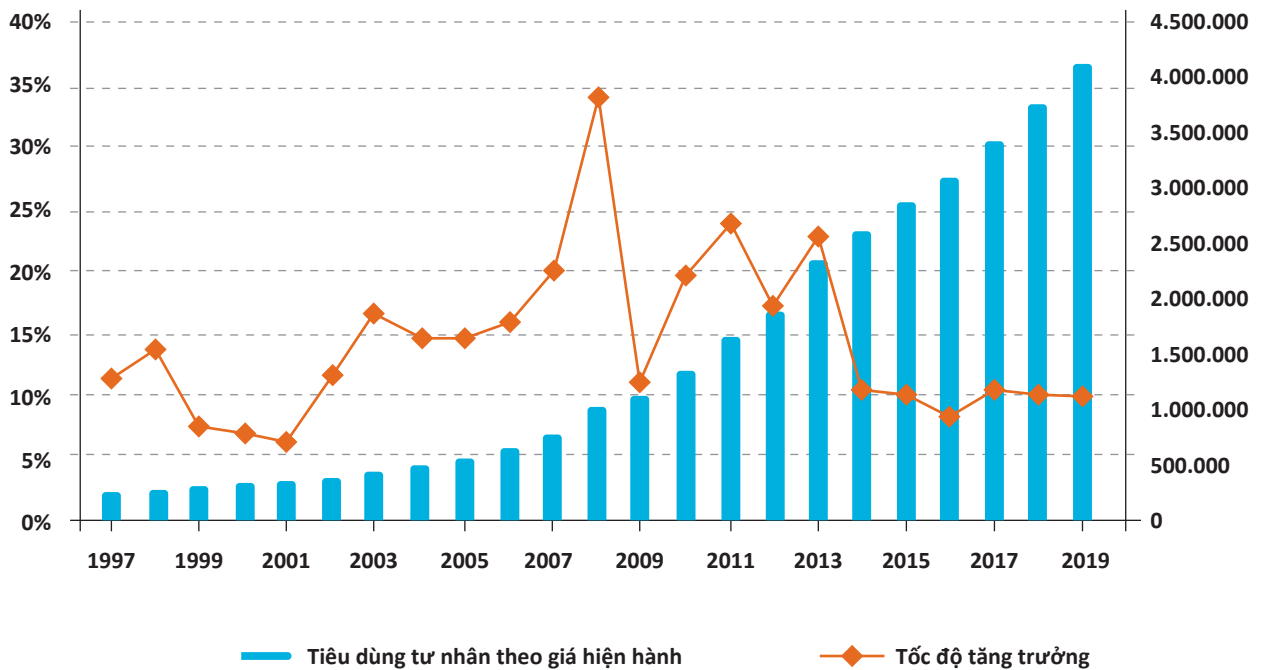
Nguồn: Tổng cục Thống kê

(iii) Dữ liệu về tiêu dùng tư nhân

Tiêu dùng tư nhân hoặc tiêu dùng của hộ gia đình là một trong những biến số quan trọng được sử dụng để dự báo nguồn thu thuế TTĐB và thuế GTGT. Tiêu dùng của hộ gia đình phản ánh một phần mức sống của người dân, thể hiện một phần đặc trưng của yếu tố kích thích tăng trưởng kinh tế. Trung bình giai đoạn 2016-2019, tiêu

dùng của hộ gia đình đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, gấp khoảng 1,6 lần so với giai đoạn 2011-2015, gấp 3,8 lần so với giai đoạn 2006-2010 và gấp 8,7 lần so với giai đoạn 2001-2005.

Tốc độ tăng trưởng tiêu dùng của hộ gia đình tăng rất cao từ năm 2008 (tăng 34%), sau đó ổn định dần trong giai đoạn 2014-2019 (trung bình 10%).



Hình 5: Tiêu dùng tư nhân của Việt Nam giai đoạn 1997-2019 (Đơn vị: tỷ đồng, %)

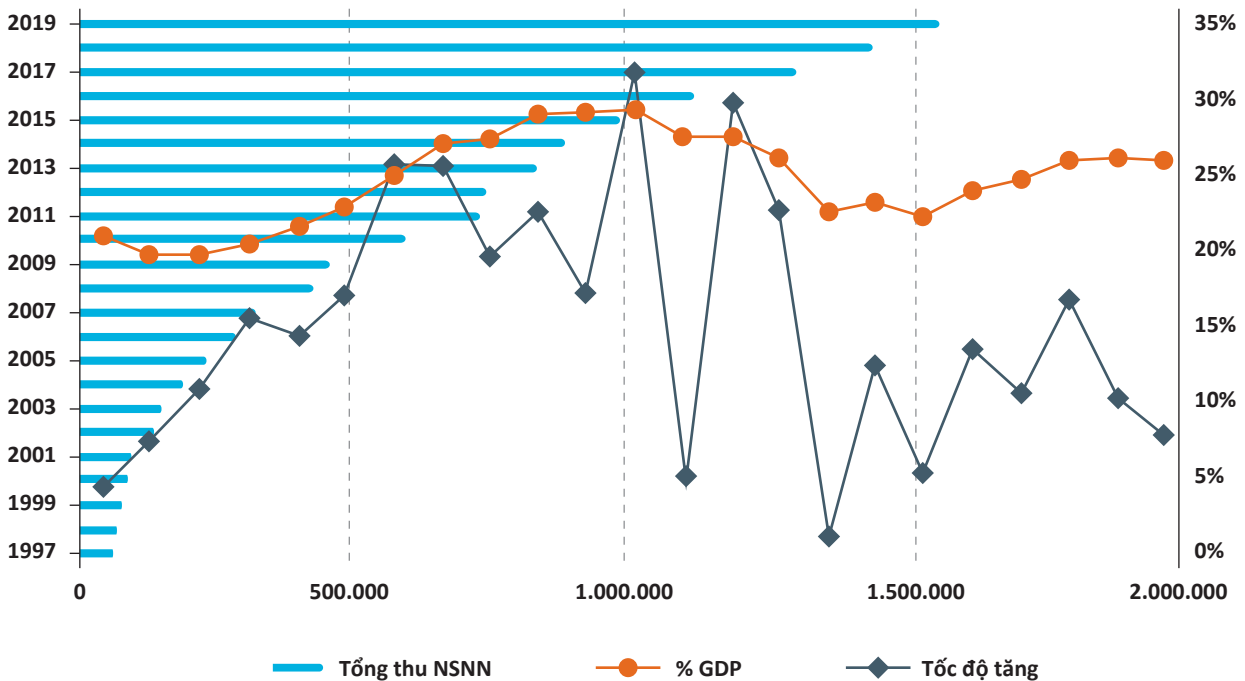
Nguồn: Tổng cục Thống kê

(iv) Dữ liệu về thu NSNN

Tổng thu NSNN giai đoạn 2006-2010 đạt bình quân 26,34% GDP (mục tiêu kế hoạch là 20-21% GDP) và đạt bình quân 23,56% GDP trong giai đoạn 2011 – 2015 (mục tiêu kế hoạch là 23 – 24% GDP). Trong vòng 04 năm 2016 – 2019, tổng thu NSNN đạt bình quân 25,36% GDP và xét theo số tuyệt đối, tổng thu NSNN thực hiện đều vượt khá so với dự toán Quốc hội quyết định hàng năm³³.

Tổng thu từ thuế, phí và lệ phí đạt bình quân 23,63% GDP trong giai đoạn 2006-2010 và đạt bình quân 21,7% GDP trong giai đoạn 2011-2015 (mục tiêu kế hoạch là 22-23% GDP). Trong 04 năm 2016-2019, tổng thu từ thuế, phí và lệ phí đạt bình quân khoảng 22,81% GDP (mục tiêu cho

cả giai đoạn 2016-2020 là 21-22% GDP). Cụ thể, năm 2016, động viên vào NSNN ước đạt 24,6% GDP, trong đó huy động thuế, phí, lệ phí ước đạt 22,15% GDP. Năm 2017, động viên vào NSNN ước đạt 25,8% GDP, trong đó huy động thuế, phí, lệ phí ước đạt 23,1% GDP. Năm 2018, động viên vào NSNN đạt 25,79% GDP trong đó huy động thuế, phí, lệ phí ước đạt 22,94% GDP. Năm 2019, động viên vào NSNN ước đạt 25,67% GDP, trong đó huy động từ thuế, phí và lệ phí ước đạt 23,02% GDP. Tốc độ tăng trưởng số thu thuế, phí và lệ phí bình quân hàng năm đạt khoảng 12,06% trong giai đoạn 2011-2015. Trung bình trong 04 năm 2016-2019, tốc độ tăng trưởng số thu thuế, phí và lệ phí đạt khoảng 11,79%/năm. Đây là mức tăng trưởng khá trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn.



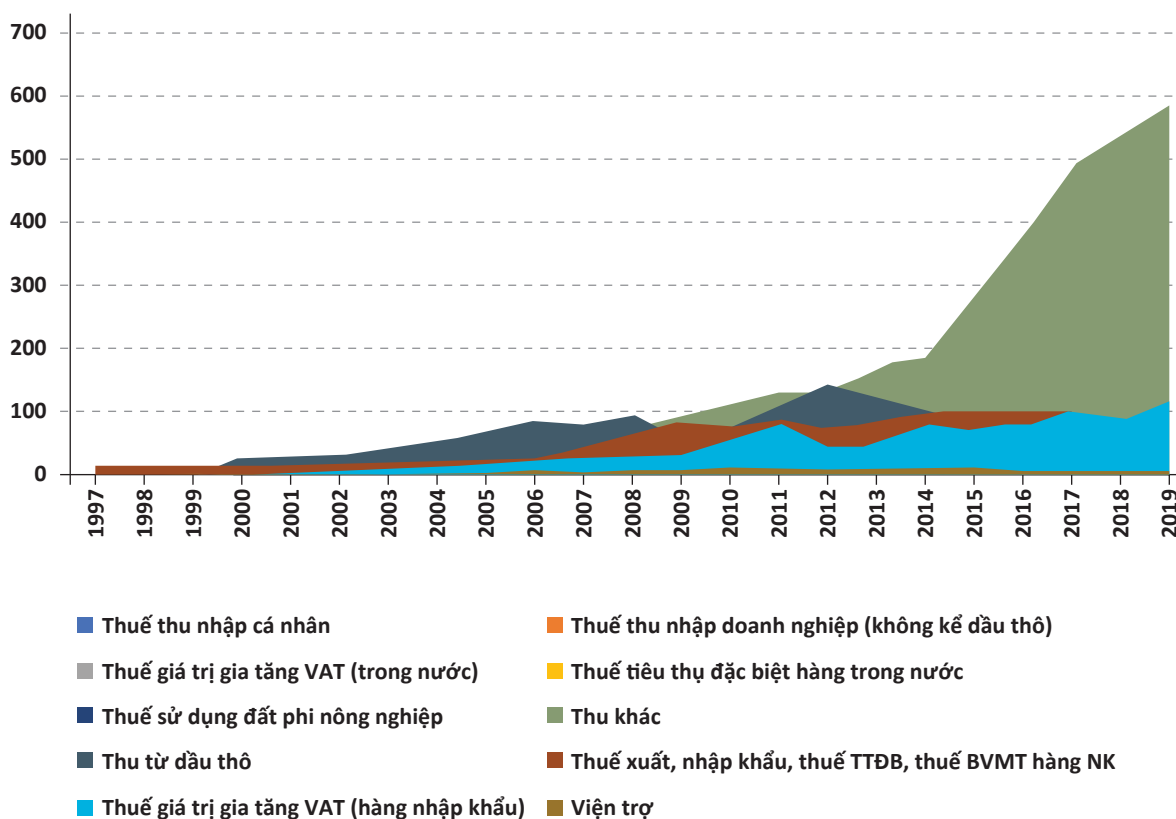
Hình 6: Quy mô thu NSNN (tỷ đồng, % GDP) và tốc độ tăng thu NSNN giai đoạn 1997-2019 (%)

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Bộ Tài chính

[33] Năm 2016 vượt khoảng 93 nghìn tỷ đồng; năm 2017 vượt khoảng 81 nghìn tỷ đồng; năm 2018 vượt hơn 112 nghìn tỷ đồng, năm 2019 ước vượt 138,2 nghìn tỷ đồng.

Nguồn thu từ thuế có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là trong những năm gần đây (từ 2014 đến 2019). Thu từ thuế TNCN tăng từ gần 1,5 nghìn tỷ đồng năm 1997 lên hơn 2 nghìn tỷ đồng năm 2001, lên hơn 26 nghìn tỷ đồng năm 2010 và hơn 109 nghìn tỷ đồng năm 2019. Thu từ thuế TNDN (không bao gồm thu từ dầu thô) tăng từ trên 14 nghìn tỷ đồng năm 1997 lên gần 15 nghìn tỷ đồng năm 2001, lên hơn 101 nghìn tỷ đồng năm 2010 và lên hơn 228 nghìn tỷ đồng năm 2019. Thu từ thuế GTGT (hàng trong nước và nhập khẩu) tăng từ gần 12 nghìn tỷ đồng năm

1997 lên hơn 19 nghìn tỷ đồng năm 2001, lên 155 nghìn tỷ đồng năm 2010 và lên trên 362 nghìn tỷ đồng năm 2019. Thu từ thuế TTĐB hàng trong nước tăng từ 4,5 nghìn tỷ đồng năm 1997 lên hơn 6 nghìn tỷ đồng năm 2001, lên hơn 37 nghìn tỷ đồng năm 2010 và lên gần 107 nghìn tỷ đồng năm 2019. Thu từ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế BVMT hàng nhập khẩu tăng từ hơn 13 nghìn tỷ đồng năm 1997 lên hơn 17 nghìn tỷ đồng năm 2001, lên khoảng 74 nghìn tỷ đồng năm 2010 và tăng lên hơn 98 nghìn tỷ đồng năm 2019.

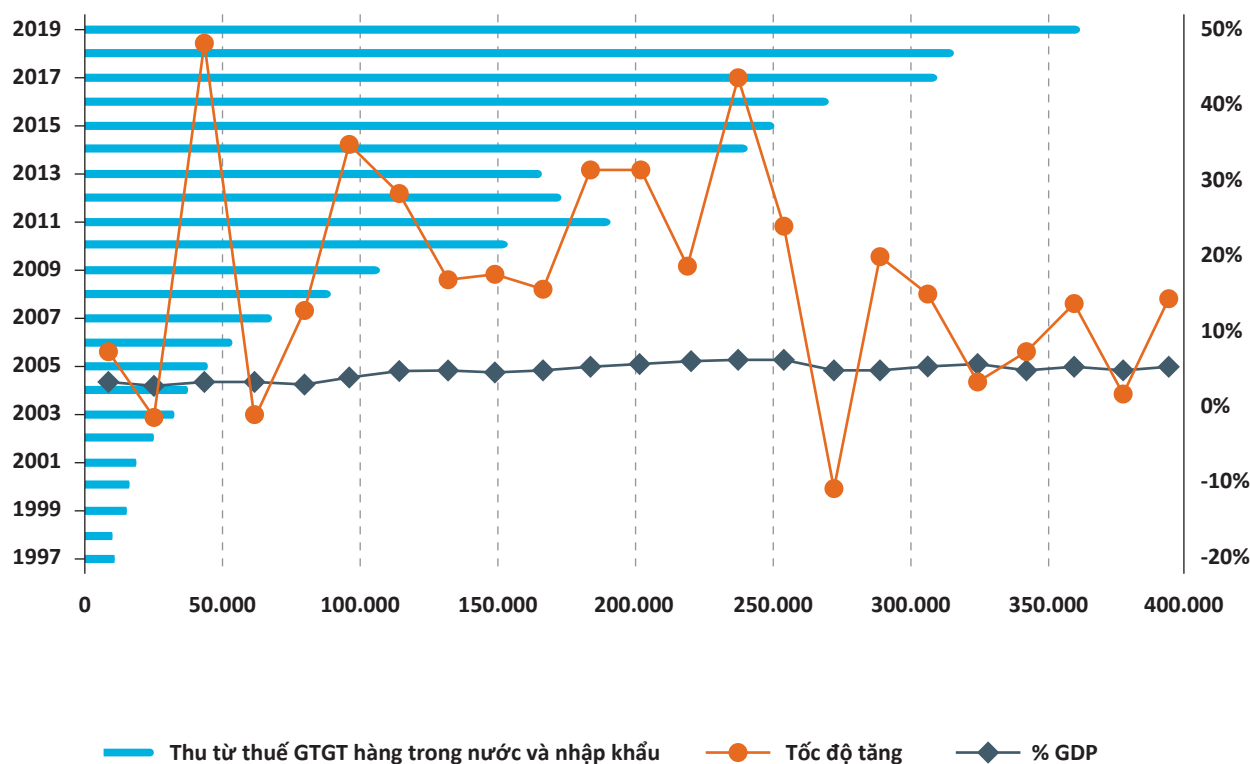


Hình 7: Các khoản thu ngân sách nhà nước giai đoạn 1997-2019 (Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)

Nguồn: Bộ Tài chính

Thu từ thuế giá trị gia tăng hàng trong nước và hàng nhập khẩu: Đây là nguồn thu ngày càng đóng vai trò quan trọng, thậm chí dự báo sẽ có vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu thu NSNN tính đến thời điểm hiện nay. Giai đoạn 2016-2019, số thu từ thuế GTGT ước đạt trung bình khoảng 315 nghìn tỷ đồng, gấp 1,5 lần so

với số thu từ thuế GTGT trong giai đoạn 2011-2015, gấp 3,3 lần so với giai đoạn 2006-2010 và gấp gần 10 lần so với giai đoạn 2001-2005. Quy mô thu từ thuế GTGT so với GDP nhìn chung khá ổn định trong những năm gần đây (trung bình chiếm khoảng 6% GDP).

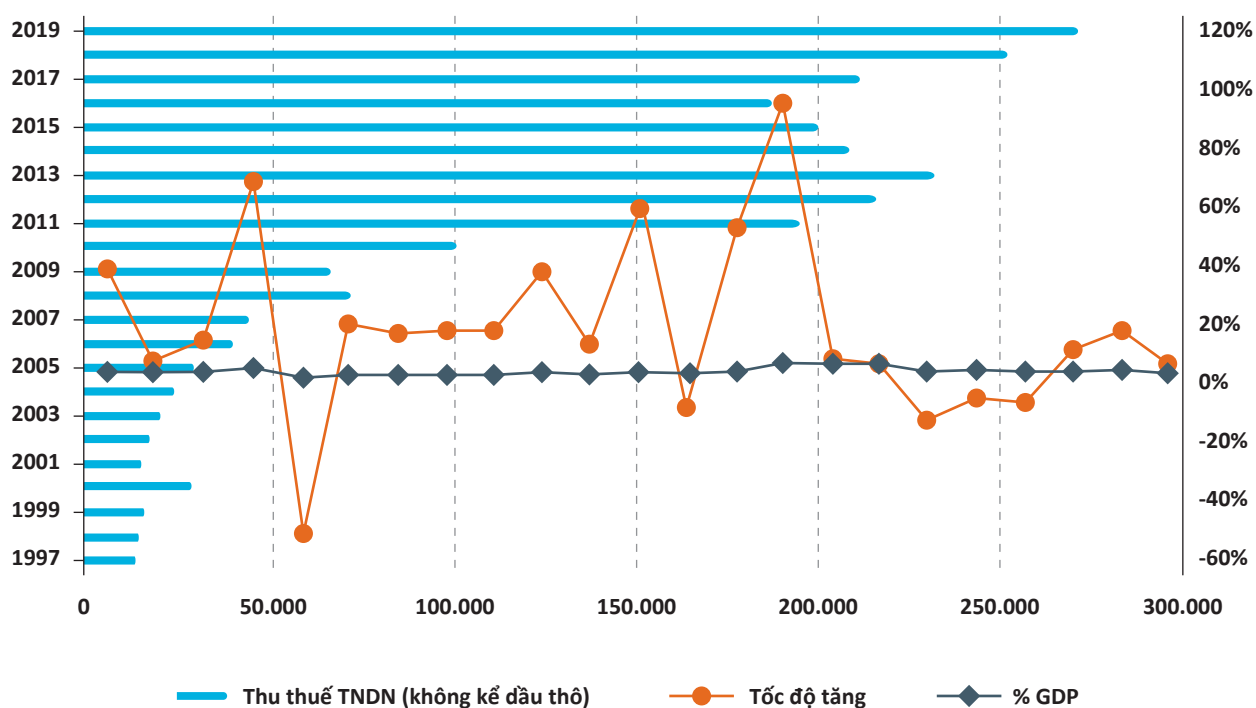


Hình 8: Diễn biến thu từ thuế GTGT trong giai đoạn 1997-2019 (Đơn vị: tỷ đồng, % GDP, % tăng trưởng số thu)

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Bộ Tài chính

Thu từ thuế TNDN: Thu từ thuế TNDN cũng là nguồn thu rất quan trọng của NSNN, phản ánh phần nào tình hình hoạt động SXKD của DN trong toàn nền kinh tế. Giai đoạn 2016-2019, số thu từ thuế TNDN đạt trung bình hơn 230 nghìn tỷ đồng, gấp 1,1 lần so với số thu từ thuế TNDN giai đoạn 2001-2015, gấp 3,5 lần so với giai đoạn 2006-2010 và gấp gần 11 lần so với giai đoạn

2001-2005. Có những năm, số thu từ thuế TNDN giảm mạnh (ví dụ năm 2014 và 2015, số thu thuế TNDN giảm khoảng 23-31 nghìn tỷ đồng so với năm 2013) do nền kinh tế vẫn còn gặp khó khăn và là kết quả của việc điều chỉnh chính sách thuế TNDN theo hướng giảm thuế suất thuế phổ thông và thực hiện các ưu đãi thuế khác.

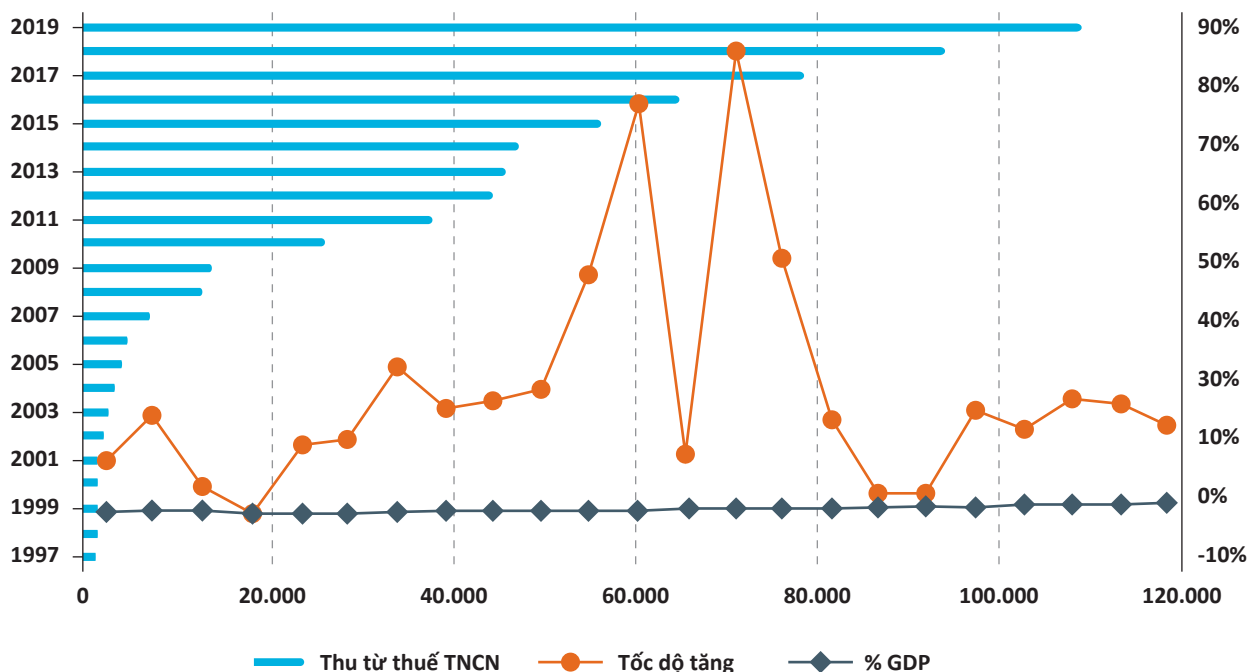


Hình 9: Thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 1997-2019 (Đơn vị: tỷ đồng, % GDP, % tăng trưởng số thu)

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Bộ Tài chính

Thu từ thuế TNCN: Thu từ thuế TNCN trong thời gian qua cũng có sự tăng trưởng khá, tuy nhiên quy mô số thu từ loại thuế này so với GDP còn rất

ít, dao động 1%-2% GDP, một phần do quy mô nền kinh tế ngầm còn lớn khiến cho công tác quản lý thuế gặp khó khăn, dẫn tới thất thu thuế TNCN.



Hình 10: Diễn biến thu từ thuế thu nhập cá nhân giai đoạn 1997-2019 (Đơn vị: tỷ đồng, % GDP, % tăng trưởng số thu)

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Bộ Tài chính

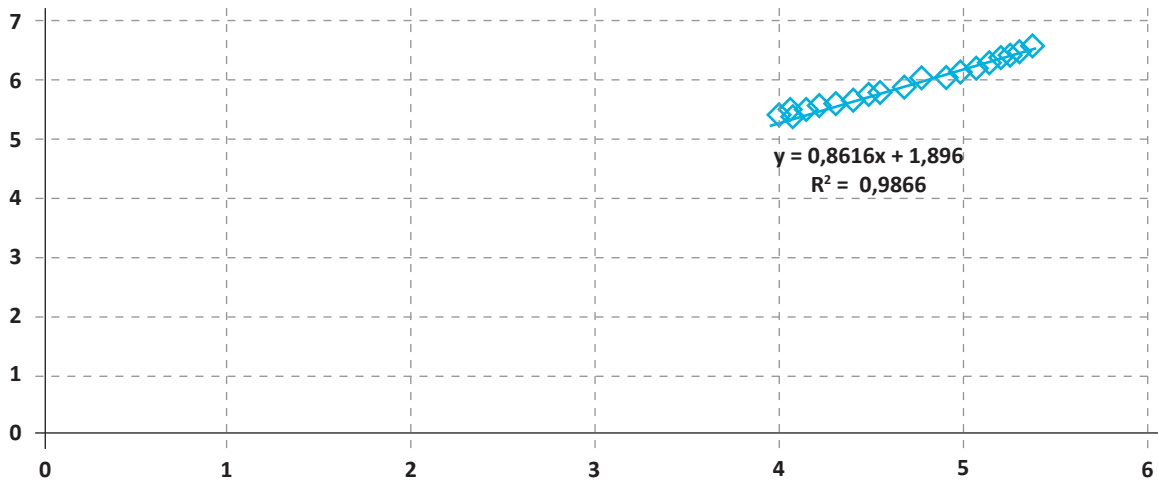
Về cơ cấu thu thuế: Các khoản thu từ thuế gián thu ngày càng đóng vai trò quan trọng trong vấn đề huy động nguồn lực cho NSNN, các khoản thuế trực thu chiếm tỷ trọng ít hơn, do trong thời gian vừa qua các chính sách về thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2019: tỷ trọng thu từ thuế TNDN (không kể dầu thô) so với tổng thu NSNN có xu hướng giảm xuống và đạt trung bình khoảng 14,5%, giảm so với trung bình 16,1% giai đoạn 2011-2015; tỷ trọng thuế TNCN lại tăng lên, do một phần thu nhập của người dân đã có sự cải thiện, tỷ trọng thu từ thuế TNCN trong tổng thu NSNN đạt trung bình khoảng 6,6%, tăng so với 5,64% giai đoạn 2011-2015; tỷ trọng thu từ thuế

sử dụng đất phi nông nghiệp trong tổng thu NSNN đạt khoảng trung bình 0,12% (thấp hơn so với 0,17% trong giai đoạn 2011-2015). Đối với thuế gián thu, đóng góp tích cực cho NSNN là thuế GTGT, tiếp đó kể đến thuế TTĐB. Trong giai đoạn 2016-2019, tỷ trọng thu từ thuế GTGT so với tổng thu NSNN tăng lên nhanh chóng và trở thành nguồn động viên ngân sách quan trọng nhất hiện nay, đạt khoảng trung bình 24,3%, mặc dù vẫn thấp hơn mức trung bình 25,78% giai đoạn 2011-2015 nhưng cao hơn so với mức 22,36% giai đoạn 2006-2010; Tỷ trọng thu từ thuế TTĐB đối với hàng trong nước so với tổng thu NSNN cũng ngày một tăng lên, từ trung bình 6,27% giai đoạn 2011-2015 lên tới 7% giai đoạn 2016-2019, nguyên nhân là do điều chỉnh tăng thuế suất thuế

TTĐB đối với một số mặt hàng theo lộ trình. Đặc biệt, thuế BVMT được ban hành năm 2010 và áp dụng từ năm 2012 đang chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng thu NSNN, chiếm khoảng 3,4% năm 2019 (so với 2,71% năm 2015 và 1,72% năm 2012).

6.3. Xác định độ co giãn của nguồn thu thuế theo cơ sở thuế

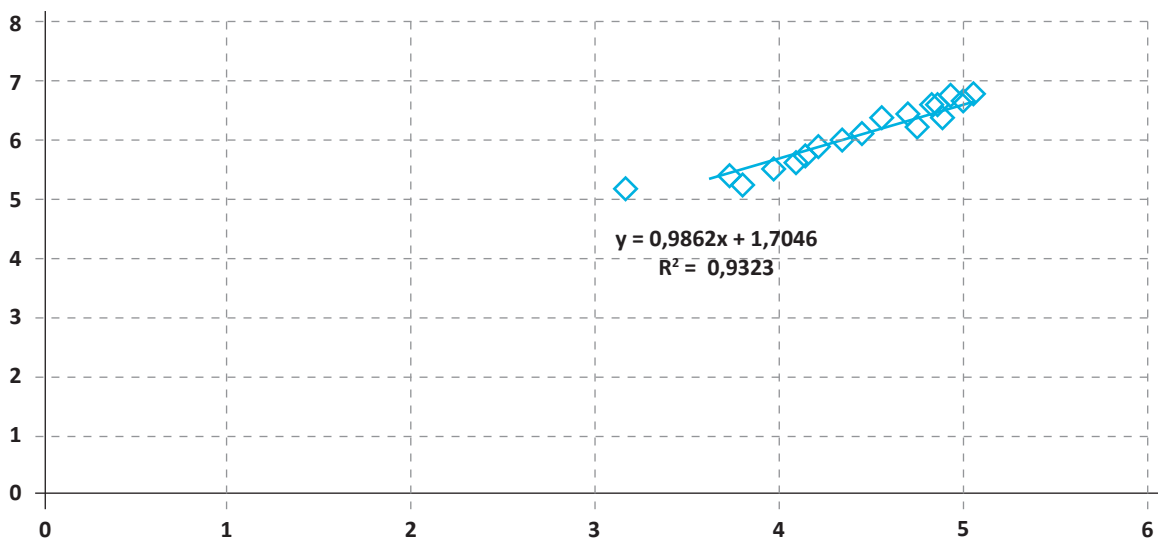
- Đối với thuế GTGT hàng trong nước: Độ co giãn của nguồn thu thuế GTGT được vẽ dựa trên tiêu dùng tư nhân danh nghĩa.



Hình 11: Thu thuế GTGT và tiêu dùng tư nhân danh nghĩa, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log

Nguồn: Bộ Tài chính

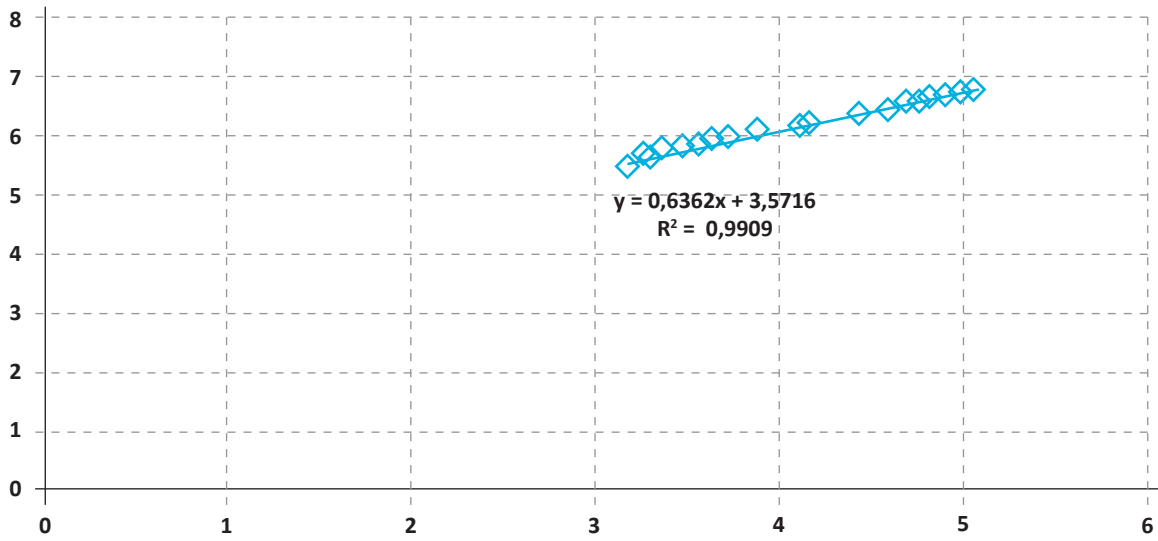
- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu: Độ co giãn của nguồn thu thuế GTGT hàng nhập khẩu được biểu hiện dựa trên kim ngạch nhập khẩu.



Hình 12: Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu và kim ngạch nhập khẩu, dữ liệu hàng năm và sử dụng hàm log

Nguồn: Bộ Tài chính

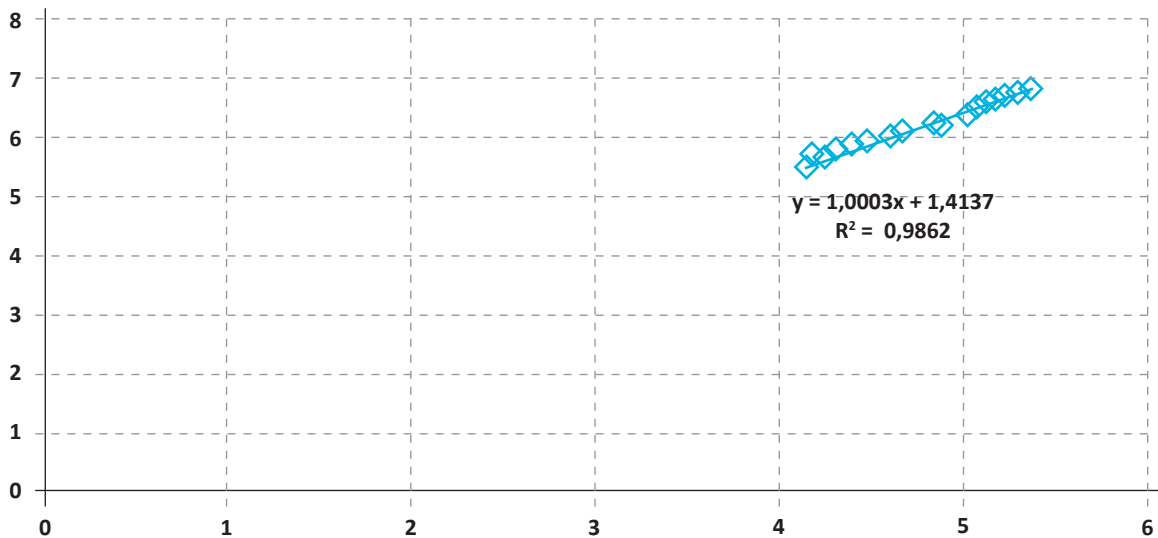
- Đối với thuế TNCN: Độ co giãn của nguồn thu thuế TNCN được vẽ dựa trên số liệu về thu nhập khả dụng danh nghĩa.



Hình 13: Thu thuế TNCN và thu nhập khả dụng, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log

Nguồn: Bộ Tài chính

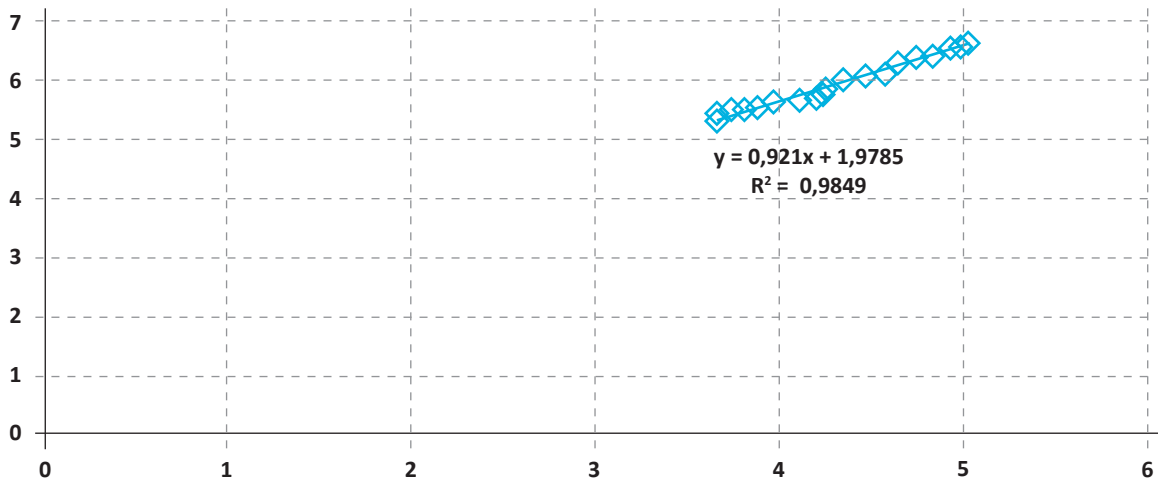
- Đối với thuế TNDN: Độ co giãn của nguồn thu từ thuế TNDN được thể hiện dựa trên số liệu về GDP danh nghĩa.



Hình 14: Thu thuế thu nhập doanh nghiệp và GDP danh nghĩa, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log

Nguồn: Bộ Tài chính

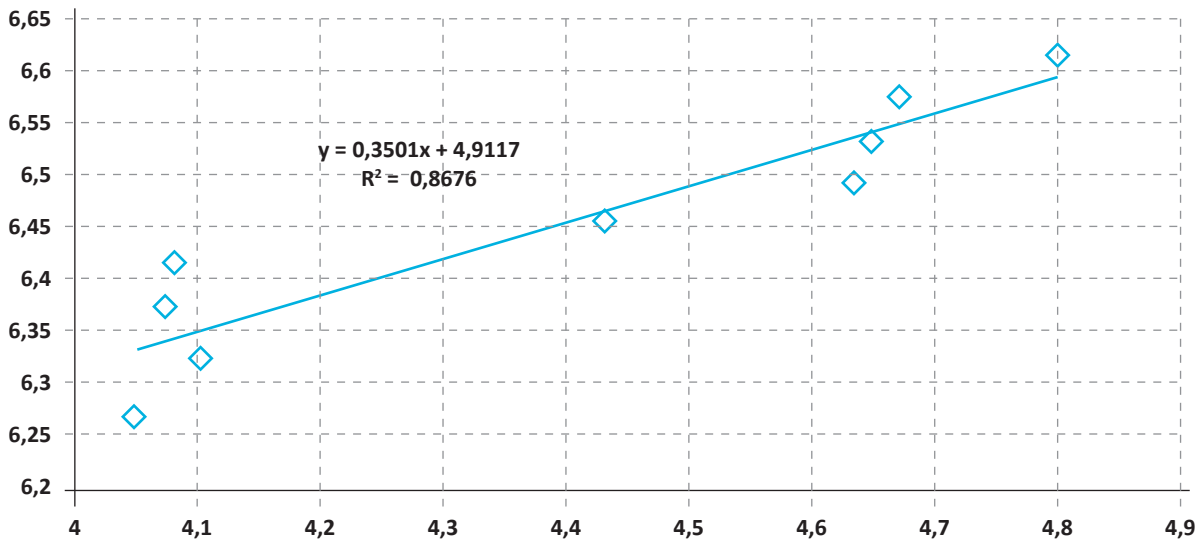
- Đối với thuế TTĐB hàng trong nước: Độ co giãn của nguồn thu từ thuế TTĐB hàng trong nước được thể hiện dựa trên số liệu về tiêu dùng tư nhân danh nghĩa.



Hình 15: Thuế TTĐB hàng trong nước và tiêu dùng tư nhân danh nghĩa, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log

Nguồn: Bộ Tài chính

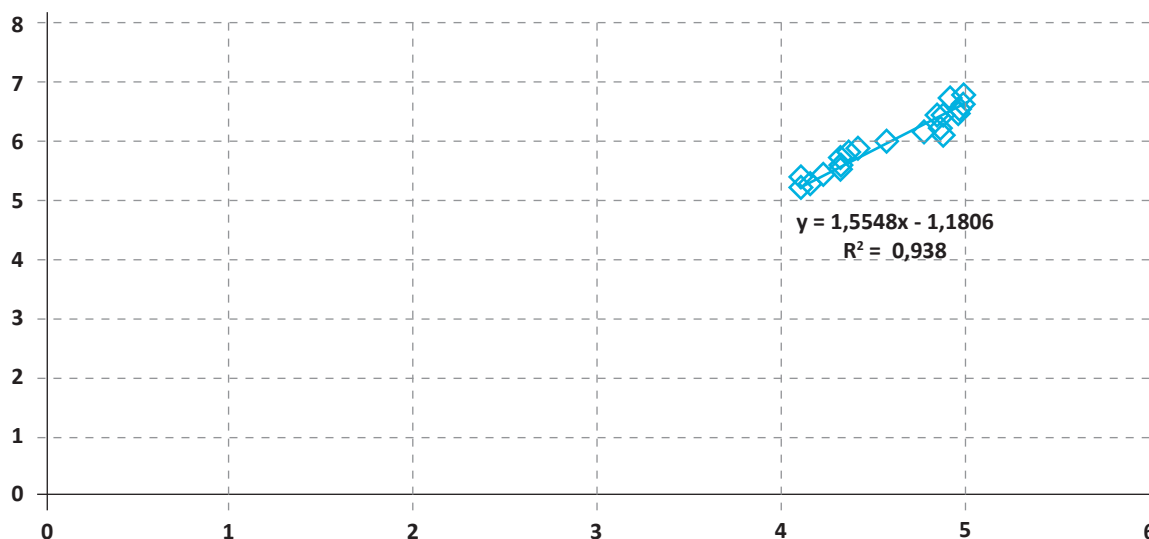
- Đối với thu từ thuế BVMT hàng trong nước: Độ co giãn của nguồn thu từ thuế BVMT hàng trong nước được vẽ dựa trên số liệu về tiêu dùng tư nhân danh nghĩa.



Hình 16: Thuế BVMT hàng trong nước và tiêu dùng tư nhân danh nghĩa, dữ liệu hàng năm từ 2011-2019 và sử dụng dạng hàm log

Nguồn: Bộ Tài chính

- Đối với thu từ thuế xuất, nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế BVMT hàng nhập khẩu: Độ co giãn của nguồn thu từ thuế xuất, nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế BVMT hàng nhập khẩu được vẽ dựa trên số liệu về kim ngạch nhập khẩu.



Hình 17: Thuế xuất, nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế BVMT hàng nhập khẩu và kim ngạch nhập khẩu, dữ liệu hàng năm và sử dụng dạng hàm log

Nguồn: Bộ Tài chính

6.4. Khung dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô phục vụ dự báo thu ngân sách

Năm 2020, thách thức từ đại dịch Covid-19 khiến nền kinh tế ở nhiều quốc gia rơi vào suy thoái và Việt Nam cũng bị ảnh hưởng rất lớn. Mặc dù vậy, trong khi kinh tế thế giới nói chung và một số quốc gia nói riêng dự báo sẽ tăng trưởng âm trong năm 2020. Trong khi đó, GDP của Việt Nam vẫn được dự báo tăng trưởng dương và các chỉ tiêu về lạm phát, đầu tư nhiều khả năng vẫn đạt được mục tiêu.

Một số tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020 như sau:

- World Bank (tháng 10/2020) nhận định GDP của Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng 2,5-3% trong năm 2020³⁴. Trong khi trước đó World Bank (tháng 7/2020)³⁵ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2020 của Việt Nam theo 02 kịch bản: (i) Đạt 2,8%,

giảm so với mức tăng 4,9% mà World Bank đưa ra hồi tháng 4/2020; (ii) Kịch bản xấu hơn, trong trường hợp tình hình bên ngoài kém thuận lợi thì Việt Nam sẽ chỉ đạt mức tăng trưởng 1,5%.

- IMF (tháng 10/2020) dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2020 của Việt Nam ở mức 1,6%, giảm so với mức tăng 2,7% đưa ra hồi tháng 6 năm 2020.
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (tháng 9/2020) dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở mức 1,8% năm 2020, thấp hơn dự báo mức tăng là 4,1% hồi tháng 6/2020.

Một số tổ chức trong nước dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2020 cao hơn so với dự báo của các tổ chức quốc tế. Viện Nghiên cứu kinh tế và Chính sách (VEPR) tháng 10/2020³⁶ dự báo tăng trưởng kinh tế cả năm 2020 của Việt Nam nằm trong khoảng 2,6-2,8% khi việc kiểm soát hoàn toàn dịch Covid-19 trong các tháng còn lại của

[34] <http://documents1.worldbank.org/curated/en/718451602831878653/pdf/Vietnam-Macro-Monitoring.pdf>

[35] <http://documents1.worldbank.org/curated/en/439611561653730211/pdf/Taking-Stock-Recent-Economic-Developments-of-Vietnam-Special-Focus-Vietnam-Tourism-Developments-Stepping-Back-from-the-Tipping-Point-Vietnam-Tourism-Trends-Challenges-and-Policy-Priorities.pdf>

[36] <https://dangcongsan.vn/kinh-te/du-bao-tang-truong-kinh-te-cua-viet-nam-nam-2020-dat-khoang-2-6-2-8-566201.html>

năm diễn ra thuận lợi như hiện nay. Tuy nhiên, nếu có những diễn biến bất lợi đột ngột xuất hiện trong những tháng cuối năm, nền kinh tế có thể chỉ tăng trưởng 1,8-2% hoặc thấp hơn. Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (10/2020) dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2020 là 2,5% (kịch bản cơ sở), 3% (kịch bản tích cực) và 2% (kịch bản tiêu cực)³⁷. Gần đây, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (NCIF) đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020 là 2,48%³⁸.

Bảng 2: Dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)

	2020	Ghi chú
ADB (9/2020)	1,8	
IMF (10/2020)	1,6	
World Bank (10/2020)	3 2,5	Kịch bản 1
NCIF (11/2020)	2,48	
Viện Đào tạo và nghiên cứu BIDV (10/2020)	3 2,5 2	Kịch bản 2 Kịch bản 1 Kịch bản 3
VEPR (10/2020)	2,8 2,6 2 1,8	Kịch bản 1 Kịch bản 2 Kịch bản 3 Kịch bản 4

Trước dự báo xu hướng biến động giá cả thế giới, giá hàng hóa trong nước cũng bị ảnh hưởng, đặc biệt là hai nhóm hàng có tỷ trọng lớn trong CPI là xăng dầu và lương thực - thực phẩm, mặc dù vậy, nhiều dự báo vẫn nhận định rằng, lạm phát Việt Nam vẫn ở mức dưới 4% trong năm 2020.

ADB (6/2020) dự báo lạm phát của Việt Nam là 3% năm 2020 và 3,5% năm 2021, IMF (4/2020) dự

báo lạm phát của Việt Nam là 3,2% năm 2020 và 3,9% năm 2021. ANZ (7/2020) dự báo lạm phát của Việt Nam là 2,7% năm 2020 và 3% năm 2021. World Bank (7/2020) dự báo lạm phát của Việt Nam ở mức 3,9% năm 2020, 3,7% năm 2021 và 3,6% năm 2022. NCIF (7/2020) dự báo lạm phát của Việt Nam là 3,4 (kịch bản thấp), 3,8% (kịch bản cơ sở) và 4,1% (kịch bản cao) năm 2020.

Bảng 3: Dự báo lạm phát Việt Nam (%)

	2020	2021	2022	Ghi chú
ADB (6/2020)	3,0	3,5		
IMF (4/2020)	3,2	3,9		
ANZ (7/2020)	2,7	3		
World Bank (7/2020)	3,9	3,7	3,6	
NCIF (7/2020)	4,1 3,8 3,4			Kịch bản 3 Kịch bản 1 Kịch bản 2

Gần đây, Chính phủ Việt Nam đưa ra kịch bản tăng trưởng cho năm 2020 tăng khoảng 2-3% (mục tiêu là 6,8%); tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân năm 2020 khoảng 3,5 - 3,9%³⁹.

Các giả định cần thiết khác cho dự báo:

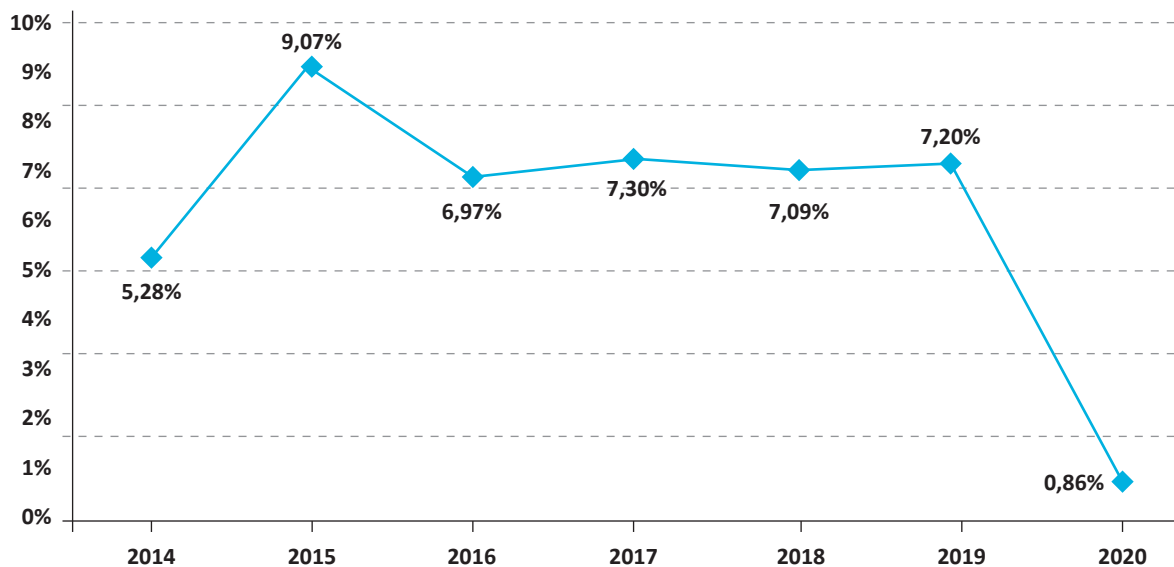
- Về tiêu dùng tư nhân năm 2020:

Xét về sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng 9 tháng đầu năm 2020 tăng 0,86% so với cùng kỳ 2019 nên trong nghiên cứu này giả định tiêu dùng cuối cùng cả năm 2020 sẽ tăng 0,86-1% so với năm 2019.

[37] <https://www.miza.vn/du-bao-tang-truong-kinh-te-viet-nam-quy-42020-va-nam-2021-se-phuc-hoi-theo-chu-v-nam-2021-tang-khoang-65-7-d246#7>

[38] <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22293>

[39] Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016-2020, dự kiến kế hoạch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 05 năm 2021-2025 của Chính phủ ngày 19/10/2020.



Hình 18: Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng 9 tháng đầu các năm 2014-2020

Nguồn: Tổng cục thống kê

- Về thu nhập khả dụng: Giả định tốc độ tăng thu nhập khả dụng bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế là 2-3%.

- Giá dầu thô năm 2020 lấy theo dự báo của EIA.

Bảng 4: Khung dự báo vĩ mô cho năm 2020

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020		Mục tiêu [2]
					Dự báo [1]		
					Kịch bản 1	Kịch bản 2	
Tăng trưởng GDP (%)	6,21	6,81	7,08	7,02	2	3	6,8
Chỉ số lạm phát CPI (%)	4,74	2,6	2,98	5,23	3,5	3,9	< 4
Tăng trưởng XK (%)	9	21,8	13,3	8,1	3,5	4	7-8
Tăng trưởng NK (%)	5,6	21,9	11,2	7	2,9	3	
Giá dầu Brent (USD/thùng) [3]	44	54,4	71,1	64,37	40,61	40,61	

Nguồn: [1] Dự báo của Chính phủ Việt Nam ngày 19/10/2020 và Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính; [2] Nghị quyết số 85/2019/QH14 của Quốc hội ngày 11/11/2019 về Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2020 đặt mục tiêu tăng trưởng 2020 là 6,8% (hiệu lực từ 26/12/2019); [3] EIA

6.5. Kết quả dự báo thu ngân sách nhà nước năm 2020

- Với dự báo vĩ mô theo kịch bản 1:

Có thể thấy rằng, thu ngân sách nhà nước năm 2020 có sự sụt giảm đáng kể do tác động của Covid-19.

+ Bảng 5 dưới đây cho thấy, tổng thu NSNN năm 2020 được dự báo khoảng 1.412.906 tỷ đồng, giảm khoảng 99.394 tỷ đồng so với số tổng thu dự toán 2020 (nếu không tính đến yếu tố giảm thu do thực hiện các biện pháp hỗ trợ về thuế).

+ Nếu tính đến mức giảm thu 88,4 nghìn tỷ đồng do thực hiện các chính sách miễn, giảm, giãn, gia hạn thuế (tính đến hết tháng 9/2020) thì tổng thu NSNN năm 2020 được dự báo ở mức 1.324.506 tỷ đồng, giảm khoảng 187.794 tỷ đồng so với dự toán 2020.

+ Nếu tính đến yếu tố giảm thu khoảng 230 nghìn tỷ đồng dự kiến khi xây dựng các chính sách hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân thì tổng thu NSNN năm 2020 được dự báo ở mức 1.182.906 tỷ đồng, giảm khoảng 329.394 tỷ đồng so với dự toán 2020.

Bảng 5: Dự báo thu ngân sách nhà nước năm 2020 (khi chưa tính đến mức giảm thu do thực hiện các chính sách miễn, giảm, giãn thuế và các khoản thu ngân sách hỗ trợ tháo gỡ cho doanh nghiệp, người dân) (Kịch bản 1)

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu/ năm	QT 2016	QT 2017	QT 2018	2019 UTH2	DT 2020	DB 2020	Chênh lệch so với dự toán 2020
Tổng thu NSNN	1.107.381	1.293.627	1.431.662	1.551.074	1.512.300	1.412.906	-99.394
Thuế GTGT hàng trong nước	195.704	208.403	228.840	247.108	275.457	247.126	-28.331
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	75.900	100.905	88.000	115.566	100.300	115.599	+15.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể dầu thô)	160.625	175.643	201.600	228.743	264.784	228,88	-35.996
Thuế thu nhập cá nhân	65.235	78.775	94.364	109.401	128.635	109.414	-19.221
Thuế TTĐB hàng trong nước	86.653	85.086,4	96.025	106.753	115.028	106.761	-8.267
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế BVMT hàng nhập khẩu	96.125	96.367	85.026,2	98.685	107.700	98.729	-8.971
Thuế BVMT hàng trong nước	43.142	44.665	47.050	63.075	67.584	63.077	-4.507
Thu từ dầu thô	40.186	49.583	66.048,5	56.251	35.200	25.800	-9.400

- Với dự báo vĩ mô theo kịch bản 2:

+ Bảng 6 dưới đây cho thấy, tổng thu NSNN năm 2020 được dự báo khoảng 1.412.946 tỷ đồng, giảm khoảng 99.354 tỷ đồng so với số dự toán 2020 (nếu không tính đến yếu tố giảm thu do thực hiện các biện pháp hỗ trợ về thuế).

+ Nếu tính đến mức giảm thu 88,4 nghìn tỷ đồng do thực hiện các chính sách miễn, giảm, giãn, gia hạn thuế (tính đến hết tháng 9/2020) thì

tổng thu NSNN năm 2020 được dự báo ở mức 1.324.546 tỷ đồng, giảm 187.754 tỷ đồng so với dự toán 2020.

+ Nếu tính đến yếu tố giảm thu khoảng 230 nghìn tỷ đồng dự kiến khi xây dựng các chính sách hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân thì tổng thu NSNN năm 2020 được dự báo ở mức 1.182.946 tỷ đồng, giảm khoảng 329.354 tỷ đồng so với dự toán 2020.

Bảng 6: Dự báo thu ngân sách nhà nước năm 2020 (khi chưa tính đến mức giảm thu do thực hiện các chính sách miễn, giảm, giãn thuế và các khoản thu ngân sách hỗ trợ tháo gỡ cho doanh nghiệp, người dân) (Kịch bản 2)

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu/ năm	QT 2016	QT 2017	QT 2018	2019 UTH2	DT 2020	DB 2020	Chênh lệch so với dự toán 2020
Tổng thu NSNN	1.107.381	1.293.627	1.431.662	1.551.074	1.512.300	1.412.946	-99.354
Thuế GTGT hàng trong nước	195.704	208.403	228.840	247.108	275.457	247.129	-28.328
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	75.900	100.905	88.000	115.566	100.300	115.600	+15.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể dầu thô)	160.625	175.643	201.600	228.743	264.784	228.811	-35.973
Thuế thu nhập cá nhân	65.235	78.775	94.364	109.401	128.635	109.422	-19.213
Thuế TTĐB hàng trong nước	86.653	85.086,4	96.025	106.753	115.028	106.763	-8.265
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế BVMT hàng nhập khẩu	96.125	96.367	85.026,2	98.685	107.700	98.731	-8.969
Thuế BVMT hàng trong nước	43.142	44.665	47.050	63.075	67.584	63.078	-4.507
Thu từ dầu thô	40.186	49.583	66.048,5	56.251	35.200	25.800	-9.400

7. Giải pháp

Trong bối cảnh nguồn thu NSNN bị tác động do dịch bệnh Covid-19 cùng với những tác động đến từ các yếu tố bất ổn từ trong và ngoài nước thì vấn đề đảm bảo huy động đủ nguồn thu NSNN đáp ứng cho nhu cầu chi là cần thiết, do đó cần hướng trọng tâm vào các biện pháp như sau:

Một là, tiếp tục ưu tiên các biện pháp phòng, chống và kiểm soát dịch Covid-19 thật tốt để tạo sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống của người dân.

Hai là, đảm bảo kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc, theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường thế giới, nhất là giá dầu thô và giá cả các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, bám sát tình hình lạm phát trong nước để điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ phù hợp, đảm bảo duy trì lạm phát trong phạm vi đề ra.

Ba là, quyết liệt triển khai các Nghị quyết Trung ương về hoàn thiện thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, đảm bảo thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, quy mô GDP, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh khu vực sản xuất, kinh doanh, làm tiền đề để thực hiện dự toán NSNN 2020 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023. Tiếp tục đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Nghiên cứu và hoàn thiện các thể chế tài chính nhằm khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng nhất của phát triển kinh tế.

Bốn là, điều hành chính sách tài khóa chặt chẽ, đảm bảo kỷ luật, kỷ cương. Thực hiện quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả tài sản công, tăng cường quản lý các quỹ ngoài ngân sách, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc vay, sử dụng vốn vay, trả nợ. Đồng thời, thực hiện tốt các chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, cơ cấu lại nợ công theo hướng bền vững, đảm bảo khả năng trả nợ. Tăng cường quản lý, giám sát nợ Chính phủ bảo lãnh; kiểm soát chặt chẽ bội chi. Nghiên cứu trình cấp có thẩm

quyền điều chỉnh một số mục tiêu về tài khóa phù hợp với tình hình thực tế.

Năm là, khẩn trương nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống chính sách thu ngân sách theo hướng rà soát và đánh giá lại các biện pháp ưu đãi thuế, xây dựng cơ sở thu thuế mới, điều chỉnh thuế suất nhằm khuyến khích, mở rộng và nuôi dưỡng nguồn thuế ổn định và bền vững.

Duy trì các giải pháp, chính sách thuế, phí hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh, như: Gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn tiền phạt chậm nộp thuế với doanh nghiệp đã nộp đủ thuế, miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu hàng hóa trực tiếp phục vụ công tác chống dịch... Đồng thời thực hiện chính sách miễn, giảm tiền thuê đất của Nhà nước cho doanh nghiệp và người dân chịu ảnh hưởng của dịch trong thời gian diễn ra dịch, kéo dài thời gian, giãn tiến độ nộp tiền thuê đất sau khi dịch được kiểm soát.

Thực hiện quyết liệt các giải pháp quản lý thu NSNN, tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ tốt cho người nộp thuế, tập trung vào công tác quản lý đăng ký, khai thuế, nộp thuế, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, quản lý chặt chẽ, tăng cường đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế.

Cần tận dụng cơ hội khi tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA để thúc đẩy và mở rộng xuất khẩu, đầu tư, ứng dụng KHCN... Qua đó làm tăng thu cho NSNN từ khu vực doanh nghiệp.

Sáu là, nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy hồi phục và phát triển kinh tế, xem xét đưa ra gói kích thích kinh tế mới trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn kéo dài trên phạm vi toàn cầu; kích cầu tiêu dùng nội địa, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp; bảo đảm nguồn lực cho phòng chống dịch và an sinh xã hội; góp phần củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp.

Cũng cần phải tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp, nhất là về tài chính, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, người lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19, nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

Ưu tiên bố trí kinh phí phòng, chống đại dịch Covid-19; chủ động, dự báo, phát hiện sớm và không chế kịp thời, không để dịch lớn xảy ra; giảm tỷ lệ mắc và tử vong do các bệnh truyền nhiễm; củng cố, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng và khả năng giám sát bệnh không lây nhiễm; xây dựng kế hoạch, đánh giá việc mua vắc-xin, ưu tiên nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vắc-xin để sản xuất, cung cấp vắc-xin cho người dân với giá thành rẻ, phù hợp với điều kiện của người dân.

Bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với xu thế mới. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau dịch. Tập trung hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, đào tạo lại người lao động; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

Do tình hình ngân sách sẽ gặp khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh hiện nay nên cần rà soát lại nhu cầu chi; quy định và thực hiện nghiêm các nguyên tắc về chính sách, chế độ chi.

Về đầu tư công, đẩy mạnh giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giải quyết vướng mắc trong thủ tục hành chính, đẩy nhanh thủ tục phê duyệt, điều chỉnh các chính sách mới. Khởi công, triển khai thực hiện ngay các dự án quy mô lớn, quan trọng, có tác động lan toả đến phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, vùng và ngành, lĩnh vực. Chủ động điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 giữa các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương trong phạm vi dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020. Điều chỉnh một

số dự án có khả năng chuyển từ đầu tư NSNN sang phương thức đối tác công - tư, bảo đảm công khai, minh bạch, khoa học, hiệu quả, khả thi, phù hợp với tình hình thực tế về khả năng huy động vốn tín dụng để thực hiện từng dự án đối tác công - tư và có cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ.

Bây là, quản lý chặt chẽ bội chi, nợ công nhằm đảm bảo trong giới hạn cho phép và đảm bảo vấn đề trả nợ đến hạn.

PHỤ LỤC 1

Một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19

(Nguồn: Trích Nghị quyết số 37/NQ-CP về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19)

1. Tiền ăn của người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế.

a) Đối tượng áp dụng: người Việt Nam, người nước ngoài đang bị áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc tại cơ sở, địa điểm khác (không áp dụng đối với hình thức cách ly tại nhà, nơi lưu trú, khách sạn, resort, doanh nghiệp).

b) Mức hỗ trợ tiền ăn là 80.000 đồng/ngày trong thời gian cách ly y tế.

Đối với địa phương đang hỗ trợ tiền ăn cho người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế khác mức 80.000 đồng/ngày trước ngày Nghị quyết số 37/NQ-CP có hiệu lực thi hành thì thanh quyết toán theo số đã chi. Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phép quyết định mức hỗ trợ cao hơn.

Căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách của địa phương có thể tiếp tục thực hiện theo mức hỗ trợ đã được ban hành hoặc điều chỉnh theo mức 80.000 đồng/ngày.

c) Cơ quan, đơn vị được giao thực hiện cách ly y tế có trách nhiệm cung cấp bữa ăn cho người bị cách ly y tế bảo đảm kịp thời, thuận lợi. Trường hợp người bị cách ly y tế có yêu cầu bữa ăn theo nhu cầu (nếu có), thì phải tự chi trả phần chi phí tăng thêm. Việc yêu cầu cung cấp bữa ăn riêng của người bị cách ly phải phù hợp với điều kiện của cơ sở thực hiện cách ly y tế.

2. Người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này được cấp không thu tiền: nước uống, khăn mặt, khẩu trang, nước dung dịch rửa tay, dung dịch sát khuẩn miệng, bàn chải đánh

răng, xà phòng tắm gội và các vật dụng thiết yếu, các chi phí khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế với tổng chi phí là 40.000 đồng/ngày.

3. Chi trả chi phí khám, chữa bệnh khác đối với trường hợp đang trong thời gian cách ly y tế tập trung mà mắc các bệnh khác phải khám, điều trị:

- a) Đối với người có thẻ bảo hiểm y tế, Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán phần chi phí khám, điều trị trong phạm vi được hưởng bảo hiểm y tế như trường hợp đi khám, chữa bệnh đúng tuyến. NSNN chi trả phần chi phí đồng chi trả của người bệnh và các chi phí ngoài phạm vi hưởng bảo hiểm y tế.
- b) Đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế: người Việt Nam thì do NSNN chi trả; người nước ngoài tự chi trả chi phí khám, điều trị.

4. Chế độ phụ cấp chống dịch cho cán bộ y tế, người lao động tham gia phòng, chống dịch:

- a) Chế độ phụ cấp chống dịch mức 300.000 đồng/ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, đối với:
 - Người đi giám sát, điều tra, xác minh dịch.
 - Người trực tiếp khám, chẩn đoán, điều trị người mắc bệnh dịch tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- b) Chế độ phụ cấp chống dịch mức 200.000 đồng/ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, đối với:
 - Người vận chuyển người bệnh, bệnh phẩm; bảo quản tử thi người bệnh; người giặt đồ vải, quần áo bác sĩ, bệnh nhân; thu gom vỏ chai, lọ, hộp hóa chất; bảo vệ khu điều trị cách ly; vệ sinh, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh trong khu cách ly tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
 - Cán bộ y tế thực hiện giám sát dịch tễ, theo dõi y tế tại cơ sở cách ly y tế tại nhà và cơ sở cách ly y tế theo chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước.
- c) Chế độ phụ cấp chống dịch mức 150.000 đồng/ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, đối với:
 - Người thực hiện nhiệm vụ (không phải là chuyên môn y tế) tại cơ sở cách ly tập trung (không áp dụng đối với hình thức cách ly tại nhà, nơi lưu trú, khách sạn, resort, doanh nghiệp).
 - Người tham gia cưỡng chế cách ly y tế đối với trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly nhưng không chấp hành biện pháp cách ly y tế.

- Người phiên dịch, đội cấp cứu 115, kíp vận chuyển người bị cách ly.

5. Chế độ đối với người tham gia thường trực chống dịch 24/24 giờ:

- a) Mức phụ cấp thường trực chống dịch 24/24 giờ là 130.000 đồng/ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ.
- b) Người lao động tham gia thường trực chống dịch 24/24 giờ được hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/phiên trực.

6. Cán bộ y tế, quân đội, công an thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở cách ly y tế tập trung (không áp dụng đối với hình thức cách ly tại nhà, nơi lưu trú, khách sạn, resort, doanh nghiệp); người tham gia thực hiện nhiệm vụ phân luồng, làm thủ tục cho người nhập cảnh; người bảo vệ khu vực cách ly tại các địa bàn dân cư theo chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước; cán bộ y tế thường trực 24/24 giờ tại cơ sở điều trị cách ly y tế để chăm sóc, điều trị người mắc, nghi mắc Covid-19 được hỗ trợ tiền ăn là 80.000 đồng/ngày.

7. Chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia chống dịch trong thời gian có dịch Covid-19:

- a) Mức 130.000 đồng/ngày đối với cộng tác viên, tình nguyện viên trực tiếp hoặc phối hợp tham gia các hoạt động chống dịch.
- b) Mức 80.000 đồng/ngày đối với cộng tác viên, tình nguyện viên trực tiếp tuyên truyền, vận động nhân dân, phát tờ rơi hoặc tham gia diễn tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kết luận số 77-KL/TW về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước.
2. PEMNA (2020). Covid-19 Update: Policy Responses in PEMNA.
3. Báo cáo ngân sách hàng tháng của Bộ Tài chính.
4. Báo cáo kinh tế vĩ mô hàng tháng của Viện CL&CSTC.

Báo cáo

02

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ ĐỐI VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 LÊN PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH Ở VIỆT NAM

Nhóm nghiên cứu:

TS. Hồ Công Hòa (Trưởng nhóm)

ThS. Lưu Đức Khải

ThS. Nguyễn Thị Huy

TS. Đinh Khánh Lê

ThS. Trần Trung Hiếu

ThS. Hoàng Văn Cương

TS. Trần Tiến Dũng

Tháng 12/2020

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành nghiên cứu “Tác động của các chính sách ứng phó đối với đại dịch COVID-19 lên phát thải khí nhà kính ở Việt Nam”, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn GIZ đã tài trợ cho nghiên cứu này. Đồng thời, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn TS. Trần Thị Hồng Minh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương đã ủng hộ và tạo điều kiện cho nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu này. Nhóm nghiên cứu cũng xin gửi lời cảm ơn tới bà Dương Thị Cẩm, ông Nguyễn Việt Phong chuyên gia của Tổng cục Thống kê trong việc trao đổi và chia sẻ thông tin đầu vào cho tính toán phát thải khí nhà kính.

LỜI CẢM ƠN	46
MỤC LỤC	47
MỞ ĐẦU	50
Phần 1: Tổng quan nguồn phát thải và các cam kết Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam.	57
1.1. Nguồn phát thải khí nhà kính	57
1.1.1 Các nguồn phát thải khí nhà kính chủ yếu tại Việt Nam	57
1.1.2 Các yếu tố tác động đến phát thải khí nhà kính tại Việt Nam	62
1.2. Tổng quan các cam kết và hành động của Việt Nam thực hiện cam kết Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC)	64
1.2.1 Khung khổ chính sách hỗ trợ thực hiện các mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	64
1.2.2. Những nỗ lực thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính ở Việt Nam	65
Phần 2: Thực trạng các chính sách ứng phó của Chính phủ Việt Nam trong đại dịch COVID-19 có liên quan đến phát thải khí nhà kính.	72
2.1. Bối cảnh đại dịch COVID-19 ở Việt Nam	72
2.2. Các chính sách “thích ứng” với đại dịch COVID-19	73
2.2.1. Các chính sách giãn cách xã hội	73
2.2.2. Các chính sách phục hồi trợ, hồi kinh tế sau đại dịch	74
Phần 3: Phân tích tác động của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 lên phát thải CO₂ ở Việt Nam	80
3.1. Khái quát thực trạng các tác động của đại dịch COVID - 19 đến sản xuất kinh doanh của Việt Nam	80
3.1.1. Tác động đến tăng trưởng kinh tế - xã hội	80
3.1.2. Tác động đến tiêu thụ năng lượng	86
3.2. Tác động của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 lên phát thải khí nhà kính ở Việt Nam	104
3.2.1. Tình hình phát thải khí nhà kính trước, trong và sau khi thực hiện giãn cách xã hội	104
3.2.2. Phân tích tác động lên phát thải khí nhà kính do các phản ứng chính sách đối với đại dịch COVID-19	108
Phần 4: Các khuyến nghị chính sách cho giai đoạn “bình thường mới”	121
4.1. Kinh nghiệm các phản ứng chính sách trước các khủng hoảng toàn cầu hướng tới tăng trưởng xanh	121
4.2. Khuyến nghị chính sách vừa thích ứng với dịch bệnh, vừa đảm bảo tăng trưởng xanh	126
Phụ lục	128
Phụ lục 1. Sản lượng và cơ cấu sử dụng năng lượng theo ngành	128
Phụ lục 2. Diễn biến phát thải khí nhà kính theo nhóm nguy cơ	131

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1:	Bảng cân đối năng lượng năm 2015 của Việt Nam	54
Bảng 2:	Hệ số chuyển đổi đơn vị và phát thải khí nhà kính theo năng lượng	55
Bảng 3:	Thời gian và nội dung đánh giá	56
Bảng 4:	Lượng phát thải khí nhà kính theo ngành năm 2014	61
Bảng 5:	Mức tiêu thụ nhiên liệu theo loại nhiên liệu trong ngành giao thông vận tải tại Việt Nam	62
Bảng 6:	Tổng kết về cơ chế hỗ trợ cho các dạng năng lượng tái tạo ở Việt Nam	66
Bảng 7:	Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho ngành điện ở Việt Nam	67
Bảng 8:	Ước tính chi phí trợ giá cho năng lượng tái tạo hàng năm (tỷ USD)	68
Bảng 9:	Các đối tượng và mức hưởng hỗ trợ Nghị quyết số 42/NQ-CP	75
Bảng 10:	Lượng phát thải khí nhà kính của 3 kịch bản theo 3 hệ số phát thải khuyến nghị của IPCC 2006 (triệu tấn)	105
Bảng 11:	So sánh thải khí nhà kính theo 3 hệ số phát thải từ sử dụng điện theo khuyến nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường với phát thải từ nhiệt điện (than, dầu, khí) theo IPCC2006 (triệu tấn CO ₂ e)	108
Bảng 12:	Cơ cấu phát thải CO ₂ e theo loại năng lượng	115
Bảng 13:	So sánh mức phát thải CO ₂ e theo loại năng lượng và nhóm nguy cơ	120
Bảng 14:	Kế hoạch đầu tư của 10 dự án lớn phục hồi sau đại dịch COVID-19 của Hàn Quốc	124
Bảng 15:	Những ngành, lĩnh vực được ưu tiên trong các gói kích thích phục hồi kinh tế xanh của các nước trên thế giới	125
Bảng 16:	Tổng hợp sử dụng năng lượng và phát thải CO ₂ e năm 2019	131

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1:	Xu hướng phát thải CO ₂ e theo nhiên liệu ở Việt Nam.....	58
Hình 2:	Xu hướng phát thải CO ₂ e sử dụng nhiên liệu hóa thạch theo ngành ở Việt Nam.....	59
Hình 3:	Phát thải khí nhà kính từ ngành giao thông vận tải bình quân đầu người và theo GDP (2014-2030).....	63
Hình 4:	Tốc độ tăng GDP của 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ giai đoạn 2011-2019.....	81
Hình 5:	So sánh tổng mức bán lẻ hàng hóa một số ngành dịch vụ theo tháng năm 2019, 2020.....	83
Hình 6:	Tốc độ tăng tiêu thụ năng lượng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019.....	87
Hình 7:	Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo tháng năm 2019 và 2020.....	88
Hình 8:	Lượng điện sản xuất và nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2020.....	92
Hình 9:	Cơ cấu lượng điện sản xuất và nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2020.....	93
Hình 10:	So sánh xu hướng tiêu thụ điện năm 2019, 2020.....	94
Hình 11:	Cơ cấu sử dụng năng lượng trong các ngành kinh tế năm 2020.....	95
Hình 12:	Tổng tiêu thụ năng lượng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019.....	96
Hình 13:	Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo các nhóm nguy cơ.....	101
Hình 14:	So sánh sự khác biệt về tác động của đại dịch COVID-19 đến lượng xăng tiêu thụ của Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu.....	104
Hình 15:	Diễn biến thay đổi cơ cấu phát thải CO ₂ e từ nhiên liệu hóa thạch.....	106
Hình 16:	Lượng phát thải khí nhà kính theo 3 hệ số phát thải từ sử dụng điện khuyến nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường (triệu tấn CO ₂ e).....	107
Hình 17:	Mức phát thải khí CO ₂ e từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch năm 2019, 2020.....	109
Hình 18:	Diễn biến tốc độ phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng của năm 2020 so với năm 2019.....	110
Hình 19:	Diễn biến phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng của năm 2019 và 2020 (kịch bản trung bình).....	112
Hình 20:	Diễn biến phát thải khí nhà kính theo ngành (kịch bản trung bình).....	117

MỞ ĐẦU

Đại dịch COVID-19 đã và sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng và các vấn đề an sinh xã hội cho mọi quốc gia. Tuy nhiên, ở góc độ môi trường và biến đổi khí hậu, đại dịch COVID-19 là cơ hội để thúc đẩy các chính sách hướng tới phát triển bền vững, tăng trưởng xanh. Do đại dịch COVID-19, các nước đều thực hiện giãn cách xã hội, mạnh hơn là phong tỏa cả một vùng, một tỉnh, thậm chí là cả một quốc gia. Các phản ứng đó đã trực tiếp giảm nhu cầu năng lượng trong giao thông và gián tiếp giảm nhu cầu năng lượng trong sản xuất, kinh doanh do đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu, tăng nhu cầu tiết kiệm trong chi tiêu và e ngại dịch bệnh cũng góp phần đáng kể giảm nhu cầu năng lượng... vì thế mà làm giảm phát thải khí nhà kính (bao gồm CO₂, CH₄, N₂O,...).

Theo nghiên cứu của Tổ chức năng lượng Thế giới mới công bố, việc giãn cách xã hội do đại dịch COVID-19 đã làm giảm mạnh lượng phát thải khí nhà kính. Nhu cầu năng lượng đã giảm trung bình 25% mỗi tuần đối với những quốc gia phải phong tỏa hoàn toàn và 18% đối với các quốc gia ngừng hoạt động một phần. So với Quý 1 năm 2019, lượng phát thải CO₂ trên toàn cầu trong Quý 1 năm 2020 giảm 5%, trong đó từ than giảm 8%, từ xăng dầu giảm 4,5% và từ khí là 2,3% (IEA, 2020a¹; IEA, 2020b²). Một nghiên cứu của Corinne Le Quéré và cộng sự (2020)³ cũng cho thấy lượng phát thải CO₂ toàn cầu hàng ngày giảm mạnh, giảm 11% đến 25%, trung bình giảm 17% vào đầu tháng 4 năm 2020 so với mức trung bình năm 2019, lúc cao điểm, lượng khí thải giảm trung bình

[1] IEA (2020a), ngày 19/8/2020 từ <https://www.iea.org/topics/covid-19>

[2] IEA (2020b) ngày 19/8/2020 từ <https://www.iea.org/reports/global-energy-review-2020/global-energy-and-co2-emissions-in-2020#abstract>

[3] Corinne Le Quéré, Robert B. Jackson, Matthew W. Jones, Adam Jp Smith, Sam Abernethy, Robbie M. Andrew, Anthony J. De-Gol, David R. Willis, Yuli Shan, Josep G. Canadell, Pierre Friedlingstein, Felix Creutzig Và Glen P. Peters (2020). Temporary Reduction In Daily Global CO₂ Emissions During The Covid-19 Forced Confinement. <https://mattwjones.co.uk/covid-19/>

lên tới 26%. Việc giảm lượng khí thải khí nhà kính liên quan đến giãn cách xã hội cũng khác nhau. Nếu như ở Hoa Kỳ và châu Âu, lượng phát thải khí nhà kính trong giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, thì Trung Quốc và Ấn Độ có tỷ trọng phát thải khí nhà kính trong công nghiệp và ngành điện lớn hơn nhiều so với từ giao thông.

Như vậy, đại dịch COVID-19 đã tác động mạnh đến nhu cầu năng lượng, đặc biệt là năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch, làm giảm phát thải khí nhà kính, nhưng mức độ và tỷ trọng phát thải cũng khác nhau ở các nước khác nhau, do trình độ phát triển, trình độ công nghệ và cơ cấu kinh tế cũng khác nhau, đồng thời các phản ứng chính sách cũng khác nhau. Tuy nhiên, các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu trước đây cho thấy, sau khủng hoảng lượng phát thải khí nhà kính lại tăng vọt do các nước thường có các chính sách hỗ trợ nhằm phục hồi nền kinh tế, trong một số trường hợp đưa ra các chính sách “tăng trưởng bằng mọi giá”, không hoặc ít quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu. Tâm lý “bất an” trong sử dụng phương tiện công cộng cũng làm tăng nhu cầu đi lại bằng phương tiện cá nhân. Đây là một trong những thách thức lớn đối với các nỗ lực thúc đẩy phương tiện giao thông công cộng mà các nước đã triển khai trước đại dịch COVID-19, và cũng sẽ tăng các áp lực phát thải khí nhà kính.

Do đó, để đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng, phục hồi nền kinh tế sau đại dịch mà vẫn thực hiện đúng cam kết Paris về giảm phát thải khí nhà kính, mỗi quốc gia phải có một chính sách phù hợp, dài hơi hơn, tầm nhìn không chỉ là phục hồi tăng trưởng, mà phải hướng tới một nền kinh tế xanh, bền vững, thông qua các chính sách hỗ trợ xanh, thúc đẩy áp dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong sản xuất, tiêu dùng.

Ở Việt Nam, Chính phủ cũng đã rất tích cực, chủ động ứng phó nhằm hạn chế sự bùng phát dịch bệnh, thông qua nhiều chính sách, trong đó chính sách giãn cách xã hội có tác động lớn nhất đến hoạt động bình thường của nền kinh tế, làm giảm nhu cầu năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch. Song song với các chính sách này, Chính phủ Việt Nam

cũng ban hành các chính sách phục hồi nền kinh tế, thông qua các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp, cho người dân để phục hồi sản xuất, kích thích tiêu dùng và trang trải cuộc sống của người dân trong và sau đại dịch.

Như vậy, thực tiễn đang đặt ra một số vấn đề cần nghiên cứu, giải đáp như: Các phản ứng chính sách của Việt Nam trong đại dịch COVID-19 tác động như thế nào đến phát thải khí nhà kính? Mức thay đổi lượng phát thải khí nhà kính đó như thế nào? Các nỗ lực của Việt Nam về thúc đẩy phục hồi kinh tế, chuyển trạng thái bình thường mới có làm tăng lượng phát thải khí nhà kính về mức trước đại dịch không? Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân như giảm 30% thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay, hỗ trợ 10% giá điện cho toàn bộ hộ sử dụng điện có thực sự là chính sách phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và những cam kết mà Việt Nam ký kết? Các chính sách nào cần được Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện mang tính bền vững hơn, vừa đảm bảo tăng trưởng, vừa thực hiện được các cam kết Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam nếu có các rủi ro, thiên tai, dịch bệnh tương tự xảy ra.

Để giải đáp những câu hỏi nêu trên, cần cấp thiết thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu theo các yêu cầu và định hướng chủ yếu sau:

1) Xác định nguồn phát thải và các nhân tố tác động tới phát thải khí nhà kính ở Việt Nam.

Nội dung này nhằm định hướng phân tích các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Chính phủ Việt Nam liên quan trực tiếp, hoặc gián tiếp làm giảm phát thải khí nhà kính.

2) Tổng quan các phản ứng chính sách của Chính phủ Việt Nam trước đại dịch COVID-19.

Nội dung này chỉ tập trung nghiên cứu các phản ứng chính sách có thể làm thay đổi mức tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch, thay đổi phát thải khí nhà kính. Ví dụ: (i) Chính sách giãn cách xã hội, hạn chế hoạt động kinh doanh, hạn chế đi lại; (ii) Chính sách phục hồi kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân (như chính sách giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay nhằm hỗ trợ các hãng hàng

không vốn bị tác động mạnh nhất của các lệnh giãn cách xã hội, chính sách hỗ trợ 10% tiền điện cho doanh nghiệp và người dân).

3) Tính toán lượng phát thải khí nhà kính theo tháng của năm 2020.

Việc tính toán lượng phát thải khí nhà kính (trong năm 2019 và ít nhất là các tháng trước, trong và sau khi giãn cách xã hội, giai đoạn bình thường mới) làm cơ sở cho việc phân tích tác động của chính sách giãn cách xã hội và chính sách phục hồi kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân.

4) Phân tích chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 của Chính phủ Việt Nam.

Sau khi có được nội dung các chính sách và kết quả tính toán phát thải, nghiên cứu tiến hành phân tích tác động của những chính sách đó lên phát thải khí nhà kính như thế nào, xem xét mối tương quan của từng nhóm chính sách (giãn cách, hỗ trợ), đồng thời phân tích, so sánh các chính sách đó với các cam kết giảm phát thải để đánh giá mức độ phù hợp, qua đó đề xuất các lựa chọn chính sách phù hợp cho tương lai nếu xảy ra các dịch bệnh tương tự, vừa phản ứng tốt hơn với dịch bệnh, giúp đẩy nhanh phục hồi kinh tế, giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, nhưng vẫn thực hiện được cam kết giảm phát thải. Để phản ánh rõ nhất các tác động của chính sách đến phát thải, việc phân tích các chính sách so sánh với các mức phát thải tương ứng cho các tháng (i) trước dịch (chưa có chính sách, hay gọi là kịch bản cơ sở, bao gồm các tháng của năm 2019 và các tháng 1, 2 năm 2020); (ii) trong thời gian dịch bệnh (tháng 3, 4 năm 2020 là thời gian thực hiện chính sách giãn cách xã hội hạn chế, giãn cách toàn xã hội); và (iii) sau thời gian dịch bệnh (thời kỳ bình thường mới), với các chính sách thúc đẩy phục hồi kinh tế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân.

5) Đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp, không chỉ trong trường hợp xuất hiện các đại dịch tương tự trong tương lai, mà còn định hướng chính sách dài hơn, hướng tới phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

Từ kết quả phân tích tác động của chính sách và phân tích các cam kết giảm phát thải của Việt Nam, nghiên cứu sẽ đề xuất các chính sách phù hợp cho trường hợp tương tự xảy ra trong tương lai, vừa đảm bảo chống dịch hiệu quả, vừa duy trì tăng trưởng, đảm bảo an sinh xã hội và giảm phát thải.

Tuy nhiên, trong khả năng nguồn lực và thời gian, Nghiên cứu sẽ tập trung vào mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu sau:

Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá tác động của các phản ứng chính sách đối với đại dịch COVID-19 lên phát thải khí nhà kính ở Việt Nam và đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp cho giai đoạn bình thường mới nhằm vừa thực hiện được mục tiêu tăng trưởng kinh tế, vừa giảm phát thải khí nhà kính.

Đối tượng nghiên cứu: Chính sách và các tác động của chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 lên phát thải khí nhà kính ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

- Tập trung phân tích các chính sách về giãn cách xã hội, các chính sách phục hồi nền kinh tế, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân ứng phó với đại dịch COVID-19, và tác động của các chính sách này đến sự thay đổi lượng phát thải khí nhà kính liên quan đến tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch (xăng, dầu, khí và than) và tiêu thụ điện trước, trong và sau giãn cách xã hội (trạng thái bình thường mới) ở Việt Nam.
- Tính toán tổng phát thải khí nhà kính (tập trung chủ yếu là CO₂, CH₄, N₂O) từ việc đốt cháy nhiên liệu hóa thạch của toàn nền kinh tế theo tháng trong năm 2019 và 2020 (ít nhất là các tháng trước, trong, và sau thời gian giãn cách xã hội), và phân tách cơ cấu phát thải theo ngành (ngành năng lượng, công nghiệp sản xuất và xây dựng, giao thông, các ngành khác).

Phương pháp nghiên cứu

(1) Phương pháp nghiên cứu tại bàn về tổng quan chính sách

Tổng quan được các phản ứng chính sách của Chính phủ với đại dịch COVID-19 vừa qua, đặc biệt là các chính sách liên quan đến giãn cách xã hội, đẩy mạnh phục hồi nền kinh tế, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và đối tượng dễ bị tổn thương trước đại dịch.

(2) Phương pháp thu thập số liệu

- Thu thập số liệu tiêu thụ năng lượng theo tháng, theo ngành của năm 2019 và 2020 từ nguồn của Tổng cục Thống kê. Theo đó, lượng năng lượng tiêu thụ được tính từ tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ năng lượng trong kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019 kết hợp với điều tra doanh nghiệp công nghiệp hàng tháng (Điều tra IIP). Cụ thể:

Tổng mức tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch = $\Sigma(\text{tồn kho đầu kỳ, sản xuất trong nước, nhập khẩu}) - \Sigma(\text{xuất khẩu, tồn kho cuối kỳ})$

Tổng mức tiêu thụ điện = $\Sigma(\text{sản xuất trong nước, nhập khẩu})$

Mức tiêu thụ năng lượng theo ngành, địa phương = Tổng mức tiêu thụ năng lượng * cơ cấu lượng tiêu thụ năng lượng của doanh nghiệp, hộ dân cư theo ngành, địa phương.

- Đối với lượng tiêu thụ năng lượng theo ngành:

+ Tính dựa vào cơ cấu lượng tiêu thụ năng lượng của doanh nghiệp hoạt động theo ngành, kết hợp với tổng giá trị tiêu thụ năng lượng hàng tháng đã tính toán ở bước trên. Theo đó, sản lượng năng lượng sử dụng trong dân cư cho các mục đích sản xuất kinh doanh được đưa vào ngành sản xuất kinh doanh, chỉ giữ lại phần phục vụ cho mục đích sinh hoạt. Bảng cân đối năng lượng các năm 2015 trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và

hiệu quả được Bộ Công thương công bố cho năm 2017 được tham khảo để điều chỉnh, cân đối số liệu từ kết quả điều tra lượng năng lượng tiêu thụ hàng tháng của Tổng cục Thống kê cho phù hợp với cơ cấu năng lượng.

+ Kết hợp với cơ cấu sử dụng nhiệt điện than, cơ cấu năng lượng ở Bảng 1 dưới đây cũng được sử dụng để cân đối, điều chỉnh cơ cấu sử dụng năng lượng theo ngành cho năm 2019 và 2020. Theo đó, năm 2015 tổng lượng than sử dụng là 20,37 triệu tấn, chủ yếu trong ngành công nghiệp (bao gồm cả ngành công nghiệp năng lượng), chiếm 86,9%; tổng lượng xăng ô tô sử dụng là 4,98 triệu tấn, được sử dụng chủ yếu trong ngành giao thông, chiếm 97,7%, và phần còn lại 2,3% trong nông nghiệp; tổng dầu sử dụng là 7,5 triệu tấn, trong đó giao thông chiếm 38,4%, công nghiệp 37,4%, dân dụng 15,7%, dịch vụ thương mại 6,9%, nông nghiệp 1,4%; tổng khí hóa lỏng (LPG) sử dụng là 1,39 triệu tấn, trong đó dân dụng chiếm 54,5%, thương mại dịch vụ chiếm 30,1%; khí hóa lỏng (LPG) chỉ được dùng cho công nghiệp (công nghiệp điện khí) sử dụng 1.657 triệu m³; tổng lượng điện sử dụng là 143.669 GWh, trong đó công nghiệp chiếm 53,6%, dân dụng 35,1%, dịch vụ 5,3%, giao thông vận tải 4,3% và 1,8% trong nông nghiệp.

Bảng 1: Bảng cân đối năng lượng năm 2015 của Việt Nam

Năm	Ngành	Than	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Khí thiên nhiên	Điện
		1000 tấn							Tr m ³	GWh
2015	Tổng	20.373	4.982	1.172	32	6.985	501	1.390	1.657	143.669
	Công nghiệp	17.696			12	1.129	297	213	1.657	77.063
	Nông nghiệp	30	117				290	-		2.528
	Giao thông vận tải		4.865	1.172			5.204	204		6.157
	Dịch vụ thương mại	662			5	350	-	419		7.546
	Dân dụng	1.985			15	12	-	758		50.375
Cơ cấu năm 2015 (%)	Công nghiệp	86,9	0,0	0,0	37,5	16,2	59,3	15,3	100,0	53,6
	Nông nghiệp	0,1	2,3	0,0	0,0	4,2	0,0	0,0	0,0	1,8
	Giao thông vận tải	0,0	97,7	100,0	0,0	74,5	40,7	0,0	0,0	4,3
	Dịch vụ thương mại	3,2	0,0	0,0	15,6	5,0	0,0	30,1	0,0	5,3
	Dân dụng	9,7	0,0	0,0	46,9	0,2	0,0	54,5	0,0	35,1

Nguồn: Chương trình mục tiêu Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (2017), Thống kê năng lượng Việt Nam 2015

(3) Phương pháp tính toán phát thải khí nhà kính

Thực tế, để phân tích, đánh giá tác động của chính sách có rất nhiều cách, trong đó có các mô hình đã được sử dụng rộng rãi, tuy nhiên các mô hình hiện nay chủ yếu là tiêu thụ số liệu theo năm và đòi hỏi phải xây dựng bộ dữ liệu phức tạp ví dụ như Mô hình CGE,... Tuy nhiên, điều này là không phù hợp để tính toán tác động theo phản ứng chính sách trước đại dịch COVID-19, là phân tích các tác động theo tháng. Do đó, việc tính toán và so sánh các phản ứng chính sách tới phát thải khí nhà kính chỉ có thể tính toán đơn giản theo khuyến nghị của IPCC 2006.

Tính toán nhanh các khả năng phát thải khí nhà kính do tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch (xăng, dầu, khí và than) theo các tháng của năm 2019, năm 2020 theo hướng dẫn của IPCC 2006 (dựa trên hệ số phát thải trung bình của từng loại nhiên liệu) để so sánh sự thay đổi lượng phát thải khí nhà kính (CO₂e - CO₂ tương đương) theo các tháng trước, trong và sau thời gian giãn cách xã hội.

- Công thức tính toán:

+ Công thức tính phát thải khí nhà kính từ việc tiêu thụ theo các loại nhiên liệu hóa thạch:

$$\text{Phát thải}_{\text{(xăng, dầu, khí, than)}}^{\text{(xăng, dầu, khí, than)}} (\text{Gg}_{\text{(CO}_2, \text{CH}_4, \text{N}_2\text{O)}}) = \text{Tổng năng lượng tiêu thụ}_{\text{(xăng, dầu, khí, than)}} (\text{TJ}) * \text{Hệ số phát thải}_{\text{(xăng, dầu, khí, than)}} (\text{kg}_{\text{(CO}_2, \text{CH}_4, \text{N}_2\text{O)}}/\text{TJ})$$

+ Công thức tính phát thải khí nhà kính từ việc tiêu thụ điện:

$$\text{Phát thải (tấn CO}_2) = \text{Tổng tiêu thụ điện} * \text{Hệ số phát thải (tấn CO}_2/\text{KWh)}$$

- + Chuyển đổi mức tiêu thụ từ đơn vị từ m³ sang tấn:
 Tổng mức tiêu thụ (tấn) = Tổng tiêu thụ (m³) * Hệ số chuyển đổi (tấn)
- + Chuyển đổi mức tiêu thụ từ đơn vị từ tấn sang TJ:
 Tổng mức tiêu thụ (TJ) = Tổng tiêu thụ (tấn) * Hệ số chuyển đổi (TJ/Gg = Tj/1000t).
- + Chuyển đổi lượng CH₄, N₂O to CO₂e (khí CO₂ tương đương):
 CO₂e = Tổng mức phát thải CH₄ * Hệ số chuyển đổi CH₄ sang CO₂
 CO₂e = Tổng mức phát thải N₂O * Hệ số chuyển đổi N₂O sang CO₂

Nghiên cứu sẽ tính toán theo 3 kịch bản: kịch bản cao, kịch bản trung bình và kịch bản thấp tương ứng với các hệ số phát thải mà IPCC 2006 khuyến nghị, theo đó hệ số được sử dụng theo Bảng 2 sau:

Bảng 2: Hệ số chuyển đổi đơn vị và phát thải khí nhà kính theo năng lượng

Loại năng lượng	Kịch bản	m ³ sang tấn	Tấn sang TJ	Tính CO ₂ phát thải	Tính CH ₄ phát thải	Tính N ₂ O phát thải
		tấn/m ³	TJ/Gg	kgCO ₂ /TJ, tấn CO ₂ /MWh	kgCH ₄ /TJ	kgN ₂ O/TJ
Xăng	Cao	0,76	44,8	73,000	10,0	2,0
	Thấp	0,70	42,5	67,500	1,0	0,2
	Trung bình	0,73	44,3	69,300	3,0	0,6
Dầu	Cao	0,86	43,3	74,800	10,0	2,0
	Thấp	0,82	41,4	72,600	1,0	0,2
	Trung bình	0,84	43,0	74,100	3,0	0,6
Khí (LPG)	Cao	0,45	52,2	65,600	3,0	0,3
	Thấp	0,45	44,8	61,600	0,3	0,0
	Trung bình	0,45	47,3	60,400	10,0	2,0
Than	Cao		29,3	101,000	3,0	5,0
	Thấp		29,3	94,600	0,3	0,5
	Trung bình		29,3	98,300	1,0	1,5
Điện	Cao (2018)			0,9130		
	Thấp (2013)			0,6244		
	Trung bình (2017)			0,8649		
Chuyển đổi CO₂e				1,0	25,0	298,0

Nguồn: IPCC (2006)⁴; Công văn hướng dẫn của Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường số 263/BĐKH-TTBVTOD ngày 12/3/2020 về thông báo hệ số phát thải của lưới điện Việt Nam 2018; Công văn hướng dẫn của Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường số 513/KTTVBĐKH ngày 28/5/2013; và Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2019, Báo cáo Nghiên cứu, xây hệ số phát thải (EF) của lưới điện Việt Nam.

[4] The Intergovernmental Panel on Climate Change – IPCC. (2006). 2006 IPCC Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories

Việc tính phát thải khí nhà kính (CO₂e) từ sử dụng điện theo các phương án khác nhau là vì các hệ số mà Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa ra cho các năm là khác nhau. Tuy nhiên hệ số mà Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa ra cho năm 2017 và 2018 tăng đột biến, nó tương đương với tốc độ tăng trưởng GDP. Cụ thể, hệ số năm 2018 tăng khoảng 5,56% so với hệ số 2017, trong khi hệ số năm 2017 so với năm 2013 tăng 1,4 lần, tương ứng khoảng 8,49%/năm. Vì lý do đó, nghiên cứu sử dụng cả 3 hệ số, tương ứng 3 kịch bản cao, trung bình và thấp để có thể có được một phương án phù hợp.

(4) Phương pháp thống kê mô tả

Phân tích, so sách các kết quả phát thải khí nhà kính với các phản ứng chính sách để nhận diện vấn đề của chính sách và đề xuất các định hướng chính sách đối với dịch bệnh tương tự trong tương lai cho phù hợp, đảm bảo vừa hỗ trợ, thúc đẩy tăng trưởng, vừa đảm bảo giảm phát thải khí nhà kính theo các cam kết Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam. Thời gian và các nội dung đánh giá tác động của chính sách ứng phó với dịch bệnh COVID-19 của Chính phủ như ở Bảng 3 dưới.

Bảng 3: Thời gian và nội dung đánh giá

Cấp độ	Mức độ giãn cách xã hội	Thời gian giãn áp dụng	Xem xét tác động
0	Chưa giãn cách xã hội	Tháng 1-12/2019 và 1-2/2020	Xem xét mức sử dụng năng lượng và phát thải khí nhà kính ở mức bình thường, chưa chịu tác động bởi chính sách giãn cách xã hội. Đây là kịch bản cơ sở.
1	Giãn cách xã hội hạn chế.	3/2020	So sánh mức tác động của việc thực hiện chính sách giãn cách xã hội hạn chế tới sử dụng năng lượng và phát thải khí nhà kính so với giai đoạn chưa có chính sách giãn cách xã hội, và tháng cao điểm thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc và giai đoạn bình thường mới.
2	Giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc	4/2020	So sánh mức tác động của nó tới sử dụng năng lượng và mức phát thải khí nhà kính trong giai đoạn này với mức phát thải khi chưa có chính sách giãn cách xã hội, thực hiện chính sách giãn cách xã hội hạn chế và giai đoạn bình thường mới.
3	Giai đoạn bình thường mới	5/2020 -9/2020	So sánh mức tác động của nó tới sử dụng năng lượng và phát thải khí nhà kính trong giai đoạn này với mức phát thải khi chưa có chính sách giãn cách xã hội, và chính sách giãn cách xã hội hạn chế, giãn cách toàn xã hội.

Phần 1

Tổng quan nguồn phát thải và các cam kết Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam

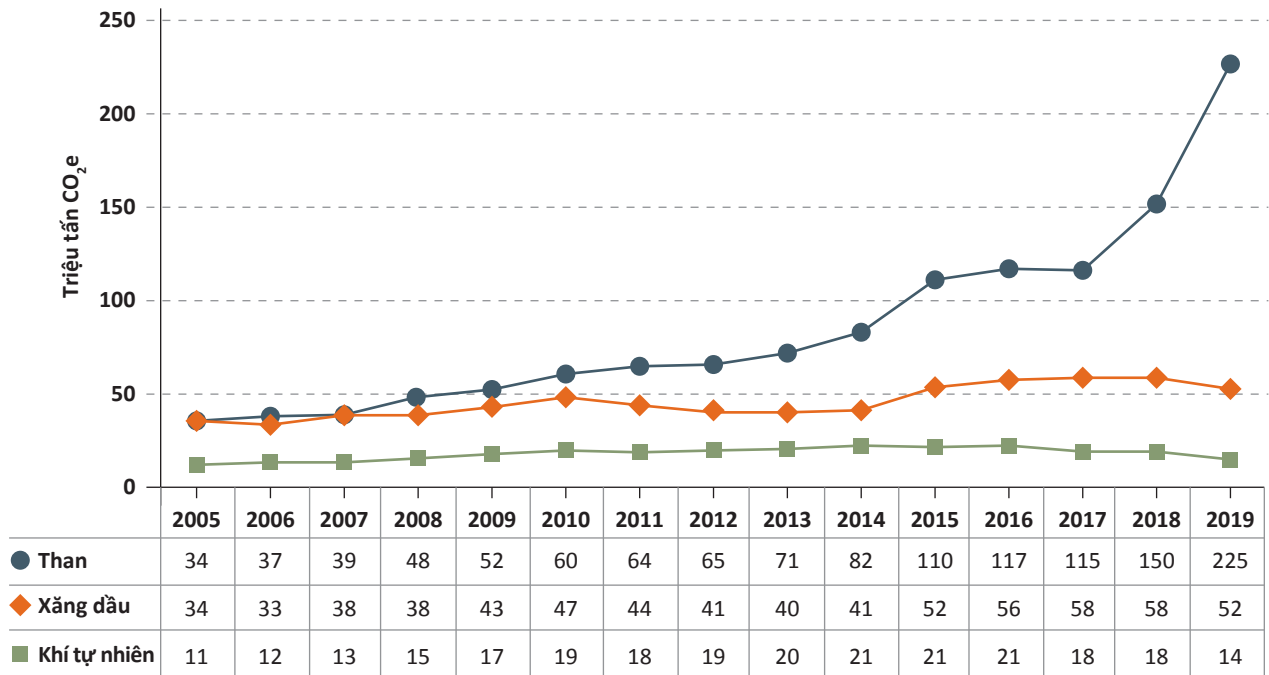
1.1. Nguồn phát thải khí nhà kính

1.1.1 Các nguồn phát thải khí nhà kính chủ yếu tại Việt Nam

Cho đến nay, Việt Nam mới kiểm kê khí nhà kính cập nhật nhất là năm 2014. Theo đó, tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam năm 2014 là 321.505.710 tấn CO₂e (CO₂ quy đổi), nếu trừ đi lượng CO₂ được hấp thụ trong quá trình sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và các hoạt động lâm nghiệp (LULUCF) thì tổng phát thải của Việt Nam năm 2014 là 283,96 triệu tấn CO₂e (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2019)⁵.

Theo kết quả công bố nguồn phát thải khí nhà kính ở Việt Nam của IEA (2020) thì than đá là nguồn phát thải lớn nhất, và tăng mạnh trong những năm gần đây. Năm 2018, CO₂e phát thải từ than là 150 triệu tấn, xăng dầu là 58 triệu tấn và khí là 18 triệu tấn. Trong đó, năm 2018 tốc độ tăng phát thải của than đạt mức 30,4% so với năm 2017, trong khi xăng, dầu và khí không thay đổi. Nếu tính trung bình 5 năm trở lại đây, thì tốc độ phát thải CO₂e từ tiêu thụ than là 16,3%/năm, của xăng dầu là 9,1% và khí giảm 3,8%/năm.

[5] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019), Thông báo quốc gia lần thứ ba của Việt Nam cho công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.



Hình 1: Xu hướng phát thải CO₂e theo nhiên liệu ở Việt Nam

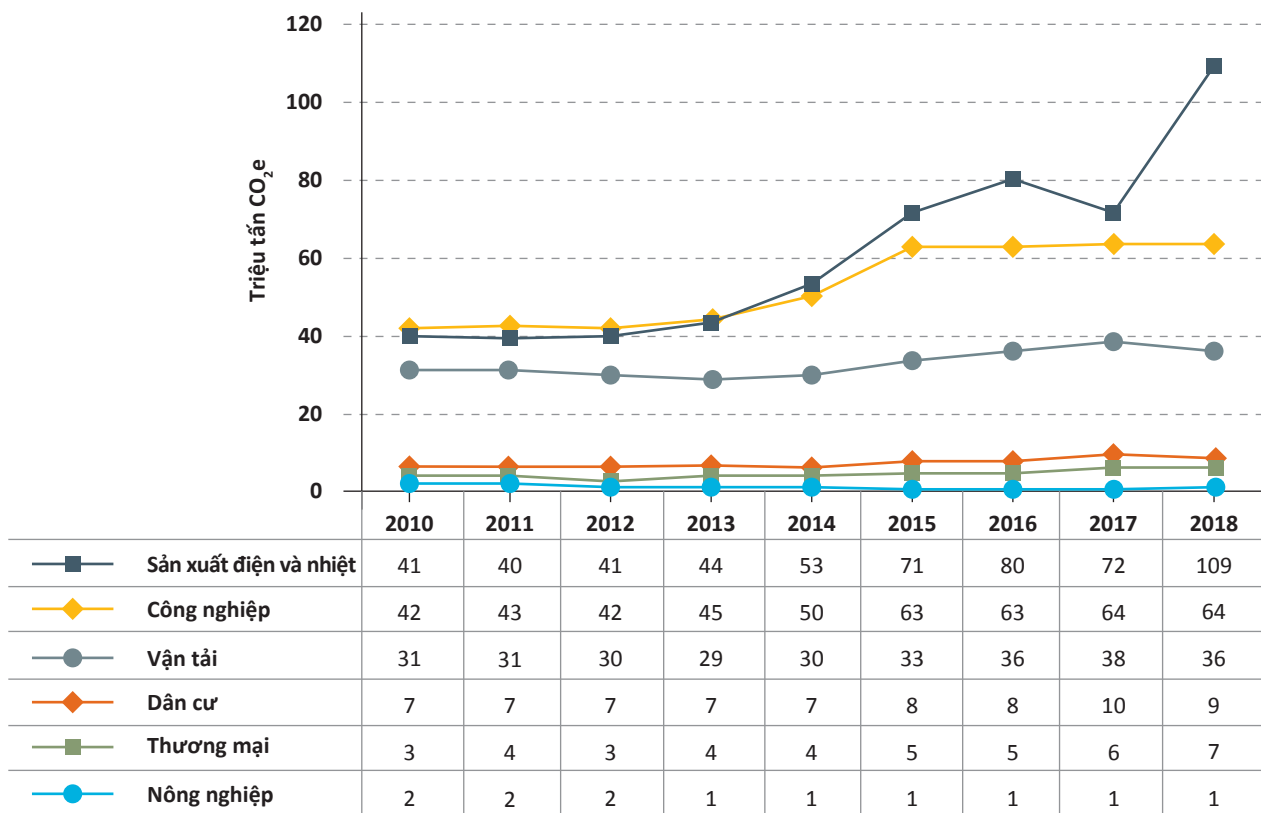
Nguồn: IEA (2020c)⁶

Các nguồn phát thải khí nhà kính ở nước ta tập trung chủ yếu trong ngành năng lượng chiếm 52%, nông nghiệp 30%, các quá trình công nghiệp 11% và từ chất thải 7%. Với đặc thù ngành nông nghiệp lúa nước, nên tỷ trọng phát thải khí nhà kính từ nông nghiệp của Việt Nam chiếm tới 30% (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017)⁷. Theo IEA (2020)

năm 2018, tổng phát thải CO₂e từ quá trình sử dụng nhiên liệu hóa thạch của Việt Nam là 226 triệu tấn, trong đó ngành sản xuất điện và nhiệt chiếm tỷ trọng lớn nhất tới 48,2%, ngành công nghiệp 28,3%, giao thông vận tải chiếm 15,9%, trong sinh hoạt 4,0%, thương mại 3,1% và nông nghiệp chỉ chiếm 0,4%.

[6] IEA. (2020c). <https://www.iea.org/data-and-statistics?country=WORLD&fuel=Energy%20supply&indicator=TPESbySource>

[7] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017), Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ 2, 2017



Hình 2: Xu hướng phát thải CO₂e sử dụng nhiên liệu hóa thạch theo ngành ở Việt Nam

Nguồn: IEA (2020c)⁸

Phát thải khí nhà kính theo ngành kinh tế

Lĩnh vực năng lượng là một trong những nguồn phát thải khí nhà kính lớn nhất hiện nay. Lĩnh vực này thường đóng góp đến trên 90% lượng CO₂ và 75% lượng khí nhà kính khác phát thải ở các nước đang phát triển (IEA, 2020c)⁹. Ở Việt Nam, khí nhà

kính chủ yếu được phát thải từ quá trình đốt nhiên liệu và phát tán trong quá trình khai thác, vận chuyển, lưu trữ nhiên liệu. Tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam năm 2014 là 321,506 triệu tấn nếu không tính đến LULUCF và 283.996 triệu tấn khi tính đến lượng hấp thụ từ LULUCF. Tổng phát thải trong lĩnh vực năng lượng 171,62

[8] IEA (2020c), <https://www.iea.org/data-and-statistics?country=WORLD&fuel=Energy%20supply&indicator=TPESbySource>

[9] IEA (2020c), <https://www.iea.org/data-and-statistics?country=WORLD&fuel=Energy%20supply&indicator=TPESbySource>

triệu tấn CO₂e, chiếm 53,38% tổng lượng phát thải khí nhà kính (không tính đến LULUCF). Trong đó, phát thải chủ yếu từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch chiếm 87,8% và phát thải do phát tán chiếm 12,2%. Hoạt động đốt nhiên liệu xảy ra phổ biến ở các ngành sản xuất điện, công nghiệp và xây dựng, giao thông vận tải, nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản và một số ngành khác (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2019)¹⁰.

Bảng 4 dưới cho thấy tổng lượng phát thải và cơ cấu phát thải khí nhà kính năm 2014.

(1) Ngành năng lượng (sản xuất điện và nhiệt)

Ngành năng lượng là một trong những ngành sử dụng nhiên liệu hóa thạch lớn nhất ở Việt Nam, tổng lượng phát thải CO₂e năm 2014 là 54,50 triệu tấn, chiếm 31,8%, tổng phát thải CO₂e trong lĩnh vực năng lượng và 36,2% tổng phát thải từ đốt cháy nhiên liệu hóa thạch.

(2) Ngành giao thông

Ngành giao thông vận tải phát thải khoảng 30,6 triệu tấn CO₂e, tương ứng với 17,80% tổng lượng phát thải CO₂e trong trong lĩnh vực năng lượng, và 20,3% tổng phát thải từ đốt cháy nhiên liệu hóa thạch. Trong đó, giao thông đường bộ là 27.004,17 ngàn tấn chiếm 90,9%, giao thông thủy là 1.353,93 ngàn tấn chiếm 4,6%, hàng không là 1.230,37 ngàn tấn chiếm 4,1% và đường sắt chỉ là 109,76 ngàn tấn chiếm 0,4%.

(3) Trong các quá trình công nghiệp

Tổng lượng phát thải khí nhà kính từ các quá trình công nghiệp năm 2014 là 38,62 triệu tấn CO₂, chiếm 12,01% tổng phát thải CO₂e. Trong đó, phát thải từ sản xuất vật liệu xây dựng và khoáng sản chiếm tỷ lệ lớn nhất, chiếm tới 91,2%, 8,8% còn lại chia đều cho ngành hóa chất và luyện kim.

(4) Nông nghiệp

Tổng lượng phát thải khí nhà kính trong ngành nông nghiệp năm 2014 là 89,75 triệu tấn CO₂e, chiếm 27,92% tổng lượng khí nhà kính phát thải của cả nước. Trong đó, ngành canh tác lúa và đất nông nghiệp phát thải nhiều nhất, chiếm tương ứng 49,4% và 26,7% tổng lượng phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp, tiếp theo là chăn nuôi chiếm 11,4%, sử dụng phân bón là 9,9% và đốt phụ phẩm nông nghiệp là 2,7%.

(5) Chất thải

Năm 2014, tổng phát thải khí nhà kính từ chất thải là 21,51 triệu tấn, chiếm 6,69% tổng lượng phát thải CO₂e. Trong đó, phát thải lớn nhất là nước thải sinh hoạt chiếm 44,67%, trong chôn lấp chiếm 37,4%, chất thải từ con người 9,3%, nước thải công nghiệp là 7,3% và từ đốt chất thải là 1,4%.

[10] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019), Thông báo quốc gia lần thứ ba của Việt Nam cho công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

Bảng 4: Lượng phát thải khí nhà kính theo ngành năm 2014

STT	Ngành/phân ngành	Tổng lượng phát thải khí nhà kính (ngàn tấn)				Cơ cấu phát thải (%)			
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	CO ₂ e	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	CO ₂ e
A	Tổng phát thải (bao gồm LULUCF)	148.766	99.526	35.674	283.966				
B	Tổng phát thải (không gồm LULUCF)	186.441	99.410	35.654	321.506	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Lĩnh vực năng lượng	147.525	22.977	1.118	171.621	79,13	23,11	3,14	53,38
1.1	Các hoạt động đốt cháy nhiên liệu	145.979	3.598	1.115	150.692	98,95	15,66	99,68	87,81
1.1.1	<i>Ngành năng lượng</i>	54.315	21	166	54.502	37,21	0,58	14,93	36,17
1.1.2	<i>Công nghiệp sản xuất và xây dựng</i>	48.768	230	370	49.368	33,41	6,39	33,23	32,76
1.1.3	<i>Giao thông</i>	30.352	124	76	30.552	20,79	3,45	6,84	20,27
1.1.4	<i>Các ngành khác</i>	11.685	3.221	492	15.398	8,00	89,50	44,18	10,22
1.1.5	<i>Khác (Phi năng lượng)</i>	860	3	9	871	0,59	0,07	0,82	0,58
1.2	Phát thải do phát tán từ nhiên liệu	1.546	19.379	4	20.929	1,05	84,34	0,32	12,19
1.2.1	<i>Nhiên liệu rắn</i>		2.732		2.732		14,10		13,06
1.2.2	<i>Dầu và khí tự nhiên</i>	1.546	16.647	4	18.197	100,00	85,90	100,00	86,94
2	Các quá trình công nghiệp				38.620				12,01
3	Nông nghiệp		57.214	32.538	89.752		57,55	91,26	27,92
4	LULUCF	-37.676	116	20	-37.540	-20,21	0,12	0,06	-11,68
5	Chất thải	296	19.218	1.999	21.513	0,16	19,33	5,61	6,69

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019)¹¹

[11] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019), Thông báo quốc gia lần thứ ba của Việt Nam cho công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu

1.1.2 Các yếu tố tác động đến phát thải khí nhà kính tại Việt Nam

Nhu cầu năng lượng gia tăng

Tốc độ đô thị hoá mạnh mẽ của thành phố kéo theo sự gia tăng về "mức độ tiện nghi" và các dịch vụ về năng lượng. Tỷ lệ tiêu thụ các thiết bị điện trong các hộ gia đình, và nhiều công trình dịch vụ (khách sạn, trung tâm thương mại) đã tăng đáng kể qua từng năm. Thông báo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam ước tính lượng phát thải khí nhà kính từ các tòa nhà thương mại và dân cư vào các năm 2010, 2020 và 2030 ở mức lần lượt là 19,6, 36,0 và 67,3 triệu tấn CO₂ (MONRE, 2017)¹². Tổng lượng điện tiêu thụ của các lĩnh vực quản lý hành chính, hộ gia đình và lĩnh vực thương mại dịch vụ chiếm khoảng 43% tổng lượng điện tiêu thụ hàng năm, tương đương với khoảng 45.000Gwh, hay 25,7

triệu tấn phát thải CO₂ (IFC, 2012)¹³. Ngành thương mại dịch vụ và thiết bị điện gia dụng được dự báo sẽ là ngành tăng trưởng nhanh nhất về mặt nhu cầu tiêu thụ năng lượng.

Việc tiêu thụ năng lượng ở ngành giao thông vận tải cũng tăng nhanh. Xăng được tiêu thụ bởi hầu hết các phương thức vận tải đường bộ (như xe 2 bánh, xe khách, xe thương mại hạng nhẹ) và vận tải hàng không. Dầu diesel được tiêu thụ cho các phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Dầu nhiên liệu (FO) chỉ được tiêu thụ cho các phương tiện hàng hải. Điện chủ yếu được tiêu thụ bởi xe điện 2 bánh. Diesel và xăng được dự báo sẽ tiếp tục tăng đáng kể, tăng gấp đôi mức tiêu thụ vào năm 2030 so với năm 2014 (Bảng 5).

Bảng 5: Mức tiêu thụ nhiên liệu theo loại nhiên liệu trong ngành giao thông vận tải tại Việt Nam

Đơn vị: triệu tấn dầu tương đương (Mtoe)

Loại nhiên liệu	2014	2020	2025	2030
Xăng	4,86	7,05	9,33	12,33
Dầu diesel	5,44	7,46	10,621	15,10
Dầu nhiên liệu	0,23	0,23	0,29	0,38
Dầu hỏa	0,37	0,93	1,16	1,44
Điện	0,00	0,01	0,02	0,02

Nguồn: Jung Eun Oh và cộng sự (2019)¹⁴ (dữ liệu của Ngân hàng thế giới và GIZ)

[12] Ministry of Natural Resources and Environment (Monre), 2017, "The Second Biennial Updated Report of Viet Nam to the United Nations Framework Convention on Climate Change", Viet Nam Publishing House of Natural Resources, Environment and Cartography, Ha Noi.

[13] IFC (2012), Báo Cáo Khảo sát công trình nhà ở, Chương trình công trình xanh ở Việt Nam. Công ty Tài chính Quốc Tế.

[14] Jung Eun Oh, Maria Cordeiro, John Allen Rogers, Nguyen Quoc Khanh, Daniel Bongardt, Dang Tuyet Ly and Vu Anh Tuan (2019). Addressing Climate Change in Transport : Volume 1 : Pathway to Low-Carbon Transport

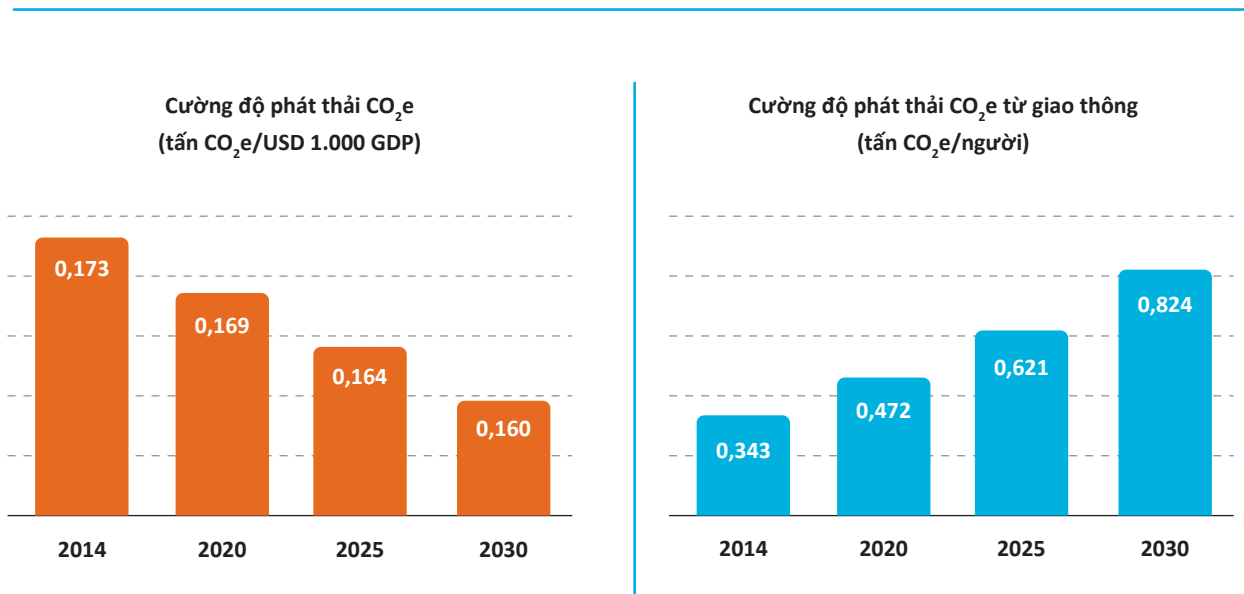
Trong khi đó, công tác quy hoạch năng lượng tái tạo còn bất cập, chưa có tầm nhìn xa, còn phải bổ sung nhiều dự án, đặc biệt là năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Nguồn điện quốc gia trong thời gian tới vẫn chịu sự phụ thuộc vào nhiệt điện than, trong đó nguyên liệu chính là nguồn than nhập khẩu, đặt ra những nguy cơ về ô nhiễm môi trường, tăng phát thải khí nhà kính và an ninh năng lượng quốc gia.

Nhu cầu đi lại gia tăng

Ngành giao thông vận tải đang đóng góp ngày càng lớn vào tổng lượng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam, chiếm 18% tổng lượng phát thải CO₂ năm 2014. Mặc dù cường độ phát thải CO₂ của nền kinh tế đang giảm (Hình 3 dưới), tuy nhiên thu nhập bình quân đầu người tăng và tăng trưởng dân số cũng như di cư nông thôn/thành thị đang

ngày càng làm gia tăng nhu cầu đi lại, là nguyên nhân hàng đầu tăng phát thải khí nhà kính trong thập kỷ qua. Trong khi đó, hệ thống giao thông vận tải công cộng ở các đô thị vẫn còn yếu kém. Tỷ trọng vận tải hành khách bằng phương tiện công cộng như xe buýt còn thấp, như năm 2018 của Hà Nội mới chỉ đạt 13,7%, của TP. Hồ Chí Minh đạt 9,38%. Trong khi đó, tỷ lệ xe buýt tiêu thụ nhiên liệu ít phát thải như LNG, LPG còn rất hạn chế, mới chỉ xấp xỉ 4%, phương tiện vận tải cá nhân vẫn chiếm tỷ trọng lớn và tiếp tục gia tăng nhanh.

Tổng số hành khách vận chuyển trong nước đã tăng từ 32 tỷ vào năm 2000 lên 169 tỷ vào năm 2016, tương đương khoảng 520%. Đồng thời, tổng số tấn hàng hóa vận chuyển trong nước đã tăng từ 32 tỷ lên 111 tỷ, tương đương khoảng 340% trong cùng giai đoạn đó.



Hình 3: Phát thải khí nhà kính từ ngành giao thông vận tải bình quân đầu người và theo GDP (2014-2030)

Nguồn: Jung Eun Oh và cộng sự (2019)¹⁵

[15] Jung Eun Oh, Maria Cordeiro, John Allen Rogers, Nguyễn Quốc Khánh, Daniel Bongardt, Đặng Tuyết Ly, và Vũ Anh Tuấn (2019), Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu trong ngành giao thông vận tải, tập 1 lộ trình hướng tới vận tải phát thải carbon thấp.

1.2. Tổng quan các cam kết và hành động của Việt Nam thực hiện cam kết Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC)

1.2.1 Khung khổ chính sách hỗ trợ thực hiện các mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Tại Hội nghị Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu năm 2015 (COP21), các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) đã thông qua Thỏa thuận Paris. Đây là một thỏa thuận lịch sử, là khuôn khổ pháp lý toàn cầu đầu tiên ràng buộc trách nhiệm của tất cả các bên tham gia trong nỗ lực chung chống biến đổi khí hậu toàn cầu. Việc thực hiện trách nhiệm của mỗi bên đối với ứng phó biến đổi khí hậu chủ yếu được phản ánh thông qua Đóng góp dự kiến do Quốc gia xác định (INDC). Việt Nam đã đệ trình INDC lên Ban Thư ký UNFCCC vào tháng 9 năm 2015. Sau khi Thỏa thuận Paris có hiệu lực, INDC của các bên trở thành Đóng góp do Quốc gia tự xác định (NDC). NDC của Việt Nam gồm hợp phần giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hợp phần thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hợp phần giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm các đóng góp vô điều kiện và đóng góp có điều kiện. Các đóng góp vô điều kiện là các hoạt động sẽ được thực hiện bằng nguồn lực trong nước, trong khi đó các đóng góp có điều kiện là những hoạt động có thể được thực hiện nếu nhận được nguồn hỗ trợ tài chính mới và bổ sung, chuyển giao công nghệ và tăng cường năng lực từ quốc tế. Trong NDC, Việt Nam đặt mục tiêu giảm 8% lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030 so với kịch bản thông thường bằng nguồn lực trong nước và dự kiến tăng mục tiêu này thành giảm 25% lượng phát thải so với kịch bản thông thường với sự hỗ trợ từ nguồn lực quốc tế.

Kể từ khi đệ trình NDC, Việt Nam đã xây dựng và ban hành một số chính sách quan trọng về ứng phó với biến đổi khí hậu ở cấp quốc gia, đặc biệt là các nghị quyết của Đảng, như Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi

trường; kết luận 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục thực hiện Nghị quyết về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Các văn bản pháp luật liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (năm 2011), Luật Tài nguyên nước (năm 2012), Luật bảo vệ môi trường (năm 2014) và Luật Lâm nghiệp (năm 2017).

Các chiến lược liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh như: Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (năm 2011); Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam (2012); Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 (năm 2007); Chiến lược phát triển năng lượng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (năm 2020); Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (năm 2015); Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (PDP) điều chỉnh giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (năm 2016); Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013); Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020 (năm 2007).

Các kế hoạch, chương trình liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính và biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh: Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris của Việt Nam, gọi tắt là PIPA (năm 2016); Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (năm 2017); Kế hoạch Hành động quốc gia 2012-2020 về biến đổi khí hậu (2012); Kế hoạch quốc gia 2013-2020 về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu (2013); Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 (năm 2017); Chương trình mục tiêu quốc gia về tiết kiệm năng lượng và hiệu quả năng lượng (năm 2006); Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2025

(năm 2007); Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (2016); Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC); Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2011-2015; và Chương trình hành động quốc gia giai đoạn 2011-2020 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực giảm phá rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng carbon trong lâm nghiệp (2017) (The Socialist Republic of Viet Nam, 2020)¹⁶.

Trong số các văn kiện nêu trên, PIPA hiện thực hóa các cam kết quốc tế của Việt Nam về ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm 68 nhiệm vụ sẽ thực hiện vào năm 2030 về giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, huy động nguồn lực, tăng cường và hoàn thiện khuôn khổ thể chế, thiết lập minh bạch nâng cao khuôn khổ về ứng phó và hỗ trợ nhận được để ứng phó với biến đổi khí hậu.

Năm 2020, Việt Nam đã rà soát và cập nhật NDC để đệ trình lên Ban thư ký UNFCCC (The Socialist Republic of Viet Nam, 2020)¹⁷. NDC của Việt Nam được rà soát và cập nhật, bao gồm đóng góp về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp hơn với hiện trạng và dự báo phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đến 2030; bảo đảm mục tiêu thực hiện NDC phù hợp với các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Chiến lược phòng chống thiên tai. Đồng thời, áp dụng một số yêu cầu mới đối với NDC được thông qua tại Hội nghị COP24 phù hợp với khả năng của Việt Nam.

NDC cập nhật đã bổ sung lĩnh vực các quá trình công nghiệp (IP) trong kiểm kê khí nhà kính, BAU và các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Theo đó, bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với BAU và có thể tăng đóng góp lên tới 27% khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. So với NDC đã đệ trình, đóng góp về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong NDC cập nhật trong trường hợp quốc gia tự thực hiện đã tăng cả về lượng giảm phát thải (so với BAU) và tỉ lệ giảm phát thải. Cụ thể, lượng giảm phát thải tăng thêm 21,2 triệu tấn CO₂e (từ 62,7 triệu tấn CO₂e lên 83,9 triệu tấn CO₂e) tương ứng với tỉ lệ giảm phát thải đã tăng thêm 1% (từ 8% lên 9%). Mức đóng góp về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính khi có hỗ trợ quốc tế tăng từ 25% lên 27%, lượng giảm phát thải đã tăng thêm 52,6 triệu tấn CO₂e (từ 198,2 triệu tấn CO₂e lên 250,8 triệu tấn CO₂e) (Báo điện tử Tài nguyên và Môi trường, 2020)¹⁸.

1.2.2. Những nỗ lực thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính ở Việt Nam

1.2.2.1. Trong lĩnh vực năng lượng

Trước đại dịch COVID-19, Việt Nam đã triển khai một số chương trình, giải pháp để giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành năng lượng, giao thông, nông nghiệp, LULUCF và quản lý chất thải, và đã đạt được một số thành công nhất định. Bên cạnh đó, việc tăng cường giáo dục và truyền thông về biến đổi khí hậu và các hành vi tiêu thụ xanh đã góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong cộng đồng.

a) Chính sách phát triển năng lượng tái tạo

Trong bối cảnh nguồn thủy điện lớn đã khai thác hết, các nguồn điện lớn khác cũng cần nhiều thời gian để hoàn thành, vì vậy trước

[16] The Socialist Republic of Viet Nam (2020). Updated Nationally Determined Contribution (NDC) (NDC cập nhật của Việt Nam)

[17] The Socialist Republic of Viet Nam (2020). Updated Nationally Determined Contribution (NDC) (NDC cập nhật của Việt Nam)

[18] điện tử Tài nguyên và Môi trường (2020), Hoàn thành cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC): Nâng mức đóng góp của Việt Nam cho ứng phó với BĐKH toàn cầu. Truy cập ngày 3/8/2020 từ [https://baotainguyenvmoitruong.vn/hoan-thanh-cap-nhat-dong-gop-do-quoc-gia-tu-quet-dinh-ndc-nang-muc-dong-gop-cua-viet-nam-cho-ung-pho-voi-bdkh-toan-cau-308225.html#:~:Text=\(Tn%26mt\)%20%2d%20ng%C3%a0y%2024%2f,83%2c9%20tri%E1%Bb%87u%20t%E1%Ba%a5n%20CO2t%C4%91](https://baotainguyenvmoitruong.vn/hoan-thanh-cap-nhat-dong-gop-do-quoc-gia-tu-quet-dinh-ndc-nang-muc-dong-gop-cua-viet-nam-cho-ung-pho-voi-bdkh-toan-cau-308225.html#:~:Text=(Tn%26mt)%20%2d%20ng%C3%a0y%2024%2f,83%2c9%20tri%E1%Bb%87u%20t%E1%Ba%a5n%20CO2t%C4%91).

yêu cầu phụ tải tiếp tục tăng nhanh, thì nguồn điện năng lượng tái tạo (NLTT) càng có ý nghĩa quan trọng về mặt đảm bảo cung cấp điện. Theo Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị “Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15-20% vào năm 2030; 25-30% vào năm 2045”. Tương ứng tỷ lệ điện năng của NLTT trong tổng điện năng sản xuất khoảng 30% vào năm 2030 và 40% vào năm 2045.

Để hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số chính sách như Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg, ngày 29 tháng 6 năm 2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam; Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg của Thủ

tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam; Quyết định số 31/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn tại Việt Nam. Theo đó, giá điện gió hiện nay là 1.614 đồng/kWh (7,8 cent), hỗ trợ bên mua 207 đồng/kWh (1 cent); điện sinh khối là 1.220 đồng/kWh (5,8 cent); điện từ đốt chất thải rắn 2.114 đồng/kWh (10,05 cent), và từ chôn lấp chất thải rắn là 1.532 đồng/kWh (7,25 cent). Mặc dù đã có cơ chế giá, tuy nhiên khả năng đầu nối đang là vấn đề lớn hiện nay (Hồ Công Hòa, 2015)¹⁹. Giá điện năng lượng tái tạo được Bộ Công thương tổng hợp ở Bảng 6 dưới đây.

Bảng 6: Tổng kết về cơ chế hỗ trợ cho các dạng năng lượng tái tạo ở Việt Nam

Loại nguồn điện	Công nghệ	Loại biểu giá	Mức giá bán điện
Thủy điện nhỏ	Sản xuất điện	Giá chi phí tránh được công bố hàng năm	598-663 VNĐ/kWh (theo thời gian, vùng, mùa) 302-320 VNĐ/kWh (lượng điện dư so với hợp đồng) 2158 VNĐ/kWh (giá công suất)
	Điện gió	Sản xuất điện	Giá FIT 20 năm
Sinh khối	Đồng phát	Giá FIT 20 năm	5,8 USc/kWh
	Sản xuất điện	Giá FIT 20 năm	7,5551 USc/kWh (miền Bắc) 7,3458 USc/kWh (miền Trung) 7,4846 USc/kWh (miền Nam)
	Rác thải	Đốt trực tiếp	Giá FIT 20 năm
Điện mặt trời	Chôn lấp sản xuất khí	Giá FIT 20 năm	10,5 USc/kWh
	Sản xuất điện nổi lười	Giá FIT 20 năm	7,28 USc/kWh
			9,35 USc/kWh

Nguồn: Bộ Công Thương (2017)²⁰

[19] Hồ Công Hòa (2015). Mô hình đối tác công - tư (PPP): kênh huy động tài chính và công nghệ tư nhân cho năng lượng tái tạo ở Việt Nam. Diễn đàn Năng lượng xanh.

[20] Bộ Công Thương (2017). Báo cáo Triển vọng Năng lượng Việt Nam năm 2017.

b) Về đầu tư phát triển năng lượng tái tạo

Lĩnh vực này đang thu hút mạnh các nhà đầu tư. Việt Nam đã huy động nguồn lực lớn đầu tư cho phát triển năng lượng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nhưng nòng cốt vẫn là doanh nghiệp nhà nước. Giai đoạn 2007-2017, tổng đầu tư ngành năng lượng đạt 2,1 triệu tỷ đồng chiếm 18,4% tổng đầu tư toàn xã hội (khoảng 11,4 triệu tỷ đồng), đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và ngày càng được đa dạng hóa về định chế sở hữu và phương thức kinh doanh (Ban Kinh tế Trung ương, 2020)²¹.

Các chính sách trợ giá, chính sách ưu đãi đầu tư năng lượng tái tạo, đặc biệt là cơ chế giá điện cố định trong 20 năm (giá FIT) đã tạo ra các làn sóng đầu tư vào năng lượng tái tạo ở Việt Nam. Việt Nam cũng đã dần dần hình thành tín dụng xanh, ngân hàng xanh, trong đó có lĩnh vực đầu tư cho năng lượng tái tạo. Tính đến Quý I/2019, đã có 20 tổ chức tín

dụng cho vay tín dụng xanh với dư nợ 242.000 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2018, trong đó cho vay trung dài hạn chiếm tỷ lệ lớn gần 188.000 tỷ đồng, cho vay ngắn hạn là 54.000 tỷ đồng. Đối tượng cho vay chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn là 131.000 tỷ đồng, cho vay lĩnh vực quản lý bền vững đô thị là 31.000 tỷ đồng, cho vay lâm nghiệp bền vững là 13.600 tỷ đồng, cho vay năng lượng tái tạo mới đạt trên 8.000 tỷ đồng (Ngân hàng Nhà nước, 2019)²².

Dự báo nhu cầu đầu tư vào năng lượng tái tạo ở Việt Nam sẽ rất lớn, giai đoạn 2016 - 2020 là 104.476 tỷ đồng (tương đương 4,5 tỷ USD), chiếm 19% nhu cầu vốn đầu tư; giai đoạn 2021-2025 là 371.531 tỷ đồng (16,2 tỷ USD), tỷ trọng tăng lên 45% tổng nhu cầu đầu tư; giai đoạn 2026-2030 là 608,515 tỷ đồng (26,5 tỷ USD) chiếm 69% nhu cầu; giai đoạn 2031-2045 là 1.968.183 tỷ đồng (85,6 tỷ USD) chiếm 80% nhu cầu đầu tư cho nguồn điện (xem Bảng 7).

Bảng 7: Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho ngành điện ở Việt Nam

STT	Thành phần	Nhu cầu vốn (1000 tỷ đồng)				Tỷ lệ (%)			
		2016-2020	2021-2025	2026-2030	2032-2045	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2032-2045
III	Tổng	719	1.174	1.257	3.473				
1	Nguồn điện	549	825	886	2.468	76,4	70,3	70,5	71,1
1.1	Nhiệt điện than	394	211	145	186	71,9	25,5	16,4	7,5
1.2	Thủy điện	32	16	23	24	5,9	1,9	2,6	1,0
1.3	Tuốc bin khí hỗn hợp	17	227	109	289	3,2	27,5	12,3	11,7
1.4	Năng lượng tái tạo	104	372	609	1.968	19,0	45,0	68,7	79,8
2	Lưới điện	170	348	372	1.005	23,6	29,7	29,5	28,9
2.1	Lưới truyền tải	86	178	201	488	50,9	51,2	54,2	48,5
2.2	Lưới phân phối	83	170	170	518	49,1	48,8	45,8	51,5

Nguồn: Tác giả tính toán từ Ban Kinh tế Trung ương (2020)²³

[21] Ban Kinh tế Trung ương (2020), Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

[22] Ngân hàng nhà nước (2019), Tài chính xanh tại Việt Nam có nhiều tín hiệu bước đầu khởi sắc. Truy cập ngày 23/09/2019, từ https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&dDocName=SBV401252&rightWidth=0%25¢erWidth=100%25&_afrLoop=13505726570976297#%40%3F_afrLoop%3D13505726570976297%26centerWidth%3D100%25%26dDocName%3DSBV401252%26leftWidth%3D0%25%26rightWidth%3D0%25%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Ddb7bj7t8h_9

[23] Ban Kinh tế Trung ương (2020), Định Hướng Chiến Lược Phát Triển Năng Lượng Quốc Gia Của Việt Nam Đến Năm 2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2045.

Sau khi có cơ chế khuyến khích đầu tư phát triển năng lượng điện tái tạo, tổng công suất quy hoạch điện tái tạo năm 2025 tăng nhanh. Đến nay, Việt Nam đã bổ sung vào Quy hoạch điện VIII một số dự án năng lượng tái tạo như: 11.800 MW điện gió (trong đó 4.800 MW điện gió đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 1/1/2019) và vẫn còn nhiều đề nghị khảo sát, phát triển dự án và bổ sung quy hoạch các dự án điện gió (trên đất liền, gần bờ, xa bờ) lên đến khoảng 50.000 MW từ năm 2018 đến nay;

8.935 MW điện mặt trời (với 135 dự án); và 30 MW của 2 dự án điện rác (VCEA, 2019²⁴; VCEA, 2020²⁵; EVN, 2019)²⁶.

Theo Bộ Công thương (2017), với cơ chế giá điện FIT đối với các năng lượng tái tạo như gió, năng lượng mặt trời đã được triển khai trong những năm qua, nếu như giữ nguyên giá mua điện như thời điểm hiện tại thì quy mô của trợ giá cho năng lượng tái tạo ở mức 540 triệu USD vào năm 2025 và khoảng 2,56 tỷ USD năm 2030 (Bảng 8 dưới).

Bảng 8: Ước tính chi phí trợ giá cho năng lượng tái tạo hàng năm (tỷ USD)

Hạng mục	Loại hình năng lượng tái tạo	2020	2025	2030	2035
Điện sản xuất (GWh)	Điện mặt trời	3,88	7,62	18,86	24,77
	Điện gió	4,31	7,97	17,55	55,45
	Điện sinh khối	1,67	5,59	15,67	30,54
Trợ giá (tỷ USD) (chênh lệch giữa giá FIT hiện hành và giá EVN mua trung bình 12/2016)	Điện mặt trời	0,16	0,31	0,77	1,01
	Điện gió	0,11	0,20	0,44	1,39
	Điện sinh khối	0,01	0,03	0,08	0,16
	Tổng	0,28	0,54	1,29	2,56

Nguồn: Bộ Công thương (2017)

Vai trò của doanh nghiệp FDI đầu tư cho năng lượng tái tạo ở Việt Nam

Từ năm 1988 đến nay, có tổng cộng 48 dự án FDI đăng ký đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo với tổng giá trị 3,8 tỷ USD. Tính riêng trong giai đoạn từ 2007 đến 2017, có

tổng cộng 25 dự án với số vốn lên tới khoảng 2 tỷ USD. Trong giai đoạn 2007 đến 2017, vốn đầu tư FDI phân bổ cho từng loại năng lượng tái tạo là không đồng đều, chủ yếu là điện gió (10 dự án) với tổng vốn đăng ký đạt 1,2 tỉ USD, chiếm khoảng 61% vốn đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, tiếp theo là

[24] VCEA (2019), Tạm dừng đề xuất, thoả thuận các dự án điện mặt trời theo cơ chế giá FIT (2020a). Truy cập ngày 18/12/2019 từ <http://Nangluongsachvietnam.Vn/D6/Vi-Vn/News/Tam-Dung-De-Xuat-Thoa-Thuan-Cac-Du-An-Dien-Mat-Troi-Theo-Co-Che-Gia-Fit-6-165-5512>

[25] VCEA (2020), Tạm dừng bổ sung quy hoạch dự án điện gió. Truy cập ngày 9/10/2010 từ <http://Nangluongsachvietnam.Vn/D6/Vi-Vn/News/Tam-Dung-Bo-Sung-Quy-Hoach-Du-An-Dien-Gio-6-164-8160>

[26] EVN (2019), Bổ sung 2 dự án điện rác vào Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia. Truy cập ngày 15/11/2020, từ <https://www.evn.com.vn/D6/News/Bo-Sung-2-Du-An-Dien-Rac-Vao-Quy-Hoach-Phat-Triển-Dien-Luc-Quoc-Gia-141-17-23184.aspx>

điện mặt trời (12 dự án) với số vốn đăng ký khoảng 716 triệu USD, tương đương với 36% tổng vốn đăng ký và điện sinh khối (3 dự án) mới chỉ chiếm khoảng 3% tổng đầu tư do chưa tận dụng tối ưu và hiệu quả của loại năng lượng này (CIEM, 2019)²⁷.

c) Thực trạng phát triển năng lượng tái tạo

Tính đến năm 2016 tổng sản lượng năng lượng tái tạo (chưa bao gồm thủy điện) đạt khoảng 0,1 triệu TOE, bằng 0,16% tổng năng lượng sơ cấp. Điện năng từ năng lượng mới và tái tạo đến năm 2017 đạt tổng công suất lắp đặt 380 MWh (chiếm 0,83% tổng công suất nguồn điện) và lượng điện sản xuất 549 triệu kWh (chiếm 0,3% tổng lượng điện phát ra). Đến cuối năm 2019, tổng công suất thủy điện quy mô nhỏ đạt 3.674 MWh, điện gió 377MWh, điện sinh khối 325 MWh, điện mặt trời 4.696 MWh (The Socialist Republic of Viet Nam, 2020)²⁸.

- Điện mặt trời: Tính đến tháng 7/2020 cả nước đã có 5.053 MW điện mặt trời hòa lưới, trong khi đó chỉ có 429 MW điện gió được hòa lưới và khả năng đến hết tháng 12/2020 sẽ còn khoảng 3.000 MW điện mặt trời tiếp tục được hòa lưới, nâng tổng công suất lắp đặt điện mặt trời lên hơn 8.000 MW.

- Điện gió: Tính đến tháng 7/2020 cả nước mới chỉ có 2.688,68 MW điện gió đã ký hợp đồng mua bán điện (11.800 MW đã được phê duyệt bổ sung quy hoạch), ngoài số đã hòa lưới và một số đã triển khai thi công, phần lớn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, dự kiến cuối năm 2021 mới hoàn thành. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19,

nên sẽ có nhiều dự án điện gió bị chậm tiến độ (Tạp chí Năng lượng Việt Nam, 2020)²⁹.

Trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng hiệu quả

Theo thống kê, các biện pháp tiết kiệm năng lượng và hiệu quả năng lượng đã giúp giảm khoảng 7,3 triệu tấn CO₂e trong năm 2014 so với kịch bản BAU trước đó. Năm 2014, tổn thất điện năng giảm 1,55% (tương đương khoảng 2,2 tỷ kWh) so với năm 2010, góp phần giảm 1,46 triệu tấn CO₂e. Trong giai đoạn 2015-2019, lượng điện thất thoát đã được cắt giảm khoảng 29,7 tỷ kWh so với năm 2010 và giúp giảm phát thải 26,5 triệu tấn CO₂e.

1.2.2.2. Trong lĩnh vực giao thông vận tải

Ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính được lồng ghép trong quá trình cập nhật, điều chỉnh, xây dựng các chiến lược, quy hoạch ngành. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris (PIPA), Bộ giao thông vận tải đã triển khai một số hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với các cam kết giảm phát thải 8% và 25% trong NDC Việt Nam, bao gồm:

- Chuyển đổi tiêu thụ năng lượng sạch cho xe cơ giới (tiêu thụ xăng E5, chuyển đổi tiêu thụ xe cơ giới điện);
- Chuyển đổi phương thức vận tải hàng hóa từ đường bộ sang phương thức vận tải bằng đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển;
- Chuyển đổi phương thức vận tải hành khách từ phương tiện cá nhân sang phương tiện giao thông công cộng;

[27] CIEM (2019), “Kết quả thực hiện chính sách thu hút đầu tư phát triển năng lượng của các thành phần kinh tế giai đoạn 2007-2017 và những đề xuất, kiến nghị cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”

[28] The Socialist Republic of Viet Nam (2020), Updated Nationally Determined Contribution (NDC)

[29] Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2020), Cơ cấu điện gió, mặt trời trong QHD VIII [Tạm kết]: Hiện trạng và giải pháp. Truy cập ngày 14/09/2020 từ <http://Nangluongvietnam.Vn/News/Vn/Nhan-Dinh-Phan-Bien-Kien-Nghi/Co-Cau-Dien-Gio-Mat-Troi-Trong-Qhd-Viii-Tam-Ket-Hien-Trang-Va-Giai-Phap.Html>

- Tiêu thụ năng lượng hiệu quả (giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu xe cơ giới, cải thiện hệ số chất tải của đoàn xe tải).

Ngoài ra, ứng phó với biến đổi khí hậu đã được lồng ghép vào quá trình cập nhật, điều chỉnh và xây dựng các chiến lược, quy hoạch ngành, trong đó có quy hoạch chi tiết các nhóm cảng biển; quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn của Việt Nam; quy hoạch chi tiết cảng cạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt; và quy hoạch sân bay Long Thành và các sân bay khác. Việc tiêu thụ năng lượng tái tạo trong hệ thống chiếu sáng công cộng và đèn giao thông cũng tăng lên.

1.2.2.3. Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp

Nhiều hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được triển khai thực hiện. Chuyển đổi giống lúa dài ngày bằng giống ngắn ngày vừa giảm rủi ro do gặp bão vừa giảm thời gian phát thải khí nhà kính; tăng diện tích áp dụng rút nước giữa vụ và tưới khô - ướt xen kẽ; giảm tỷ lệ đốt rơm rạ từ 90% xuống còn dưới 30%; cải thiện khẩu phần ăn cho hàng chục nghìn con bò sữa; thu gom và xử lý hàng triệu tấn chất thải hữu cơ trong chăn nuôi để làm phân hữu cơ; áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho hàng trăm ha cà phê.

Việt Nam đã chủ động thực hiện nhiều nỗ lực giảm phát thải, đặc biệt là trong khuôn khổ chương trình REDD+. Trong giai đoạn 2015-2020, các chương trình, dự án về REDD+ tập trung vào hoàn thiện thể chế chính sách, tăng cường năng lực, xây dựng hướng dẫn kỹ thuật (đường phát thải tham chiếu cho REDD+, MRV, cơ chế chia sẻ lợi ích...) và đầu tư thực hiện các hành động REDD+. Một số chương trình REDD+ đã tính toán tiềm năng giảm phát thải và tăng cường trữ lượng các bon rừng từ các hoạt động REDD+ cụ thể. Chương trình giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ dự kiến sẽ giảm

khoảng 25 triệu tấn CO₂e trong giai đoạn 2018-2025. Tăng tỷ lệ che phủ rừng, đến cuối năm 2019 tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc là 41,89%.

Căn cứ Công văn số 7208/BNN-KHCN ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, kế hoạch thực hiện NDC đối với ngành nông nghiệp có các hợp phần giảm nhẹ và thích ứng. Hợp phần Kế hoạch Hành động Thực hiện Giảm phát thải khí nhà kính trong Ngành Nông nghiệp theo Đóng góp do Quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam bao gồm bốn tiểu ngành như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và LULUCF.

1.2.2.4. Trong lĩnh vực chất thải

Nhiều nhà máy xử lý chất thải rắn được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành tiêu thụ công nghệ mới trong xử lý rác và kết hợp sản xuất phân compost, góp phần giảm thiểu chất thải phải chôn lấp và hạn chế các tác động đến môi trường, đặc biệt là chuyển đổi công nghệ chôn lấp sang công nghệ đốt rác phát điện. Giá mua điện rác được quy định tại Thông tư 32/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 8/10/2015 về phát triển dự án và Hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn. Theo đó, giá mua đối với các dự án phát điện đốt chất thải rắn trực tiếp là 10,05 UScents/kWh, đối với các dự án phát điện đốt khí thu hồi từ bãi chôn lấp chất thải rắn là 7,28 UScents/kWh. Cơ chế giá mua điện được điều chỉnh theo biến động của tỷ giá đồng/USD.

Hiện nay, Việt Nam đã có một số nhà máy điện rác đang hoạt động, như Nhà máy Phát điện Gò Cát có công suất 2,43 MW, Nhà máy Xử lý chất thải rắn phát điện Cần Thơ có công suất 6 MW và Nhà máy Xử lý chất thải công nghiệp phát điện tại khu xử lý rác Nam Sơn có công suất 0,6 MW. 2 dự án điện rác với tổng công suất 30 MW đang đưa vào Quy hoạch điện VIII (EVN, 2019)³⁰.

[30] EVN (2019), Bổ sung 2 dự án điện rác vào Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia. Truy cập ngày 25/02/2019 từ <https://www.evn.com.vn/D6/News/Bo-Sung-2-Du-An-Dien-Rac-Vao-Quy-Hoach-Phat-Trien-Dien-Luc-Quoc-Gia-141-17-23184.AspX>

Đối với điện sinh khối, hiện nay có 42 nhà máy nhiệt điện đồng phát, bao gồm 41 nhà máy đường, với tiềm năng phát điện hơn 500 MWe (MWe - MW điện quy đổi), và một nhà máy giấy, trong đó 6 dự án nhiệt điện từ bã mía để nổi lưỡi với tổng công suất lắp đặt 88,5 MWe. Công suất của các nhà máy này từ 1,5 đến 25 MWe. Điện và hơi nước từ các nhà máy này sẽ được sử dụng cho chính các nhà máy đó. Phần lớn năng lượng sản xuất ra được sử dụng để ép mía và tinh luyện đường. Chỉ có 3 nhà máy bán năng lượng dư ra lưới điện quốc gia với giá 4 centsUS/kWh. Các nhà máy khác cũng quan tâm đến vấn đề bán điện khi mở rộng quy mô (Dự án Hỗ trợ Năng lượng tái tạo GIZ-GDE/MOIT, 2014)³¹.

[31] Dự án Hỗ trợ Năng lượng tái tạo GIZ-GDE/MOIT (2014), Báo cáo Tóm tắt nghiên cứu hỗ trợ cơ chế phát triển điện năng lượng sinh học nổi lưỡi ở Việt Nam

Phần 2

Thực trạng các chính sách ứng phó của Chính phủ Việt Nam trong đại dịch COVID-19 có liên quan đến phát thải khí nhà kính

2.1. Bối cảnh đại dịch COVID-19 ở Việt Nam

Trước khi có ca nhiễm COVID-19 thâm nhập vào Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã chủ động xây dựng các kịch bản và các biện pháp ứng phó nhằm hạn chế sự bùng phát dịch bệnh, kể cả cho các tình huống xấu nhất. Ngay khi có ca nhiễm trong cộng đồng vào ngày 23/1/2020, Việt Nam đã thực hiện các biện pháp cách ly, theo dõi và hạn chế người từ vùng dịch, đóng cửa biên giới, triển khai việc khai báo y tế và hạn chế một số hoạt động "tập trung đông người", đi lại, buôn bán tại các địa phương. Một số nơi thực hiện đo thân nhiệt, trang bị chất sát khuẩn, phát khẩu trang miễn phí và siết chặt kiểm soát. Việc triển khai giãn cách xã hội sớm giúp hạn chế và sớm kiểm soát được dịch bệnh, nhưng cũng đã tác động trực tiếp đến hoạt động kinh tế, xã hội, làm giảm nhu cầu năng lượng, đặc biệt là nhu cầu xăng dầu trong giao thông và sản xuất kinh doanh.

Song song với các chính sách giãn cách xã hội, Chính phủ Việt Nam cũng ban hành các chính sách "thích ứng với dịch bệnh", hỗ trợ các doanh nghiệp, người dân dễ bị tổn thương giảm các tác động tiêu cực của chính sách giãn cách xã hội, đồng thời thúc đẩy nhanh quá trình phục hồi nền kinh tế và giúp người yếu thế trang trải cuộc sống trong và sau đại dịch.

- Trong lĩnh vực dịch vụ công, Chính phủ Việt Nam cũng có các chính sách thúc đẩy việc cung ứng dịch vụ trực tuyến, các cuộc họp, hội thảo cũng được thực hiện trực tuyến, làm việc tại nhà.
- Trong giáo dục và đào tạo, Chính phủ ban hành văn bản pháp luật công nhận các kết quả học tập trực tuyến, hỗ trợ tiền điện, đường truyền cho các cơ sở đào tạo để đẩy mạnh học trực tuyến.
- Trong lĩnh vực y tế, các chính sách thúc đẩy

nghiên cứu ứng dụng công nghệ đường truyền internet và công nghệ thông tin trong khám bệnh trực tuyến (Telehealth), các chính sách chi trả bảo hiểm y tế, chi trả phí khám bệnh cũng được triển khai trong giai đoạn vừa qua. Với Telehealth, bệnh nhân vừa không phải di chuyển đến các trung tâm bệnh viện lớn mà vẫn được tiêu thụ dịch vụ khám bệnh của các chuyên gia y tế đầu ngành tuyến Trung ương. Đây thực sự là một giải pháp “thích ứng với dịch bệnh” đạt được đa mục tiêu, vừa thực hiện giãn cách xã hội, vừa nâng cao được chất lượng khám chữa bệnh, tạo cơ hội cho bệnh nhân nghèo được tiếp cận các dịch vụ y tế chất lượng, các y bác sĩ tuyến dưới cũng được nâng cao tay nghề, xa hơn là giảm được các nhu cầu đi lại, tiết kiệm tài chính, tài nguyên và góp phần giảm phát thải khí nhà kính,...

- Trong sản xuất kinh doanh, Chính phủ cũng ban hành các chính sách khuyến khích đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm tiêu thụ hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, hướng tới sản xuất xanh, bền vững và nâng cao năng suất lao động.

Với những nỗ lực đó, Việt Nam được thế giới đánh giá là một trong những nước kiểm soát dịch COVID-19 tốt nhất và là một trong số ít nước trên thế giới có tốc độ tăng trưởng dương. Thực vậy, với 2 làn sóng COVID-19 xảy ra, Việt Nam đều khống chế và kiểm soát hiệu quả, trong khi tốc độ tăng trưởng GDP tính đến tháng 9 năm 2020 đạt 2,12%. Tính đến 9/10/2020 Việt Nam ghi nhận 1.100 ca nhiễm COVID-19, với 35 ca tử vong. Tỷ lệ ca nhiễm trên tổng dân số là 11 người/triệu dân, và số ca tử vong là 0,4 người/triệu dân. Số ca tử vong này chỉ tập trung vào làn sóng COVID-19 thứ 2 xảy ra ở bệnh viện Đà Nẵng, nơi đang điều trị các bệnh nhân có nền rất nặng, như ung thư, chạy thận nhân tạo,....

Như vậy, có thể thấy mặc dù đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của người dân, tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên đây cũng là cơ hội cho các nước đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thích ứng với dịch bệnh và biến đổi khí hậu. Thực vậy, những thay đổi chính sách trên mà Chính phủ Việt Nam

triển khai sẽ giúp thích ứng tốt hơn với dịch bệnh, không chỉ cho hôm nay, mà cho cả các trường hợp dịch bệnh tương tự xảy ra trong tương lai. Các chính sách đó, sẽ góp phần tiêu thụ hiệu quả hơn các nguồn lực hiện có, thay đổi các phương thức sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân, hướng tới phát triển bền vững.

2.2. Các chính sách “thích ứng” với đại dịch COVID-19

2.2.1. Các chính sách giãn cách xã hội

Trước những diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, Chính phủ Việt Nam đã sớm ban hành các chính sách giãn cách xã hội, nhằm hạn chế và đẩy lùi dịch bệnh có thể bùng phát. Các chính sách giãn cách xã hội ở Việt Nam được thực hiện theo 2 mức độ, giãn cách xã hội hạn chế và giãn cách toàn xã hội (trên phạm vi toàn quốc), cụ thể:

- Chính sách giãn cách xã hội hạn chế: Thực hiện giãn cách xã hội hạn chế, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ký ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch COVID-19. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo áp dụng biện pháp hạn chế tụ tập đông người 00 giờ ngày 28 tháng 3 đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2020. Với nội dung chính là (i) Dừng các hoạt động hội họp, các sự kiện, tôn giáo tập trung đông người; (ii) tạm đình chỉ hoạt động các cơ sở kinh doanh dịch vụ, trừ các cơ sở kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ thiết yếu; (iii) hạn chế việc di chuyển của người dân.
- Chính sách giãn cách toàn xã hội: Thực hiện giãn cách toàn xã hội, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ký ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19. Theo đó, cả nước thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày kể từ 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2020. Cụ thể, (i) Thực hiện nghiêm việc cách ly xã hội, yêu cầu người dân ở nhà, hạn chế tối đa ra ngoài, trừ các trường hợp thật sự cần thiết; (ii) Một số hoạt động kinh tế, xã hội được tiếp tục hoạt động; (iii) Cơ bản dừng hoạt động vận chuyển hành khách

công cộng, trừ các trường hợp đặc biệt, và hạn chế tối đa hoạt động của các phương tiện cá nhân.

Tùy vào tình hình thực tế của từng địa phương, Chính phủ Việt Nam đưa ra các chính sách giãn cách xã hội khác nhau, nhằm thích ứng tốt hơn với dịch bệnh. Cụ thể, ngày 15/4/2020 Thủ tướng đồng ý với kiến nghị của Ban chỉ đạo Trung ương về việc thực hiện giãn cách xã hội theo 3 nhóm nguy cơ trong tháng 4/2020:

- (i) Nhóm nguy cơ cao, tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg, đến ngày 22/4/2020 hoặc 30/4/2020, tức là thực hiện chính sách giãn cách toàn xã hội.
- (ii) Nhóm nguy cơ, thực hiện có lộ trình của Chỉ thị số 16/CT-TTg và thực hiện nghiêm Chỉ thị 15 đến ngày 22/4/2020, tức là thực hiện có lộ trình việc nới lỏng giãn cách toàn xã hội tới giãn cách xã hội hạn chế.
- (iii) Nhóm nguy cơ thấp, tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị 15 của Chính phủ, tức là giãn cách xã hội hạn chế đến hết ngày 15/4/2020.

2.2.2. Các chính sách phục hồi trợ, hồi kinh tế sau đại dịch

Trước những tác động tiêu cực đến nền kinh tế bởi các chính sách giãn cách xã hội, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các chính sách thích ứng với đại dịch, hướng tới tăng trưởng xanh.

2.2.2.1 Nhóm các chính sách thích ứng với dịch bệnh hướng tới tăng trưởng xanh

Các nhóm chính sách này vừa đảm bảo thúc đẩy việc phát triển ứng dụng công nghệ mạng internet, công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, y tế, giáo dục và cung cấp dịch vụ công,... thích ứng với dịch bệnh, đồng thời hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững.

- Chính sách khám chữa bệnh từ xa vừa nhằm thực hiện chính sách giãn cách xã hội, vừa thúc đẩy tăng trưởng xanh do hạn chế việc di chuyển, tiêu thụ hiệu quả các nguồn lực. Theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, một trong các biện pháp phòng quan trọng trong chống dịch Covid-19 là người dân hạn chế đến cơ sở khám chữa bệnh nếu không cần thiết. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp cùng

Bộ Y tế triển khai mô hình khám chữa bệnh từ xa tới các hộ gia đình, thôn bản, xã phường, quận huyện thông qua công cụ Telehealth. Ngày 18/4, Bộ Y tế đã tổ chức thí điểm 1 điểm cầu đầu tiên tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. Cho đến nay, nhiều cầu truyền hình trực tiếp khám chữa bệnh đã được triển khai, đặc biệt là trong công tác hội chẩn các bệnh nặng, trong đó có các bệnh nhân mắc COVID-19.

- Các chính sách trong giáo dục và đào tạo. Công văn số 1061/BGDĐT-GDTrH ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn dạy học qua Internet, trên truyền hình đối với cơ sở giáo dục phổ thông, sơ sở giáo dục thường xuyên trong thời gian học sinh nghỉ học ở trường vì Covid-19 năm học 2019-2020, để tổ chức cho học sinh học tập, hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông năm học 2019-2020. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã yêu cầu các Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục - Khoa học và Công nghệ tăng cường các hình thức dạy học qua Internet, trên truyền hình để tổ chức cho học sinh học tập, hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông năm học 2019-2020.

- Chính sách cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Để thích ứng hơn với chính sách giãn cách xã hội, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Để khuyến khích xã hội tiêu thụ dịch vụ công trực tuyến, ngày 07/02/2020 Cục Tin học hóa thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đã ban hành Công văn số 100/THH-TTĐVCTT về việc tuyên truyền khuyến nghị người dân tăng cường tiêu thụ dịch vụ công trực tuyến nhằm hạn chế việc tiếp xúc nơi đông người, phòng dịch do chủng mới của virus Corona gây ra. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

2.2.2.2. Chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

Các chính sách hỗ trợ đối tượng dễ bị tổn thương do tác động bởi chính sách hạn chế đi lại, đóng cửa các dịch vụ không thiết yếu và giãn cách xã hội. Mặc dù các chính sách này được ban hành trong giai đoạn giãn cách xã hội, tuy nhiên lại được triển khai trong giai đoạn bình thường mới, giai

đoạn phục hồi kinh tế sau đại dịch. Các chính sách này bao gồm các chính sách hỗ trợ người nghèo, người dễ bị tổn thương trực tiếp bằng tiền hoặc gián tiếp qua hỗ trợ giá điện,...

Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch covid-19. Triển khai Nghị quyết số 42/NQ-CP hỗ trợ trực tiếp cho người dân,

người lao động, hộ kinh doanh gặp khó khăn do Covid-19 với tổng kinh phí khoảng 62.000 tỷ đồng. Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 áp dụng từ ngày 01/4/2020. Các đối tượng và mức hưởng được quy định ở Bảng 9 sau.

Bảng 9: Các đối tượng và mức hưởng hỗ trợ Nghị quyết số 42/NQ-CP

STT	Đối tượng hưởng lợi	Nội dung hỗ trợ	Kết quả tại Đà Nẵng
1	Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động phải thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên do các doanh nghiệp gặp khó khăn bởi đại dịch Covid-19, không có doanh thu hoặc không có nguồn tài chính để trả lương.	Hỗ trợ 1.800.000 đồng/người/tháng (tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 và không quá 3 tháng)	Người lao động: 23.598 người đã có Quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí chi trả với số tiền gần 23,8 tỷ đồng. Trong đó đã chi trả cho 18.761 người với hơn 19 tỷ đồng, đạt khoảng 80% tổng số lượng người và số tiền được chi trả.
2	Người tiêu thụ lao động có khó khăn về tài chính và đã trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động theo Khoản 3 Điều 98 của Bộ luật lao động trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020.	Đối tượng này được vay tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng theo thời gian trả lương thực tế mà không phải thế chấp tài sản đảm bảo (không quá 3 tháng với lãi suất 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng)	
3	Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020	Hỗ trợ 1.000.000 đồng/hộ /tháng (không quá 3 tháng)	
4	Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm	Hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng (tối đa không quá 3 tháng. Thời gian áp dụng từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020)	
5	Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	Hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và được chi trả một lần.	Đã chi 191/191 người với kinh phí là 289 triệu đồng.

(Bảng 9 - Tiếp theo)

STT	Đối tượng hưởng lợi	Nội dung hỗ trợ	Kết quả tại Đà Nẵng
6	Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và được chi trả một lần.	Đã chi 26.560/ 26.605 người, với gần 40 tỷ đồng, còn 45 trường hợp đã gửi thông báo nhiều lần nhưng chưa nhận do ra khỏi Thành phố chưa về.
7	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trong danh sách đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Hỗ trợ 250.000 đồng/khẩu/tháng. Thời gian áp dụng từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 và được chi trả một lần.	Đã chi 52.763/52.772 người, với số tiền gần 39,6 tỷ đồng (còn 9 trường hợp do ra khỏi Thành phố chưa về nhận).

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Nghị quyết số 42/NQ-CP hỗ trợ trực tiếp cho người dân, người lao động, hộ kinh doanh gặp khó khăn do Covid-19.

2.2.2.3. Nhóm các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với đại dịch COVID-19

Trước khó khăn trong sản xuất kinh doanh và đảm bảo an sinh xã hội, ngày 04/3/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Chỉ thị ban hành 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp, gồm: (i) Tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi về tiếp cận vốn, tín dụng, tài chính, thuế, thương mại, thanh toán điện tử; (ii) Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, chi phí cho doanh nghiệp; (iii) Tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy xuất, nhập khẩu; (iv) Khẩn trương phục hồi và phát triển ngành du lịch, hàng không; (v) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh; (vi) Tập trung xử lý vướng mắc về lao động; (vii) Đẩy mạnh thông tin truyền thông.

Để cụ thể hơn chính sách hỗ trợ người dân trước đại dịch, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ

trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24/4/2020, nhưng các chế độ quy định tại Quyết định này được áp dụng từ ngày 01/4/2020.

a) Nhóm chính sách giảm chi phí sản xuất kinh doanh

Các chính sách về hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng tiêu thụ điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-2019 (Công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương); Giảm 30% thuế bảo vệ môi trường với nhiên liệu bay (Nghị quyết 979/2020/UBTVQH14, có hiệu lực từ ngày 01/8/2020); Tập trung tái cấu trúc nghiệp vụ các thủ tục hành chính cấp độ 3, 4 tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng cắt giảm mạnh chi phí để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Ngày 16/4, Bộ Công Thương đã có văn bản số 2698/BCT-ĐTĐL gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh

hưởng của dịch COVID-19. Với khách hàng sử dụng điện sinh hoạt trong các tháng 4, tháng 5 và tháng 6 năm 2020 sẽ được giảm giá tương ứng tại các kỳ hoá đơn tiền điện tháng 5, tháng 6 và tháng 7 năm 2020. Tổng số tiền hỗ trợ từ việc giảm tiền điện là

gần 11 nghìn tỷ đồng. Sau thời hạn giảm giá điện, giảm tiền điện, giá bán điện sẽ được áp dụng như cũ quy định tại Quyết định 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện.

Tổng số tiền hỗ trợ từ việc giảm tiền điện là gần 11 nghìn tỷ đồng được hỗ trợ cho các đối tượng sau:

- Đối với khách hàng sản xuất và kinh doanh, Bộ Công Thương giảm giá bán lẻ điện vào tất cả các khung giá giờ cao điểm, giờ bình thường và giờ thấp điểm với mức giảm 10% so với đơn giá hiện hành được quy định tại Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ bình quân và quy định giá bán điện.
- Đối với nhóm khách hàng sử dụng điện sinh hoạt, Bộ Công Thương giảm giá 10% giá bán lẻ điện cho các bậc thang sinh hoạt từ bậc 1 đến bậc 4 (dưới 300 kWh tháng) được quy định tại Quyết định số 648/QĐ-BCT.
- Đối với giá bán buôn điện nông thôn giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư; giá bán buôn điện cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt, sẽ được giảm 10% giá bán buôn điện đối với bậc 1 đến bậc 4 của giá sinh hoạt; giảm 10% bán buôn điện cho mục đích khác tại Quyết định số 648
- Đối với giá bán buôn điện cho khu công nghiệp, giá bán buôn điện cho chợ, giảm 10% giá bán buôn điện so với biểu giá bán buôn điện tại Quyết định 648.
- Ngoài ra, theo văn bản trên, Bộ Công Thương cũng giảm tiền điện (giá trị trước thuế) trực tiếp cho các cơ sở phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 mua điện từ các đơn vị trực thuộc EVN. Cụ thể, sẽ giảm 100% tiền điện cho các cơ sở (không phải khách sạn) được dùng để cách ly, khám bệnh tập trung bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm COVID-19. Đồng thời, giảm 20% tiền điện cho các cơ sở y tế và khách sạn được dùng để khám, xét nghiệm, điều trị bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm COVID-19.
- Đối với các khách hàng sử dụng điện ngoài sinh hoạt (sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp...), sẽ thực hiện giảm giá điện từ kỳ hóa đơn gần nhất kể từ ngày công văn này được ban hành.
- Đối với khách hàng là các cơ sở lưu trú du lịch, EVN, các Sở Công Thương các tỉnh, thành phố có văn bản hướng dẫn chỉ đạo chi tiết, đảm bảo việc thực hiện giảm giá điện, giảm tiền điện đúng đối tượng, thời gian theo hướng dẫn và phù hợp với tình hình thực tế cách ly xã hội tại từng địa phương.

Sau 3 tháng triển khai, Tổng công ty Điện lực miền Bắc đã giảm tiền điện, giảm giá điện cho 9,89 triệu khách hàng trên địa bàn 27 tỉnh, thành phố phía Bắc bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 với số tiền 3.243,5 tỷ đồng EVN (2020b)³². Chính sách này đã được đồng đảo doanh nghiệp và các hộ dân đánh giá cao vì rất kịp thời trong giai đoạn khó khăn này. Trong ba kỳ đóng tiền điện gần đây nhất (mỗi kỳ 10 ngày), Công ty nhựa Duy Tân được giảm khoảng 200 triệu đồng/kỳ. Theo đó, một tháng công ty sẽ được giảm khoảng 600 triệu đồng tiền điện trong tổng số hóa đơn là 6 tỉ đồng (Tạp chí Tài chính, 2020)³³. Sự hỗ trợ này của ngành điện đã có những tác động tích cực đến hoạt động của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thêm chi phí để trang trải cho các hạng mục khác.

[32] EVN (2020b), EVNNPC giảm hơn 3.200 tỷ đồng cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi COVID-19. Truy cập ngày 21/08/2020, từ <https://www.evn.com.vn/D6/News/Evnnpc-Giam-Hon-3200-Ty-Dong-Cho-Khach-Hang-Bi-Anh-Huong-Boi-Covid-19-6-14-26283.aspx>

[33] Tạp chí Tài chính (2020), 11.000 tỉ đồng hỗ trợ giảm giá điện cho khách hàng. Truy cập ngày 12/5/2020 từ <http://Tapchitaichinh.vn/Tai-Chinh-Kinh-Doanh/11000-Ti-Dong-Ho-Tro-Giam-Gia-Dien-Cho-Khach-Hang-322832.html>

Để hỗ trợ cho các doanh nghiệp hàng không vốn bị tác động mạnh nhất bởi các chính sách giãn cách xã hội, Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư số 19/TT - BGTVT ngày 1 tháng 9 năm 2020 Quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2020. Theo đó, từ ngày 1/3 đến hết ngày 30/9, mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với các chuyến bay nội địa áp dụng bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến quy định tại Thông tư số 53/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

b) Nhóm chính sách hỗ trợ tín dụng

Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 với gói hỗ trợ tín dụng 250.000 tỷ đồng. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ cho tất cả các khách hàng vay vốn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; làm việc trực tiếp với các tổ chức tín dụng để yêu cầu rà soát, đánh giá mức độ ảnh hưởng của dịch đối với khách hàng, xây dựng các chương trình, kịch bản hành động của ngân hàng để tháo gỡ khó khăn cho khách hàng và triển khai gói hỗ trợ cho vay 250.000 tỷ đồng, với mức lãi suất ưu đãi thấp hơn từ 0,5% - 1,5% so với tín dụng thông thường.

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, tính đến ngày 20/4, toàn tỉnh có 4.150 khách hàng được vay từ các gói vay ưu đãi mới, với tổng dư nợ cho vay 6.050 tỷ đồng, trong đó, có 308 khách hàng doanh nghiệp, dư nợ 4.239 tỷ đồng. Bên cạnh đó, trong số 200 khách hàng được miễn, giảm lãi và cơ cấu lại thời gian trả nợ với tổng dư nợ 220 tỷ đồng cũng có 30 khách hàng là doanh nghiệp.

Theo Công ty TNHH dịch vụ Trường Sơn: “Việc các ngân hàng yêu cầu có tài sản thế chấp mới được vay gói hỗ trợ tín dụng 250.000 tỷ đồng là điều kiện rất khó đối với doanh nghiệp vì ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, cả nhà hàng, khách sạn đang đóng cửa và những tài sản lớn của Công ty đều đã thế chấp để vay số tiền hơn 10 tỷ đồng từ năm 2017” (Cổng thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc (2020)³⁴.

c) Nhóm chính sách hỗ trợ thuế, phí cho doanh nghiệp

Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất áp dụng rộng rãi cho hầu hết doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chịu tác động trực tiếp của dịch Covid-19. Đối với

thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh phát sinh phải nộp trong năm 2020 được gia hạn chậm nhất là ngày 31/12/2020. Ngoài ra, Chính phủ cũng gia hạn tiền thuê đất phải nộp kỳ đầu của năm 2020 thêm 5 tháng kể từ ngày 31/5/2020. Thời gian gia hạn 05 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp của kỳ tính thuế tháng 3, 4, 5 và tháng 6 năm

[34] Cổng thông tin – Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc (2020), Doanh nghiệp vẫn khó tiếp cận với gói hỗ trợ tín dụng 250.000 tỷ đồng. Truy cập ngày 21/4/2020 từ https://vinhphuc.gov.vn/Ct/Cms/Tintuc/Lists/Kinhhte/View_Detail.aspx?Itemid=4682

2020 và kỳ tính thuế quý 1, quý 2 năm 2020. Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp cũng gia hạn 05 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2019 và số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý 1 và quý 2 của kỳ tính thuế năm 2020 của doanh nghiệp.

Thực hiện Nghị định số 41/2020/NĐ-CP, Tổng cục Thuế đã thông tin kịp thời đến doanh nghiệp, người dân, hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế thực hiện các thủ tục gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Sau hơn 1 tuần sau khi Nghị định được ban hành, trên cả nước đã có hơn 14.400 hồ sơ gia hạn thuế và tiền thuê đất được gửi đến cơ quan thuế (Hương Thủy, 2020). Các doanh nghiệp đã làm thủ tục gia hạn thuế và tiền thuê đất đánh giá, Nghị định số 41/2020/NĐ-CP của Chính phủ được ngành Thuế triển khai khẩn trương, nhanh chóng³⁵.

Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác. Theo đó, giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

[35] Hương Thủy (2020), Gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất: bảo đảm nhanh, đúng chính sách. Truy cập ngày 20/4/2020 từ <https://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Tai-chinh/965075/gia-han-thoi-han-nop-thue-va-tien-thue-dat-bao-dam-nhanh-dung-chinh-sach>

Phần 3

Phân tích tác động của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 lên phát thải CO₂ ở Việt Nam

3.1. Khái quát thực trạng các tác động của đại dịch COVID - 19 đến sản xuất kinh doanh của Việt Nam

3.1.1. Tác động đến tăng trưởng kinh tế - xã hội

Mặc dù Việt Nam đã khống chế được 2 làn sóng dịch COVID-19 xảy ra, và hạn chế được các tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với tính chất phức tạp và quy mô toàn cầu, đại dịch COVID-19 đã làm đứt gãy thương mại quốc tế, gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu, tác động mạnh nền kinh tế của Việt Nam trong năm 2020, đặc biệt là dẫn đến suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu nhập và an sinh xã hội của người dân. Tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao.

Thực vậy, đại dịch COVID-19 đã làm cho tốc độ

tăng GDP các quý trong năm 2020 đều đạt ở mức thấp nhất so với các năm giai đoạn 2011-2019. GDP trong 9 tháng năm 2020 vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng dương, nhưng chỉ ở mức thấp, đạt 2,12%, giảm khoảng 65% so với tốc độ tăng trưởng trung bình 5,69%/năm của giai đoạn 2011-2019. GDP Quý I năm 2020 tăng 3,69%, sang Quý II do thực hiện giãn cách xã hội nghiêm ngặt trên quy mô toàn quốc cho nên tốc độ tăng GDP chỉ là 0,39%, sang Quý III tốc độ tăng GDP đạt 2,69%, và đặc biệt do kiểm soát tốt dịch bệnh mà tốc độ tăng GDP Quý IV đạt 4,48% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ GDP trung bình cả năm 2020 đạt 2,91%. Các chỉ số về lao động, việc làm và thu nhập của người lao động các quý trong năm 2020 đều giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi số doanh nghiệp ngừng hoạt động và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, nhưng vẫn khả quan hơn các nước trong khu vực và trên thế giới (GSO, 2020a³⁶; GSO, 2020c³⁷).

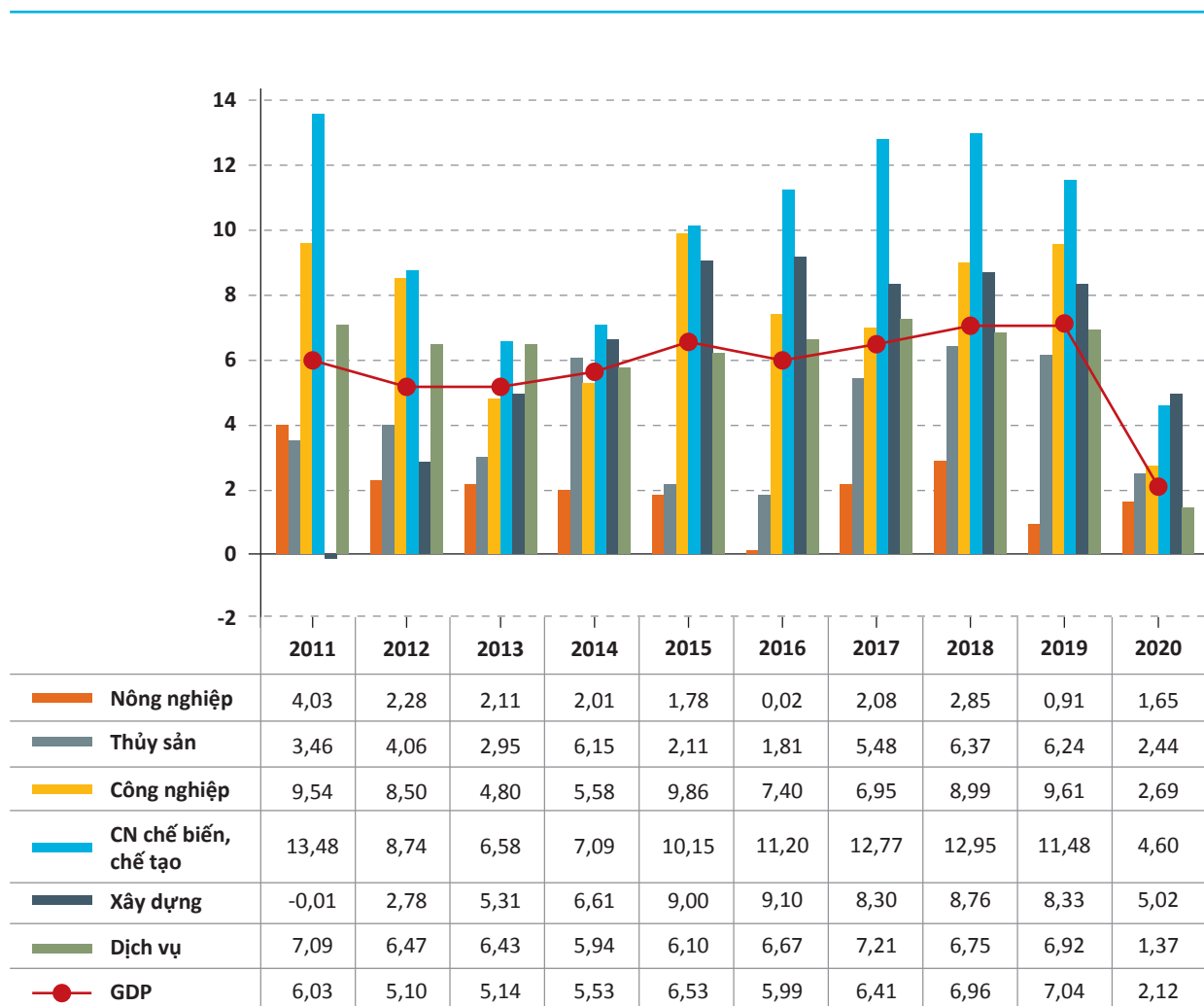
[36] GSO (2020a). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý III và 9 tháng năm 2020

[37] GSO (2020c). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý IV năm 2020

- Ngành chịu tác động mạnh nhất bởi đại dịch là dịch vụ, với tốc độ tăng trưởng GDP trong 9 tháng năm 2020 chỉ đạt 1,37% so với 6,10% của giai đoạn 2011-2019, giảm tới 79,3%. Ngành công nghiệp cũng chỉ đạt mức tăng trưởng 2,69% so với mức 7,39% của giai đoạn 2011-2019, giảm tới 66,0%. Trong đó mức tăng trưởng của ngành chế biến chế tạo đạt 4,60%, nhưng vẫn giảm tới 56,2% so với tốc độ trung bình giai đoạn là 9,9%. Ngành nông nghiệp là ngành có mức tác động bởi đại dịch ít nhất, vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng trong 9 tháng năm 2020 là 1,65%, so với 1,97% của giai đoạn 2011-2019, chỉ giảm 17,8% (Hình 4).

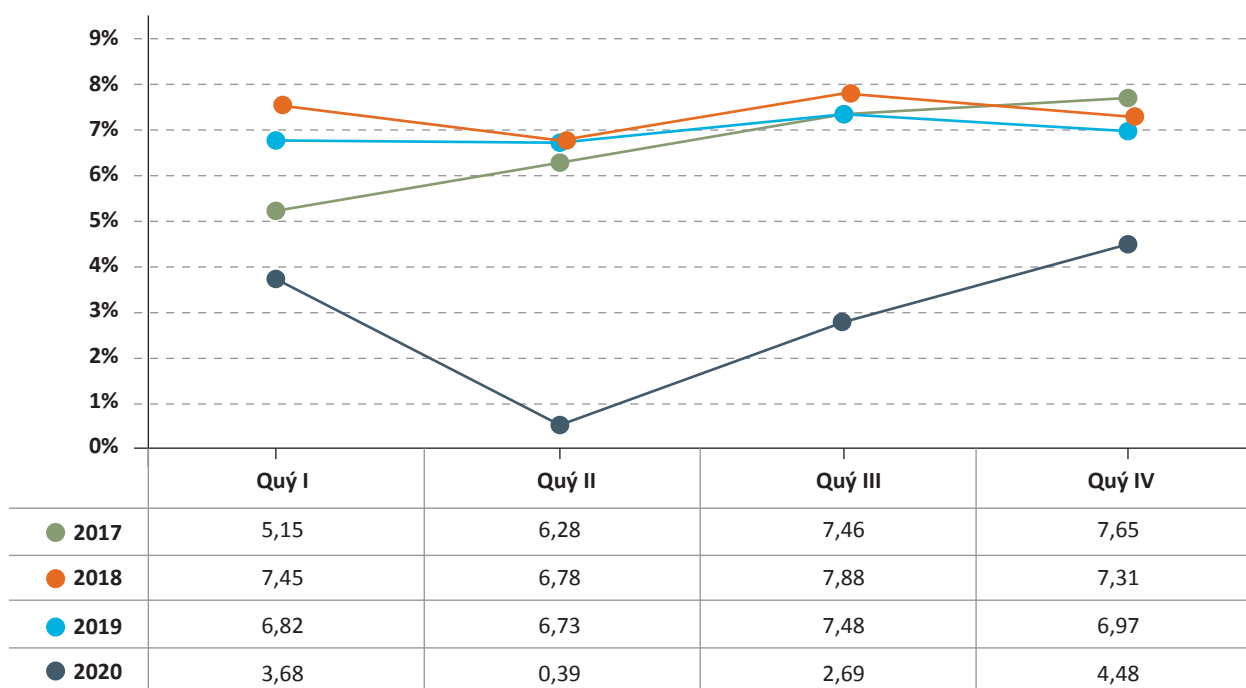
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2020 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành nông nghiệp tăng 1,65%, chỉ cao hơn mức tăng 0,02% và 0,91% của 9 tháng năm 2016 và năm 2019 trong giai đoạn 2011-2020.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 9 tháng năm 2020 tăng 2,69% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ các năm 2011-2020, đóng góp 0,91 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,6%, thấp hơn mức tăng của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp 1,02 điểm phần trăm.



Hình 4: Tốc độ tăng GDP của 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ giai đoạn 2011-2019

Tốc độ tăng GDP theo Quý



Hình 4: Tốc độ tăng GDP của 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ giai đoạn 2011-2019 (tiếp theo)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ GSO (2020a³⁸, 2020c³⁹) và MOIT (2020)⁴⁰

- Trong 9 tháng đầu năm 2020, dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu.

+ Khu vực dịch vụ trong 9 tháng đạt mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm 2011-2020. Vận chuyển hành khách giảm 29,6% và vận chuyển hàng hóa giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển Quý III mặc dù có tăng so với Quý II nhưng vẫn giảm 34% và giảm 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Hàng không là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do dịch Covid-19 trong 9 tháng với mức giảm 45,5% về lượng hành khách và 39,4% về lượng hàng hóa vận chuyển. Khách quốc tế đến nước ta đạt gần

3,8 triệu lượt người, giảm 70,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hơn 97% là khách quốc tế đến trong Quý I/2020.

+ Xuất nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới làm đứt gãy thương mại quốc tế, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn giữ được mức tăng trưởng dương. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2020 ước tính đạt 51,5 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 đạt 388,73 tỷ USD, tăng 1,8%, trong đó xuất khẩu đạt 202,86 tỷ USD, tăng 4,2%; nhập khẩu đạt 185,87 tỷ USD, giảm 0,8% (GSO, 2020a)⁴¹.

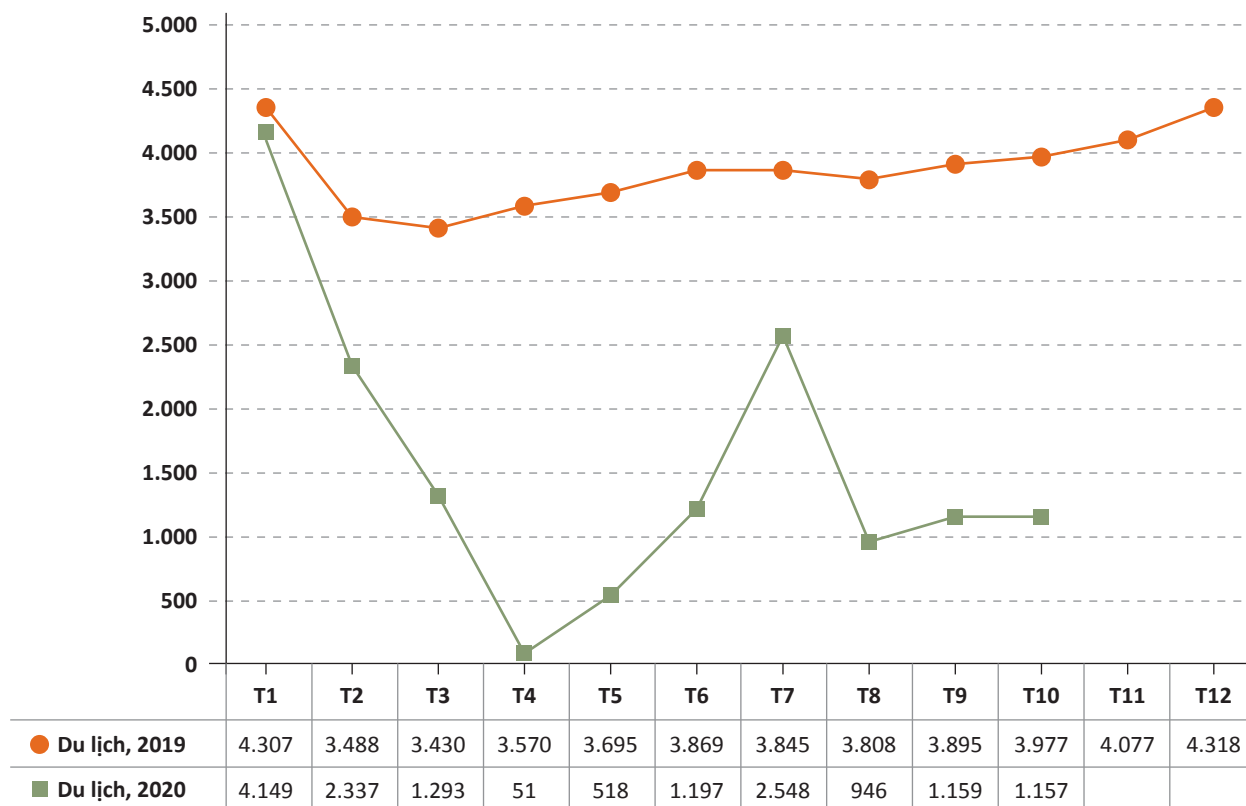
[38] GSO (2020a). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý III và 9 tháng năm 2020

[39] GSO (2020c). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý IV năm 2020

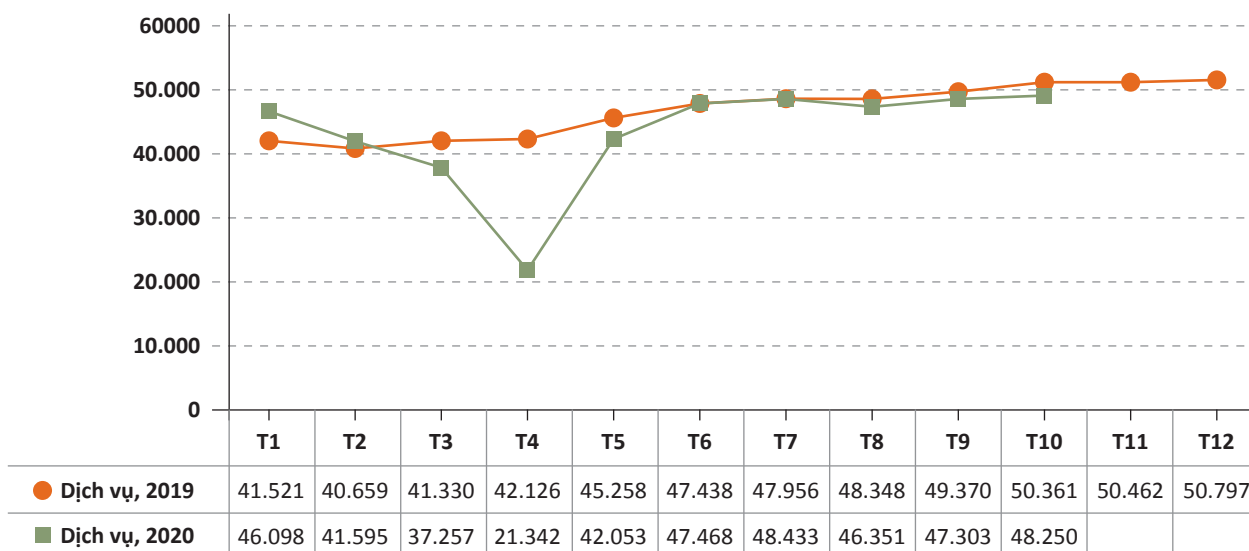
[40] MOIT (2020). Báo cáo tổng hợp. Truy cập từ <https://moit.gov.vn/web/guest/bao-cao-tong-hop1>

[41] GSO (2020a). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý III và 9 tháng năm 2020

Tổng mức bán lẻ ngành du lịch (tỷ VND)

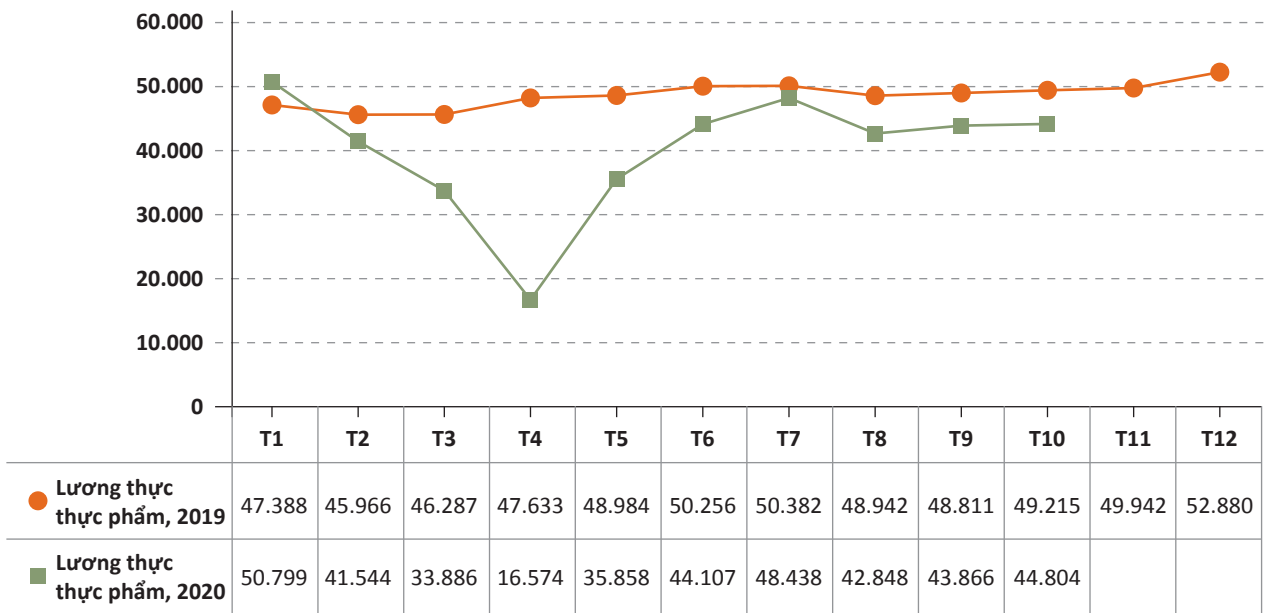


Tổng mức bán lẻ ngành dịch vụ (tỷ VND)



Hình 5: So sánh tổng mức bán lẻ hàng hóa một số ngành dịch vụ theo tháng năm 2019, 2020

Tổng mức bán lẻ lương thực, thực phẩm (tỷ VND)



Hình 5: So sánh tổng mức bán lẻ hàng hóa một số ngành dịch vụ theo tháng năm 2019, 2020 (tiếp theo)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ GSO (2020a)⁴² và MOIT (2020)⁴³

- Hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng trong 9 tháng đầu năm 2020 cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, tăng trưởng tín dụng tính đến thời điểm 22/9/2020 đạt mức thấp 5,12%. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh lãi suất điều hành nhằm ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng khá, đảm bảo quyền lợi người tham gia bảo hiểm. Tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán cho nền kinh tế 9 tháng năm 2020 tăng 1,43% so với cùng kỳ năm trước.
- Vốn đầu tư toàn xã hội trong 9 tháng năm 2020 tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2019, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, với chủ trương của Chính phủ là đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 nên tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trong 9 tháng đều đạt mức

cao nhất trong giai đoạn 2016-2020. Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/9/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 21,2 tỷ USD, giảm 18,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.947 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 10,4 tỷ USD, giảm 29,4% về số dự án và giảm 5,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Hiện có 798 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt trên 5,1 tỷ USD, tăng 6,8%; có 5.172 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 5,7 tỷ USD, giảm 44,9%.

- Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong tháng 9/2020 giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19, bên cạnh đó tháng 9 năm 2020 trùng với tháng 7

[42] GSO (2020a). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý III và 9 tháng năm 2020

[43] MOIT (2020). Báo cáo tổng hợp. Truy cập từ <https://moit.gov.vn/web/guest/bao-cao-tong-hop1>

âm lịch, người dân có tâm lý hạn chế khởi sự kinh doanh.

- Tác động xấu đến lao động và việc làm

+ Tính đến tháng 9 năm 2020, nước ta có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19, bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc (nghỉ luân phiên), giảm giờ làm, và dẫn đến giảm thu nhập,... Trong đó, 68,9% người bị giảm thu nhập, gần 40,0% phải giảm giờ làm (nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên) và khoảng 14,0% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Lao động khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 với 68,9% lao động bị ảnh hưởng, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 66,4%, trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27,0% (GSO, 2020b)⁴⁴.

+ Doanh nghiệp nhỏ và vừa là những nhóm phải cắt giảm lao động nhiều nhất, 9 tháng đầu năm 2020 giảm khoảng 10,0% so với cùng kỳ năm 2019 so với 4,5% của nhóm doanh nghiệp ở mức lớn.

+ Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, những ngành có số lao động sụt giảm đáng kể là ngành vận tải hàng không và ngành du lịch⁴⁵ giảm 30,4%, dịch vụ lưu trú giảm 29,9%, hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí giảm 17,4%, ăn uống giảm 15,4% và ngành xây dựng⁴⁶ giảm 14,1%.

+ Thu nhập bình quân tháng của lao động phi chính thức⁴⁷ trong 9 tháng đầu năm 2020 là 5,5 triệu đồng, thấp hơn 1,5 lần so với lao động chính thức (8,4 triệu đồng). So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của lao động chính thức giảm 1,9%, so với mức giảm 0,8% của lao động phi chính thức.

- Tác động đến tiêu thụ xăng dầu

Doanh nghiệp kinh doanh dầu thua lỗ lớn, sản xuất và kinh doanh phân đạm, xơ sợi gặp nhiều khó khăn. Lượng kinh doanh xăng dầu 3 tháng đầu năm của PVOIL giảm khoảng 20%, lượng bán lẻ giảm khoảng 15% so với bình quân cùng kỳ năm 2019, chi phí bình quân (đồng/lít) tăng khoảng 20% so với thực hiện năm 2019 do lượng sụt giảm. Các nhà máy lọc dầu gặp khó khăn khi lượng tiêu thụ giảm mạnh, riêng Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn giảm tới 30-40% lượng tiêu thụ trong Quý I năm 2020. Lượng xăng dầu xuất bán ra của Petrolimex giảm liên tục. Quý I giảm 12% so với cùng kỳ năm 2019. Nhu cầu nhiên liệu hàng không giảm giảm sâu.

- Tác động của COVID-19 đến đầu tư vào ngành năng lượng

Tác động của COVID-19 đến đầu tư vào ngành năng lượng. Dịch bệnh COVID-19 đã tác động đến tình hình đầu tư vào năng lượng ở Việt Nam. Theo báo cáo của các tập đoàn năng lượng nhà nước thì nguồn vốn đầu tư cho ngành năng lượng đã giảm. Cụ thể, giá trị đầu tư của Tập đoàn PVN trong Quý I năm 2020 chỉ đạt 4.000 tỷ đồng, bằng 39% kế hoạch của Quý I và bằng 8% kế hoạch năm (kế hoạch đầu tư cả năm là 53.100 nghìn tỷ đồng). EVN, giá trị đầu tư Quý I năm 2020 chỉ đạt 14.463 tỷ đồng, bằng 15,5% kế hoạch năm, giảm 3.389 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019. TKV cũng chỉ đầu tư 1.778 tỷ đồng, bằng 11% so với kế hoạch năm. Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh của Petrolimex có xu hướng giảm mạnh, giá trị đầu tư trong Quý I năm 2020 chỉ đạt 212 tỷ đồng, và tác động rõ nét vào Quý II năm 2020 (Ban Kinh tế Trung ương, 2020)⁴⁸.

[44] GSO (2020b). Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động, việc làm Quý III năm 2020

[45] Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

[46] Ngành xây dựng bao gồm các ngành xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

[47] Không tính những lao động làm việc trong các hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản. Thu nhập bình quân trong 9 tháng năm 2020 của lao động thuộc nhóm này là: 2,9 triệu đồng/tháng.

[48] Ban Kinh tế Trung ương (2020), Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.1.2. Tác động đến tiêu thụ năng lượng

3.1.2.1. Mức thay đổi tiêu thụ năng lượng

Do chịu tác động của dịch bệnh và ảnh hưởng trong dịp Tết, tốc độ tăng trưởng GDP trong 9 tháng đầu năm 2020 tăng thấp nhất trong 10 năm gần đây, đạt 2,23%, do đó tổng mức tiêu thụ năng lượng cũng chỉ tăng 1,06% so với cùng kỳ năm 2019.

Quý I năm 2020, do ảnh hưởng bởi tháng Tết và thực hiện giãn cách xã hội bắt đầu từ cuối tháng 3, tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt 3,68%, và nhu cầu năng lượng chỉ tăng 2,9% so với Quý I năm 2019.

Quý II, là thời gian cao điểm thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc trong tháng 4 và thực hiện chính sách chuyển trạng thái sang giai đoạn bình thường mới. Hơn nữa, thời gian này bắt đầu có các dấu hiệu ảnh hưởng tiêu cực bởi đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu, tốc độ tăng GDP trong giai đoạn này giảm mạnh nhất, chỉ đạt 0,39%, tổng nhu cầu năng lượng giảm mạnh nhất với mức giảm 1,24%.

Quý III, giai đoạn bình thường mới được duy trì, kết hợp với lệnh giãn cách xã hội ở Đà Nẵng, Hội An, Hải Dương và tâm lý e ngại di chuyển, ảnh hưởng của đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu ngày càng lớn, do đó tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,69%, và tổng nhu cầu năng lượng cũng chỉ tăng mức 1,53% so với cùng kỳ năm 2019 (xem Hình 6 dưới).

Do thực hiện lệnh giãn cách xã hội, nhu cầu năng lượng đã giảm mạnh vào tháng 4, giảm chút ít trong tháng 8 so với cùng kỳ năm 2019 đối với tất cả các loại năng lượng, và tăng trở lại của các tháng sau đó. Xăng, dầu là năng lượng biểu hiện rõ nhất tác động trực tiếp bởi chính sách giãn cách xã hội, do chúng là 2 loại nhiên liệu được sử dụng nhiều trong giao thông (xăng chiếm 97,3% tổng lượng xăng và dầu chiếm 73,2%) (xem Hình 7). Riêng than, khí không chịu tác động trực tiếp bởi chính sách giãn cách xã hội, mà chịu tác động gián tiếp bởi suy giảm kinh tế do đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu.

- *Xăng:*

Năm 2019, tổng lượng xăng sử dụng là 4,6 tỷ lít, 9 tháng đầu năm 2020 tổng lượng xăng sử dụng là 3,6 tỷ lít, tăng trung bình 3,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 1 là tháng Tết, nên lượng xăng giảm 1,7% (tương ứng 6 triệu lít xăng), sau Tết, lượng xăng tiêu dùng tăng mạnh trở lại, ở mức 11,1% vào tháng 2 (tương ứng tăng 34 triệu lít xăng), tăng 6,8% vào tháng 3. Vào cuối tháng 3 cả nước thực hiện lệnh giãn cách xã hội và kéo dài trong tháng 4, nên tổng lượng xăng tiêu dùng giảm mạnh nhất, giảm 10,5%. Sau tháng thực hiện giãn cách xã hội, lượng xăng tiêu thụ đã tăng lên 9,0% và 13,4% trong tháng 5 và 6. Vào cuối tháng 7, bắt đầu xuất hiện làn sóng dịch lần 2, lượng xăng sử dụng chỉ tăng 3,0% và giảm xuống 2,2% trong tháng 8 do thực hiện giãn cách xã hội hạn chế ở một số địa phương (Đà Nẵng, Quảng Nam và Hải Dương), kết hợp với tâm lý e ngại di chuyển vì dịch bệnh. Sau khi làn sóng dịch bệnh lần 2 được khống chế, lượng xăng sử dụng lại tăng lên 5,4% vào tháng 9/2020. Nhiên liệu bay (xăng máy bay) trong năm 2020 giảm sâu bắt đầu từ tháng 2 do bắt đầu bùng phát dịch bệnh, và giảm sâu nhất vào tháng 4, 5, sau đó phục hồi trong tháng 6, 7 và tiếp tục giảm trở lại vào tháng 8, 9.

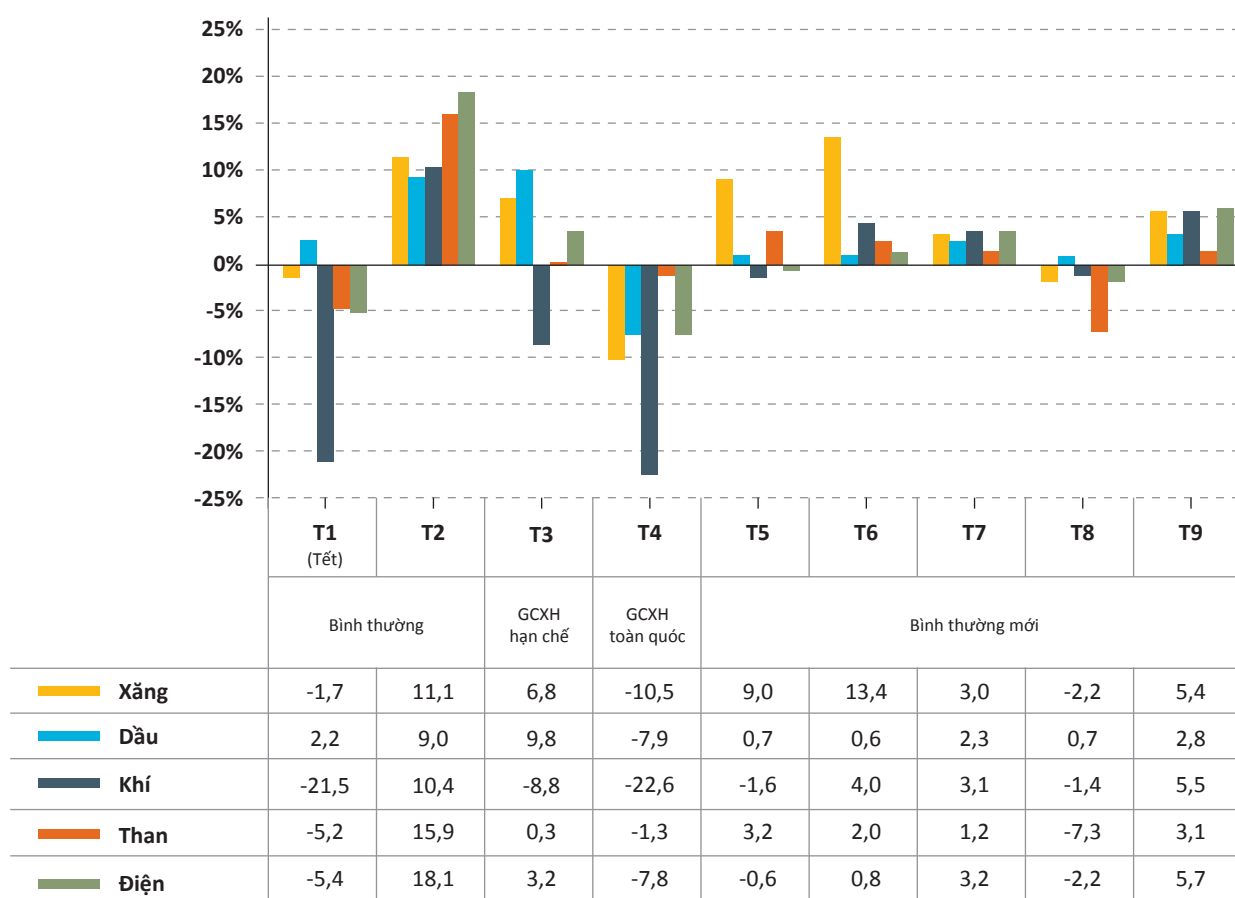
- *Dầu:*

Tổng lượng dầu sử dụng năm 2019 là 12,98 triệu tấn, 9 tháng đầu năm 2020 là 9,6 triệu tấn, tăng trung bình 2,25% so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 1 năm 2020 tuy là tháng Tết nhưng tổng lượng dầu cũng tăng 2,16%, sau đó lại tăng mạnh vào tháng 2, 3 tương ứng mức 9,02%, 9,79%. Lượng dầu sử dụng chỉ giảm trong tháng 4 do thực hiện lệnh giãn cách xã hội, ở mức 7,92% (tương ứng mức giảm 84 ngàn tấn dầu) và tiếp tục tăng trở lại vào các tháng còn lại trong năm. Mặc dù trong tháng 4, lượng dầu trong dịch vụ giảm mạnh nhất ở mức 10,62%, nhưng nó chỉ giảm có 6 ngàn tấn, trong khi trong giao thông chỉ giảm 8,2% nhưng giảm tới 64 ngàn tấn dầu.

Tốc độ tăng tiêu dùng năng lượng của năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019



Tốc độ tăng tiêu thụ năng lượng theo tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019



Hình 6: Tốc độ tăng tiêu thụ năng lượng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

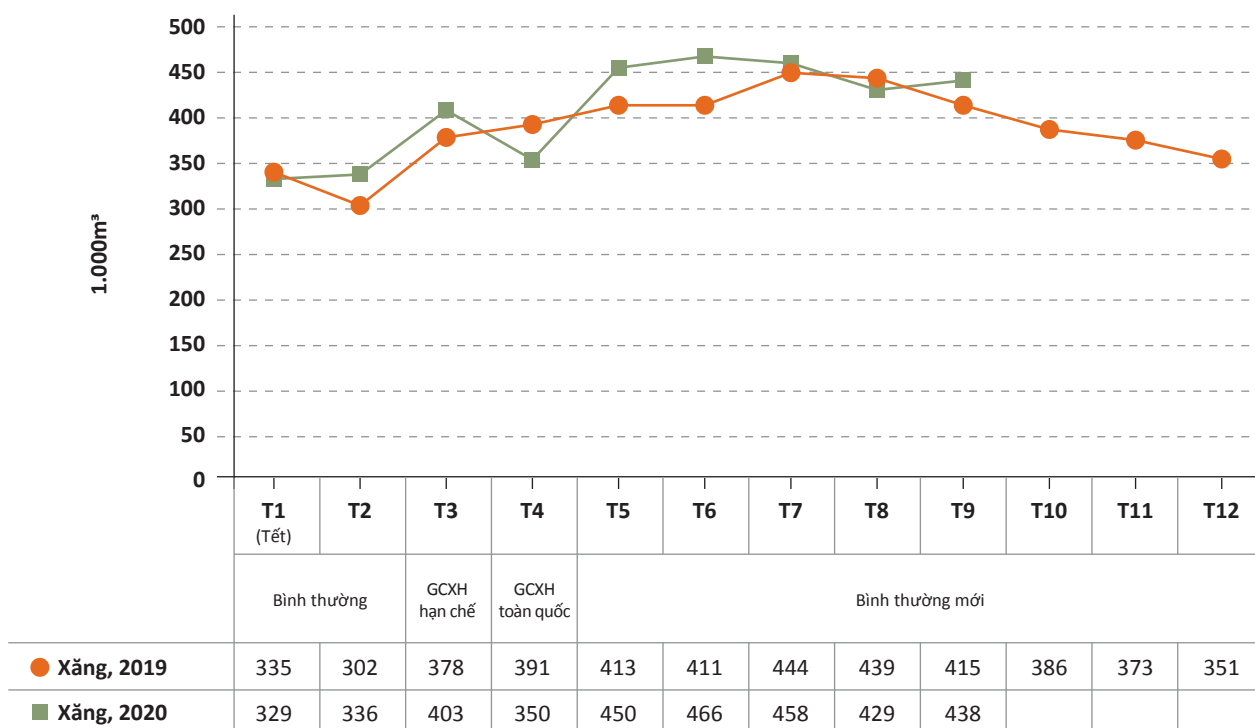
Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

- Khí:

Năm 2019 tổng lượng khí sử dụng tăng lên 10,75 triệu m³, 9 tháng đầu năm 2020 là 4,73 triệu m³, giảm 3,66% so với cùng kỳ năm 2019. Khí là loại nhiên liệu không chịu tác động trực tiếp bởi lệnh giãn cách xã hội, tuy nhiên nó là nhiên liệu chịu tác động mạnh nhất trong năm 2020. Cụ thể, trong tháng 1 (tháng Tết) nhu cầu các hoạt động sản xuất kinh doanh bị giảm hoặc ngừng hoạt động,

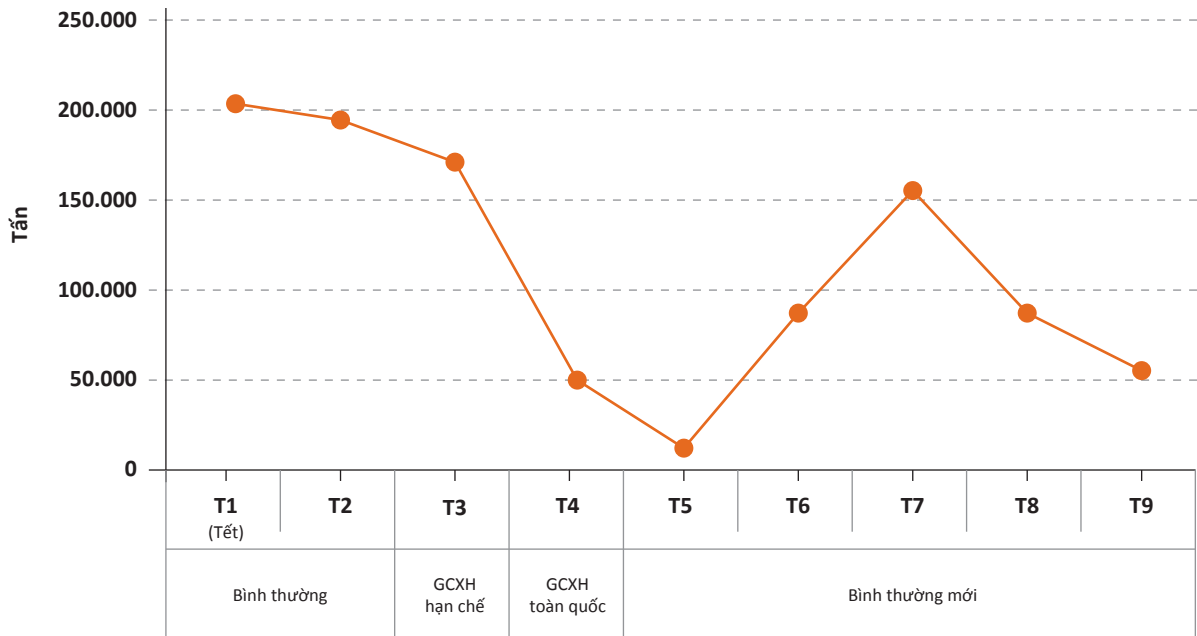
lượng khí sử dụng giảm ở hầu hết các ngành, trung bình giảm tới 21,88% (khoảng 167 triệu m³), trừ hộ gia đình trong tháng này là tăng 3,03% so với cùng kỳ năm 2019 do nhu cầu tăng trong dịp Tết. Trong tháng 4, lượng khí sử dụng cũng giảm tương tự với tháng 1, giảm trung bình 22,61%.

Lượng xăng tiêu thụ theo tháng

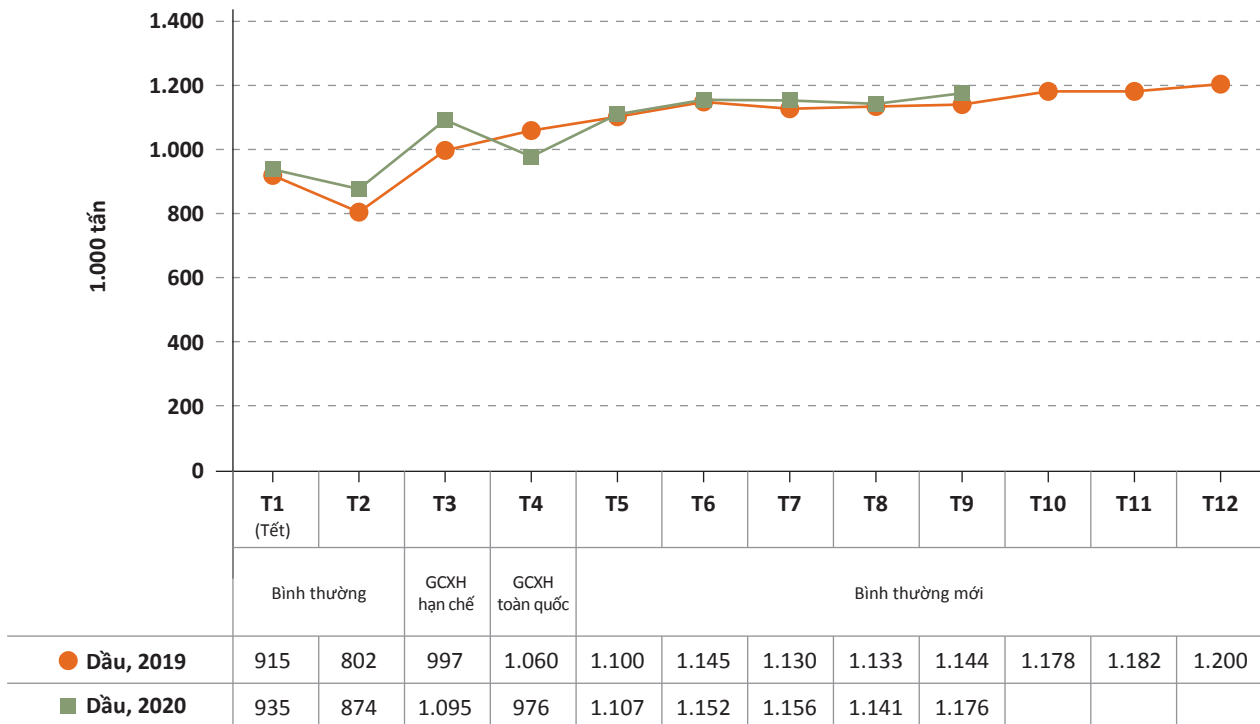


Hình 7: Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo tháng năm 2019 và 2020

Mức tiêu thụ xăng máy bay (JET/KO) chưa tính đến tồn kho (tấn)

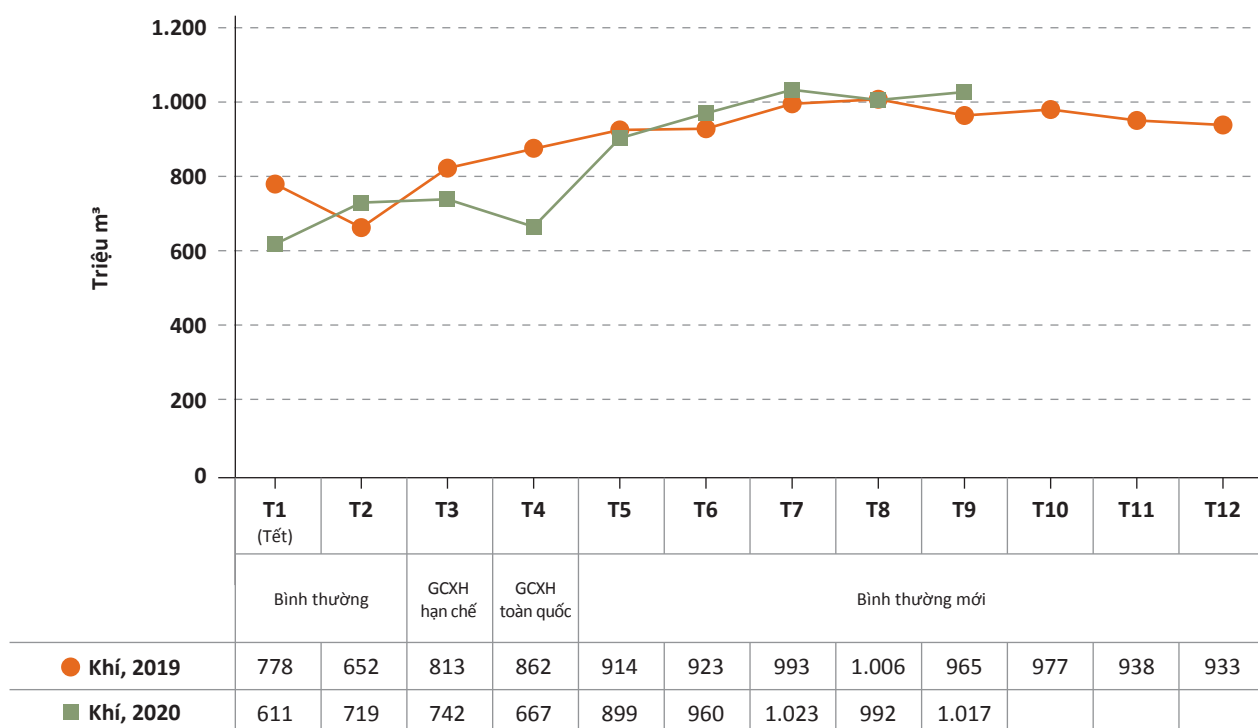


Lượng dầu tiêu thụ theo tháng

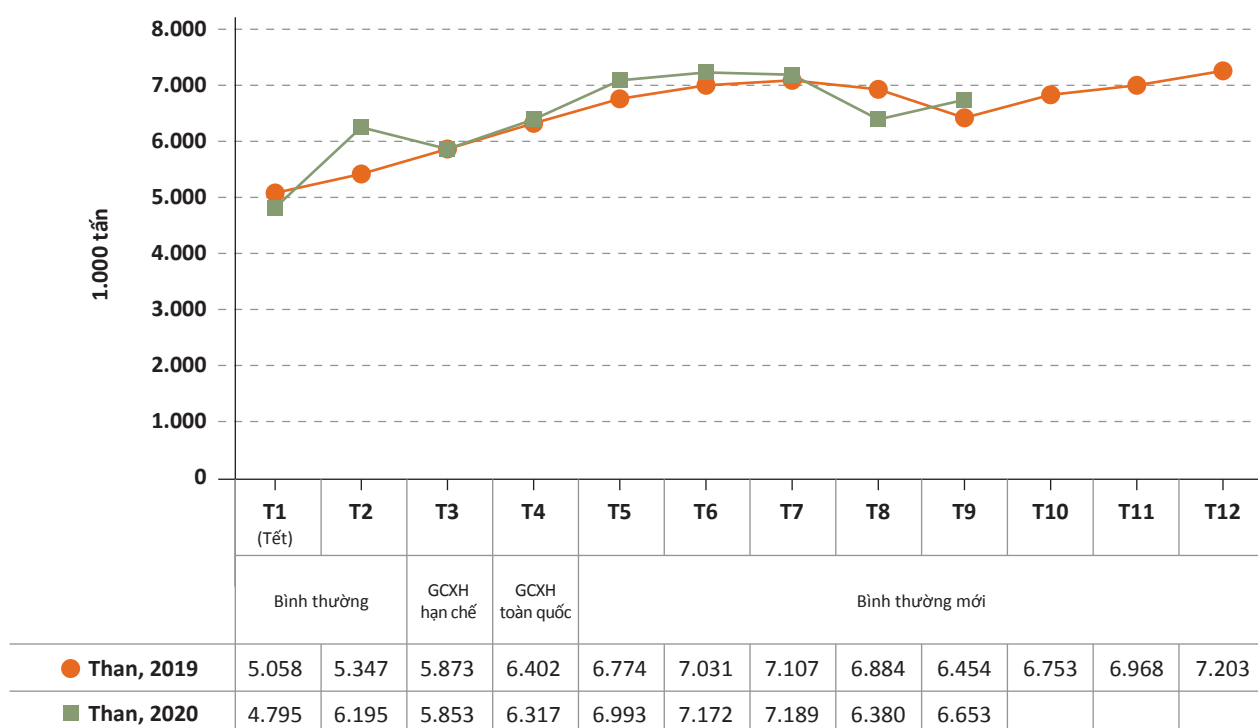


Hình 7: Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo tháng năm 2019 và 2020 (tiếp theo)

Lượng khí tiêu thụ theo tháng

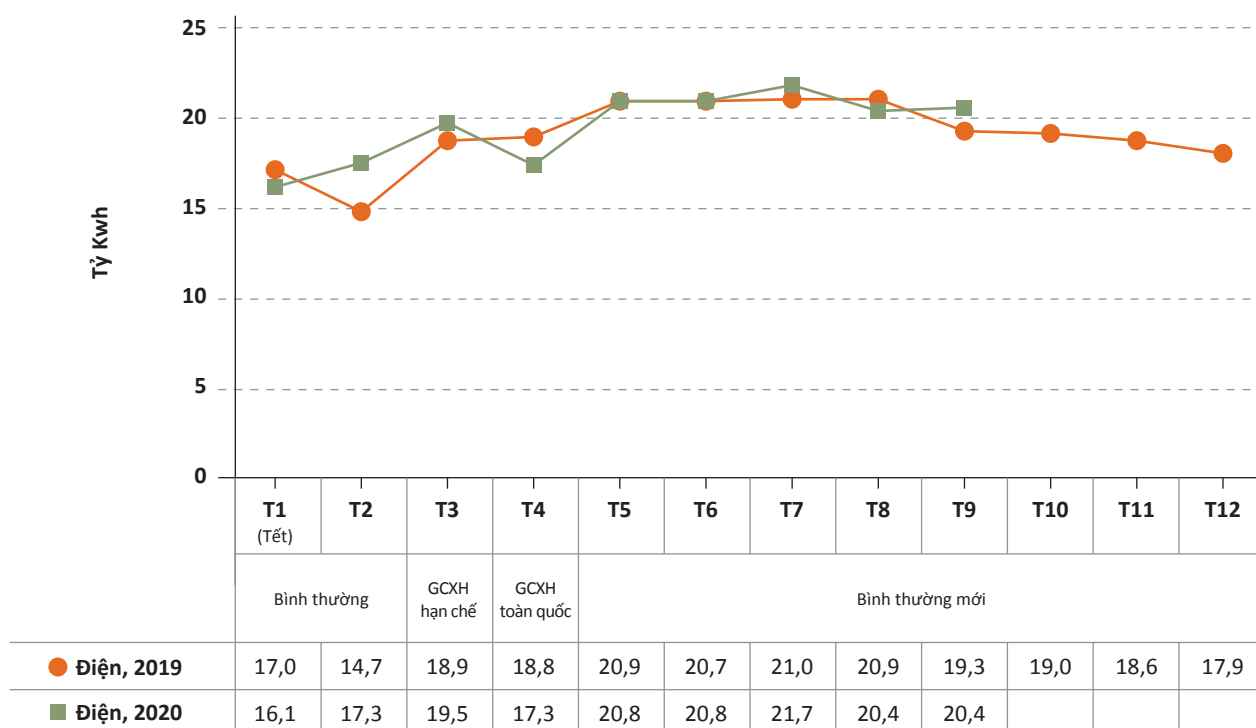


Lượng than tiêu thụ theo tháng



Hình 7: Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo tháng năm 2019 và 2020 (tiếp theo)

Lượng điện tiêu thụ theo tháng



Hình 7: Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo tháng năm 2019 và 2020 (tiếp theo)

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

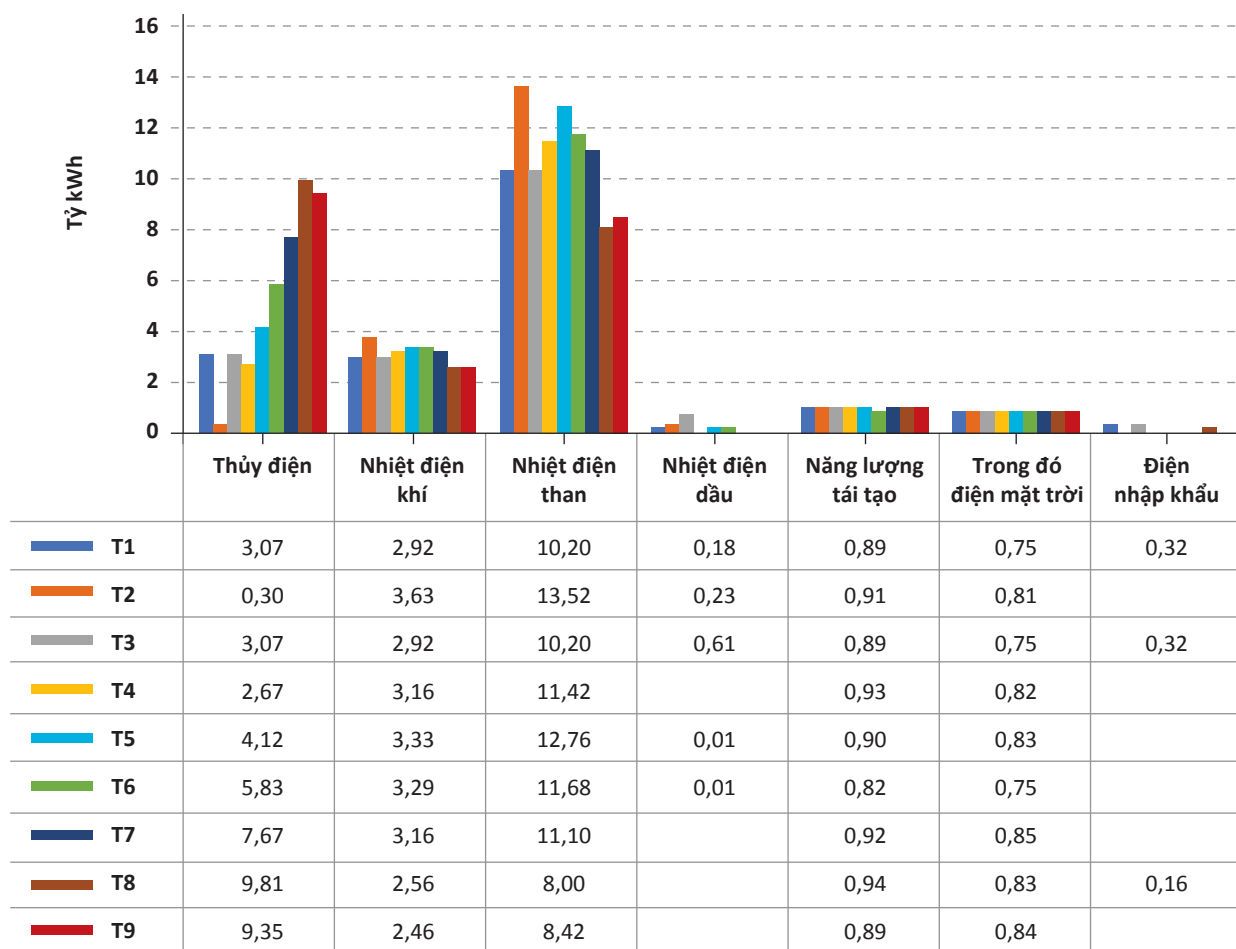
- Than:

Tổng lượng than sử dụng trong năm 2019 là 77,85 triệu tấn, 9 tháng đầu năm 2020 là 57,53 triệu tấn, tăng trung bình 1,24% so với cùng kỳ năm 2019. Than là loại nhiên liệu ít chịu tác động bởi lệnh giãn cách xã hội vì nó được sử dụng chủ yếu trong nhiệt điện, ngành công nghiệp và xây dựng (chiếm tới 94,2% tổng lượng than tiêu thụ).

Trong tháng 4, tổng lượng than tiêu thụ giảm 1,33% so với cùng kỳ năm 2019, tương đương

85,16 ngàn tấn, trong đó trong ngành công nghiệp và xây dựng giảm 65,81 ngàn tấn, trong ngành điện là 20,53 ngàn tấn. Mức giảm này ít hơn mức giảm của tháng 1 (tháng Tết). Cụ thể, tháng 1 tổng lượng than tiêu thụ giảm tới 5,2%, tương ứng mức giảm 262,96 ngàn tấn, trong đó điện than giảm 166,5 ngàn tấn, công nghiệp và xây dựng giảm 91,89 ngàn tấn.

Lượng điện sản xuất và nhập khẩu theo tháng



Hình 8: Lượng điện sản xuất và nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2020

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ EVN (2020a)⁴⁹

- Điện:

Tổng lượng điện được sử dụng năm 2019 là 227,65 tỷ kWh, 9 tháng đầu năm 2020 là 174,37 tỷ kWh, tăng trung bình 1,67% so với cùng kỳ năm 2019. Lượng điện sử dụng giảm chủ yếu vào tháng 1 (giảm 5,4%), tháng 4 (giảm 7,76%), tháng 5 (giảm 0,75%) và tháng 8 (giảm 2,2%). Các tháng còn lại đều tăng, trong đó tăng mạnh nhất là tháng 2 (tăng 18,11%, vì tháng 2 năm 2020 là tháng sau Tết, nhưng lại là tháng Tết của năm 2019), tháng 9 (tăng 5,72%). Điện là nguồn năng lượng thứ cấp, phản ánh được xu hướng sử dụng

năng lượng của nền kinh tế. Mặc dù bị tác động bởi đại dịch COVID-19, nhưng lượng điện sản xuất vẫn tăng trong 9 tháng đầu năm 2019. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020, lượng điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống đạt 185,37 tỷ kWh, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó:

- + Nhiệt điện than đạt 97,29 tỷ kWh, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 52,5% tổng lượng điện.
- + Thủy điện đạt 48,38 tỷ kWh, giảm 6,93%, chiếm 26,2% tổng lượng điện.

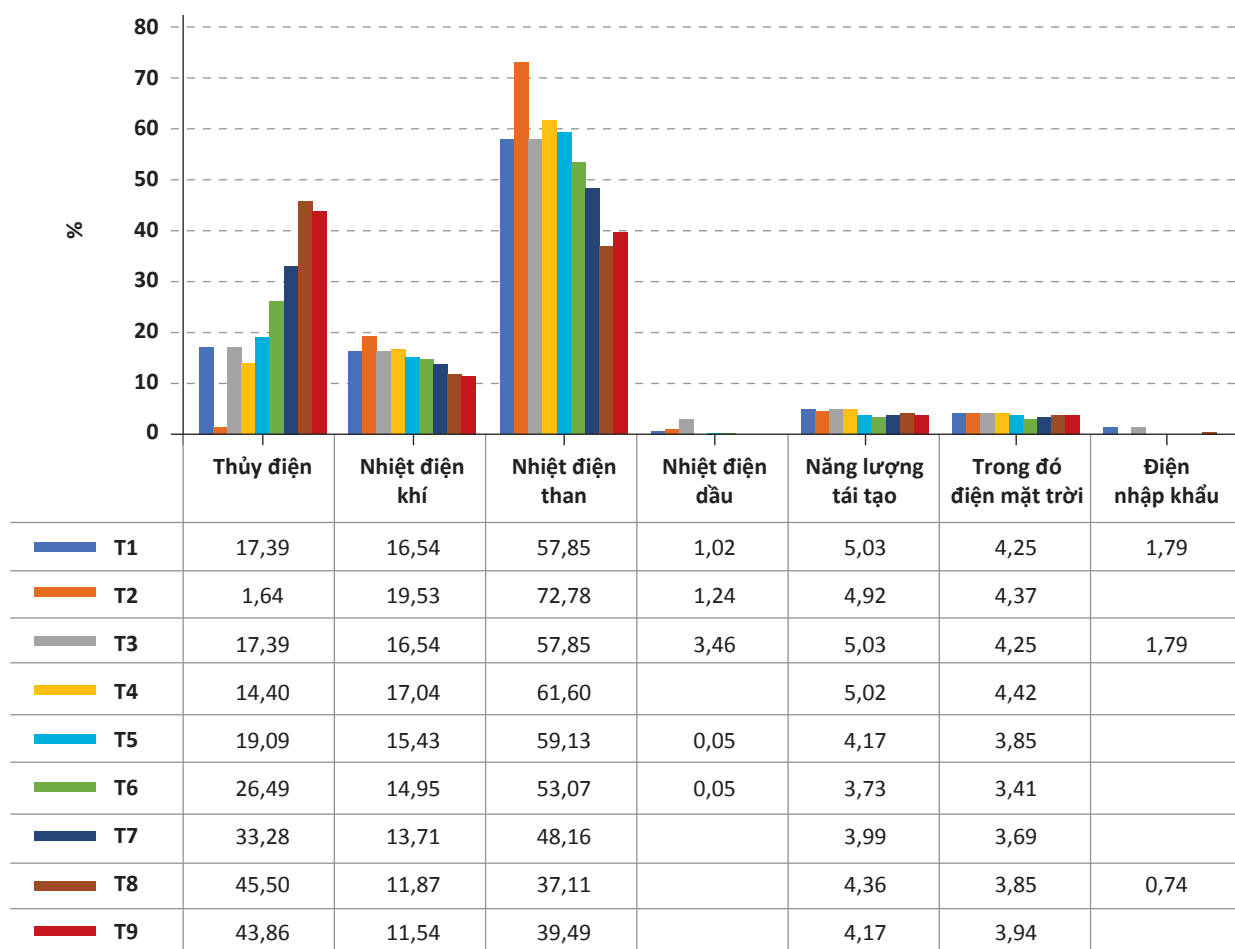
[49] EVN (2020a), Thông cáo báo chí hàng tháng. Truy cập từ <https://www.evn.com.vn/c2/pages-c/Thong-cao-bao-chi-66.aspx>

- + Nhiệt điện khí đạt 27,42 tỷ kWh, giảm 16,56%, chiếm 14,8%.
- + Nhiệt điện dầu đạt 1,04 tỷ kWh, tăng 33,02%, chiếm 0,6%; và năng lượng tái tạo đạt 8,16 tỷ kWh, chiếm 4,4%.
- + Trong đó điện mặt trời đạt 7,23 tỷ kWh, tăng gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 8 cho thấy, tháng 2 do hạn hán, lượng điện từ thủy điện giảm mạnh, chỉ đạt 0,3 tỷ kWh, nên phải bổ sung lượng điện than 13,52 tỷ kWh so với 10,2 tỷ kWh của tháng 1, và điện dầu cũng tăng lên 0,23 tỷ kWh so với 0,18 tỷ kWh của tháng 1.

Hình 9 dưới cho thấy cơ cấu điện theo nguồn nguyên liệu đầu vào phụ thuộc vào khả năng sản xuất của thủy điện. Vào mùa khô, từ tháng 1 đến tháng 5 lưu lượng nước qua hồ thủy điện giảm, nên lượng điện được bổ sung bằng nhiệt điện than, khí và điện dầu. Vào tháng 4, nhu cầu điện có giảm chút bởi lệnh giãn cách xã hội, nên không phải huy động nguồn điện dầu, sau đó sang tháng 5, 6 lại phải huy động bổ sung điện dầu, và vào các tháng 7, 8, 9 do nguồn điện từ thủy điện tăng, nên không phải huy động nguồn điện dầu vì chi phí đắt.

Cơ cấu lượng điện sản xuất và nhập khẩu theo tháng



Hình 9: Cơ cấu lượng điện sản xuất và nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2020

Nguồn: EVN (2020a)⁵⁰

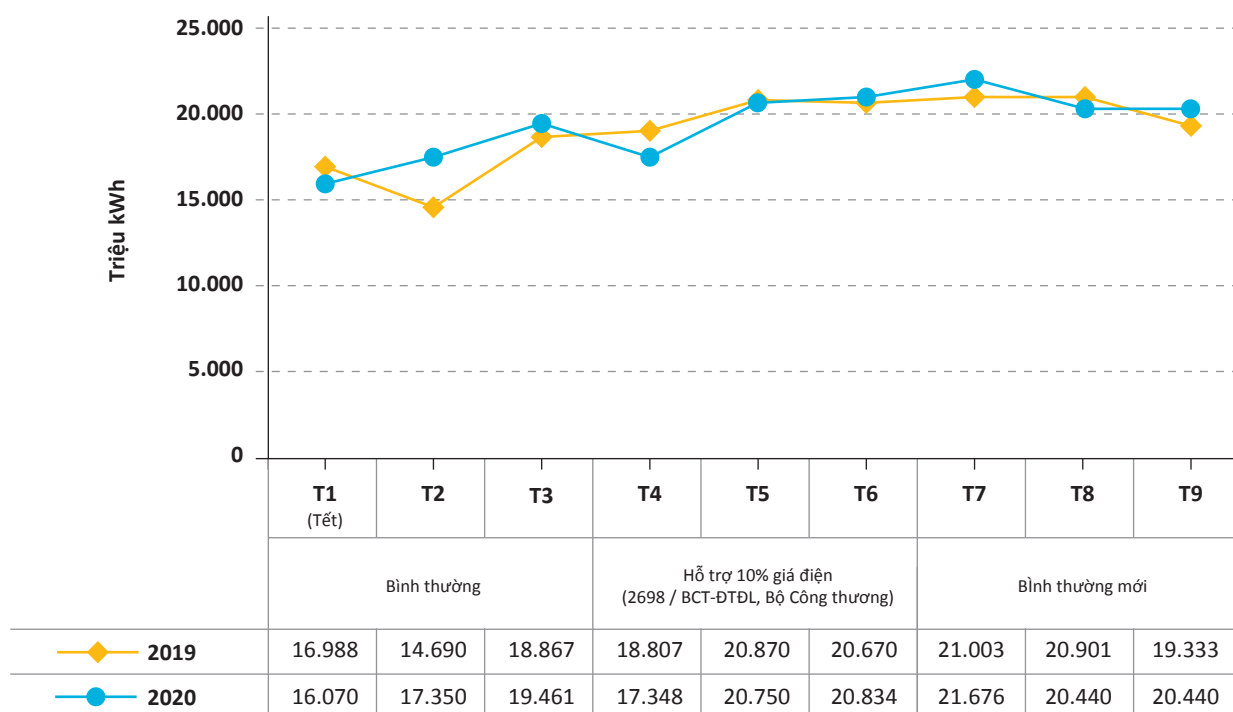
[50] EVN (2020a), Thông cáo báo chí hàng tháng. Truy cập từ <https://www.evn.com.vn/c2/pages-c/Thong-cao-bao-chi-66.aspx>

Thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng bị tác động bởi đại dịch COVID-19, ngày 16/4, Bộ Công Thương đã có văn bản số 2698/BCT-ĐTĐL gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19. Thông thường, giá điện giảm sẽ làm tăng nhu cầu sử dụng điện, tuy nhiên do tác động của đại dịch, sự khó khăn về kinh tế, và những khoản hỗ trợ chưa đủ nhiều để có thể tác động đến tiêu thụ điện. Hình 10 dưới cho thấy chính sách hỗ trợ giá điện chỉ có tác dụng giảm khó khăn cho người dân và

doanh nghiệp, không làm tăng nhu cầu sử dụng điện do thời gian chưa đủ dài để có thể tác động đến hành vi tiêu thụ điện.

Hình 10 dưới cho thấy, tổng lượng điện tiêu thụ tháng 1 năm 2020 (tháng Tết) giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2019, sau đó tăng mạnh ở mức 18,1% vào tháng 2 (tháng 2 năm 2019 là tháng Tết, cơ bản lượng điện tiêu thụ giảm do cắt giảm và dừng sản xuất kinh doanh để nghỉ Tết), tăng 3,2% vào tháng 3, và giảm sâu vào tháng 4, ở mức 7,8%, các tháng sau đó có tăng giảm không đáng kể.

So sánh xu hướng tiêu thụ điện năm 2019, 2020



Hình 10: So sánh xu hướng tiêu thụ điện năm 2019, 2020

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

Sau 3 tháng triển khai, Tổng công ty Điện lực miền Bắc đã giảm tiền điện, giảm giá điện cho 9,89 triệu khách hàng trên địa bàn 27 tỉnh, thành phố phía Bắc bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 với số tiền 3.243,5 tỷ đồng (EVN, 2020b)⁵¹.

3.1.2.2. Tác động đến nhu cầu năng lượng của các ngành kinh tế

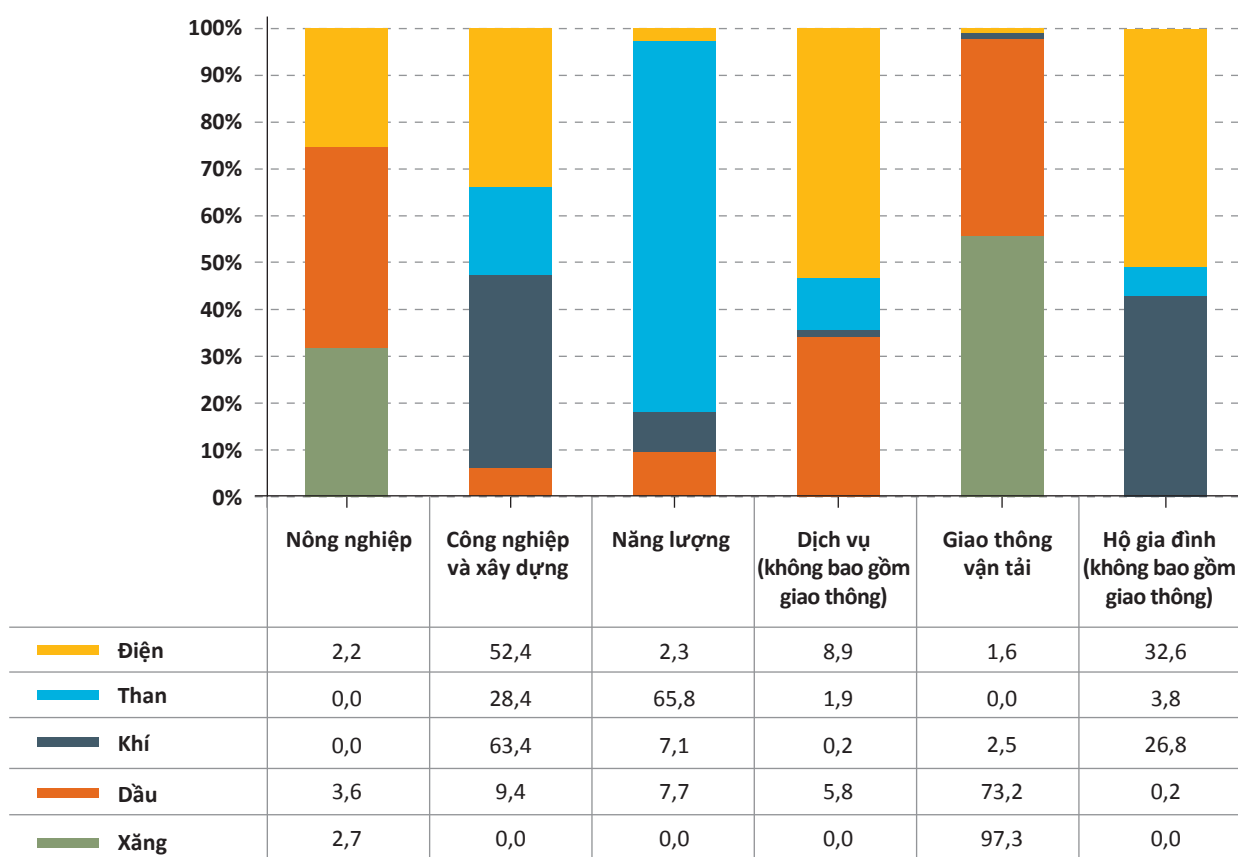
Cơ cấu sử dụng năng lượng của các ngành năm 2020 được thể hiện ở Hình 11 dưới.

- Năm 2019, xăng được sử dụng tập trung chủ yếu trong ngành giao thông, chiếm 93,3%, 2,7% còn lại là trong nông nghiệp, các ngành khác được sử dụng không đáng kể. Cơ cấu này không thay đổi trong năm 2020.

[51] EVN (2020b), EVNNPC giảm hơn 3.200 tỷ đồng cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi COVID-19. Truy cập ngày 21/08/2020, từ <https://www.evn.com.vn/D6/News/Evnnpc-Giam-Hon-3200-Ty-Dong-Cho-Khach-Hang-Bi-Anh-Huong-Boi-Covid-19-6-14-26283.AspX>

- Dầu vẫn được sử dụng chủ yếu trong giao thông, nhưng các ngành kinh tế khác vẫn được sử dụng. Cụ thể, năm 2019 dầu trong giao thông chiếm nhiều tỷ trọng 73,2%, công nghiệp 9,4%, năng lượng 7,7% (chủ yếu bù đắp lượng điện từ thủy điện giảm sút vào mùa khô), dầu cũng được sử dụng trong ngành dịch vụ chiếm 5,8%, ngành nông nghiệp chiếm 3,6% và hộ gia đình (không bao gồm giao thông vận tải) chỉ chiếm 0,2%. Năm 2020, mặc dù có tác động của đại dịch, thực hiện giãn cách xã hội nhưng cơ cấu các ngành này ít thay đổi, tương ứng các ngành trên là 73,2%, 9,1%, 7,8%, 5,6%, 3,7% và 0,2%.
- Khí được sử dụng tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp và xây dựng, và hộ gia đình. Cụ thể, năm 2019 ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 63,4% tổng lượng khí sử dụng, hộ gia đình 26,8%, ngành năng lượng 7,1%, giao thông chiếm 2,5%, dịch vụ 0,2%.
- Than được sử dụng tập trung chủ yếu trong ngành năng lượng, công nghiệp và xây dựng. Cụ thể, than sử dụng trong ngành năng lượng năm 2019 chiếm 65,8%, ngành công nghiệp 28,4%, hộ gia đình 3,8%, dịch vụ 1,9%. Năm 2020, do than không chịu tác động trực tiếp bởi đại dịch, nên cơ cấu sử dụng than ít thay đổi so với năm 2019, tương ứng các ngành trên là 65,0%, 29,2%, 3,9% và 1,9%.
- Điện được sử dụng tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 52,0%, hộ gia đình chiếm 33,0%, dịch vụ 9,0%, năng lượng 2,3%, nông nghiệp 2,2% và 1,6% trong ngành giao thông vận tải. Năm 2020, cũng như than, điện không chịu tác động trực tiếp bởi đại dịch, nên cơ cấu sử dụng điện ít thay đổi so với năm 2019, tương ứng các ngành trên là 52,4%, 32,6%, 8,9%, 2,3%, 2,2% và 1,6%.

Cơ cấu sử dụng năng lượng



Hình 11: Cơ cấu sử dụng năng lượng trong các ngành kinh tế năm 2020

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

Ghi chú: Năng lượng sử dụng của hộ gia đình được đưa vào theo mục đích sử dụng, chỉ còn lại phần phục vụ nhu cầu sinh hoạt.

Mức tăng giảm năng lượng sử dụng của các ngành cũng khác nhau, theo đó khí là nguồn năng lượng thay đổi lớn nhất, từ trong tháng Tết (tháng 1) đến tháng thực hiện giãn cách xã hội toàn quốc (tháng 4). Diễn biến thay đổi mức sử dụng năng lượng của các ngành được thể hiện ở Hình 12 dưới.

- Mặc dù chịu tác động bởi lệnh giãn cách xã hội, nhưng tổng lượng xăng tiêu thụ trong 9 tháng đầu năm 2020 vẫn tăng 3,82% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó xăng trong giao thông cũng tăng 3,83% do nó chiếm tới 97,3% tổng lượng xăng tiêu thụ. Tuy nhiên, trong tháng 4, tháng thực hiện giãn cách xã hội lượng xăng tiêu thụ giảm 10,5% và tháng 1 (tháng Tết) lượng xăng tiêu thụ cũng giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi tháng 6 (tháng dịch bệnh được khống chế, hết lệnh giãn cách xã hội và là tháng hè nhu cầu đi lại tăng mạnh) lượng xăng trong

giao thông tăng mạnh lên 13,5% và 11,1% trong tháng 2 (tháng sau Tết) so với cùng kỳ năm 2019.

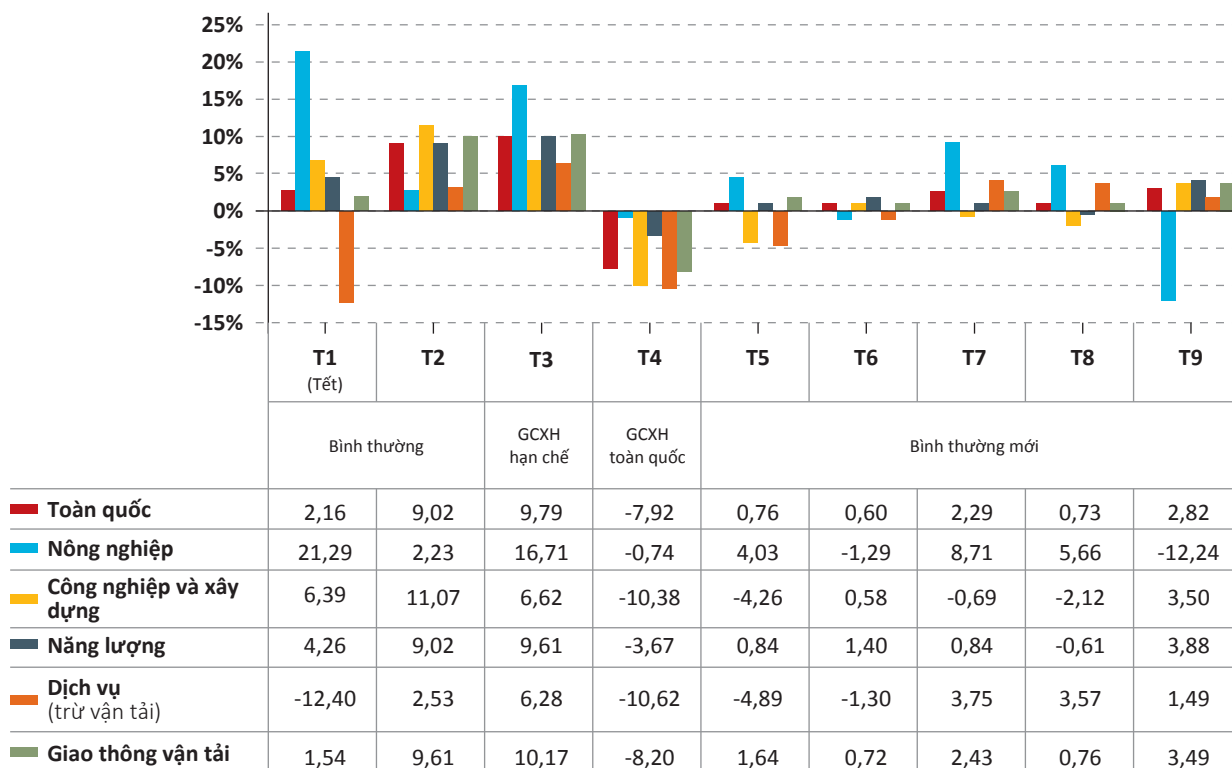
- Khác với xăng, năm 2020 lượng dầu sử dụng giảm mạnh nhất là ngành dịch vụ (không bao gồm giao thông), cụ thể tháng 4 dầu trong ngành dịch vụ giảm tới 10,62%, công nghiệp và xây dựng giảm 10,38%, trong khi giao thông vận tải giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2019. Những tháng sau lệnh giãn cách xã hội, lượng dầu sử dụng có phục hồi, nhưng không nhiều so với xăng. Vì dầu được sử dụng cho nhiều ngành kinh tế, nên sẽ bị tác động bởi suy giảm kinh tế thay vì chỉ chịu tác động trực tiếp bởi lệnh giãn cách xã hội như xăng.

So sánh tốc độ tiêu thụ xăng của năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

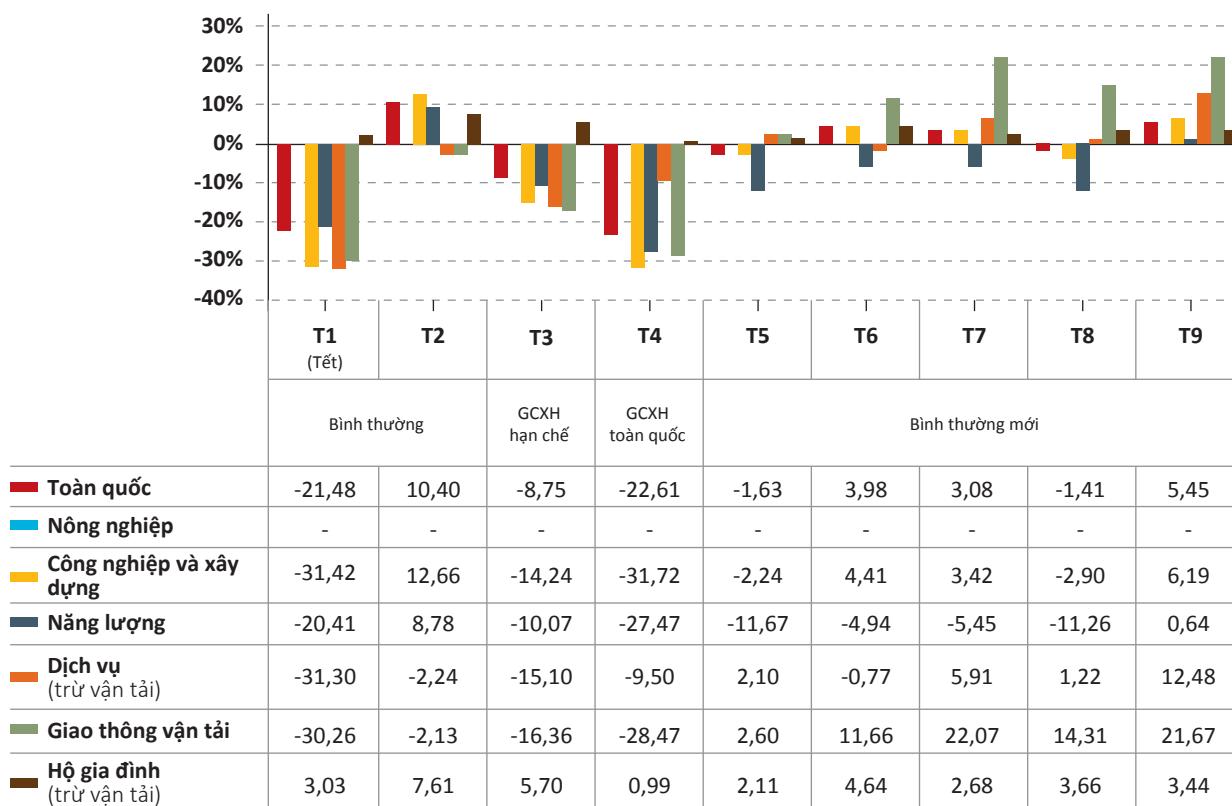


Hình 12: Tổng tiêu thụ năng lượng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

So sánh tốc độ tiêu thụ dầu của năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

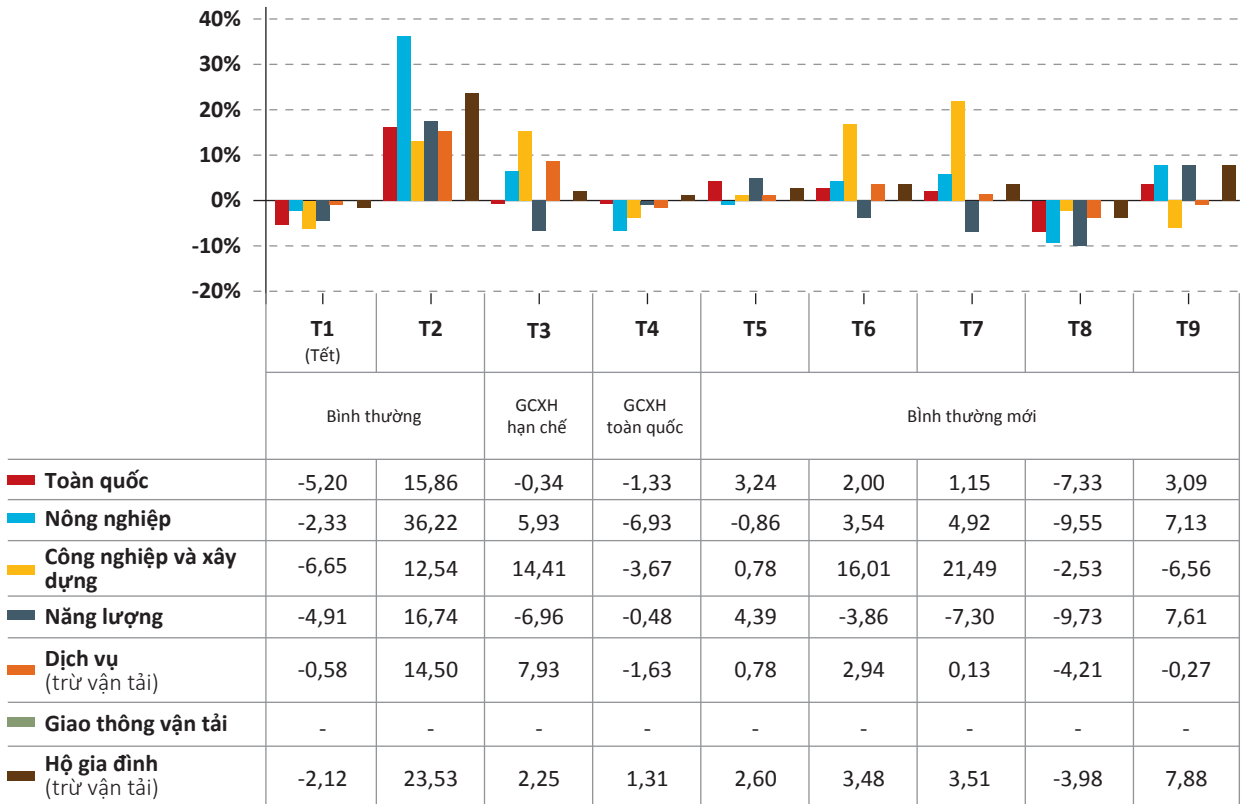


So sánh tốc độ tiêu thụ khí của năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

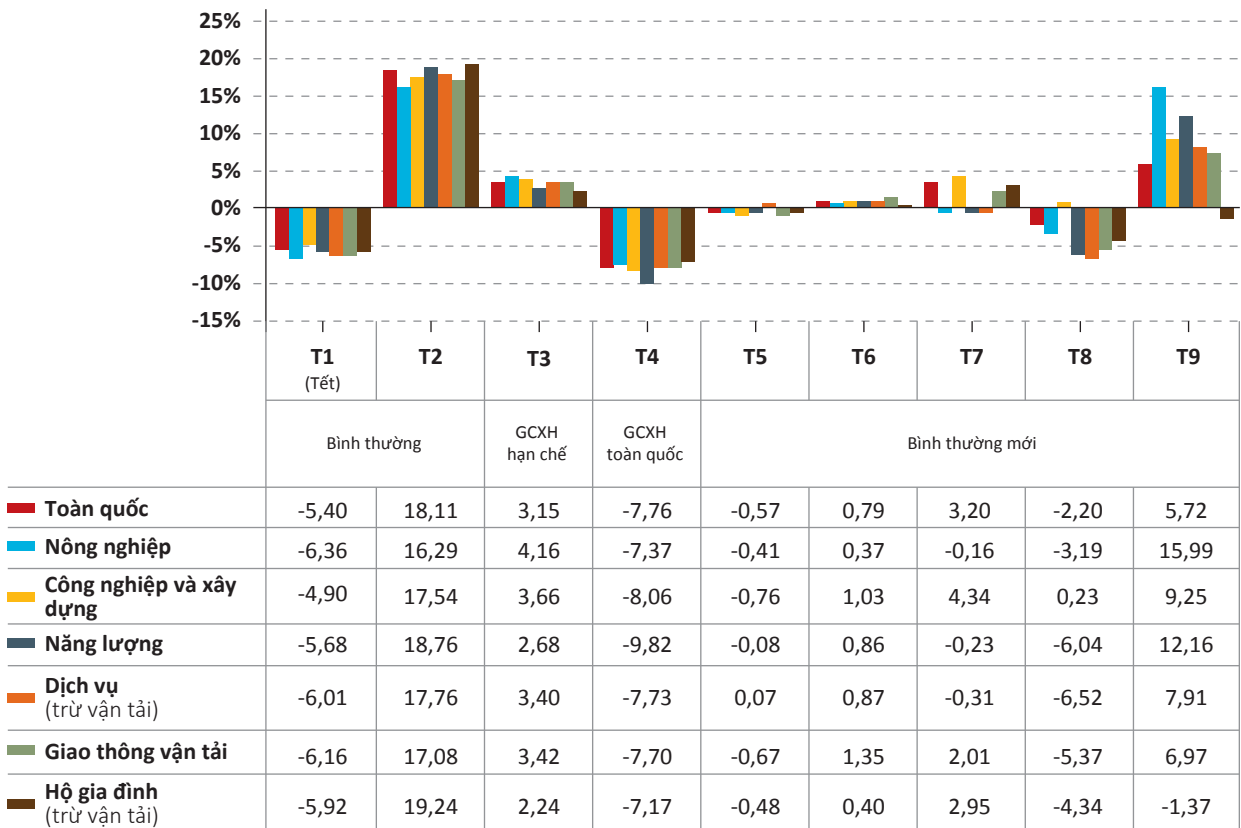


Hình 12: Tổng tiêu thụ năng lượng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (tiếp theo)

So sánh tốc độ tiêu thụ than của năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019



So sánh tốc độ tiêu thụ điện của năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019



Hình 12: Tổng tiêu thụ năng lượng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (tiếp theo)

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

- Khí, là nhiên liệu có mức giảm sâu nhất, không chỉ vào tháng 4 (tháng giãn cách xã hội toàn quốc) mà còn suy giảm mạnh vào tháng 1 (tháng Tết). Năm 2020, lượng khí giảm mạnh nhất là ngành công nghiệp và xây dựng, giảm 31,72% trong tháng 4, 31,42% trong tháng 1 so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, do ngành này có tỷ trọng sử dụng khí lớn nhất, ở mức 62,0% nên đã tác động mạnh đến tổng lượng khí tiêu thụ. Từ tháng 2, mức sử dụng khí tăng mạnh trong ngành công nghiệp và xây dựng do là tháng phục hồi sản xuất sau Tết và tháng 2 cũng là tháng Tết của năm 2019, nên mức tăng 12,66% so với cùng kỳ năm 2019. Các tháng còn lại của năm 2020 có tăng, nhưng không nhiều.

- Than, là nhiên liệu ít chịu tác động bởi đại dịch, vì nó được sử dụng chủ yếu trong ngành năng lượng (65%), công nghiệp và xây dựng 28,4% nên ít bị tác động bởi giãn cách xã hội. Trong 9 tháng đầu năm 2020 tổng lượng than tiêu thụ trong ngành năng lượng giảm 0,5%, công nghiệp và xây dựng tăng 5,09% so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 1 (tháng Tết) than cho ngành năng lượng giảm 6,65%, tháng 4 giảm 3,67%, và giảm 2,53% trong tháng 8. Các tháng có lượng than tiêu thụ tăng là tháng 2, 5, 9 tương ứng mức tăng 16,74%, 4,39% và 7,61%.

- Tháng 1 (Tết) và tháng 4 (giãn cách xã hội toàn quốc) lượng điện tiêu thụ giảm tương đối đều cho tất cả các ngành, giảm khoảng 5% đến 6% trong tháng 1, và 7% đến 9,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 2 (tháng sau Tết năm 2020 và là tháng Tết năm 2019), lượng điện tháng này tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, ở mức 17% đến 19%.

3.1.2.3. Sử dụng năng lượng theo nhóm nguy cơ

Để đảm bảo công tác phòng chống và kiểm soát dịch bệnh Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch

COVID-19, theo đó cả nước thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế tụ tập đông người 00 giờ ngày 28 tháng 3 đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2020. Do tính phức tạp của dịch bệnh Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19, theo đó cả nước thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày kể từ 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2020. Xét theo tính chất và quy mô dịch bệnh khác nhau ở các địa phương sau 2 tuần thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc, với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý thực hiện giãn cách xã hội cho 3 nhóm nguy cơ: (i) Nhóm nguy cơ cao (12 tỉnh/thành), tiếp tục thực hiện Chỉ thị 16, đến ngày 22/4/2020 hoặc 30/4/2020; (ii) Nhóm nguy cơ (15 tỉnh/thành), thực hiện có lộ trình của Chỉ thị 16 và thực hiện nghiêm Chỉ thị 15 đến ngày 22/4/2020; (iii) Nhóm nguy cơ thấp (36 tỉnh/thành), tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị 15 của Chính phủ, tức là giãn cách xã hội đến hết ngày 15/4/2020.

3 nhóm nguy cơ⁵²:

- Các tỉnh thành thuộc các nhóm nguy cơ cao (Hà Nội, TP.HCM, Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Thuận, Khánh Hòa, Tây Ninh và Hà Tĩnh) tiếp tục thực hiện cách ly xã hội theo Chỉ thị 16 đến ngày 22/4 hoặc 30/4 tùy tình hình cụ thể về lây nhiễm Covid-19 trong cộng đồng.

- Nhóm nguy cơ (gồm 15 tỉnh thành: Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Nam Định, Hà Nam, Nghệ An, Hải Phòng, Kiên Giang, Thái Nguyên, Thừa Thiên-Huế, Lạng Sơn, An Giang, Bình Phước, Đồng Tháp, Sóc Trăng) kết hợp thực hiện tốt Chỉ thị 15 và Chỉ thị 16 đến ngày 22/4.

- Nhóm nguy cơ thấp gồm 36 địa phương còn lại, tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 15 của Thủ tướng.

[52] Bộ Y tế (2020), Thủ tướng nhất trí tiếp tục thực hiện Chỉ thị 16 ít nhất đến 22/4 tại một số địa phương, https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7YhbKA5j/content/thu-tuong-nhat-tri-tiep-tuc-thuc-hien-chi-thi-16-it-nhat-en-22-4-tai-mot-so-i-a-phuong

Phân tích tác động của chính sách giãn cách xã hội đến tiêu thụ năng lượng theo 3 nhóm nguy cơ cho thấy:

- Xăng: Trong tháng 4 năm 2020 (tháng thực hiện giãn cách xã hội trong phạm vi toàn quốc) lượng xăng giảm mạnh ở mức 10,5% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó 15 tỉnh/thành thuộc nhóm nguy cơ cao giảm sâu nhất 12,3%; nhóm nguy cơ và nguy cơ thấp chưa phản ánh rõ mức tác động đến tiêu thụ xăng, mức giảm tương ứng của 2 nhóm này là 7,1% và 8,9%.
- Dầu: Trong tháng 4, thực hiện giãn cách xã hội, trong khi không phải bù đắp lượng điện thiếu hụt, lượng dầu sử dụng đã giảm 7,92% so với cùng kỳ năm 2019 và tăng trở lại trong các tháng sau đó. Trong đó 15 tỉnh/thành thuộc nhóm nguy cơ cao tháng 4 giảm 9,64%; nhóm nguy cơ và nguy cơ thấp mức giảm tương ứng là 3,44% và 7,99%. Trong tháng 1 (tháng Tết), mặc dù việc sử dụng các nguồn nhiên liệu khác giảm do tạm dừng hoặc cắt giảm nhu cầu trong sản xuất kinh doanh, nhưng lượng dầu sử dụng vẫn tăng 2,16% so với cùng kỳ năm 2019, do nó được sử dụng để phát điện bù đắp khoảng thiếu hụt điện từ thủy điện.
- Khí: là loại nhiên liệu hóa thạch có mức biến động lớn nhất, đặc biệt là sự suy giảm mạnh trong tháng thực hiện giãn cách xã hội và tháng Tết. Trong tháng 4 lượng khí sử dụng giảm tới 22,61%, trong đó nhóm nguy cơ cao giảm mạnh nhất với 23,11%, nhóm nguy cơ và nhóm nguy cơ thấp giảm 21,45% và 22,82%. Mức giảm này tương tự như mức giảm của tháng Tết, cho thấy lệnh giãn cách xã hội đã tác động gián tiếp đến nhu cầu năng lượng của nền kinh tế.
- Than: được sử dụng chủ yếu trong ngành điện, công nghiệp và xây dựng, nên nó cũng chỉ chịu tác động gián tiếp của lệnh giãn cách xã hội. Cụ thể, tháng Tết lượng than tiêu thụ giảm mạnh hơn tháng thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc

(tháng 4), tương ứng mức giảm trong tháng 1, 4 của nhóm nguy cơ cao là 6,6%, 2,3%, trong khi nhóm nguy cơ thấp cũng giảm tương ứng 4,6%, 2,6%, đặc biệt nhóm nguy cơ chỉ giảm trong tháng 1 (4,0%), còn trong tháng 4 lại tăng 1,6%.

- Điện: mức giảm lớn nhất vào tháng 4 và tháng 1. Đặc biệt nhóm nguy cơ cao có mức giảm thấp hơn mức trung bình của cả nước, và nhóm nguy cơ thấp lại có mức giảm cao hơn hai nhóm nguy cơ cao và nguy cơ. Cụ thể, trong tháng 4, mức giảm trung bình của cả nước là 7,76%, thì nhóm nguy cơ cao, nguy cơ và nguy cơ thấp giảm tương ứng 7,17%, 7,55%, 8,32%.

Tốc độ tăng lượng xăng tiêu thụ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

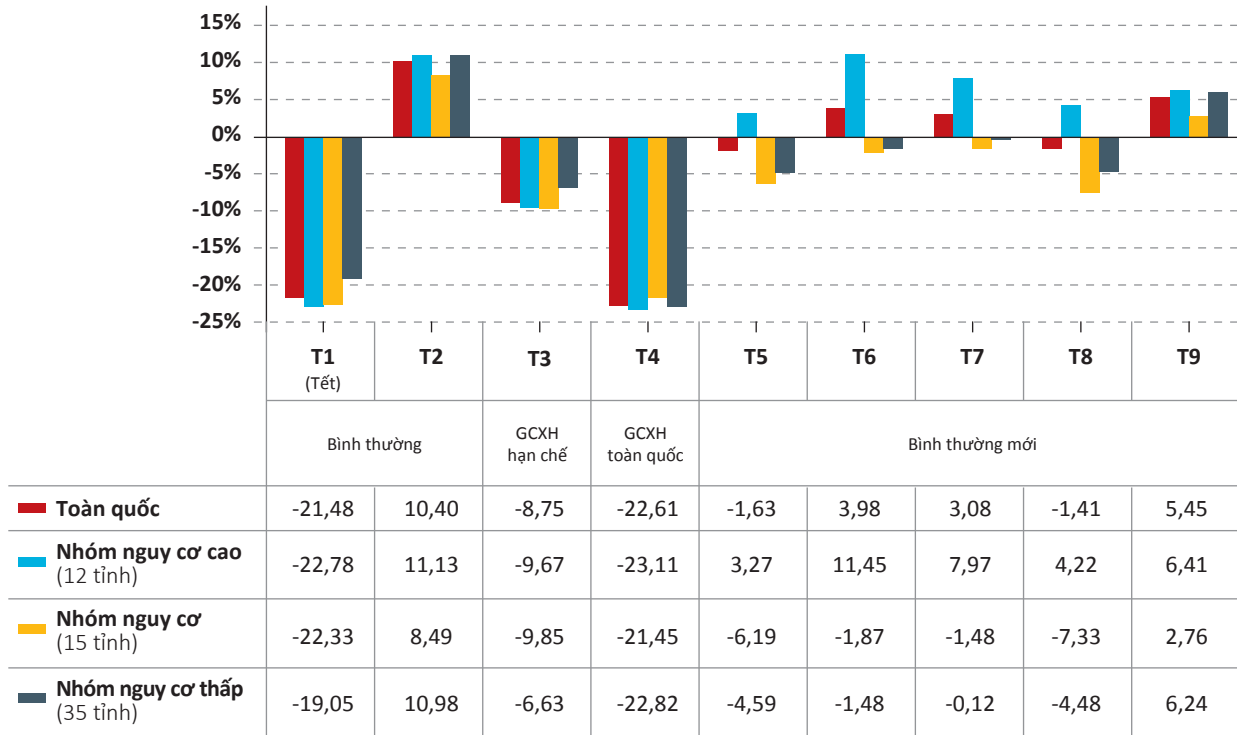


Tốc độ tăng lượng dầu tiêu thụ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019



Hình 13: Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo các nhóm nguy cơ

Tốc độ tăng lượng khí tiêu thụ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019



Tốc độ tăng lượng than tiêu thụ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019



Hình 13: Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo các nhóm nguy cơ (tiếp theo)

Tốc độ tăng lượng điện tiêu thụ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019



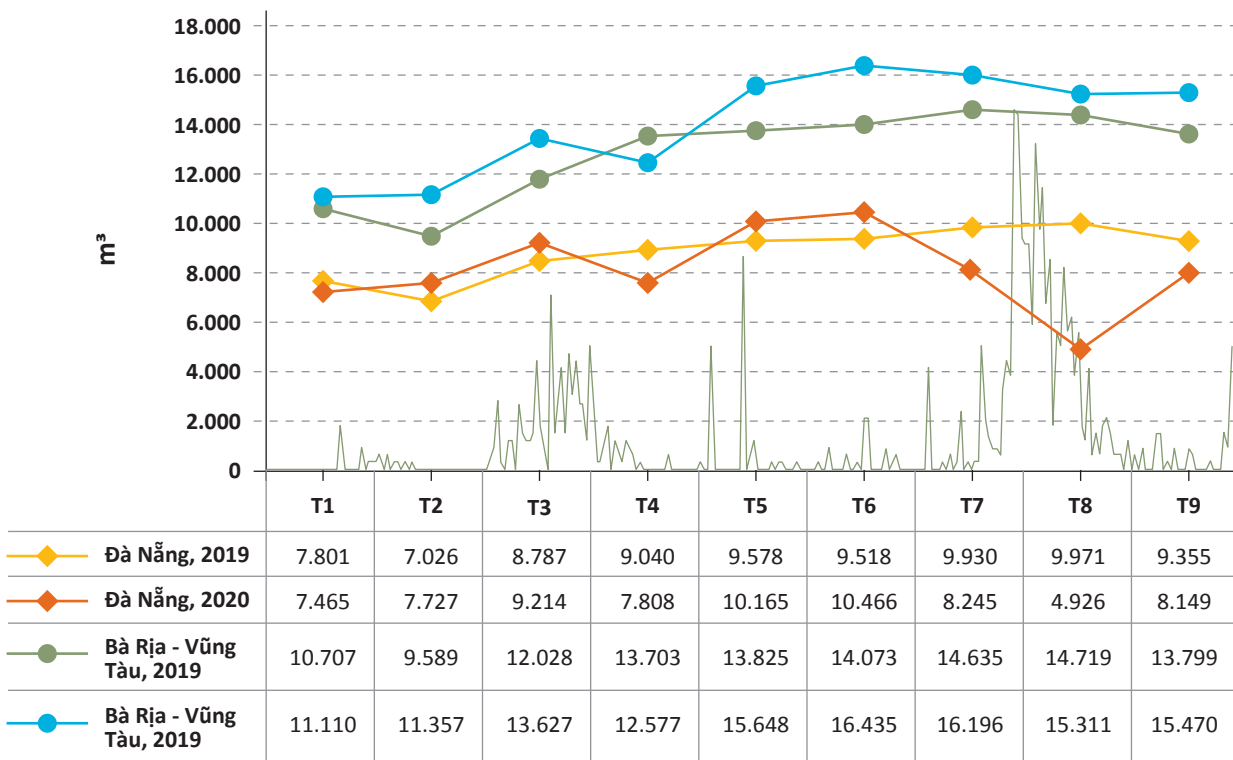
Hình 13: Diễn biến tiêu thụ năng lượng theo các nhóm nguy cơ (tiếp theo)

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

Hình 14 dưới cho thấy sự khác biệt giữa 2 tỉnh/thành có mức độ giãn cách xã hội khác nhau, giữa Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu. Nếu như Bà Rịa - Vũng Tàu chủ yếu bị tác động bởi chính sách giãn cách xã hội đợt 1 vào tháng 4 năm 2020 và thuộc nhóm nguy cơ thấp, thì Đà Nẵng lại chịu cả hai đợt giãn cách toàn xã hội, đặc biệt là cuối tháng 7 đến đầu tháng 9 năm 2020 phải thực hiện nghiêm ngặt

lệnh giãn cách xã hội, theo đó có sự khác biệt về lượng tiêu thụ xăng trong tháng 7, 8. Sự suy giảm lượng xăng tiêu thụ trong tháng 7, 8 năm 2020 của Bà Rịa - Vũng Tàu là tương đối ít do chủ yếu do đi lại và du lịch giảm sút bởi sự e ngại dịch bệnh, thì Đà Nẵng lại giảm sâu vì thực hiện lệnh giãn cách xã hội trong thời gian đó.

Lượng xăng tiêu thụ của Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu



Hình 14: So sánh sự khác biệt về tác động của đại dịch COVID-19 đến lượng xăng tiêu thụ của Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

3.2. Tác động của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 lên phát thải khí nhà kính ở Việt Nam

3.2.1. Tình hình phát thải khí nhà kính trước, trong và sau khi thực hiện giãn cách xã hội

3.2.1.1 Phát thải khí nhà kính từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch

a) Tổng lượng phát thải khí nhà kính

Bảng 10 dưới là kết quả tính tổng lượng phát thải khí nhà kính (CO₂e - khí CO₂ tương đương) theo 3 kịch bản ứng với 3 hệ số phát thải mà IPCC 2006 khuyến nghị sử dụng (cao, trung bình và thấp). Theo đó, tổng lượng phát thải khí nhà kính từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch năm 2019 của 3 kịch bản cao, trung bình và thấp tương ứng là

304,8 triệu tấn CO₂e, 291,9 triệu tấn CO₂e và 278 triệu tấn CO₂e. Mức tăng tương ứng là 35%, 29% và 23% so với kết quả công bố của IEA tổng lượng phát thải khí CO₂e năm 2018 là 226 triệu tấn CO₂e.

Mức giảm phát thải của tháng 4 năm 2020 (tháng giãn cách xã hội) không nhiều so với cùng kỳ năm 2019, thậm chí còn cao hơn so với tháng 1 (tháng Tết). Vì việc giãn cách xã hội trong tháng 4 chủ yếu tác động đến nhu cầu đi lại trong giao thông, mà cơ cấu phát thải trong giao thông lại thấp (do chủ yếu sử dụng xăng và dầu). Trong khi than có tỷ trọng phát thải lớn nhưng nó được sử dụng nhiều trong ngành sản xuất điện và công nghiệp, đều là những ngành ít chịu tác động trực tiếp bởi lệnh giãn cách xã hội, mà phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu sản xuất kinh

doanh của nền kinh tế. Trong tháng 4, mặc dù ngành sản xuất kinh doanh có chịu tác động bởi đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu nhưng chưa

nhiều, đồng thời tháng 4 là tháng mùa khô lượng điện than, dầu tăng để bù đắp điện thiếu hụt từ thủy điện.

Bảng 10: Lượng phát thải khí nhà kính của 3 kịch bản theo 3 hệ số phát thải khuyến nghị của IPCC 2006 (triệu tấn)

Tháng	CO ₂ e phát thải từ nhiên liệu hóa thạch					
	Kịch bản cao		Kịch bản TB		Kịch bản thấp	
	2019	2020	2019	2020	2019	2020
T1	20,2	19,2	19,4	18,4	18,4	17,6
T2	20,5	23,4	19,6	22,5	18,7	21,4
T3	23,1	23,3	22,1	22,4	21,1	21,3
T4	25,0	24,1	24,0	23,1	22,8	22,0
T5	26,4	27,2	25,3	26,0	24,1	24,8
T6	27,3	28,0	26,2	26,8	24,9	25,5
T7	27,7	28,1	26,5	26,9	25,3	25,6
T8	27,1	25,5	25,9	24,4	24,7	23,2
T9	25,7	26,5	24,6	25,4	23,4	24,2
T10	26,6		25,5		24,3	
T11	27,2		26,1		24,8	
T12	27,9		26,7		25,5	
Tổng	304,8		291,9		278,0	
Thay đổi		1,06%		1,08%		1,08%

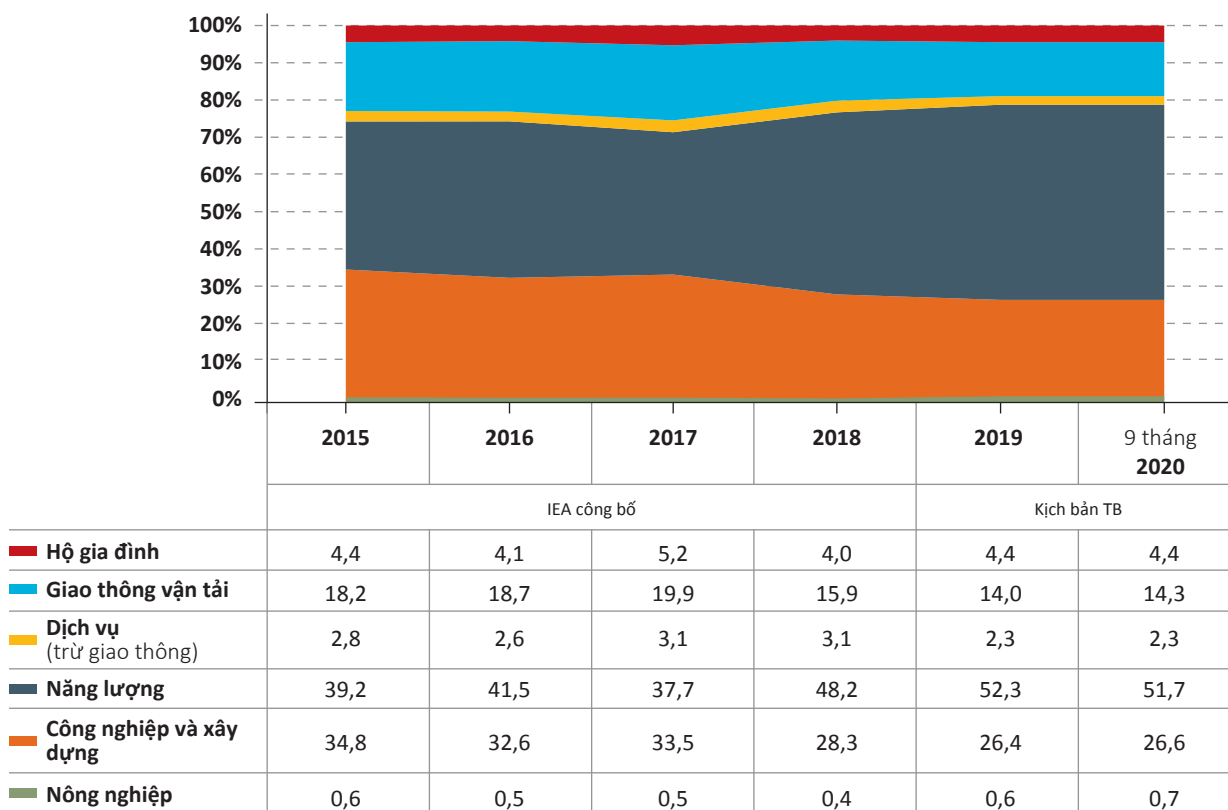
Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

b) Cơ cấu phát thải khí nhà kính từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch

Tổng phát thải khí nhà kính (CO₂e) từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch theo kịch bản trung bình năm 2019 là 291,8 triệu tấn CO₂e, trong đó than chiếm tới 77,2%, dầu 14,2%, khí 5,0%, xăng 3,6%. Phân tích nguồn phát thải theo ngành cho thấy:

- Ngành năng lượng:

Cơ cấu phát thải khí nhà kính (CO₂e) của ngành năng lượng từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch năm 2019 thay đổi đôi chút so với năm 2018 (do IEA công bố), theo đó cơ cấu phát thải khí nhà kính từ nhiên liệu hóa thạch của ngành năng lượng tăng từ 48,2% năm 2018 lên 52,3% năm 2019, giảm xuống chút còn 51,7% trong 9 tháng đầu năm 2020.



Hình 15: Diễn biến thay đổi cơ cấu phát thải CO₂e từ nhiên liệu hóa thạch

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp và công bố của IEA (2020)

- Ngành công nghiệp và xây dựng:

Cơ cấu phát thải CO₂e năm 2018 là 28,3% đã giảm xuống còn 26,4% năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2020 là 26,8%.

- Ngành giao thông vận tải:

Cơ cấu phát thải CO₂e năm 2018 là 15,9% đã giảm xuống còn 14,0% năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2020 là 14,3%.

- Ngành dịch vụ (không bao gồm giao thông vận tải):

Cơ cấu phát thải CO₂e năm 2018 là 3,1% đã giảm xuống còn 2,3% năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2020.

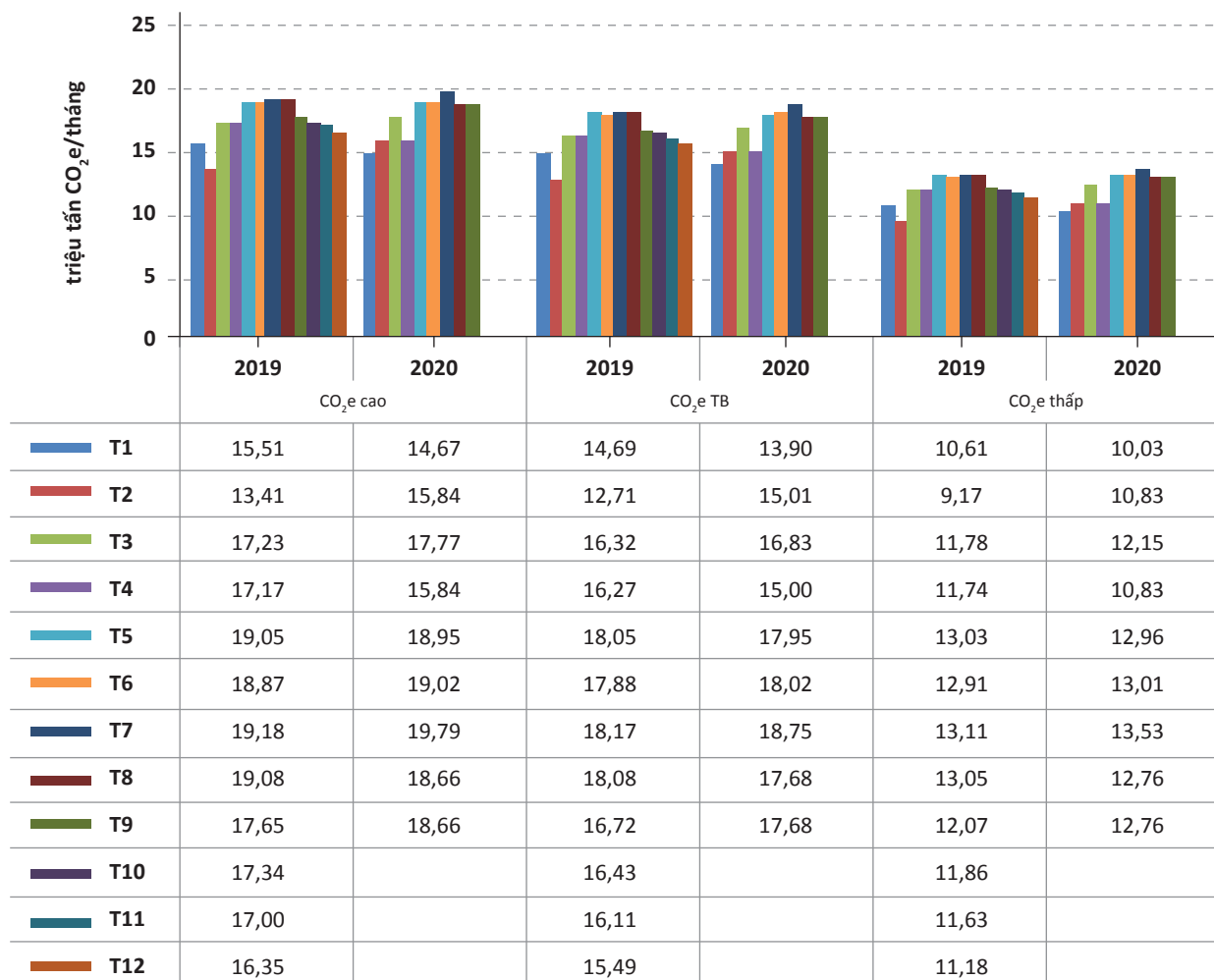
- Ngành nông nghiệp:

Cơ cấu phát thải CO₂e năm 2018 là 0,4% đã tăng lên chút ít ở mức 0,6% năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2020 là 0,7%.

3.2.1.2. Phát thải khí nhà kính thông qua sử dụng điện lưới

Điện là sản phẩm trung gian thể hiện mức tiêu thụ năng lượng, theo đó có thể tính toán được lượng phát thải khí nhà kính (CO₂e) thông qua lượng điện tiêu thụ. Hình 16 dưới là kết quả tính tổng lượng phát thải CO₂e (CO₂ tương đương) theo 3 kịch bản ứng với 3 hệ số phát thải mà Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa ra cho các năm 2013, 2017 và 2018 tương ứng các mức thấp, trung bình và cao. Theo đó, tổng lượng phát thải khí nhà kính từ sử dụng điện năm 2019 theo các kịch bản cao, trung bình và thấp là 207,8 triệu tấn, 196,9 triệu tấn và 142,1 triệu tấn.

Phát thải CO₂e từ sử dụng điện



Hình 16: Lượng phát thải khí nhà kính theo 3 hệ số phát thải từ sử dụng điện khuyến nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường (triệu tấn CO₂e)

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

Mức chênh lệch giữa các kịch bản phát thải CO₂e từ sử dụng điện với các kịch bản phát thải của nhiệt điện (điện than, dầu, khí) là khá lớn đối với kịch bản sử dụng điện cao, trung bình; chỉ có kịch bản phát thải thấp từ điện không có sự chênh lệch đáng kể. Cụ thể, ở kịch bản cao phát thải từ sử dụng điện cao hơn phát thải từ nhiệt điện (than, dầu và khí) 49,39 triệu tấn CO₂e, tức cao hơn 31%; trong kịch bản trung bình mức chênh lệch là 44,3

triệu tấn, tức cao hơn 29%; và trong kịch bản thấp mức phát thải từ sử dụng điện thấp hơn phát thải từ nhiệt điện là 4,1 triệu tấn CO₂e, tức thấp hơn 3% (Bảng 11 dưới). Sự khác biệt lớn là do hệ số phát thải từ điện mà Bộ TN&MT công bố của 2 năm 2017 và 2018 tăng mạnh so với 2013. Cụ thể hệ số phát thải từ điện là các năm 2013 là 0,6244 tấnCO₂/MWh, 2017 là 0,8649 tấnCO₂/MWh, và 2018 là 0,9130 tấnCO₂/MWh.

Bảng 11: So sánh thải khí nhà kính theo 3 hệ số phát thải từ sử dụng điện theo khuyến nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường với phát thải từ nhiệt điện (than, dầu, khí) theo IPCC2006 (triệu tấn CO₂e)

Kịch bản	Phát thải sử dụng từ điện	Phát thải từ nhiệt điện (than, dầu, khí)	Mức chênh lệch giữa các kịch bản phát thải CO ₂ e từ sử dụng điện với nhiệt điện (than, dầu, khí)		
			Kịch bản cao	Kịch bản TB	Kịch bản thấp
Cao	207,8	158,5	49,37 (31%)		
Trung bình	196,9	152,5		44,3 (29%)	
Thấp	142,1	146,2			- 4,1(-3%)

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

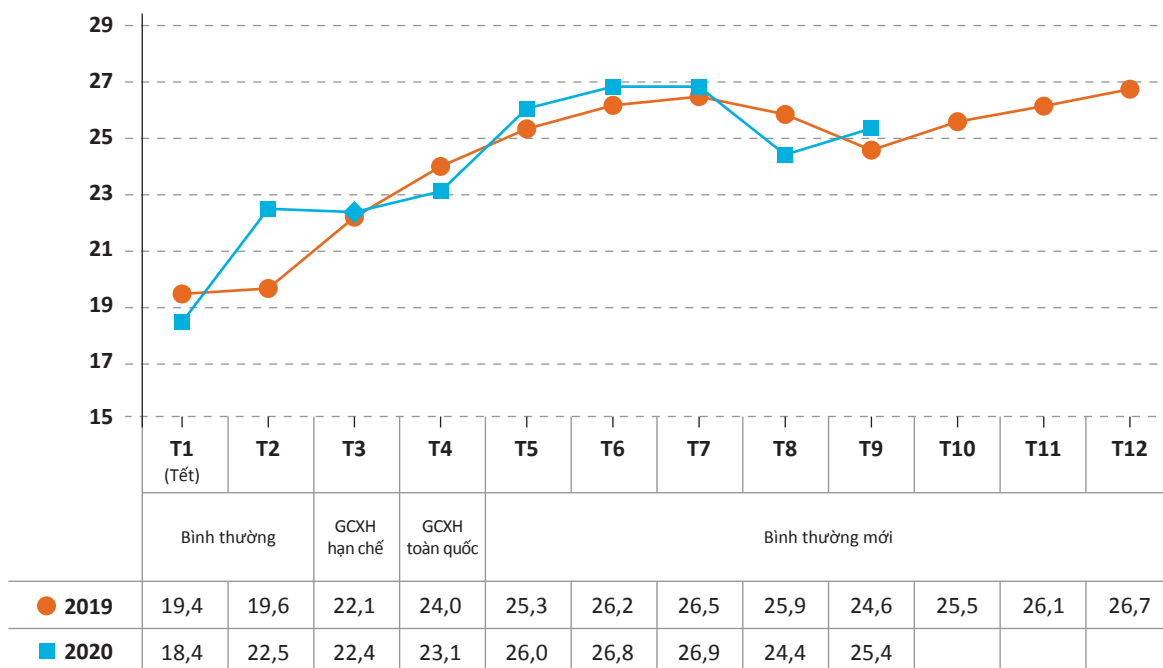
3.2.2. Phân tích tác động lên phát thải khí nhà kính do các phản ứng chính sách đối với đại dịch COVID-19

3.2.2.1. Tác động của chính sách giãn cách xã hội đến tổng phát thải khí nhà kính

Do thực hiện lệnh giãn cách xã hội, đặc biệt là giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc vào tháng 4 và giãn cách xã hội hạn chế trong 8 năm 2020 ở Đà Nẵng, Hội An và Hải Dương dẫn đến sự suy giảm lượng sử dụng nhiên liệu hóa thạch và vì thế lượng phát thải khí nhà kính của các tháng này có sự suy giảm so với năm 2019. Tuy nhiên, việc tăng giảm CO₂e còn phụ thuộc nhiều vào cơ cấu năng lượng của Việt Nam, như nhiệt điện than, khí hay dầu nó phụ thuộc vào tình hình phát điện của các nhà máy thủy điện.

Thực vậy, 9 tháng đầu năm 2019, mặc dù Việt Nam phải thực hiện các đợt giãn cách xã hội, tuy nhiên do sự đồng thuận ủng hộ của toàn xã hội và có các giải pháp ứng phó kịp thời mà 2 làn sóng dịch bệnh bùng phát ở Việt Nam đều được khống chế, thời gian giãn cách xã hội cũng không kéo dài như nhiều nước trên thế giới. Với thành công đó, lượng phát thải khí nhà kính từ việc sử dụng trực tiếp nhiên liệu hóa thạch, hoặc thông qua sử dụng điện lưới của Việt Nam vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2019, tuy tốc độ tăng giảm mạnh, chỉ tăng ở mức 1,1%. Điều này là phù hợp với tốc độ tăng trưởng GDP của 9 tháng đầu năm 2020 đạt 2,23%, so với GDP của 9 tháng đầu năm 2019 đạt 7,01%.

Phát thải khí CO₂e từ nhiên liệu hóa thạch theo kịch bản TB (triệu tấn CO₂e)



Hình 17: Mức phát thải khí CO₂e từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch năm 2019, 2020

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của GSO năm 2020

Hình 17 cho thấy tháng 1 năm 2020 là tháng Tết do đó tổng lượng phát thải CO₂e từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch trong tháng này là 18,4 triệu tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, sang tháng 2, tổng lượng phát thải tăng lên 22,4 triệu tấn, tăng 14,6%. Điều này là do kết hợp hai yếu tố, thứ nhất là các hoạt động kinh tế tháng 2 được quay trở lại sau tháng Tết, thứ hai là vào tháng 2 năm 2019 là tháng Tết nhu cầu năng lượng trong tháng này giảm, nên tổng phát thải CO₂e tháng 2 so với cùng kỳ năm 2019 tăng đột biến.

Tổng lượng phát thải CO₂e từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch trong tháng 3 có giảm chút ít so với tháng 2 năm 2020, nhưng chưa đủ tác động

để làm giảm phát thải so với cùng kỳ năm 2019. Do đó, tổng lượng phát thải trong tháng 3 vẫn tăng 1,0%. Trong tháng 4, tháng thực hiện giãn cách xã hội trong toàn quốc, nên lượng phát thải giảm còn 23,1 triệu tấn CO₂e so với 24,0 triệu tấn của tháng 4 năm 2019, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 5, 6, 7 năm 2020 là giai đoạn chuyển sang trạng thái bình thường mới, lượng CO₂e phát thải cao hơn các tháng khác, với mức tăng tương ứng là 2,9%, 2,3% và 1,5% so với cùng kỳ năm 2019. Mặc dù cuối tháng 7 bắt đầu thực hiện lệnh giãn cách xã hội hạn chế ở Đà Nẵng, Hội An bởi làn sóng dịch bệnh lần 2, nhưng tháng 7 lại là tháng có lượng di chuyển và hoạt động ngành du lịch mạnh mẽ nhất

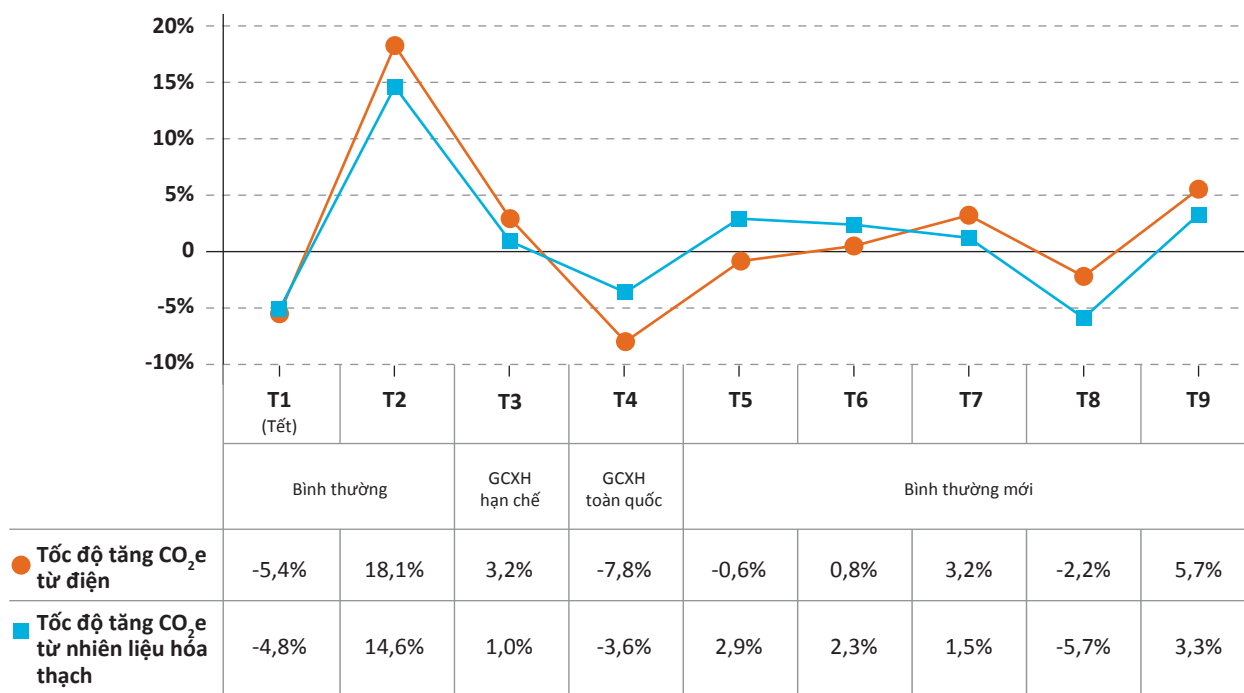
trong năm, tốc độ tăng phát thải CO₂e chỉ giảm chút ít so với tháng 6, nhưng vẫn lớn hơn cùng kỳ năm 2019.

Tháng 8, tuy chính sách giãn cách xã hội chỉ áp dụng hạn chế ở một số địa phương như Đà Nẵng, Hội An và thêm Hải Dương, nhưng do tính chất và mức độ nguy hiểm cao hơn nhiều so với làn sóng dịch bệnh thứ 1 (có 35 ca tử vong), nên người dân có tâm lý e ngại di chuyển, từ đó dẫn đến sự suy giảm nhu cầu xăng, dầu trong giao thông. Kết hợp với suy giảm kinh tế do đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu và sự phục hồi lượng điện từ thủy điện nên nhu cầu than, khí cho nhiệt điện giảm, dẫn đến suy giảm tổng lượng phát thải CO₂e trong tháng này. Cụ thể, tổng lượng CO₂e tháng 8 năm 2020

còn 24,4 triệu tấn so với 25,9 triệu tấn của tháng 8 năm 2019, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2019. Mức giảm này sâu hơn tháng 1 và tháng 4 do sự suy giảm đáng kể lượng than sử dụng trong tháng 8. Cụ thể, lượng than sử dụng trong tháng 8 giảm 7,55% thấp nhất trong 9 tháng đầu năm 2020.

Mặc dù đầu tháng 9 Đà Nẵng mới dỡ bỏ lệnh giãn cách xã hội, nhưng trước đó các địa phương như Hải Dương và Hội An đã dỡ bỏ lệnh giãn cách xã hội trong tháng 8 nên tổng mức phát thải khí CO₂e trong tháng 9 lại tăng trở lại, ở mức 25,6 triệu tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2019.

So sánh tốc độ tăng CO₂e từ tiêu thụ điện và nhiên liệu hóa thạch



Hình 18: Diễn biến tốc độ phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng của năm 2020 so với năm 2019

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

Vì điện là năng lượng trung gian, nên cách tính phát thải CO₂e thông qua sử dụng điện lưới tương đối trùng nhịp với nhịp tăng giảm CO₂e từ nhiên liệu hóa thạch (xem Hình 18 dưới). Điều này cho thấy độ tin cậy về số liệu và cách tiếp cận nghiên cứu.

3.2.2.2. Tác động của chính sách giãn cách xã hội đến phát thải khí nhà kính theo loại nhiên liệu

Chính sách giãn cách xã hội tác động khác nhau đến từng loại nhiên liệu hóa thạch. Nếu như xăng được sử dụng chủ yếu trong giao thông, và chịu tác động trực tiếp bởi lệnh giãn cách xã hội, thì than, khí lại sử dụng nhiều trong các ngành kinh tế như năng lượng, công nghiệp, nên chỉ chịu tác động gián tiếp bởi sự suy giảm kinh tế do các lệnh giãn cách xã hội trong và ngoài lãnh thổ quốc gia, đặc biệt liên quan đến đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu. Ngoài ra, lượng than và khí tiêu thụ còn phụ thuộc vào tình hình cung ứng điện từ các nguồn năng lượng thay thế như thủy điện, điện gió, điện mặt trời hay điện sinh khối, điện rác...

Phát thải CO₂e từ xăng:

Xăng là loại nhiên liệu được sử dụng chủ yếu trong giao thông (70,6%), do đó nó chịu tác động trực tiếp và rõ nét nhất bởi lệnh giãn cách xã hội. Tuy nhiên, lượng CO₂e phát thải từ xăng vẫn tăng 3,7% trong 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 3,8% tổng lượng CO₂e phát thải từ nhiên liệu hóa thạch. CO₂e phát thải từ xăng đã giảm vào tháng 1 (tháng Tết), và các tháng thực hiện giãn cách xã hội (tháng 4, 8). Cụ thể, trong các tháng 4 và 8, lượng CO₂e phát thải từ xăng giảm tới 10,5% và 2,2% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 1, CO₂e cũng giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2019, nhưng lại tăng vào các tháng 2, 5, 6, 7 và 9, tương ứng mức tăng là 11,1%, 9,0% 13,4%, 3,0% và 5,4%.

Phát thải CO₂e từ dầu:

Khác với các nhiên liệu xăng, dầu là loại nhiên liệu chịu tác động kép bởi lệnh giãn cách xã hội. Dầu

được sử dụng nhiều trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 34,7% tổng lượng dầu, giao thông 32,8%, năng lượng 22%, và dịch vụ (không bao gồm giao thông) 9,8%. Do đó, nó vừa bị tác động trực tiếp bởi lệnh giãn cách xã hội do nhu cầu đi lại giảm, và tác động gián tiếp bởi suy giảm kinh tế, nhu cầu nhiên liệu trong sản xuất kinh doanh giảm, do đó lượng CO₂e phát thải từ dầu cũng giảm. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2020, lượng CO₂e phát thải từ dầu vẫn tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 14,2% tổng lượng CO₂e phát thải từ nhiên liệu hóa thạch. CO₂e phát thải từ dầu giảm lớn nhất là tháng 4 ở mức 7,9%, và không có sự biến động lớn trong các tháng khác của 9 tháng đầu năm 2020, trừ tháng 2, 3 do lượng điện từ thủy điện giảm mạnh nên nhiệt điện dầu được huy động để bù đắp khoảng thiếu hụt điện trong các tháng mùa khô.

Phát thải CO₂e từ than:

Lượng phát thải CO₂e từ than trong 9 tháng đầu năm 2020 vẫn tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 77,2% tổng lượng CO₂e phát thải từ nhiên liệu hóa thạch. Tháng 1 năm 2020 (tháng Tết âm lịch) nhu cầu sản xuất kinh doanh giảm nên CO₂e từ than giảm 5,2% sau đó lại tăng tới 15,9% trong tháng 2 so với cùng kỳ năm 2019 (do nhu cầu sản xuất kinh doanh tăng trở lại sau thời gian nghỉ Tết và tháng 2 năm 2019 là tháng Tết). Tháng 4 năm 2020, tháng giãn cách toàn xã hội nhưng phát thải CO₂e từ than chỉ giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2019, vì trong tháng này nhiệt điện than tăng 12,0% so với tháng 3 năm 2020. Tháng 7 lượng CO₂e đã giảm tới 7,3% do sự suy giảm kinh tế kết hợp với lượng than dùng cho nhiệt điện giảm vì lượng điện được bù đắp từ thủy điện.

Phát thải CO₂e từ khí:

Lượng phát thải CO₂e từ khí trong 9 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh nhất trong nhóm nhiên liệu hóa thạch được sử dụng ở Việt Nam, giảm tới 3,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giảm mạnh nhất vào tháng 4, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm

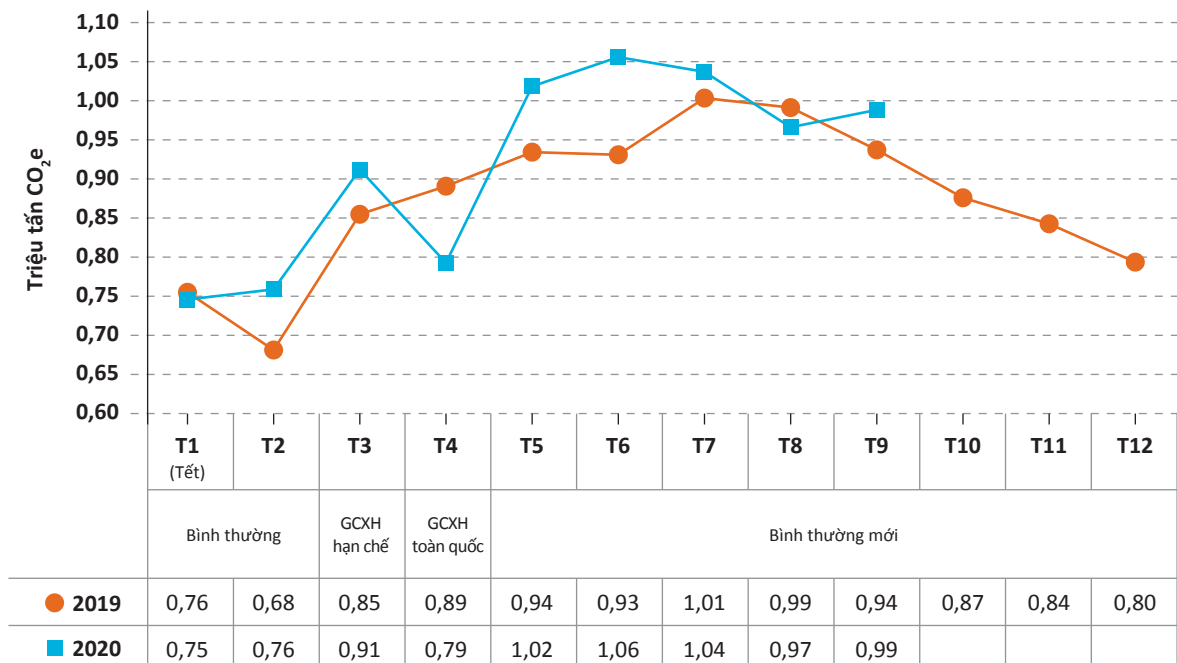
2019, và tháng 1 năm 2020 (tháng Tết) cũng giảm 21,5%. Sự suy giảm này là do nhu cầu khí trong ngành công nghiệp và xây dựng vốn chiếm 62% tổng nhu cầu khí của nền kinh tế đã giảm 31,4% và 31,7% trong các tháng 1 và 4. Trong khi hộ gia đình chiếm 28,5% tổng lượng khí nhưng chỉ tăng 3,0% và 1,0% trong tháng 1 và 4. Tuy nhiên, lượng CO₂e phát thải từ khí chỉ chiếm 4,8% tổng phát thải CO₂e, nên cũng không đóng góp nhiều cho việc giảm phát thải khí nhà kính.

Phát thải CO₂e từ việc sử dụng điện lưới:

Mặc dù điện là loại năng lượng trung gian, nhưng nó cũng phản ánh được những tác động bởi chính sách giãn cách xã hội tới sử dụng năng lượng. Do

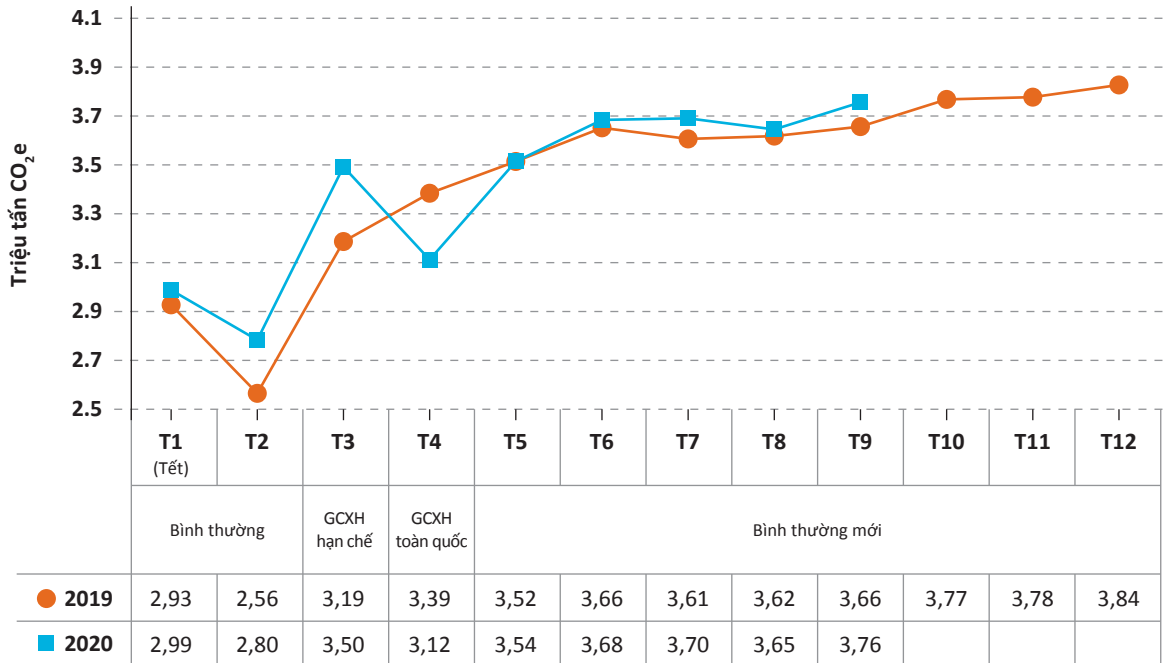
điện được sử dụng nhiều trong ngành công nghiệp và xây dựng, trong hộ gia đình tương ứng 52,4% và 32,4% nên nó chỉ bị tác động gián tiếp bởi lệnh giãn cách xã hội. Cụ thể, trong 9 tháng đầu năm 2020 tổng lượng CO₂e phát thải từ việc sử dụng điện lưới vẫn tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2019. Nó giảm nhiều vào tháng 7, 1 và 8 tương ứng mức giảm 7,8%, 5,4% và 2,2% so với cùng kỳ năm 2019; và tăng mạnh vào tháng 2 ở mức 18,1%.

Phát thải CO₂e từ xăng tiêu thụ theo tháng

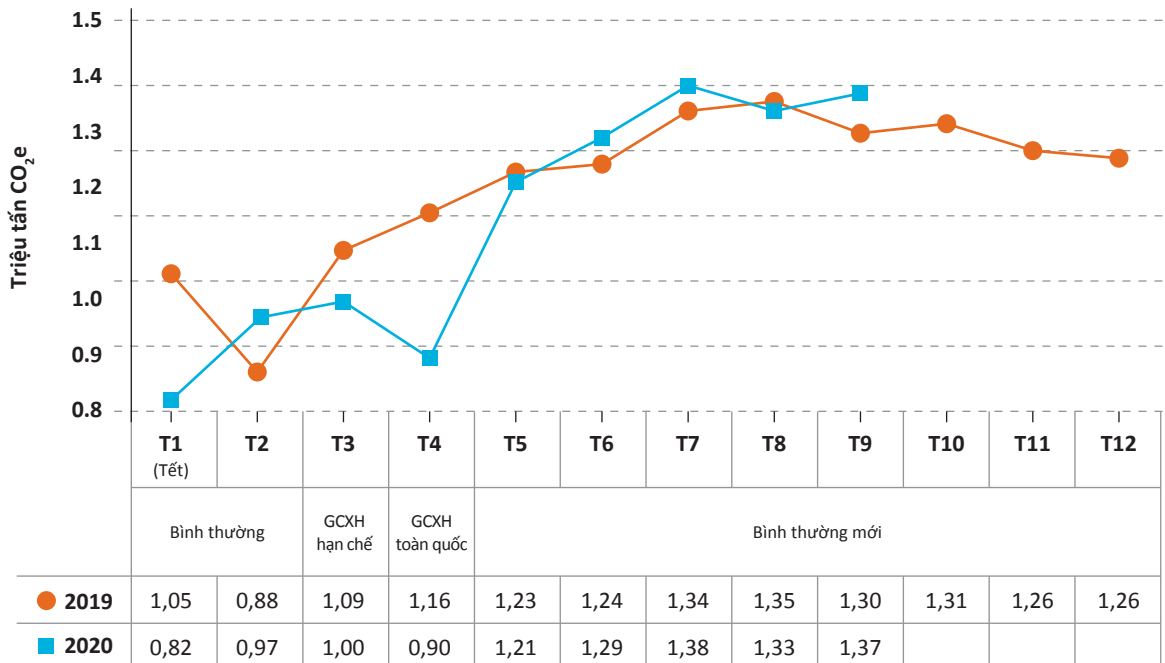


Hình 19: Diễn biến phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng của năm 2019 và 2020 (kịch bản trung bình)

Phát thải CO₂e từ dầu tiêu thụ theo tháng

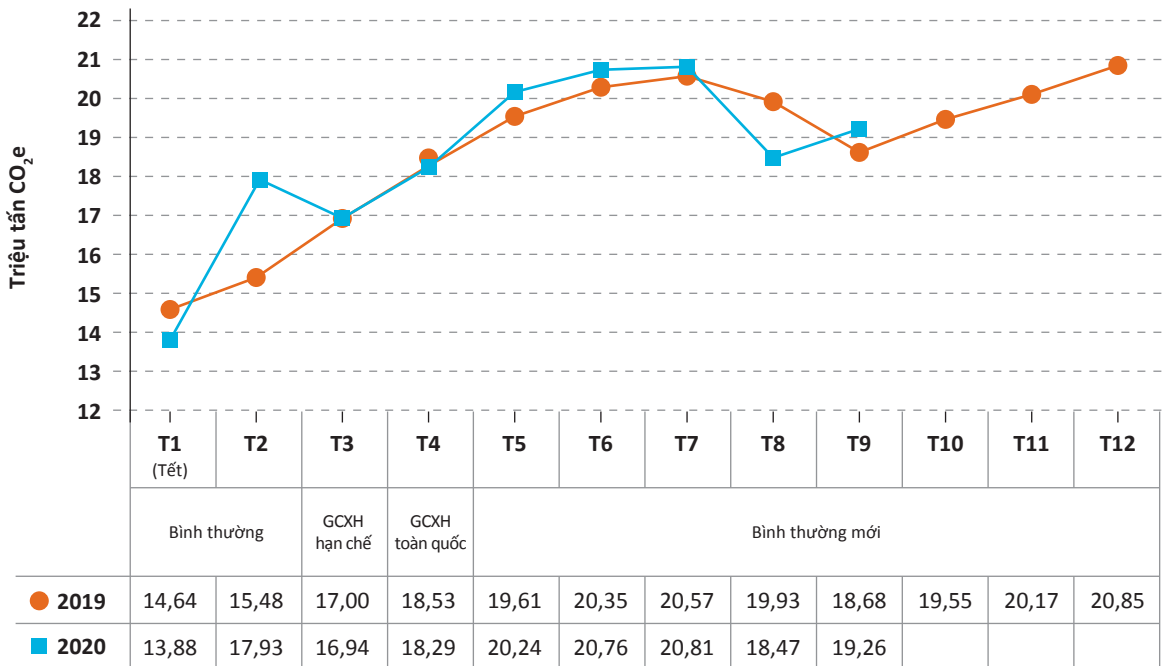


Phát thải CO₂e từ khí tiêu thụ theo tháng

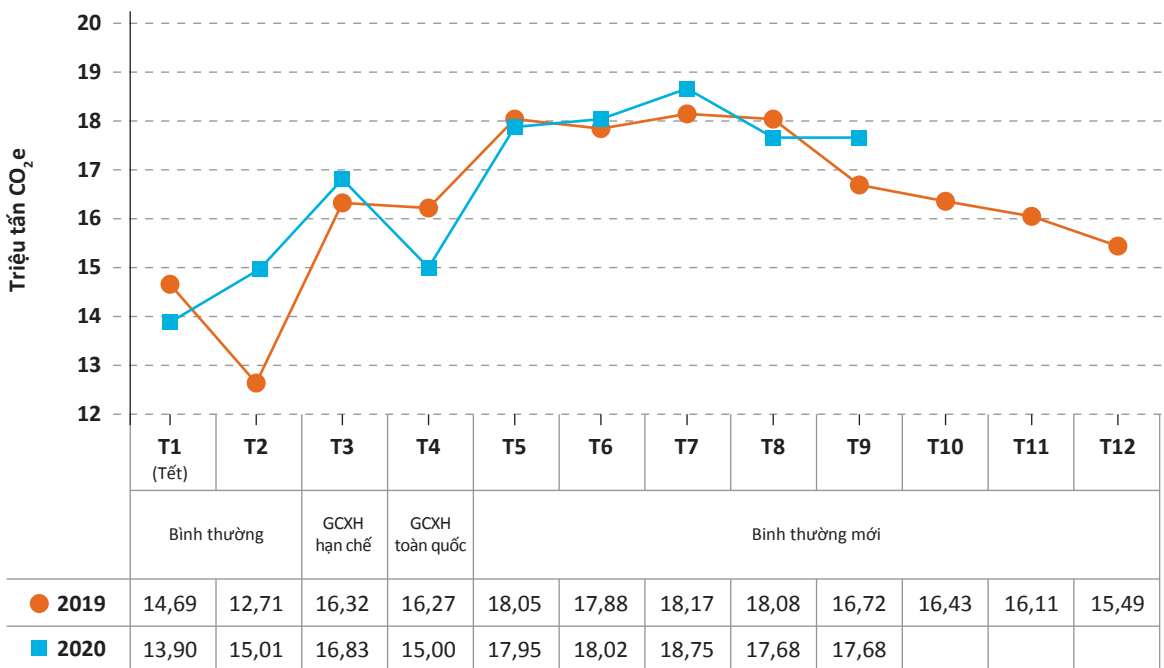


Hình 19: Diễn biến phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng của năm 2019 và 2020 (kịch bản trung bình) (tiếp theo)

Phát thải CO₂e từ than tiêu thụ theo tháng



Phát thải CO₂e từ điện tiêu thụ theo tháng



Hình 19: Diễn biến phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng của năm 2019 và 2020 (kịch bản trung bình) (tiếp theo)

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

Nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, thời gian thực hiện lệnh giãn cách xã hội chỉ kéo dài khoảng 1 tháng, không phong tỏa toàn xã hội, chỉ hạn chế các dịch vụ không thiết yếu, các hoạt động sản xuất vẫn hoạt động, do đó ít tác động trực tiếp đến tiêu thụ năng lượng trong 9 tháng đầu năm 2020. Bảng 12 dưới cho thấy cơ cấu phát thải CO₂e năm 2020 ít

thay đổi so với năm 2019. Trừ tháng 4, do thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc, nên nhiên liệu hóa thạch giảm mạnh dẫn đến cơ cấu phát thải CO₂e từ xăng, dầu tương ứng giảm từ 3,45% và 13,97% năm 2019 xuống 3,20% và 13,34% năm 2020.

Bảng 12: Cơ cấu phát thải CO₂e theo loại năng lượng

Kịch bản	Tháng	Xăng		Dầu		Khí		Than		Điện/nhiên liệu HT	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
Bình thường	T1	3,65	3,77	14,94	16,03	5,24	4,32	76,17	75,87	57,52	57,17
	T2	3,25	3,15	12,92	12,29	4,33	4,18	79,49	80,38	49,10	50,62
Giãn cách xã hội hạn chế	T3	3,60	3,81	14,23	15,48	4,79	4,33	77,38	76,38	55,89	57,10
Giãn cách toàn xã hội	T4	3,45	3,20	13,97	13,34	4,69	3,76	77,89	79,69	51,45	49,21
Bình thường mới	T5	3,45	3,65	13,74	13,45	4,71	4,51	78,10	78,39	54,10	52,30
	T6	3,31	3,67	13,81	13,58	4,60	4,67	78,28	78,07	51,74	50,99
	T7	3,54	3,59	13,46	13,57	4,88	4,96	78,13	77,88	51,91	52,80
	T8	3,58	3,71	13,82	14,77	5,07	5,30	77,54	76,22	52,93	54,91
	T9	3,57	3,64	14,72	14,65	5,12	5,23	76,60	76,48	51,59	52,83
9 tháng		3,49	3,58	13,96	14,13	4,83	4,58	77,73	77,71	52,91	53,10

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

3.2.2.3. Tác động của chính sách giãn cách xã hội đến phát thải khí nhà kính theo ngành kinh tế

Do cơ cấu sử dụng các loại nhiên liệu khác nhau, nên các ngành kinh tế cũng bị tác động bởi chính sách giãn cách xã hội là khác nhau. Hình 20 dưới cho thấy, mặc dù thực hiện lệnh giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc trong tháng 4, nhưng tổng phát thải khí nhà kính của các ngành vẫn cao hơn tháng 1 (tháng Tết). Vì phần lớn các hoạt động sản xuất kinh doanh trong mấy ngày Tết bị tạm dừng

hoặc cắt giảm nhiều, trong khi lệnh giãn cách xã hội trong tháng 4 chỉ hạn chế đi lại và ngừng các dịch vụ không thiết yếu.

Ngành năng lượng

Trong 9 tháng đầu năm 2020, ngành năng lượng sử dụng tới 65,0% tổng nhu cầu than, 7,8% tổng nhu cầu dầu, 6,7% tổng nhu cầu khí. Do đó, đây cũng là ngành có mức phát thải khí nhà kính lớn nhất. Năm 2019, tổng lượng CO₂e phát thải theo

kịch bản cao, trung bình và thấp của ngành năng lượng là 158,47 triệu tấn, 152,54 triệu tấn và 146,25 triệu tấn. Trong 9 tháng đầu năm 2020 tổng lượng CO₂e của ngành năng lượng là 111,79 triệu tấn theo kịch bản trung bình, chiếm 51,6% tổng phát thải CO₂e. Do tác động của dịch bệnh và hạn hán, chu kỳ phát thải khí nhà kính trong ngành năng lượng sớm hơn so với năm 2019 một vài tháng. Theo đó, mức phát thải khí nhà kính thấp nhất vào tháng 3, thay vì tháng 4 như các ngành khác, tháng 6 bắt đầu giảm thay vì trong tháng 8 của năm 2019, và tháng 9 đã tăng lên thay vì tháng 10 của năm 2019. Sự sụt giảm phát thải trong tháng 3 là bởi vào tháng 3, nhiệt điện than và nhiệt điện dầu đều giảm tương ứng là 10,20 tỷ kWh và 2,92 tỷ kWh so với 13,52 tỷ kWh và 3,63 tỷ kWh của tháng 2. Sự sụt giảm lượng điện than và dầu là bởi lượng điện từ thủy điện tháng 3 tăng lên so 3,07 tỷ kWh so với 0,3 tỷ kWh của tháng 2.

Ngành công nghiệp và xây dựng

Trong 9 tháng đầu năm 2020, ngành công nghiệp và xây dựng sử dụng tới 62,0% tổng nhu cầu khí, 29,2% tổng nhu cầu than, 9,1% tổng nhu cầu dầu do đó nó cũng là ngành có mức phát thải khí nhà kính lớn thứ hai sau ngành năng lượng. Năm 2019, tổng lượng phát thải khí nhà kính theo kịch bản cao, trung bình và thấp của ngành công nghiệp và xây dựng là 81,06 triệu tấn CO₂e, 77,13 triệu tấn và 73,60 triệu tấn. Trong 9 tháng đầu năm 2020 tổng lượng phát thải của ngành công nghiệp và xây dựng là 57,69 triệu tấn CO₂e theo kịch bản trung bình, chiếm 26,8% tổng phát thải.

Trong tháng 4 năm 2020 do thực hiện lệnh giãn cách xã hội nên tổng lượng phát thải giảm còn 5,81 triệu tấn CO₂e so với 6,24 triệu tấn của tháng 4 năm 2019, giảm 7,0%. Khi chuyển sang giai đoạn bình thường mới, lượng CO₂e phát thải đã tăng mạnh trở lại trong các tháng 6, 7 với mức tăng tương ứng 14,3% và 18,0% so với cùng kỳ năm 2019. Do làn sóng dịch bệnh lần 2 xảy ra ở Đà Nẵng, Hội An và Hải Dương, tổng lượng CO₂e của ngành công nghiệp và xây dựng lại giảm vào tháng 8, 9, tương ứng 2,2% và 4,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Ngành giao thông

Giao thông là ngành đặc thù và chịu tác động trực tiếp bởi lệnh giãn cách xã hội, vì chiếm tới 97,3% tổng lượng xăng và 73,5% tổng lượng dầu của toàn nền kinh tế. Năm 2019, tổng lượng CO₂e phát thải theo kịch bản cao, trung bình và thấp của ngành giao thông vận tải là 42,91 triệu tấn, 40,92 triệu tấn và 38,02 triệu tấn. Trong 9 tháng đầu năm 2020 tổng lượng phát thải của ngành giao thông là 30,87 triệu tấn CO₂e theo kịch bản trung bình, chiếm 14,3% tổng phát thải. Trong tháng 4 năm 2020 do thực hiện lệnh giãn cách xã hội tổng lượng phát thải giảm còn 3,07 triệu tấn CO₂e so với 3,37 triệu tấn của tháng 4 năm 2019, giảm 9,0% so với cùng kỳ năm 2019, và giảm 12,1% so với tháng 3 năm 2020. Trong tháng 8, tổng phát thải không thay đổi so với cùng kỳ 2019, nhưng lại giảm 2,7% so với tháng 7.

Ngành dịch vụ

Lượng phát thải khí nhà kính của ngành dịch vụ không nhiều, chiếm 2,3% tổng CO₂e trong 9 tháng đầu năm 2020. Vì cơ cấu tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch của ngành dịch vụ rất thấp, chỉ chiếm 5,6% tổng lượng dầu, 0,2% khí và 1,9% than. Trong tháng 4 năm 2020 do thực hiện lệnh giãn cách xã hội tổng lượng CO₂e giảm còn 0,51 triệu tấn so với 0,54 triệu tấn của tháng 4 năm 2019, giảm 4,7%.

Ngành nông nghiệp

Lượng phát thải khí nhà kính của ngành nông nghiệp không đáng kể chỉ chiếm 0,7% tổng CO₂e trong 9 tháng đầu năm 2020, vì nông nghiệp chỉ tiêu thụ 2,7% tổng lượng xăng, 3,7% khí. Trong tháng 4 năm 2020 do thực hiện lệnh giãn cách xã hội tổng lượng phát thải giảm còn 0,150 triệu tấn CO₂e so với 0,153 triệu tấn CO₂e của tháng 4 năm 2019, giảm 2,0%.

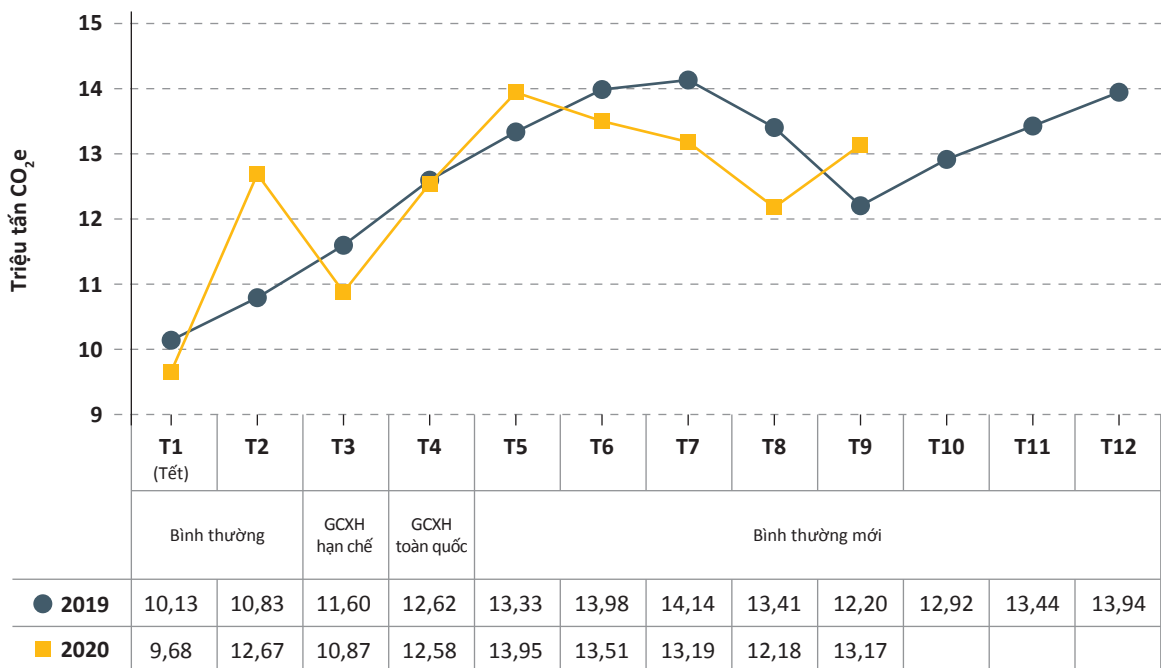
Hộ gia đình

Lượng phát thải khí nhà kính trong dân cư, chiếm 4,4% tổng CO₂e trong 9 tháng đầu năm 2020, vì mức tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch của hộ gia đình (không bao gồm cho sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, mà chỉ mục đích sinh hoạt) chủ yếu là khí,

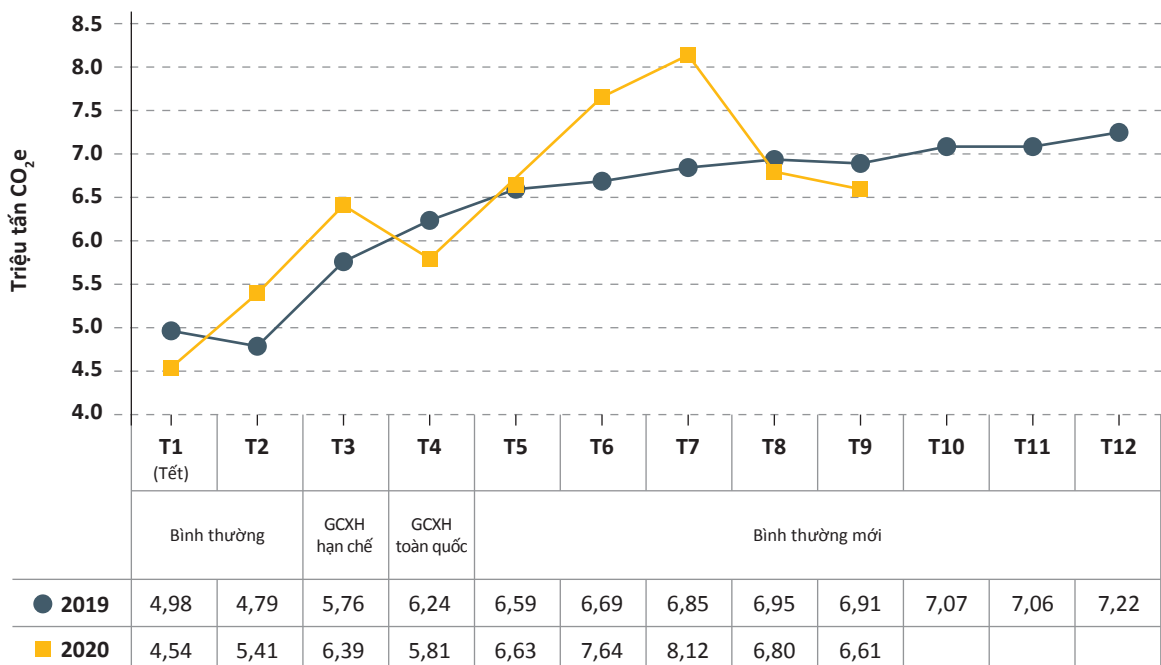
trong khi khí có hệ số phát thải thấp nhất trong các nguồn nhiên liệu hóa thạch. Cụ thể, cơ cấu sử dụng khí của hộ gia đình chiếm 28,5% tổng lượng khí sử dụng trong nền kinh tế, dầu là 0,2% và than 3,9%. Khác với các ngành kinh tế, trong tháng 4

năm 2020 do thực hiện lệnh giãn cách xã hội, người dân ở nhà nhiều hơn nên tổng lượng phát thải trong tháng tư năm 2020 tăng lên 1,05 triệu tấn CO₂e so với 1,03 triệu tấn của tháng 4 năm 2019, tăng 1,4%.

Diễn biến phát thải CO₂e trong ngành năng lượng

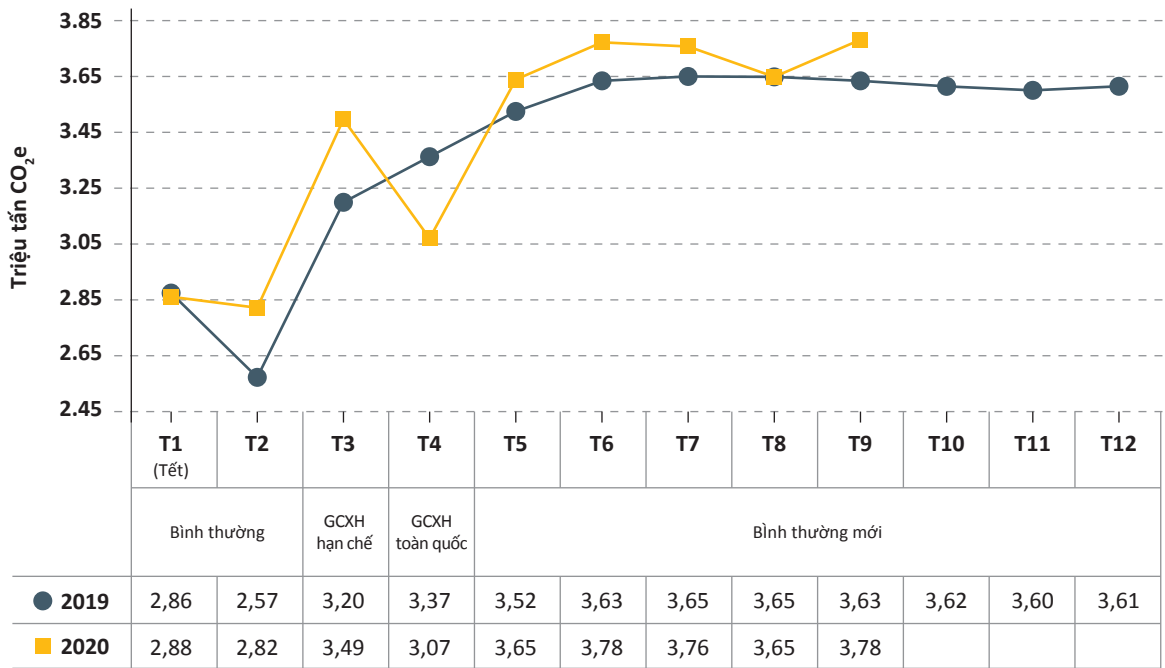


Diễn biến phát thải CO₂e trong ngành công nghiệp và xây dựng

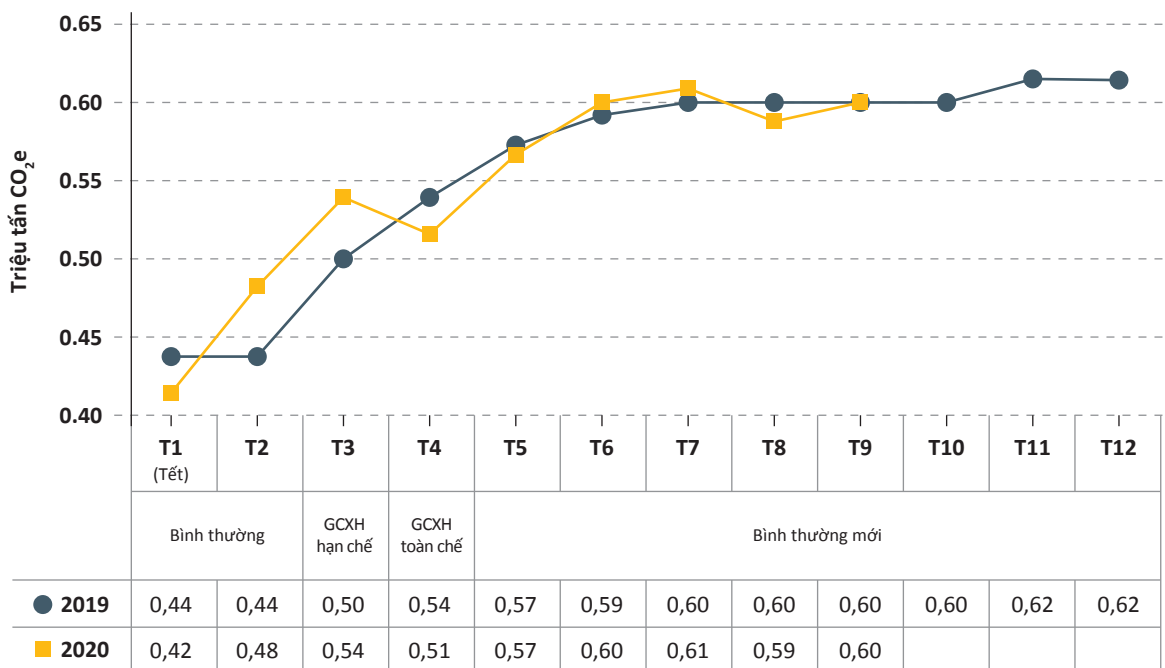


Hình 20: Diễn biến phát thải khí nhà kính theo ngành (kịch bản trung bình)

Diễn biến phát thải CO₂e trong ngành giao thông vận tải

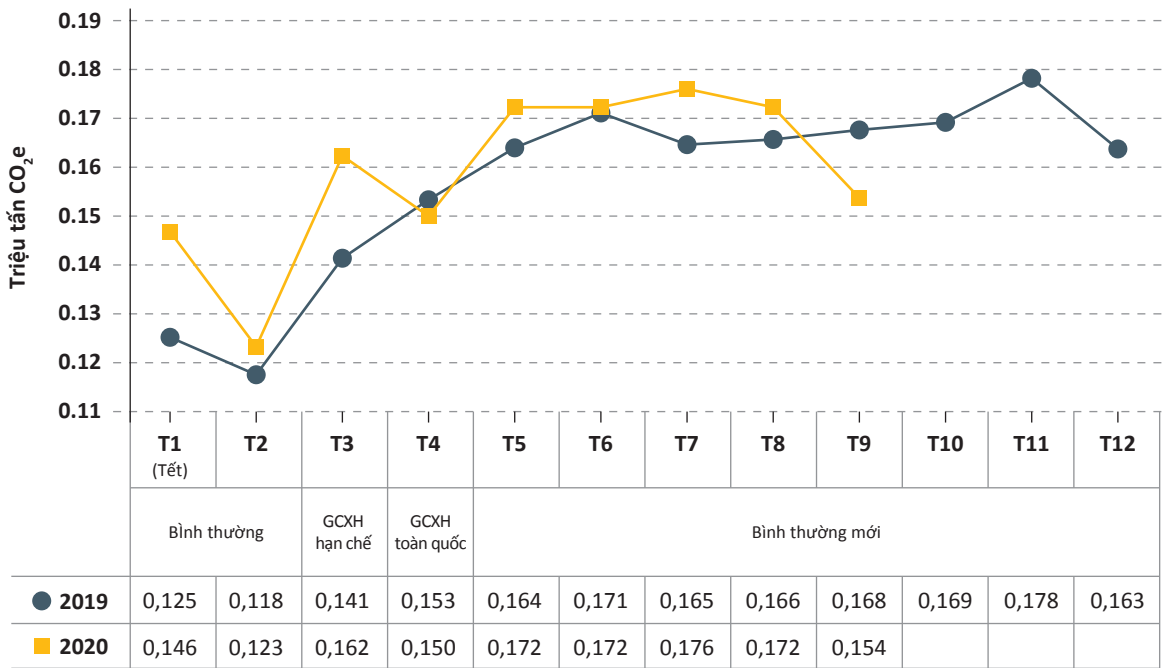


Diễn biến phát thải CO₂e trong ngành dịch vụ (không bao gồm giao thông)

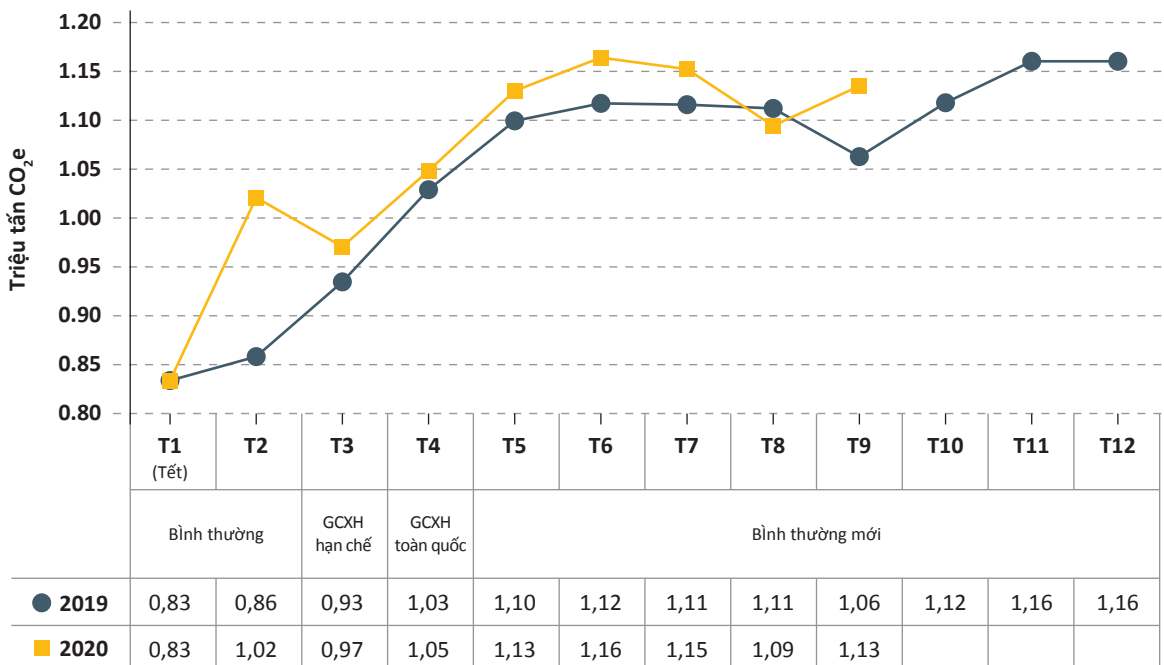


Hình 20: Diễn biến phát thải khí nhà kính theo ngành (kịch bản trung bình)
(tiếp theo)

Diễn biến phát thải CO₂e trong ngành nông nghiệp



Diễn biến phát thải CO₂e của hộ gia đình (không bao gồm giao thông)



Hình 20: Diễn biến phát thải khí nhà kính theo ngành (kịch bản trung bình)

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

3.2.2.4. Tác động của chính sách giãn cách xã hội đến phát thải khí nhà kính theo nhóm nguy cơ

Bảng 13 dưới cho thấy thay đổi về lượng CO₂e phát thải theo loại năng lượng và theo nhóm nguy cơ trong tháng 4 (tháng giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc). Tác động khác biệt khá rõ nét giữa nhóm nguy cơ cao (12 tỉnh, thành) với nhóm nguy cơ (15 tỉnh) và nhóm nguy cơ thấp (35 tỉnh), tuy nhiên giữa nhóm nguy cơ và nhóm nguy cơ thấp là không rõ ràng. Do sự khác biệt về quy mô (15 tỉnh nhóm nguy cơ và 35 tỉnh nguy cơ thấp) và có thể do quy định giãn cách xã hội của nhóm nguy cơ và nguy cơ thấp không thực sự khác biệt dẫn đến triển khai trong thực tế không có nhiều khác biệt. Cụ thể:

Tổng phát thải trong tháng 4 là 23,1 triệu tấn CO₂e, giảm 0,87 triệu tấn so với cùng kỳ năm 2019, trong đó đóng góp của nhóm nguy cơ cao là 61,4%, nhóm nguy cơ là 1,8% và nhóm nguy cơ thấp là 36,8%. Riêng xăng, trong tháng 4/2020 đã giảm còn 0,79 triệu tấn CO₂e so với 0,89 triệu tấn của 4/2019, giảm 10,5%, trong đó nhóm nguy cơ cao đóng góp 68,5% tổng lượng CO₂e giảm được, nhóm nguy cơ và nhóm nguy cơ thấp đóng góp 15,6% và 15,9%.

Tổng phát thải CO₂e từ xăng của nhóm nguy cơ cao trong tháng 4 đã giảm 12,27% so với cùng kỳ năm 2019, nhóm nguy cơ và nhóm nguy cơ thấp có mức giảm tương ứng là 7,09% và 8,90%. Tổng phát thải CO₂e từ dầu của nhóm nguy cơ cao giảm 9,64% so với cùng kỳ năm 2019, nhóm nguy cơ và nhóm nguy cơ thấp có mức giảm tương ứng là 3,44% và 7,99%. Sự khác biệt giữa xăng và dầu bởi xăng được sử dụng chủ yếu trong giao thông chiếm tới 97,3%, trong khi dầu được sử dụng trong giao thông là 73,5%.

Khí là nhiên liệu giảm mạnh nhất trong các loại nhiên liệu hóa thạch và là nhiên liệu chịu tác động gián tiếp bởi lệnh giãn cách xã hội. Tuy nhiên, do tỷ trọng phát thải của khí chỉ chiếm 4,8% tổng lượng phát thải, nên ít tác động đến tổng phát thải khí nhà kính.. Tháng 4 năm 2020 tổng lượng phát thải CO₂e từ khí là 0,9 triệu tấn, giảm 0,26 triệu tấn so với tháng 4 năm 2019, trong đó nhóm nguy cơ cao đóng góp 44,1%, nhóm nguy cơ và nguy cơ thấp đóng góp tương ứng 23,6% và 32,3% tổng lượng CO₂e.

Bảng 13: So sánh mức phát thải CO₂e theo loại năng lượng và nhóm nguy cơ

STT	Nhóm nguy cơ	Nhiên liệu hóa thạch					Điện lưới
		Tổng	Xăng	Dầu	Khí	Than	
I	Tổng phát thải tháng 4/2019 (triệu tấn CO₂e)						
1.1	Toàn quốc	23,97	0,89	3,39	1,16	18,53	16,27
1.2	Nhóm nguy cơ cao (12 tỉnh)	10,13	0,52	1,98	0,50	7,14	5,38
1.3	Nhóm nguy cơ (15 tỉnh)	6,62	0,20	0,77	0,29	5,35	3,84
1.4	Nhóm nguy cơ thấp (35 tỉnh)	7,22	0,17	0,64	0,37	6,04	7,05
II	Tổng phát thải tháng 4/2020 (triệu tấn CO₂e)						
2.1	Toàn quốc	23,10	0,79	3,12	0,90	18,29	15,00
2.2	Nhóm nguy cơ cao (12 tỉnh)	9,60	0,45	1,79	0,39	6,97	4,99
2.3	Nhóm nguy cơ (15 tỉnh)	6,60	0,19	0,75	0,23	5,44	3,55
2.4	Nhóm nguy cơ thấp (35 tỉnh)	6,90	0,15	0,59	0,29	5,87	6,46
III	So sánh phát thải 4/2020 với 4/2019 (%)						
3.1	Toàn quốc	-3,63	-10,45	-7,92	-22,61	-1,33	-7,76
3.2	Nhóm nguy cơ cao (12 tỉnh)	-5,27	-12,27	-9,64	-23,11	-2,30	-7,17
3.3	Nhóm nguy cơ (15 tỉnh)	-0,24	-7,09	-3,44	-21,45	1,63	-7,55
3.4	Nhóm nguy cơ thấp (35 tỉnh)	-4,43	-8,90	-7,99	-22,82	-2,81	-8,32

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

Phần 4

Các khuyến nghị chính sách cho giai đoạn “bình thường mới”

4.1. Kinh nghiệm các phản ứng chính sách trước các khủng hoảng toàn cầu hướng tới tăng trưởng xanh

Có nhiều cách thức để đạt được các mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và bền vững, trong đó hỗ trợ đầu tư xanh, mua sắm công xanh được xem là một trong những phương thức quan trọng đã được nhiều nước triển khai, nhằm thực hiện các cam kết giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới nền kinh tế xanh và bền vững.

Khi đại dịch COVID-19 xảy ra, các quốc gia đều thực hiện các lệnh giãn cách xã hội, thậm chí phải phong tỏa toàn quốc dẫn đến đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu, ảnh hưởng đến thương mại quốc tế, đã tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế, và vấn đề an sinh xã hội của mọi quốc gia. Trong bối cảnh đó, các quốc gia đã đưa ra các gói kích thích phục hồi kinh tế, hỗ trợ người dân giảm nhẹ các tác động tiêu cực bởi đại dịch. Với vai trò là người tiêu thụ lớn của thị phần mua sắm, mua sắm công sẽ dẫn dắt sự hình thành và phát triển thị trường xanh, do đó cần phải đẩy mạnh gói phục hồi kinh

tế của chính phủ vào mua sắm công xanh, và để thị trường quyết định việc đầu tư vào sản xuất và cung ứng sản phẩm, hàng hóa xanh. Thực tế là giá năng lượng tái tạo đang có xu hướng giảm mạnh và rất cạnh tranh do không ngừng nghiên cứu đổi mới công nghệ, mua sắm cạnh tranh. Do đó, việc Chính phủ ưu tiên đầu tư và hỗ trợ từ các gói kích thích cho năng lượng tái tạo là khả thi và phù hợp với xu hướng hiện nay.

Mặc dù cuộc khủng hoảng kinh tế lần này khác với những cuộc khủng hoảng trước đó, cuộc khủng hoảng lần này là những cú sốc về đứt gãy tổng cầu và cung trên quy mô toàn cầu. Tuy nhiên, kinh nghiệm thiết kế trong các gói phục hồi kinh tế trước đây cho thấy các biện pháp kích thích xanh thường có ưu điểm hơn các biện pháp kích thích tài khóa truyền thống, cả trong ngắn hạn và dài hạn, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm, vừa góp phần vào giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững. Một số nghiên cứu đã kiểm chứng về lợi ích kinh tế của quá trình chuyển đổi xanh, bao gồm cả những tác động đến việc làm. Theo Heidi

Garret-Peltier (2017)⁵³ ở Mỹ, khi đầu tư 1 triệu USD vào nhiên liệu hóa thạch các dự án tạo ra này đã tạo 2,65 việc làm mới, so với 7,49 và 7,72 đối với đầu tư vào năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng. Điều đó có nghĩa là việc đầu tư trong năng lượng tái tạo sẽ tạo ra số lượng việc làm nhiều hơn gần ba lần so với đầu tư cho nhiên liệu hóa thạch. Nair và Rutt (2009)⁵⁴ cũng ước tính rằng đầu tư 1 triệu USD trong lâm nghiệp ở các nước kém phát triển đã tạo ra từ 500 đến 1.000 việc làm.

Các gói phục hồi xanh tập trung hỗ trợ đầu tư cho năng lượng tái tạo sẽ có tác động lớn trong ngắn hạn, dài hạn mà vẫn đảm bảo thực hiện được các cam kết giảm phát thải của các quốc gia.

Trong ngắn hạn, đầu tư cho năng lượng tái tạo tạo ra nhiều việc làm trực tiếp hơn trong quá trình sản xuất và phân phối, xây dựng và lắp đặt, trong bối cảnh thất nghiệp cao giữa thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Do đó, các khoản đầu tư vào năng lượng tái tạo thúc đẩy chi tiêu hàng hóa, dịch vụ từ các ngành trong chuỗi cung ứng hỗ trợ và tạo ra việc làm gián tiếp, giúp tăng số nhân GDP ngắn hạn. Về lâu dài, năng lượng tái tạo cần ít lao động hơn để vận hành và bảo trì so với nhiên liệu hóa thạch, nó giúp tái bổ sung lao động khi nền kinh tế phục hồi và cho phép tiêu thụ lao động hiệu quả hơn trong dài hạn. Kinh nghiệm từ các phản ứng trước đây đối với các trường hợp khẩn cấp về sức khỏe và thiên tai cũng cho thấy việc đầu tư nhiều việc làm vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ y tế, nước, vệ sinh có hiệu quả trong việc tạo ra việc làm ngay lập tức trong các cuộc khủng hoảng. Trường hợp của gói phục hồi xanh 21 tỷ USD của Hoa Kỳ ứng phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 cho thấy, nó đã tạo ra giá trị kinh tế tương đương 1,2 đến 2,1 lần giá trị trong giai đoạn 2009-2011 (GGGI, 2020)⁵⁵.

Phục hồi xanh là chìa khóa để đảm bảo sự phục

hồi tăng trưởng và phát triển bền vững sau đại dịch COVID-19. Các ví dụ toàn cầu cho thấy biến đổi khí hậu và các chủ đề xanh khác có thể là trọng tâm của các phản ứng chính sách trước đại dịch COVID-19 để các quốc gia có thể xây dựng trở lại tốt hơn. Một nghiên cứu của Yamide Dagnet và Joel Jaeger (2020)⁵⁶ phân chia 3 nhóm nước đang xanh hóa các kế hoạch phục hồi kinh tế của họ, bao gồm nhóm ở phổ xanh nhất là Liên minh châu Âu, phổ ô nhiễm là Mỹ và phần đông là phổ vừa thực hiện chính sách xanh vừa hỗ trợ phát triển nâu. Cụ thể:

- Liên minh châu Âu đang ở phổ xanh nhất. Khoảng 30% trong số 750 tỷ euro (891 tỷ USD) kế hoạch kích thích toàn EU và ngân sách 1,1 nghìn tỷ euro (1,3 nghìn tỷ USD) giai đoạn 2021-2027 sẽ được dành cho các khoản đầu tư thân thiện với khí hậu. Trong số các nước EU riêng lẻ, Pháp và Đức đã công bố các biện pháp xanh nhất.
- Hoa Kỳ đang ở cuối phổ vì gây ô nhiễm. Họ đã công bố khoảng 3 nghìn tỷ đô la hỗ trợ tài chính - nhiều nhất so với bất kỳ quốc gia nào - mà không tính đến tính bền vững. Thay vào đó, chính quyền Trump đã hỗ trợ ngành công nghiệp nhiên liệu hóa thạch và đẩy lùi các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Hầu hết các nền kinh tế khác đều ở phổ giữa. Ví dụ, Hàn Quốc, Trung Quốc và Ấn Độ đều đang đầu tư xanh, nhưng cũng hỗ trợ than như một phần trong kế hoạch phục hồi kinh tế của họ. Ngay cả một số quốc gia ở châu Âu cũng cung cấp các khoản cứu trợ sớm (chẳng hạn như cho lĩnh vực hàng không) mà không có điều kiện.

Cho đến nay, hầu hết chi tiêu và quỹ cam kết đều ở các nền kinh tế phát triển. Vào tháng 6 năm 2020, UNCTAD cảnh báo rằng các quốc gia đang phát triển sẽ cần thêm 2,5 nghìn tỷ đô la hỗ trợ

[53] Heidi Garret-Peltier (2017), "Green versus brown: Comparing the employment impacts of energy efficiency, renewable energy, and fossil fuels using an input-output model," *Economic Modelling* 61, (February 2017): 439-447, <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2016.11.012>

[54] C.T.S. Nair and Rebecca Rutt, *Creating forestry jobs to boost the economy and build a green future*, March 20, 2009, <http://www.fao.org/3/i1025e/i1025e02.htm>

[55] GGGI (2020), *Achieving Green Growth and Climate Action Post-Covid-19*. GGGI Technical Report No. 13.

[56] Yamide Dagnet And Joel Jaeger (2020), *Not Enough Climate Action In Stimulus Plans*. Truy cập ngày 15/9/2020 từ <https://www.Wri.Org/Blog/2020/09/Coronavirus-Green-Economic-Recovery>

kinh tế tổng thể để vượt qua cuộc khủng hoảng vi-rút Corona chưa từng có. Đại dịch đã ảnh hưởng không tương xứng đến các quốc gia kém phát triển và các quốc đảo nhỏ. Bất chấp sự xuất hiện của các quỹ cứu trợ khu vực và quốc tế, vẫn phải làm nhiều hơn nữa. Tổng thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres đã kêu gọi các nước giàu nhất thế giới thể hiện sự đoàn kết hơn nữa. Cụ thể, các ví dụ dưới đây về các gói hỗ trợ của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

• Liên minh Châu Âu (EU)

Trong 1.824,3 tỷ euro của Khung tài chính đa kỳ 2021-2027, EU chi 750 tỷ euro cho gói phục hồi "NextGenerationEU", chiếm 41,1%.

NextGenerationEU là một công cụ phục hồi tạm thời với trọng tâm là gói Cơ sở phục hồi và Chống chịu (Recovery and Resilience Facility - RRF).

Mức phân bổ cho RRF là 672,5 tỷ euro, trong đó có 360 tỷ euro là khoản vay ưu đãi và 312,5 tỷ euro là khoản hỗ trợ không hoàn lại. RRF đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động kinh tế và xã hội của đại dịch coronavirus và làm cho các nền kinh tế và xã hội châu Âu bền vững hơn, có khả năng phục hồi và chuẩn bị tốt hơn cho quá trình chuyển đổi kỹ thuật số và xanh. Ngoài ra, NextGenerationEU cũng bổ sung tài chính cho các chương trình hoặc quỹ khác của châu Âu như ReactEU (47,5 tỷ euro), HorizonEU (5 tỷ euro), InvestEU (5,6 tỷ euro), phát triển nông thôn (7,5 tỷ euro), Quỹ Just Transition - JTF (10 tỷ euro) và RescEU (1,9 tỷ euro) (EU, 2020)⁵⁷. Một số hành động của các quốc gia khác ở châu Âu như⁵⁸.

+ Đức

Chương trình phục hồi 80 tỷ euro (90,4 tỷ USD), tập trung vào đổi mới, tính bền vững và hỗ trợ cho các thành phố. Chương trình của Đức nhắm mục tiêu số hóa cơ sở hạ tầng năng lượng sạch và hỗ trợ phục hồi xanh ở các thành phố như giao thông công cộng và kinh tế tuần hoàn.

+ Na Uy

Gói hỗ trợ cho các ngành công nghiệp xanh 3,6 tỷ NOK (370 triệu USD), nhằm hỗ trợ các dự án thực hiện công nghệ xanh, bao gồm thủy điện, công nghệ pin, gió ngoài khơi và giao thông ít phát thải.

+ Luxembourg

Trợ cấp xanh cho các hộ gia đình và ngành công nghiệp ô tô lên đến 30.000 euro/hộ (33.800 USD) và 8.000 euro/xe điện (9.017 USD). Chính phủ sẽ giúp các hộ gia đình sẵn sàng xây nhà tiết kiệm năng lượng hơn, bao gồm cách nhiệt và sử dụng năng lượng tái tạo. Ngoài ra, Chính phủ Luxembourg cũng sẽ trợ cấp cho việc mua xe điện.

+ Anh

Quỹ Tăng trưởng sạch nhằm mục đích huy động các quỹ của khu vực tư nhân để hỗ trợ các công ty khởi nghiệp xanh, phát triển công nghệ sạch và đạt được mức phát thải bằng không vào năm 2050. Quỹ Tăng trưởng sạch trị giá 40 triệu bảng Anh (50,54 triệu USD) để thúc đẩy phục hồi kinh tế với khả năng chống chịu và xanh. Gói kích cầu cho ngành giao thông với kinh phí 283 triệu bảng Anh (357,57 triệu USD) nhằm hỗ trợ khôi phục các dịch vụ xe buýt và xe điện và cải thiện an toàn trong thời kỳ đại dịch.

• Hàn Quốc

Chính sách mới phong cách Hàn Quốc với tổng kinh phí 76 nghìn tỷ won (62 tỷ USD).

Các kế hoạch của chính phủ bao gồm Chính sách kỹ thuật số mới, Chính sách xanh mới và các biện pháp thúc đẩy tạo việc làm. Chính sách xanh mới sẽ đầu tư 12,9 nghìn tỷ won (10,5 tỷ USD) từ năm 2020 đến 2022 để hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng xanh, hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo (ASEAN Catalytic Green Finance Facility, 2020).

[57] EU (2020), Recovery plan for Europe. Truy cập từ https://ec.europa.eu/info/strategy/recovery-plan-europe_en#nextgenerationeu

[58] Asean Catalytic Green Finance Facility (2020), Responses to Post-Covid-19 Green Recovery

Bảng 14: Kế hoạch đầu tư của 10 dự án lớn phục hồi sau đại dịch COVID-19 của Hàn Quốc

Dự án	Tổng đầu tư (đầu tư tài chính) (nghìn tỷ won)		Việc làm tạo ra (nghìn việc làm)
	2020 - 2022	2020 - 2025	2020 - 2025
Tổng (10 dự án)	43,4 (29,5)	100,9 (68,7)	1,110
I. Gói kích thích kinh tế số			
1.1. Đập dữ liệu (data dam)	8,5 (7,1)	18,1 (15,5)	389
1.2. Chính phủ trí tuệ nhân tạo (AI)	2,5 (2,5)	9,7 (9,7)	91
1.3. Chăm sóc sức khỏe thông minh	0,1 (0,1)	0,2 (0,1)	2
II. Hội tụ công nghiệp xanh-số			
2.1. Trường học xanh và thông minh	5,3 (1,1)	15,3 (3,4)	124
2.2. Bản sao số	0,5 (0,5)	1,8 (1,5)	16
2.3. Xử lý kỹ thuật số (Make SOC digital)	8,2 (5,5)	14,8 (10,0)	143
2.4. Khu liên hợp công nghiệp xanh và thông minh	2,1 (1,6)	4,0 (3,2)	33
III. Gói kích thích kinh tế xanh			
3.1. Tu bổ sửa xanh	3,1 (1,8)	5,4 (3,0)	124
3.2. Sản xuất năng lượng xanh	4,5 (3,7)	11,3 (9,2)	38
3.3. Phương tiện thân thiện với môi trường	8,6 (5,6)	20,3 (13,1)	151

Nguồn: Ministry of Economy and Finance, South Korea (2020)⁵⁹

Thực tế các nhóm giải pháp hỗ trợ đầu tư xanh trong các gói kích thích phục hồi kinh tế có sự phân nhóm rõ rệt giữa các nước phát triển và đang phát triển. Nếu như các nước phát triển đầu tư hỗ trợ xanh cho nhiều ngành lĩnh vực khác nhau và phân bổ rộng ra nhiều ngành lĩnh vực, thì các nước đang và kém phát triển không thực hiện hoặc nếu có cũng chỉ tập trung vào một số lĩnh vực nhất định. Các nước phát triển, họ đầu tư và hỗ

trợ theo các nhóm ưu tiên như hiệu quả năng lượng, điện tái tạo, ngành ô tô, giao thông công cộng, xe điện, nhiên liệu hydrogen và một số lĩnh vực khác. Trong khi các nước đang phát triển chỉ tập trung chủ yếu vào trồng cây xanh và một số nước đầu tư hỗ trợ cho điện tái tạo, ô tô và dầu khí, các lĩnh vực còn lại không thực hiện hoặc thực hiện rất ít (xem Bảng 15).

[59] Ministry of Economy and Finance, South Korea (2020), Government Announces Overview of Korean New Deal. Truy cập ngày 14/7/2020, từ <https://english.moef.go.kr/pc/selectTbPressCenterDtl.do?boardCd=N0001&seq=4940>

Bảng 15: Những ngành, lĩnh vực được ưu tiên trong các gói kích thích phục hồi kinh tế xanh của các nước trên thế giới

STT	Ngành/phân ngành	Các nước phát triển													Các nước đang phát triển				
		Đan Mạch	EU	Phần lan	Pháp	Đức	Ireland	Italy	Na uy	Tây Ban Nha	Thụy Điển	UK	Canada	New Zealand	Hàn Quốc	India	Việt Nam	Chile	Colombia
I	Năng lượng	x	x	x	x	x	x	x			x	x		x				x	x
1	Điện tái tạo	x	x	x	x	x	x		x		x	x		x				x	x
2	Thu giữ và lưu trữ carbon	x																	
3	Hydrogen	x			x	x			x		x			x					
4	Điện hạt nhân										x								
II	Nông nghiệp		x		x													x	
III	Tòa nhà	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x				x	
1	Hiệu quả năng lượng	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x				x		
2	Thích ứng					x											x		
3	Xây dựng			x															
4	Nhiệt			x															
IV	Việc làm xanh		x										x						
V	Công nghiệp	x		x	x					x	x								
1	Kinh tế tuần hoàn	x		x	x					x									
2	Ngành thép										x								
VI	Thiên nhiên			x		x	x			x	x				x	x		x	
VII	R & D		x			x	x		x	x									x
VIII	Giao thông				x	x	x	x	x	x	x		x	x	x				x
1	Ô tô				x	x	x	x	x	x	x		x		x				x
2	Hàng không				x	x													
3	Đi xe đạp và đi bộ				x		x	x											
4	Xe điện				x	x		x	x	x	x								
5	Thuế ô tô					x													
6	Phương tiện giao thông công cộng				x	x	x	x		x	x		x	x					
7	Vận chuyển					x			x										
8	Dầu khí														x				x
9	Thích ứng						x												
10	R & D									x									

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Carbon Brief Ltd (2020)⁶⁰

[60] Carbon Brief Ltd (2020), The world's 'green recovery' plans to cut emissions after coronavirus

4.2. Khuyến nghị chính sách vừa thích ứng với dịch bệnh, vừa đảm bảo tăng trưởng xanh

Kinh nghiệm của các nước trên thế giới cho thấy, họ lồng ghép các yếu tố xanh vào trong các gói kích thích phục hồi kinh tế với cách tiếp cận mang tính chiến lược, tập trung vào ưu tiên các giải pháp thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả năng lượng, giao thông công cộng, xe điện, nhiên liệu hydrogen và trồng cây xanh,... nó đảm bảo thực hiện mục tiêu kép, vừa giúp kích thích phục hồi kinh tế, đồng thời tạo công ăn việc làm xanh hướng tới giảm phát thải khí nhà kính. Theo đó, các giải pháp mà Chính phủ cần thực hiện như sau:

- Chính phủ cần ưu tiên sử dụng các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế đầu tư cho năng lượng tái tạo, cho các cơ sở hạ tầng có khả năng phục hồi và thúc đẩy hiệu quả năng lượng. Cách tiếp cận này sẽ vừa góp phần thúc đẩy phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy chi tiêu hàng hóa, dịch vụ từ các ngành trong chuỗi cung ứng, hỗ trợ và tạo thêm việc làm trực tiếp và gián tiếp, giúp tăng GDP trong ngắn hạn, vừa chuyển hướng sản xuất và tiêu dùng sang hướng xanh hơn, đồng thời thực hiện các cam kết giảm phát thải mà Việt Nam đã ký kết. Đặc biệt là nhằm thực hiện mục tiêu tăng tỉ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030 và 25 - 30% vào năm 2045 theo Nghị quyết số 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong bối cảnh giá năng lượng tái tạo đang có xu hướng giảm mạnh và rất cạnh tranh do không ngừng nghiên cứu đổi mới công nghệ, mua sắm cạnh tranh, việc ưu tiên sử dụng các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế đầu tư cho năng lượng tái tạo là phù hợp, vừa đảm bảo giúp phục hồi kinh

tế sau đại dịch, vừa thực hiện các cam kết Paris về giảm phát thải khí nhà kính.

- Các hệ thống hỗ trợ phục hồi kinh tế cần hướng tới mục tiêu dài hơi hơn, hướng tới tăng trưởng xanh và bao trùm, đặc biệt là cần tập trung hỗ trợ cho đối tượng dễ bị tổn thương hơn là hỗ trợ dàn trải cho mọi đối tượng. Chuyển các khoản hỗ trợ thông qua giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng máy bay và giá điện sang những hình thức khác, xanh hơn, ví dụ như hỗ trợ lãi suất, gia hạn các khoản vay, hoặc thẻ/phiếu mua các vật phẩm nhu cầu thiết yếu cho người dân, đặc biệt là các đối tượng dễ bị tổn thương bởi dịch bệnh. Mặc dù các khoản hỗ trợ qua xăng, giá điện ít tác động đến tăng lượng xăng, điện sử dụng, nhưng đi ngược lại với các nỗ lực và cam kết giảm phát thải khí nhà kính mà Việt Nam đã cam kết.

- Việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất áp dụng rộng rãi cho hầu hết doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chịu tác động trực tiếp của dịch Covid-19 cũng nên xem xét ưu tiên hơn cho các đối tượng sản xuất, tiêu thụ xanh, phát triển bao trùm hướng tới phát triển bền vững, thay vì hỗ trợ chung, không kèm điều kiện xanh như hiện nay⁶¹.

- Đẩy nhanh nghiên cứu Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo lời kêu gọi của Thủ tướng Chính phủ. Đây cũng là một ưu tiên lớn mà các nước đã sử dụng gói kích thích xanh, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Ngoài việc sử dụng các gói hỗ trợ xanh, việc hiện đại hoá thể chế cũng sẽ góp phần hỗ trợ và phát triển năng lượng xanh.

- Lồng ghép các yếu tố môi trường, biến đổi khí hậu vào các dự án đầu tư công, ưu tiên các dự án thúc đẩy phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

[61] Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất áp dụng rộng rãi cho hầu hết doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chịu tác động trực tiếp của dịch Covid-19; và Nghị định 114/2020/NĐ-CP về hướng dẫn nghị quyết 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác; Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 đã dành 250.000 tỷ đồng hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng dịch Covid-19 với mức lãi suất ưu đãi từ 0,5%-1,5% so với tín dụng thông thường theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 do ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành.

Khuyến khích phân bổ ngân sách có liên quan đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

- Đẩy nhanh quá trình hình thành thị trường điện cạnh tranh, thúc đẩy đầu tư năng lượng tái tạo nhằm hình thành được thị trường điện xanh cạnh tranh.
- Đẩy nhanh các giải pháp thúc đẩy phát triển chứng khoán xanh, trái phiếu. Xuất bản các sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường và xã hội, đánh giá công nghệ, đồng bộ với quy trình xử lý tín dụng xanh nhằm phát triển các ngân hàng xanh đầu tư cho năng lượng tái tạo và dự án tiết kiệm năng lượng hiệu quả.
- Đẩy mạnh phát triển chính phủ điện tử, áp dụng công nghệ internet, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin trong cung cấp các dịch vụ công. Thúc đẩy những sáng kiến đổi mới, sáng tạo như phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, dữ liệu lớn, kết nối vạn vật (ví dụ như dịch vụ công trực tuyến, học và hội thảo trực tuyến, khám chữa bệnh qua hệ thống Telehealth,...); khuyến khích cách tiếp cận nền kinh tế tuần hoàn (ví dụ như phát triển các khu công nghiệp sinh thái, phát triển điện rác, tái tiêu thụ nước thải, quản lý vật liệu).
- Thúc đẩy trao đổi thông tin giữa các nước trong khu vực nhằm ứng phó tốt hơn với các cuộc khủng hoảng tương tự về đại dịch COVID-19, hay khủng hoảng về nước trong tương lai (chia sẻ thông tin trong lưu vực sông Mekong); tuân thủ các cam kết quốc tế, đặc biệt là tuân thủ các cam kết Paris về giảm phát thải khí nhà kính, công ước khung về biến đổi khí hậu, ô nhiễm xuyên biên giới, bảo vệ khí quyển, đại dương, đa dạng sinh học,...

Tuy nhiên, các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế sau đại dịch mà các nước trên thế giới đang thực hiện chỉ là giải pháp tạm thời, giải pháp quan trọng và hiệu quả nhất là ngăn chặn và khống chế được dịch bệnh. Thực tế ứng phó với đại dịch COVID-19 ở Việt Nam cho thấy cần có các chính sách dứt

khoát, quyết liệt để hạn chế sự bùng phát, sớm khống chế được dịch bệnh, nhằm hạn chế ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội và các mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững. Nhờ có cách tiếp cận đó, mà Việt Nam đã khống chế được 2 làn sóng COVID-19 xảy ra, và là một trong ít nước có GDP tăng trưởng dương trong 9 tháng năm 2020, dù nó bị giảm mạnh nhất trong 10 năm qua vì sự đứt gãy chuỗi giá trị toàn cầu. Trong khi đó, nhiều nước trên thế giới do công tác kiểm soát và khống chế dịch không thực sự hiệu quả, kinh tế tiếp tục tăng trưởng âm dù chính phủ các nước đó đưa ra các gói kích thích phục hồi kinh tế lớn. Vì vậy, giải pháp quan trọng nhất cho mọi quốc gia là phòng chống và kiểm soát dịch bệnh để không phải sử dụng các gói hỗ trợ trong tương lai.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Sản lượng và cơ cấu sử dụng năng lượng theo ngành

a) Ngành năng lượng

	Năng lượng	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
2019	Xăng	1000 m ³					
	Dầu	1000 tấn	211	258	266	268	1.002
	Khí	million m ³	158	191	211	204	764
	Than	1000 tấn	10.938	13.423	13.341	13.533	51.235
	Điện	Triệu kWh	1.154	1.371	1.392	1,257	5.174
2020	Xăng	1000 m ³					
	Dầu	1000 tấn	227	257	269		753
	Khí	Triệu m ³	145	163	200		509
	Than	1000 tấn	11.111	13.417	12.867		37.396
	Điện	Triệu kWh	1.206	1.332	1.411		3.948
Tốc độ tăng của 2020 so với cùng kỳ 2019	Xăng	%					
	Dầu	%	7,63	-0,47	1,37		2,84
	Khí	%	-7,23	-14,69	-5,36		-9,09
	Than	%	1,62	0,02	-3,14		-0,50
	Điện	%	5,25	-3,01	1,96		1,40

b) Công nghiệp

	Năng lượng	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
2019	Xăng	1000 m ³					
	Dầu	1000 tấn	262	296	311	354	1.224
	Khí	Triệu m ³	1.399	1.720	1.916	1.780	6.815
	Than	1000 tấn	4.428	5.619	5.921	6.161	22.129
	Điện	Triệu kWh	26.218	31.429	31.766	28.903	118.316
2020	Xăng	1000 m ³					
	Dầu	1000 tấn	283	282	312		877
	Khí	Triệu m ³	1.217	1.558	1.957		4.733
	Than	1000 tấn	4.749	5.876	6.160		16.785
	Điện	Triệu kWh	27.484	30.665	33.197		91.347
Tốc độ tăng của 2020 so với cùng kỳ 2019	Xăng	%					
	Dầu	%	8,03	-4,69	0,23		1,19
	Khí	%	-11,00	-9,85	2,23		-6,21
	Than	%	6,77	4,37	4,14		5,09
	Điện	%	5,44	-2,60	4,61		2,48

c) Ngành giao thông vận tải

	Năng lượng	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
2019	Xăng	1000 m ³	987	1.183	1.263	1.080	4.512
	Dầu	1000 tấn	1.982	2.431	2.501	2.594	9.508
	Khí	Triệu m ³	54	66	75	78	273
	Than	1000 tấn					
	Điện	Triệu kWh	809	961	970	885	3.625
2020	Xăng	1000 m ³	1.039	1.233	1.288		3.560
	Dầu	1000 tấn	2.123	2.387	2.557		7.067
	Khí	Triệu m ³	45	64	89		198
	Than	1000 tấn					
	Điện	Triệu kWh	843	940	979		2.762
Tốc độ tăng của 2020 so với cùng kỳ 2019	Xăng	%	5,41	3,98	2,10		3,83
	Dầu	%	7,11	-1,94	2,23		2,46
	Khí	%	-16,25	-4,74	19,35		-0,55
	Than	%					
	Điện	%	4,78	-2,34	1,20		1,21

d) Ngành dịch vụ (không bao gồm giao thông vận tải)

	Năng lượng	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
2019	Xăng	1000 m ³	987	1.183	1.263	1.080	4.512
	Dầu	1000 tấn	1.982	2.431	2.501	2.594	9.508
	Khí	Triệu m ³	54	66	75	78	273
	Than	1000 tấn					
	Điện	Triệu kWh	809	961	970	885	3.625
2020	Xăng	1000 m ³	1.039	1.233	1.288		3.560
	Dầu	1000 tấn	2.123	2.387	2.557		7.067
	Khí	Triệu m ³	45	64	89		198
	Than	1000 tấn					
	Điện	Triệu kWh	843	940	979		2.762
Tốc độ tăng của 2020 so với cùng kỳ 2019	Xăng	%	5,41	3,98	2,10		3,83
	Dầu	%	7,11	-1,94	2,23		2,46
	Khí	%	-16,25	-4,74	19,35		-0,55
	Than	%					
	Điện	%	4,78	-2,34	1,20		1,21

e) Ngành nông nghiệp

	Năng lượng	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
2019	Xăng	1000 m ³	28	33	35	30	126
	Dầu	1000 tấn	97	123	123	131	474
	Khí	Triệu m ³					
	Than	1000 tấn	4	7	9	9	29
	Điện	Triệu kWh	1.115	1.332	1.343	1.217	5.007
2020	Xăng	1000 m ³	29	34	36		99
	Dầu	1000 tấn	110	124	124		358
	Khí	Triệu m ³					
	Than	1000 tấn	5	7	9		21
	Điện	Triệu kWh	1.161	1.302	1.390		3.852
Tốc độ tăng của 2020 so với cùng kỳ 2019	Xăng	%	5,25	2,84	2,00		3,36
	Dầu	%	13,41	0,67	0,71		4,93
	Khí	%					
	Than	%	13,28	-1,42	0,83		4,23
	Điện	%	4,70	-2,47	4,21		2,15

f) Hộ gia đình

	Năng lượng	Đơn vị	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
2019	Xăng	1000 m ³					
	Dầu	1000 tấn	6	7	8	7	28
	Khí	Triệu m ³	628	717	756	781	2.881
	Than	1000 tấn	608	781	776	815	2.979
	Điện	Triệu kWh	16.687	19.832	20.285	18.273	75.077
2020	Xăng	1000 m ³					
	Dầu	1000 tấn	6	7	8		21
	Khí	Triệu m ³	662	736	781		2.178
	Than	1000 tấn	656	800	794		2.250
	Điện	Triệu kWh	17.424	19.385	20.103		56.913
Tốc độ tăng của 2020 so với cùng kỳ 2019	Xăng	%					
	Dầu	%	4,25	1,54	-0,34		1,82
	Khí	%	5,45	2,58	3,26		3,76
	Than	%	7,89	2,46	2,47		4,27
	Điện	%	5,19	-2,42	-0,92		0,62

Phụ lục 2. Diễn biến phát thải khí nhà kính theo nhóm nguy cơ

Phát thải CO₂e theo nhóm nguy cơ



Tốc độ tăng phát thải CO₂e năm 2020 so với cùng kỳ 2019



Tốc độ tăng phát thải CO₂e các tháng trong năm 2020



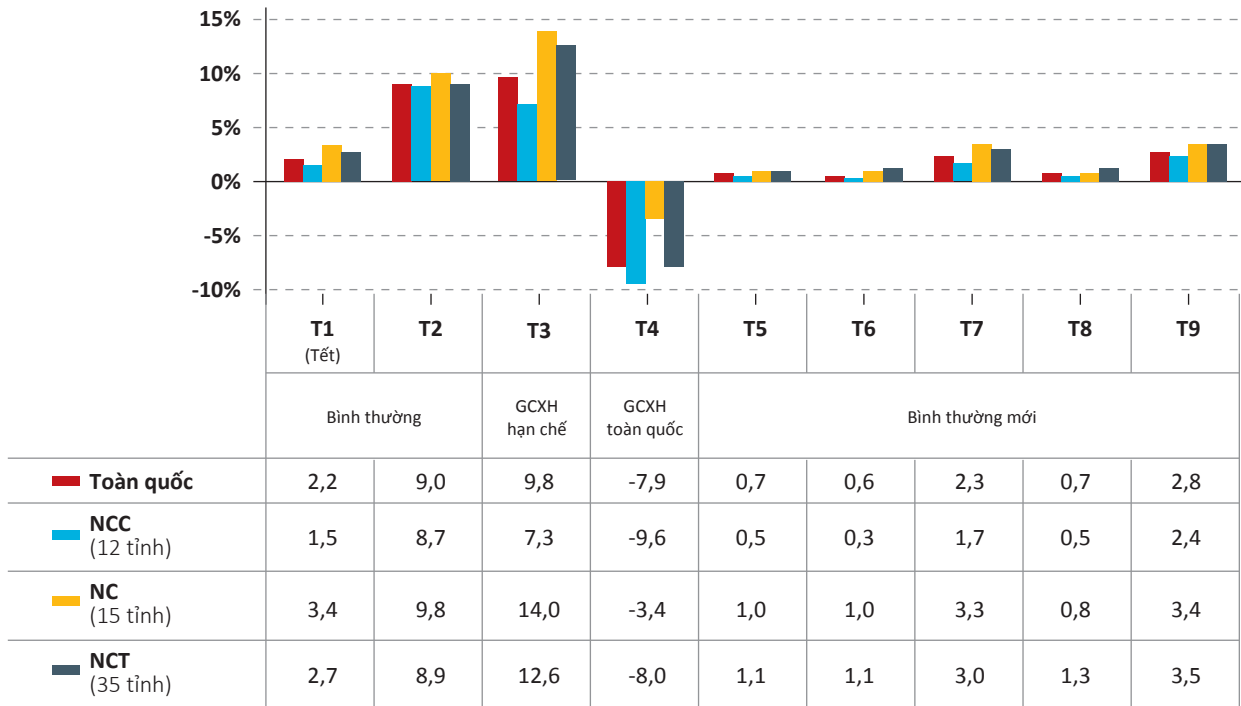
Tốc độ tăng phát thải CO₂e của xăng năm 2020 so với cùng kỳ 2019



Tốc độ tăng phát thải CO₂e của xăng các tháng trong năm 2020



Tốc độ tăng phát thải CO₂e của dầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019



Tốc độ tăng phát thải CO₂e của dầu các tháng trong năm 2020



Chi chú: **NCC**: nhóm nguy cơ cao, **NC**: nhóm nguy cơ, **NCT**: nhóm nguy cơ thấp; tốc độ tăng tháng 1 năm 2020 so với tháng 12 năm 2019.

Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê cung cấp

BÁO CÁO

03

**TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC
ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP
HẠN CHẾ ĐI LẠI TRONG
ĐẠI DỊCH COVID-19
ĐẾN KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

Nhóm nghiên cứu:

TS. Nguyễn Thị Luyện

Ths. Phạm Đức Trung

Ths. Trịnh Đức Chiều

Ths. Phạm Thị Thanh Hồng

Ths. Nguyễn Văn Thịnh

Ths. Nguyễn Thị Minh Thu

Ths. Phạm Phú Minh

Tháng 12/2020

MỤC LỤC

MỤC LỤC	137
DANH MỤC BẢNG, HỘP	137
DANH MỤC HÌNH	138
MỞ ĐẦU	140
PHẦN 1: TỔNG QUAN NHỮNG BIỆN PHÁP HẠN CHẾ ĐI LẠI CỦA VIỆT NAM TRONG DỊCH COVID-19	142
1.1. Bức tranh chung về dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam và thế giới	142
1.2. Các biện pháp hạn chế đi lại được áp dụng tại Việt Nam	143
PHẦN 2: TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ ĐI LẠI ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VÀ MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC	152
2.1. Xác định cơ chế và kênh tác động	152
2.2. Thực trạng tác động của hạn chế đi lại	154
2.2.1. Đối với tổng thể nền kinh tế	154
2.2.2. Đối với một số ngành, lĩnh vực lựa chọn	157
2.3. Đánh giá chung	186
2.4. Chính sách ứng phó của Chính phủ Việt Nam và những kết quả ban đầu	188
PHẦN 3: DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA HẠN CHẾ ĐI LẠI VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	193
3.1. Bối cảnh trong nước và thế giới về dịch bệnh	193
3.2. Dự báo tác động của hạn chế đi lại trong thời gian tới	197
3.2.1. Đối với tổng thể nền kinh tế	197
3.2.2. Đối với một số ngành, lĩnh vực lựa chọn	198
3.3. Một số khuyến nghị chính sách giảm thiểu tác động của hạn chế đi lại, hỗ trợ phục hồi kinh tế và tăng trưởng	200
KẾT LUẬN	202
TÀI LIỆU THAM KHẢO	203

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tổng hợp các biện pháp hạn chế đi lại và văn bản chính sách về hạn chế đi lại tại Việt Nam từ tháng 1-tháng 9 năm 2020	145
Bảng 2: Các địa phương thực hiện giãn cách xã hội 15 ngày theo Chỉ thị 16 làn sóng thứ hai COVID-19	151
Bảng 3: Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 của một số phân ngành chế biến, chế tạo	159
Bảng 4: Trị giá một số hàng hóa nhập khẩu 6 tháng và 9 tháng năm 2020	162
Bảng 5: Đầu tư trực tiếp nước ngoài 9 tháng đầu năm 2020	164
Bảng 6: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư nước ngoài và tỷ lệ giải ngân theo tháng giai đoạn 2016- 2020 (%)*	165
Bảng 7: Thiệt hại trong Quý I/2020	177
Bảng 8: Vận tải hành khách và vận tải hàng hóa 3 quý và 9 tháng đầu năm 2020	178
Bảng 9: Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	184
Bảng 10: Các chính sách hỗ trợ lần 1	190
Bảng 11: Dự báo tăng trưởng kinh tế Quý IV/2020 và cả năm 2020	198

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Đánh giá của Cục Hàng không Việt Nam	179
Hộp 2: Một số nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, tổ chức theo Nghị quyết số 84/NQ-CP	189

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Các kênh truyền dẫn và cơ chế tác động của hạn chế đi lại	153
Hình 2: Tốc độ tăng GDP theo quý 2018-2020 (%)	155
Hình 3: Tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm giai đoạn 2011-2020	155
Hình 4: Tốc độ tăng GDP 9 tháng đầu năm giai đoạn 2011-2020 (%)	156
Hình 5: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng các quý, giai đoạn 2018-2020	157
Hình 6: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động Quý III các năm giai đoạn 2011-2020	157
Hình 7: Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo quý giai đoạn 2018-2020	158
Hình 8: Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp các quý và 9 tháng năm 2020	161
Hình 9: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa 9 tháng 2020	162
Hình 10: Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu hàng hóa	163
Hình 11: Tốc độ tăng giá trị xuất nhập khẩu dịch vụ	163
Hình 12: Số lượt khách quốc tế theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	167
Hình 13: Số lượt khách quốc tế 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2019	168
Hình 14: Khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng qua các năm	168
Hình 15: Doanh thu dịch vụ lữ hành 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	169
Hình 16: Doanh thu dịch vụ lữ hành theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	170
Hình 17: Tốc độ tăng doanh thu dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ năm 2019 (%)	170
Hình 18: Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	171
Hình 19: Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	171
Hình 20: Tốc độ tăng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ năm 2019 (%)	172
Hình 21: Vận tải hành khách 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	173
Hình 22: Vận chuyển hành khách theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	174

Hình 23: Số lượt hành khách vận chuyển 9 tháng đầu năm 2020 và và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2019 theo khu vực vận tải	174
Hình 24: Vận tải hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	175
Hình 25: Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển theo Quý so với cùng kỳ năm 2019	175
Hình 26: Tốc độ tăng sản lượng vận tải hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước theo khu vực vận tải	176
Hình 27: Tốc độ tăng số lượt hành khách vận chuyển 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	176
Hình 28: Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	177
Hình 29: Vận chuyển hành khách bằng vận tải hàng không 8 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2019	179
Hình 30: Vận chuyển hàng hóa bằng vận tải hàng không 8 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2019	180
Hình 31: Xu hướng các chuyến bay quốc tế và trong nước đối với Việt Nam	180
Hình 32: Vận chuyển hành khách bằng vận tải hàng không theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước	181
Hình 33: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Vietnam Airlines	181
Hình 34: Tổng lợi nhuận trước thuế của Vietnam Airlines	182
Hình 35: Kết quả kinh doanh của công ty mẹ Vietjet Air	183
Hình 36: Kết quả kinh doanh theo Quý của công ty mẹ Vietjet Air	183
Hình 37: Kết quả kinh doanh hợp nhất của Vietjet Air	184
Hình 38: Lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	185
Hình 39: Hoạt động kinh tế tại Đà Nẵng (% so với cùng kỳ)	186
Hình 40: Hoạt động kinh tế toàn quốc (% so với cùng kỳ)	186
Hình 41: Thực trạng tiếp cận các “gói” hỗ trợ	191
Hình 42: Lý do doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ	192
Hình 43: Tổng hợp lệnh hạn chế đi lại	194

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu

Đại dịch COVID-19 xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc với các ca nghi ngờ đầu tiên tại Vũ Hán (Trung Quốc) từ cuối tháng 12 năm 2019; sau đó lan rộng ra các nước châu Á, châu Âu, rồi toàn thế giới và trở thành đại dịch toàn cầu.

Ở Việt Nam, hai ca mắc COVID-19 đầu tiên được ghi nhận tại Bệnh viện Chợ Rẫy (thành phố Hồ Chí Minh) vào ngày 23/1/2020 là người đến từ Vũ Hán (Trung Quốc). Sau đó là những ca nhiễm COVID-19 khác tại xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc đều liên quan đến Vũ Hán (Trung Quốc). Trước tình hình dịch bệnh phức tạp tại Trung Quốc, Chính phủ Việt Nam đã có những hành động quyết liệt để phòng, chống dịch bệnh. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 05/CT-TTg (ngày 28/1/2020) và Chỉ thị 06/CT-TTg (ngày 31/1/2020) với các biện pháp phòng, chống trước các diễn biến phức tạp mới của dịch bệnh. Biện pháp hạn chế đi lại bắt đầu được triển khai thực hiện, đặc biệt tạm thời đóng các đường mòn, lối mở; tạm dừng cấp phép tất cả các chuyến bay từ

vùng có dịch của Trung Quốc đến Việt Nam và ngược lại. Ngày 1/2/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 173/QĐ-TTg về việc công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra, với địa điểm và quy mô xảy ra dịch là Khánh Hòa, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa. Việc kiểm soát ra, vào vùng dịch được thực hiện quyết liệt. Với số lượng người nhiễm COVID-19 tăng từ ngày 7/3/2020 sau ca nhiễm số 17 từ Châu Âu trở về, ngày 1/4/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 447/QĐ-TTg công bố dịch Covid-19 trên phạm vi toàn quốc và xác định mức độ nguy hiểm của dịch bệnh thuộc nhóm A, nguy cơ ở mức độ đại dịch toàn cầu. Hàng loạt biện pháp kiểm soát, ngăn chặn dịch bệnh lây lan đã được triển khai thực hiện, trong đó có các biện pháp hạn chế đi lại, đặc biệt là biện pháp cách ly xã hội trên phạm vi toàn quốc trong 15 ngày đầu tháng 4. Giống nhiều nước trên thế giới, biện pháp hạn chế đi lại đã trở thành một chiến lược trọng yếu để quản lý khủng hoảng dịch COVID-19.

Thực tế, việc triển khai thực hiện các biện pháp hạn chế đi lại đã mang lại những kết quả tích cực

trong phòng, chống dịch bệnh, hạn chế sự lây lan dịch bệnh trong cộng đồng, rút ngắn được thời gian ảnh hưởng, tác động của dịch bệnh đến nền kinh tế. Tuy nhiên, việc hạn chế đi lại cũng tác động không nhỏ đến các hoạt động kinh tế - xã hội, làm trì hoãn các hoạt động giao dịch, trao đổi, đặc biệt những hoạt động đòi hỏi phải gặp mặt trực tiếp; làm gián đoạn các chuỗi cung ứng/ chuỗi giá trị, gián đoạn cung ứng lao động; đình trệ các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh do hạn chế di chuyển của lao động; ngừng các hoạt động du lịch, vận tải và các dịch vụ liên quan, v.v. Tất cả những điều này đều ảnh hưởng tới sản lượng, doanh thu, hiệu quả hoạt động của từng doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và toàn bộ nền kinh tế.

Trước bối cảnh tình hình dịch COVID-19 trên thế giới vẫn diễn ra khá nghiêm trọng với số lượng ca nhiễm, ca tử vong tăng lên mỗi ngày, nguy cơ dịch bùng phát trở lại tại Việt Nam vẫn rất lớn và việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại là không thể tránh khỏi nếu dịch bệnh tái diễn. Trong khuôn khổ Chương trình cải cách kinh tế vĩ mô (GIZ), nghiên cứu “Tác động của các biện pháp hạn chế đi lại áp dụng trong đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế ở Việt Nam” là cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ là đầu vào quan trọng trong việc thảo luận, tham vấn, điều chỉnh chính sách để giảm thiểu tác động tiêu cực của biện pháp hạn chế đi lại cũng như hỗ trợ nền kinh tế phục hồi và tăng trưởng sau dịch COVID-19.

2. Mục tiêu của nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát là xây dựng một Báo cáo tổng hợp “Tác động của việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại trong đại dịch COVID-19 đến kinh tế Việt Nam” nhằm cung cấp đầu vào hữu ích cho việc thảo luận, tư vấn và điều chỉnh chính sách giảm thiểu những tác động tiêu cực của áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại cũng như hỗ trợ nền kinh tế phục hồi và tăng trưởng sau đại dịch COVID-19.

Mục tiêu cụ thể của nghiên cứu gồm: *Một là*, hệ thống hóa các biện pháp hạn chế đi lại của Việt Nam; *Hai là*, đánh giá tác động của các biện pháp hạn chế đi lại đến nền kinh tế nói chung và một số lĩnh vực, hoạt động kinh tế nói riêng; *Ba là*, dự báo một số tác động của các biện pháp hạn chế đi lại đến một số hoạt động kinh tế nói riêng, nền kinh

tế nói chung trong thời gian tới; và *Bốn là*, đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của biện pháp hạn chế đi lại.

3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về không gian: Việt Nam

Phạm vi về thời gian: 9 tháng đầu năm 2020 và dự báo cho cả năm 2020

Phạm vi về nội dung: Nghiên cứu cơ chế và thực tế tác động của việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại tới nền kinh tế nói chung và một số lĩnh vực kinh tế nói riêng như chế tạo, nông nghiệp; thương mại, đầu tư; dịch vụ du lịch và vận tải.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Do hạn chế về thời gian, dữ liệu bóc tách nên việc đánh giá tác động của hạn chế đi lại được luận giải thông qua xem xét các kênh tác động của biện pháp hạn chế đi lại đến nền kinh tế nói chung và một số ngành, lĩnh vực nghiên cứu nói riêng; thông qua xem xét, so sánh dữ liệu cùng kỳ của năm 2020 và 2019.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tại bàn, định tính. Nghiên cứu trường hợp được sử dụng, lựa chọn một số lĩnh vực cụ thể để minh họa.

Cơ sở dữ liệu được sử dụng để phân tích, đánh giá trong Báo cáo này chủ yếu là dữ liệu của Tổng cục Thống kê và các cơ quan nhà nước có liên quan. Báo cáo sử dụng, kế thừa các kết quả nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân, cơ quan có nội dung nghiên cứu liên quan.

5. Kết cấu báo cáo nghiên cứu

Ngoài Mở đầu và Kết luận, Báo cáo nghiên cứu gồm các phần chính sau:

Phần 1. Tổng quan những biện pháp hạn chế đi lại của Việt Nam.

Phần 2. Tác động của các biện pháp hạn chế đi lại đối với kinh tế Việt Nam.

Phần 3. Dự báo tác động của hạn chế đi lại và khuyến nghị chính sách.

PHẦN 1

TỔNG QUAN NHỮNG BIỆN PHÁP HẠN CHẾ ĐI LẠI CỦA VIỆT NAM TRONG DỊCH COVID-19

1.1. Bức tranh chung về dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam và thế giới

Đại dịch Covid-19 trên thế giới hiện nay được gây ra bởi một loại virus có tên là SARS-CoV-2. Ca lây nhiễm đầu tiên được xác định ở thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc vào cuối tháng 12 năm 2019. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) chính thức ghi nhận dịch này là đại dịch toàn cầu (pandemic) vào ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Trong 10 tháng qua, đại dịch COVID-19 đã mở rộng với nhiều diễn biến phức tạp và khó lường. Thời gian đầu, dịch COVID-19 bùng phát ở Trung Quốc và các nước châu Á lân cận; sau đó, dịch đã lan mạnh ở các nước Châu Âu và Bắc Mỹ.

Tính đến 19 giờ 00 ngày 31/10/2020, theo tổng hợp của Cục Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)¹, thế giới ghi nhận 46.018.022 ca nhiễm COVID-19; 1.196.616 ca tử vong do COVID-19 tại 216 quốc

[1] Cục Công nghệ thông tin (2020), Cập nhật tình hình COVID-19 (19h00 ngày 31/10/2020), <http://ehealth.gov.vn/?action=News&newsId=52996>

gia, vùng lãnh thổ. Mỹ là quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của đại dịch COVID-19 với 235.182 ca tử vong trong tổng số 9.318.653 ca nhiễm. Tiếp theo là Ấn Độ với 8.137.119 ca nhiễm và 121.681 ca tử vong. Quốc gia đứng thứ ba là Brazil với 5.519.528 ca nhiễm và 159.562 trường hợp tử vong. Tại khu vực ASEAN, Indonesia đang đứng đầu với 410.088 và 13.869 ca tử vong; tiếp theo là Philippines với 380.729 ca nhiễm và 7.221 ca tử vong; đứng thứ ba là Singapore với 58.015 trường hợp ghi nhận nhiễm và 28 trường hợp tử vong.

Ở Việt Nam, có thể chia dịch COVID-19 tại Việt Nam thành 3 giai đoạn. Giai đoạn 1, bắt đầu từ ngày 23/1/2020 (với ca bệnh nhập cảnh từ Trung Quốc), Việt Nam có 16 ca dương tính COVID-19 được ghi nhận và đã được chữa khỏi hoàn toàn. Giai đoạn 2 bắt đầu từ ngày 6/3/2020 với ca bệnh xâm nhập từ châu Âu trở về và lan rộng ra hơn 124 ca trong cộng đồng. Ngày 1/4/2020, Thủ tướng Chính phủ công bố dịch COVID-19 trên quy mô toàn quốc (Quyết định số 447/QĐ-TTg). Sau đó, tất cả các ca bệnh đều được chữa khỏi, không có người tử vong. Từ ngày 22/4/2020, Việt Nam đã không ghi nhận có ca nhiễm nào trong cộng đồng và được đánh giá là một trong những nước đã thành công trong việc đẩy lùi được dịch bệnh. Tuy nhiên, sau gần 100 ngày không ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng (từ 22/4 đến 24/7/2020), đợt dịch thứ 3 bùng phát từ Đà Nẵng (ngày 25/7/2020) và chỉ trong vòng 2 tuần sau đó, hơn 400 ca nhiễm COVID-19 trong cộng đồng được ghi nhận và trong 45 ngày, 636 trường hợp bị lây nhiễm mới trong cộng đồng và 35 người tử vong. Tính đến ngày 31/10/2020, Việt Nam ghi nhận 1.180 ca nhiễm COVID-19, trong đó 523 trường hợp nhập cảnh từ nước ngoài, 657 trường hợp mắc trong nước, có 35 trường hợp tử vong. Việt Nam được đánh giá là một trong số ít nước thành công trong việc ngăn chặn sự lây lan của dịch COVID-19.

1.2. Các biện pháp hạn chế đi lại được áp dụng tại Việt Nam

1.2.1. Khái niệm

“Hạn chế đi lại” (travel restrictions) hay “hạn chế di chuyển” (movement restrictions) là biện pháp

khẩn cấp nhằm ngăn chặn sự bùng phát trong giai đoạn đầu của dịch cúm (WHO, 2007). Hạn chế đi lại là các biện pháp nhằm hạn chế sự tự do đi lại, di chuyển của công dân.

Để đối phó với đại dịch COVID-19, nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ đã áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại như cách ly, cấm xuất nhập cảnh, hoặc các hạn chế, ràng buộc đối với công dân, hành khách đến/ đi từ các vùng bị dịch bệnh ảnh hưởng, tạm thời đóng cửa biên giới, v.v. Nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đã áp dụng biện pháp hạn chế đi lại quy mô toàn cầu áp dụng cho mọi quốc gia, vùng lãnh thổ khác. Theo đó, người nước ngoài không được nhập cảnh và ngược lại công dân nước đó không thể xuất cảnh ra nước ngoài.

Ở Việt Nam, trong bối cảnh phòng, chống dịch COVID-19, cụm từ “hạn chế di chuyển” lần đầu được xuất hiện trong một văn bản chỉ đạo điều hành, đó là Chỉ thị số 05/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 28/1/2020 về việc phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp. Theo Chỉ thị 05, hạn chế di chuyển là một trong các biện pháp khuyến nghị đối với các du khách Trung Quốc có mặt tại Việt Nam nhằm quản lý, theo dõi chặt chẽ các du khách này để phát hiện và hạn chế lây nhiễm bệnh.

Trong phạm vi của nghiên cứu này, hạn chế đi lại hay hạn chế di chuyển được sử dụng song song với ý nghĩa tương đương, và được hiểu là tất cả các biện pháp nhằm giới hạn tự do di chuyển của một người hay một nhóm người nhằm ngăn cản sự lây lan, bùng phát của dịch bệnh COVID-19. Như vậy, hạn chế đi lại có thể bao gồm rất nhiều biện pháp như: cách ly, cấm xuất nhập cảnh, phong tỏa, hạn chế ra đường, cấm, hạn chế tụ tập đông người, giãn cách giữa các cá nhân, dừng hoạt động sản xuất kinh doanh, giáo dục v.v.

1.2.2. Phân loại

Theo UNWTO, có 4 nhóm biện pháp hạn chế đi lại chính, đó là: (i) Đóng cửa hoàn toàn hoặc một phần biên giới đối với du khách; (ii) Hạn chế đi chuyển đến hoặc đi từ một địa điểm cụ thể (kể cả quá cảnh); (iii) Tạm dừng toàn bộ hoặc một phần các chuyến bay; (iv) Các biện pháp khác, bao gồm các yêu cầu về cách ly hoặc tự cách ly, chứng nhận

y tế, hủy bỏ hoặc tạm dừng cấp thị thực, v.v. Việc áp dụng và mức độ áp dụng các nhóm biện pháp hạn chế đi lại ở từng quốc gia, vùng lãnh thổ phụ thuộc vào tình hình dịch tại quốc gia, lãnh thổ đó.

Ở Việt Nam, Điều 23 Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền tự do đi lại và việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định. Trong bối cảnh đại dịch COVID-29 bùng phát trên toàn thế giới, việc giới hạn quyền tự do đi lại đã được Việt Nam áp dụng từ rất sớm nhằm ngăn chặn, phòng ngừa sự lây lan của dịch bệnh. Có thể phân loại các biện pháp hạn chế đi lại theo đặc điểm của các biện pháp hoặc theo quy mô áp dụng.

Theo đặc điểm, các biện pháp bao gồm 4 nhóm chính sau:

- Các biện pháp hạn chế xuất nhập cảnh: dừng cấp visa, đóng cửa biên giới, từ chối nhập cảnh, hạn chế hoặc cấm quá cảnh, tạm dừng các chuyến bay đến và đi.
- Các biện pháp phong tỏa, cách ly: kiểm soát ra vào vùng có dịch, cách ly tập trung, cách ly tại gia đình, cách ly xã hội.
- Các biện pháp hạn chế tụ tập đông người: cho học sinh nghỉ học, dừng hoạt động tôn giáo, dừng hoạt động kinh doanh một số ngành nghề không thiết yếu. Các biện pháp hạn chế tụ tập đông người giới hạn số người tụ tập cả ở công sở: dưới 20 người/phòng và ngoài đường: dưới 10 người ngoài bệnh viện, công sở, trường học.
- Hạn chế di chuyển, lưu thông: Hạn chế ra đường, hạn chế dịch chuyển giữa các tỉnh, thành phố, đặc biệt là tỉnh có dịch về các tỉnh, thành phố khác. Dừng hoặc tổ chức lại các hoạt động giao thông công cộng.

Theo quy mô áp dụng, các biện pháp hạn chế đi lại có thể phân theo 4 cấp:

- Cách ly tại trại cách ly tập trung (bệnh viện, doanh trại quân đội): Các nhóm có rủi ro cao như người nhập cảnh, hồi hương, người từ vùng dịch trở về sẽ được đưa vào các khu cách ly tập trung trong một thời gian nhất định (tối thiểu 14 ngày) và thực hiện các xét nghiệm COVID 19.
- Các biện pháp cách ly, phong tỏa ở địa phương: ví dụ: phong tỏa các khu vực, tổ dân phố, làng,

huyện thậm chí cả thành phố. Cư dân sẽ không được ra ngoài khu vực bị cách ly trừ trường hợp đặc biệt, như mua thực phẩm, nhu yếu phẩm hay cấp cứu, đến bệnh viện. Trong một số trường hợp đặc biệt, ví dụ như phong tỏa toàn bộ dãy phố Trúc Bạch, người dân thậm chí không được ra ngoài mua thực phẩm, lương thực mà sẽ có cán bộ đến phân phối thực phẩm tận nhà.

- Các biện pháp cách ly toàn xã hội: Hạn chế đi lại, di chuyển, tụ tập đông người ở tất cả các tỉnh thành; Dừng các hoạt động kinh doanh, sản xuất không thiết yếu. Thực hiện giãn cách 2m giữa người với người ở công sở, trường học, bệnh viện
- Các biện pháp cách ly với quốc tế: Cấm biên, hạn chế xuất nhập cảnh, cấm quá cảnh, cấm hoặc hạn chế, tạm dừng, hoãn hồi hương.

1.2.3. Thực trạng áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại

Việt Nam được đánh giá là một trong số ít nước thành công trong phòng, chống dịch COVID-19. Với 2 làn sóng dịch, chia thành 3 giai đoạn, Việt Nam đều nhanh chóng ngăn chặn được sự lây lan của dịch bệnh. Để có được thành công này, hàng loạt biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 đã được triển khai ngay từ khi dịch bắt đầu hoành hành tại Trung Quốc, đặc biệt khi Việt Nam có ca nhiễm đầu tiên. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã ban hành nhiều văn bản và tổ chức thực hiện để phòng, chống dịch bệnh. Từ tháng 1 đến đầu tháng 10, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã ban hành khoảng 90 văn bản chỉ đạo điều hành trực tiếp để ứng phó với dịch COVID-19. Đặc biệt, trong giai đoạn cao điểm (tháng 3, tháng 4), đã có tới 36 văn bản chỉ đạo điều hành được ban hành, thúc đẩy toàn bộ hệ thống chính trị vào cuộc, toàn bộ các bộ, ngành, địa phương và nhân dân để thực hiện các biện pháp phòng ngừa, dập dịch. Với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp can thiệp chính bao gồm: phong tỏa, cách ly, hạn chế đi lại và truy vết các ca bệnh cũng như các nguồn tiếp xúc với bệnh nhân. Từ ngày 15/3/2020, tất cả những người từ nước ngoài vào Việt Nam phải được đưa vào cơ sở cách ly tập trung của Chính phủ trong 14 ngày. Với việc công bố COVID-19 là đại dịch, ngày 1/4/2020, Việt Nam chính thức áp dụng lệnh cách ly xã hội trên toàn quốc thông qua việc đóng cửa tất cả các địa

điểm công cộng, ngoại trừ những địa điểm cung cấp thực phẩm và hàng hóa thiết yếu. Sau ba tuần thực hiện cách ly xã hội, Việt Nam đã kịp thời hạn chế các ca mắc mới và tiếp tục kiểm soát tỷ lệ lây nhiễm trong cộng đồng, với hơn 80% các ca nhiễm đã phục hồi. Sau khi kiểm soát dịch bệnh tương đối hiệu quả, giãn cách xã hội nhanh chóng được nới lỏng từ ngày 22/04/2020 nhằm cho phép các doanh nghiệp và trường học tại nhiều vùng miền Việt Nam mở cửa trở lại. Tuy nhiên, COVID-19 tiếp tục có những diễn biến xấu và nguy cơ bùng phát các làn sóng dịch tiếp theo vẫn cao. Do đó, ngày 24/4, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 19 để tiếp tục duy trì các biện pháp giãn cách xã hội tại những địa điểm công cộng đông đúc, trường học.

Vào cuối tháng 7, làn sóng COVID lần thứ hai đã quay trở lại với mức độ nghiêm trọng hơn nhiều.

Tại ổ dịch mới là thành phố Đà Nẵng, các ca lây nhiễm cộng đồng không truy được nguồn gốc đã xuất hiện và lây truyền sang nhiều tỉnh thành phố. Ngay lập tức, Đà Nẵng áp dụng các biện pháp cách ly xã hội nghiêm ngặt trên địa bàn toàn thành phố. Nhiều tỉnh thành có người trở về từ Đà Nẵng bị nhiễm bệnh, như Quảng Nam, Đắk Lắk, Hải Dương, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh cũng thực hiện hạn chế đi lại và cách ly xã hội ở quy mô nhỏ hơn: các thành phố, xã, huyện, tổ dân cư. Từ ngày 2/9/2020 đến nay, Việt Nam đã không ghi nhận thêm ca nhiễm COVID-19 mới trong cộng đồng.

Tổng hợp lại, có thể thấy, từ tháng 1/2020 đến nay, Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp hạn chế đi lại. Mức độ, phạm vi, đối tượng, thời gian áp dụng theo tình hình diễn biến dịch COVID-19 tại Việt Nam.

Bảng 1: Tổng hợp các biện pháp hạn chế đi lại và văn bản chính sách về hạn chế đi lại tại Việt Nam từ tháng 1-tháng 9 năm 2020

Thời gian	Nội dung các biện pháp hạn chế đi lại	Các văn bản chỉ đạo điều hành tương ứng
23/1/2020	Kiểm soát chặt chẽ hành khách tại cửa khẩu, cách ly, quản lý trường hợp nghi ngờ nhiễm bệnh	Công điện 121/CĐ-TTg
	Hủy toàn bộ các chuyến bay đi và đến từ Vũ Hán, Trung Quốc	Chỉ thị của Cục Hàng không Việt Nam
28/1/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát chặt các hành khách nhập cảnh đối với các trường hợp đi từ vùng dịch; - Chỉ đạo các công ty du lịch hủy các tour, gói du lịch, không tổ chức các đoàn khách du lịch tới các tỉnh, thành phố đang có dịch, có người mắc bệnh và không đón khách du lịch từ vùng có dịch về Việt Nam; - Quản lý và theo dõi chặt chẽ lịch trình, tình hình sức khỏe và khuyến nghị hạn chế di chuyển du khách Trung Quốc hiện đang ở Việt Nam; - Cấm người qua lại các đường mòn, lối mở với Trung Quốc và kiểm soát chặt chẽ khách qua lại các cửa khẩu khác; 	Chỉ thị 05/CT-TTg
	Tạm thời ngừng cấp phép các chuyến bay từ Việt Nam đến vùng có dịch của Trung Quốc và ngừng tất cả các chuyến bay từ vùng có dịch đến Việt Nam; khuyến cáo hạn chế các chuyến bay đi, đến các khu vực đang có dịch tại Trung Quốc.	Chỉ thị 05/CT-TTg; Chỉ thị 06/CT-TTg

Bảng 1 (Tiếp theo)

Thời gian	Nội dung các biện pháp hạn chế đi lại	Các văn bản chỉ đạo điều hành tương ứng
30/1/2020	Việt Nam tạm thời dừng cấp thị thực cho du khách Trung Quốc. Người nước ngoài đến Trung Quốc đại lục (kể cả quá cảnh) trong vòng 14 ngày đều bị từ chối nhập cảnh vào Việt Nam	Chỉ thị 05/CT-TTg; Chỉ thị 06/CT-TTg
	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế tập trung đông người, nhất là các lễ hội; tạm dừng các lễ hội chưa khai mạc; giảm quy mô các lễ hội đã tổ chức, hạn chế du xuân, tham gia lễ hội. - Dừng các hoạt động đưa đón khách du lịch, không đưa lao động Việt Nam sang Trung Quốc làm việc; tăng cường giám sát công dân, lao động Trung Quốc sinh sống, làm việc tại Việt Nam về quê ăn tết quay trở lại Việt Nam; - Tạm thời đóng các đường mòn, lối mở; không khuyến khích giao thương, giao lưu với Trung Quốc trong thời gian dịch bệnh. 	Chỉ thị 06/CT-TTg
1/2/2020	Thủ tướng Chính phủ công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra trong đó có nêu tới các biện pháp kiểm soát ra, vào vùng có dịch. Tại 3 tỉnh: Khánh Hoà, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá.	Quyết định 173/QĐ-TTg
2/2/2020	Bộ Giáo dục Đào tạo thông báo các tỉnh thành bị ảnh hưởng bởi dịch COVID19 có thể đóng cửa trường học tùy tình hình địa phương	Chỉ thị 06/CT-TTg, Công điện 156/CD-TTg
	Áp dụng cách ly kiểm dịch 14 ngày cho toàn bộ du khách nhập cảnh từ các vùng bị nhiễm vi-rút	
4/2/2020	Bộ Giao thông vận tải yêu cầu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam dừng chạy tàu khách liên vận quốc tế đi Trung Quốc và ngược lại.	Chỉ thị 06/CT-TTg, Quyết định 173/QĐ-TTg
6/2/2020	Toàn bộ trường học hoãn mở cửa sau kỳ nghỉ Tết	
29/2/2020	Dừng chương trình miễn thị thực đối với người quốc tịch Hàn Quốc. Thêm vào đó, tất cả người du lịch đến từ Hàn Quốc sẽ buộc phải cách ly 14 ngày.	Chỉ thị 06/CT-TTg, Quyết định 173/QĐ-TTg
1/3/2020	Tất cả chuyến bay từ Hàn Quốc sẽ không được hạ cánh tại các sân bay tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Thay vào đó, các chuyến bay sẽ phải hạ cánh ở sân bay Vân Đồn, Cần Thơ để kiểm dịch và cách ly hành khách.	Văn bản số 1637/BGTVT-VT

Bảng 1 (Tiếp theo)

Thời gian	Nội dung các biện pháp hạn chế đi lại	Các văn bản chỉ đạo điều hành tương ứng
5-7/3/2020	Vietnam Airlines và Vietjet tạm dừng các chuyến bay tới Hàn Quốc (5/3) và các chuyến bay từ Hàn Quốc về (7/3).	
7/3/2020	Khai báo y tế bắt buộc được áp dụng cho toàn bộ du khách nhập cảnh	
8/3/2020	Dừng miễn thị thực với người gốc Việt tại Ý và Hàn Quốc	
10/3/2020	Tạm dừng việc miễn thị thực đơn phương với 8 nước: Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển, Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha và tạm dừng hiệu lực giấy miễn thị thực đã cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư tại 8 nước trên.	Thông báo hỏa tốc số 89/TB-VPCP ngày 10/3/2020
14/3/2020	Hạn chế người nhập cảnh từ các nước có dịch; hạn chế tối đa các chuyến bay từ các vùng có dịch đến Việt Nam	Thông báo số 98/TB-VPCP ngày 14/3/2020
15/3/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Dừng cấp visa và từ chối nhập cảnh cho du khách từ Vương quốc Anh và toàn bộ 26 nước thuộc khối Schengen (Châu Âu), bao gồm cả người đi qua các nước này trong vòng 14 ngày. - Dừng cấp visa mới cho tất cả người nước ngoài đến Việt Nam, ai đã có visa khi đến sẽ phải kiểm tra, cách ly kĩ càng 	
18/3/2020	Tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam trong khoảng thời gian 30 ngày, bắt đầu từ 00 giờ ngày 18/3/2020. Tiếp tục hạn chế tối đa các chuyến bay từ vùng dịch đến Việt Nam	Thông báo hỏa tốc số 102/TB-VPCP ngày 17/3/2020
20/3/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng cửa biên giới với Campuchia (không áp dụng với quan chức, giới ngoại giao) - Vietjet tạm đóng, hủy mọi chuyến bay từ khu vực ASEAN - Vietnam Airlines dừng mọi chuyến bay quốc tế từ 25-30/3 	
21/3/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng cách ly kiểm dịch 14 ngày cho mọi du khách nhập cảnh - Việt Nam hoãn toàn bộ các chuyến bay quốc tế ngoại trừ các chuyến bay riêng và đặc biệt 	
22/3/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Dừng nhập cảnh với mọi người nước ngoài trừ giới ngoại giao và quan chức. - Bộ Y tế cũng khuyến cáo mọi công dân về nước từ 1/3 mà không cách ly tập trung thì tự cách ly tại nhà 	

Bảng 1 (Tiếp theo)

Thời gian	Nội dung các biện pháp hạn chế đi lại	Các văn bản chỉ đạo điều hành tương ứng
26/3/2020	Triệt để dừng tụ tập đông người quá 20 người và các hoạt động tôn giáo	
25-31/3	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả các hãng hàng không ngừng khai thác các chuyến bay quốc tế. - Các chuyến bay quốc tế không được vận chuyển người Việt Nam từ nước ngoài tới sân bay Tân Sơn Nhất để tránh quá tải các cơ sở cách ly . 	
25/3-4/5	Hà Nội đóng cửa các cơ sở kinh doanh không cần thiết như bars, night clubs, rạp chiếu phim và karaoke.	
28/3/2020-15/4/2020	<p>Thủ tướng yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo áp dụng biện pháp hạn chế tụ tập đông người từ 00 giờ ngày 28 tháng 3 đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2020:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dừng các hoạt động hội họp, các sự kiện tập trung trên 20 người trong 1 phòng; không tụ tập từ 10 người trở lên ngoài phạm vi công sở, trường học, bệnh viện; yêu cầu thực hiện khoảng cách tối thiểu 2m giữa người với người tại các địa điểm công cộng. - Dừng triệt để các nghi lễ tôn giáo, hoạt động có tập trung từ 20 người trở lên tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thờ tự; dừng tất cả các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí tại các địa điểm công cộng. - Tạm đình chỉ hoạt động các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn, trừ các cơ sở kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ thiết yếu. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cơ sở kinh doanh, dịch vụ cần đóng cửa. - Hạn chế việc di chuyển của người dân, nhất là từ các tỉnh, thành phố có dịch đến các địa phương khác. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo hạn chế các chuyến bay và các hoạt động vận chuyển hành khách từ Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đến các nơi khác trên toàn quốc. Tạm dừng hoặc tổ chức lại hoạt động giao thông công cộng để hạn chế đi lại, tập trung đông người, trừ các phương tiện vận chuyển hàng hóa 	Chỉ thị 15/CT-TTg,
1/4/2020-15/4/2020	<p>Thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày kể từ 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2020 trên phạm vi toàn quốc theo chỉ thị Chỉ thị số 16/CT-TTg về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu mọi người dân ở tại nhà, chỉ ra ngoài trong trường hợp thật sự cần thiết như mua lương thực, thực phẩm, thuốc men, cấp cứu, làm việc tại nhà máy, cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh dịch vụ, hàng hóa thiết yếu không bị đóng cửa, dừng hoạt động và các trường hợp khẩn cấp khác; thực hiện nghiêm việc giữ khoảng cách tối thiểu 2m khi giao tiếp; không tập trung quá 2 người ngoài phạm vi công sở, trường học, bệnh viện và tại nơi công cộng. - Các cơ quan, đơn vị nhà nước bố trí cho cán bộ, công chức, 	Chỉ thị 16 CT-Ttg

Bảng 1 (Tiếp theo)

Thời gian	Nội dung các biện pháp hạn chế đi lại	Các văn bản chỉ đạo điều hành tương ứng
	<p>viên chức sử dụng công nghệ thông tin làm việc tại nhà; chỉ những trường hợp thật sự cần thiết như trực chiến đấu, trực cơ quan, cung ứng hàng hóa dịch vụ thiết yếu, xử lý tài liệu mật và các nhiệm vụ cần thiết khác theo yêu cầu mới đến làm việc tại công sở; tăng cường tổ chức họp trực Dừng hoạt động vận chuyển hành khách công cộng. Hạn chế tối đa việc di chuyển từ địa bàn, khu vực này sang địa bàn, khu vực khác; dừng việc di chuyển từ vùng có dịch đến các địa phương khác, trừ trường hợp đặc biệt vì lý do công vụ và các trường hợp cung cấp lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cần thiết, xe đưa đón công nhân, chuyên gia của các doanh nghiệp, chuyên chở nguyên vật liệu sản xuất.</p> <p>- Tạm đóng cửa biên giới giữa Việt Nam với Lào, Campuchia.</p>	
8/4/2020	Hà Nội phong toả 14 ngày thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh do liên quan tới ổ dịch bệnh viện Bạch Mai	
15/4/2020- 22/4/2020	Tiếp tục áp dụng cách ly xã hội thêm 1 tuần tại 28 tỉnh thành có nguy cơ lây nhiễm và nguy cơ lây nhiễm cao, bao gồm Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình, Quảng Nam, Bình Thuận, Khánh Hòa, Tây Ninh, và Hà Tĩnh.	
23/4/2020	Chính phủ nới lỏng giãn cách xã hội nhưng tiếp tục các biện pháp hạn chế nhập cảnh qua biên giới	Chỉ thị 19 CT-Ttg
25/4/2020	Thủ tướng chính phủ tiếp tục ban hành chỉ thị 19 về các biện pháp đối phó với dịch COVID, tiếp tục cấm các hoạt động tôn giáo, lễ hội, thể thao. Các quán bar, vũ trường, cơ sở làm đẹp, karaoke tiếp tục đóng cửa	
11/5/2020	Toàn bộ các trường học được mở cửa, các hoạt động kinh tế và xã hội được khôi phục trên toàn quốc	
5/2020 - tới nay	Hàng chục nghìn Việt Kiều, các chuyên gia quốc tế về nước được cách ly tập trung tại các trung tâm	
26/6/2020	Việt Nam vẫn đóng cửa với các du khách quốc tế để tránh làn sóng COVID thứ 2	
6/2020	Việt Nam hoãn kế hoạch phê duyệt các hãng hàng không mới vào năm 2022 do ảnh hưởng của dịch bệnh lên ngành hàng không	
28/7/2020	Đà Nẵng áp dụng cách ly xã hội toàn thành phố từ 28/7 sau khi có lây nhiễm cộng đồng. Công dân các quận Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành	

Bảng 1 (Tiếp theo)

Thời gian	Nội dung các biện pháp hạn chế đi lại	Các văn bản chỉ đạo điều hành tương ứng
	Sơn, Cẩm Lệ và Liên Chiểu được khuyến cáo ở nhà, trừ khi cần ra ngoài mua nhu yếu phẩm. Nhiều tuyến phố bị phong tỏa - Các chuyến bay, xe buýt, taxi, tàu đến và từ Đà Nẵng đi đều bị huỷ. - Các chuyến bay giải cứu công dân Việt Nam ở nước ngoài mà dự kiến hạ cánh ở Đà Nẵng đều bị huỷ, hoãn.	
30/7/2020	Hà Nội & TP HCM cấm tụ tập đông quá 30 người. Đồng thời cấm các dịch vụ kinh doanh không thiết yếu như bar, vũ trường, karaoke	
Tháng 9	Đà Nẵng, TPHCM, Hà Nội dỡ bỏ dần các biện pháp giãn cách xã hội	
15/9/2020	Hoãn phục hồi các chuyến bay quốc tế để phòng ngừa dịch. Trước đó các chuyến bay quốc tế tới Quảng Châu, Seoul, Tokyo, Đài Bắc, Phnompenh có kế hoạch phục hồi vào ngày 15/9	
7/10/2020	Tạm ngừng các chuyến bay thương mại quốc tế để chờ hướng dẫn mới về cách ly (sau hai chuyến bay thương mại quốc tế chở khách từ nước ngoài về Việt Nam của Vietnam Airlines và Vietjet Air).	

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn

Đối với biện pháp cách ly xã hội, trong làn sóng thứ nhất của dịch COVID-19, việc áp dụng biện pháp này được thực hiện trên phạm vi toàn quốc trong 15 ngày đầu tháng 4/2020 và tiếp tục tại

một số địa phương đến ngày 22/4/2020. Trong làn sóng thứ hai của dịch COVID-19, việc cách ly xã hội được áp dụng trên phạm vi nhỏ, tại địa bàn bùng phát dịch.

Bảng 2: Các địa phương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 lần sóng thứ hai COVID-19

Tỉnh/ Thành phố	Quận, huyện, thị xã	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc
Đà Nẵng	Toàn thành phố	- 28/7/2020	5/9/2020
		- 12/8/2020	
Quảng Nam	Thành phố Hội An	- 31/7/2020 - 14/8/2020	28/8/2020
	Điện Bàn	- 1/8/2020 - 15/8/2020	28/8/2020
	Đại Lộc	- 1/8/2020 - 15/8/2020	22/8/2020
	Duy Xuyên	- 1/8/2020 - 15/8/2020	28/8/2020
	Quế Sơn	- 1/8/2020 - 15/8/2020	20/8/2020
	Thăng Bình	- 1/8/2020 - 15/8/2020	20/8/2020
	Quảng Trị	Thành phố Đông Hà	10/8/2020
Hải Dương	Thành phố Hải Dương	14/8/2020	28/8/2020
Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	4/8/2020	17/8/2020

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn

Tóm lại, việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa dịch nghiêm ngặt từ rất sớm, Việt Nam đã kiểm soát hiệu quả dịch bệnh và nhận được sự ghi nhận quốc tế (WorldBank², IMF³). Theo IMF, việc cách ly, hạn chế đi lại từ sớm đã mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ngân sách nhà nước ước tính dành để

phòng chống dịch bệnh khoảng 0,2% GDP trong đó khoảng 40% chi phí dành cho các hoạt động cách ly, phong tỏa, hạn chế đi lại (IMF, 2020). Theo chỉ số Oxford Stringency Index, Việt Nam là một trong những nước áp dụng các biện pháp cách ly, hạn chế đi lại nghiêm ngặt nhất thế giới.

[2] <https://blogs.worldbank.org/vi/eastasiapacific/viet-nam-ngoi-sao-sang-tren-bau-troi-covid-19-tam-toi>

[3] <https://www.imf.org/en/News/Articles/2020/06/29/na062920-vietnams-success-in-containing-covid19-offers-roadmap-for-other-developing-countries>

PHẦN 2

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ ĐI LẠI ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VÀ MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

2.1. Xác định cơ chế và kênh tác động

Dịch COVID-19 bắt đầu thâm nhập vào Việt Nam trong nửa cuối tháng 1/2020. Trước sự bùng phát với diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường, để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, Việt Nam đã nhanh chóng triển khai một loạt những biện pháp quyết liệt, thậm chí chưa từng có tiền lệ như đóng cửa biên giới, giãn cách xã hội, hạn chế di chuyển, v.v.

Các biện pháp hạn chế đi lại đã góp phần giúp Việt Nam kiểm soát tốt dịch COVID-19 thời gian qua. Tuy nhiên, những tác động của các biện pháp hạn chế đi lại (đặc biệt biện pháp cách ly xã hội trên phạm vi toàn quốc trong tháng 4/2020)

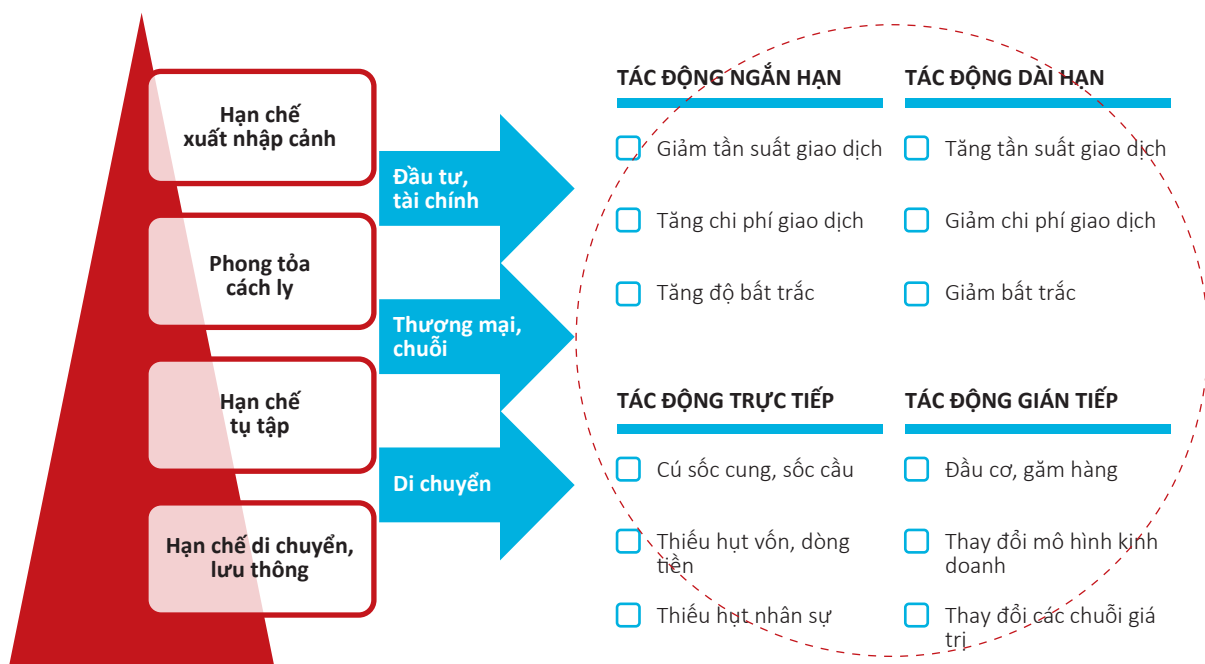
tới nền kinh tế Việt Nam nói chung, các ngành, hoạt động kinh tế là rất lớn. Việc thực hiện các biện pháp hạn chế đi lại như đóng cửa biên giới, tạm dừng các chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa, cấm/ hạn chế di chuyển trong nội địa và giữa các quốc gia, hạn chế thông quan, phong tỏa, giãn cách xã hội, cách ly tập trung, hạn chế tụ tập đông người, v.v. làm giảm nhu cầu đi lại, giảm tần suất giao dịch do giảm nhu cầu thị trường đối với các hàng hóa, dịch vụ; gián đoạn nguồn cung ứng, dây chuyền sản xuất; ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt những ngành, lĩnh vực đòi hỏi giao tiếp trực tiếp, v.v. Các biện pháp hạn chế đi lại làm tăng chi phí giao dịch trên thị trường do tăng chi phí tuân thủ các biện pháp hạn chế đi lại, chi phí thời gian thông quan, v.v.

Việc áp dụng các biện pháp phong tỏa, cách ly tại cộng đồng, yêu cầu ở nhà, tạm thời đóng cửa kinh doanh những mặt hàng không thiết yếu, hạn chế đi lại hoặc cấm đi lại, ngay lập tức gián đoạn các hoạt động kinh tế, đứt gãy chuỗi giá trị, giảm dòng chảy tài chính, đầu tư, gián đoạn vận tải, đặc biệt vận tải hàng không. Việc hủy/ dừng các chuyến bay, thắt chặt hoặc thậm chí đóng cửa biên giới tác động ngay lập tức và trực tiếp tới ngành vận tải và du lịch. Các biện pháp hạn chế đi lại mở rộng dẫn đến việc hủy hàng loạt những đặt chỗ trong ngành du lịch, ảnh hưởng tới doanh nghiệp, người lao động và ảnh hưởng đến nền kinh tế.

Các biện pháp khác như cách ly xã hội, tạm thời đóng cửa trường học, công sở, các hoạt động kinh doanh không thiết yếu, phong tỏa, lệnh đóng cửa và cách ly y tế tác động đến nền kinh tế rất đa dạng như dừng hoạt động sản xuất, gián đoạn các hoạt động kinh doanh và việc hạn chế sự di chuyển của mọi người ở quy mô rộng dẫn đến những thiệt hại cho hoạt động kinh doanh, mất kế sinh nhai và thu nhập đối với người lao động.

Tựu chung lại, có thể thấy, các biện pháp hạn chế đi lại tác động tới nền kinh tế nói chung và các ngành, lĩnh vực nói riêng theo ba kênh truyền dẫn chính, đó là: i) Chuỗi giá trị và quan hệ thương mại; ii) Đầu tư, dòng tài chính; iii) Di chuyển con người/ lao động.

Các tác động của các biện pháp hạn chế đi lại không chỉ xảy ra trong ngắn hạn mà còn trong dài hạn. Trong ngắn hạn, các biện pháp hạn chế đi lại được ban hành sẽ tạo thêm bất trắc cho các nhà sản xuất vì không lường trước được và không có đủ khả năng thay đổi kế hoạch sản xuất. Nhưng trong dài hạn, các biện pháp hạn chế đi lại sẽ giảm độ bất trắc do kìm hãm được dịch bệnh và sớm nổi lại dòng thương mại, di chuyển. Do dịch bệnh gần như không phá huỷ đến cơ sở vật chất, nguồn lực hữu hình của doanh nghiệp nên trong dài hạn khi các biện pháp hạn chế đi lại được dỡ bỏ thì các giao dịch sẽ được phục hồi, chi phí giao dịch sẽ giảm. Tuy nhiên, một số giao dịch có thể vĩnh viễn mất đi. Các nhà sản xuất bị phá sản, phải tạm dừng hoạt động do các tác động của hạn chế đi lại sẽ cần thời gian để khôi phục hoặc cũng có thể rút khỏi thị trường, hoặc chuyển sang các ngành khác.



Hình 1: Các kênh truyền dẫn và cơ chế tác động của hạn chế đi lại

Tác động của các biện pháp hạn chế đi lại tới các ngành sản xuất bao gồm các tác động trực tiếp đến từ sự đứt gãy chuỗi giá trị, cú sốc cung, cầu; giảm vốn đầu tư, sụt giảm dòng tiền và cả các tác động gián tiếp. Khi áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, tình trạng người dân, các nhà sản xuất, bán buôn, bán lẻ đi găm hàng, đầu cơ hàng tạo ra cơn sốt các mặt hàng thực phẩm, thiết bị y tế,... lại xảy ra. Các cơn sốt đầu cơ này một mặt tạo ra nhu cầu ảo khiến các nhà sản xuất nhẩy vào cung ứng một mặt có thể gây khan hiếm thêm các nguồn nguyên liệu, sản phẩm trung gian phục vụ sản xuất. Theo nghiên cứu của WEF (2020), các biện pháp hạn chế đi lại sẽ làm thay đổi chuỗi giá trị: xu hướng thu hẹp lại các liên kết chuỗi để giảm thiểu rủi ro mất nguồn cung ứng, xu hướng chuyển đổi số hoá để sản xuất tự động, giảm thiểu rủi ro mất nguồn cung nhân lực. Thực tế, chính sách hạn chế đi lại, đặc biệt cách ly xã hội/ giãn cách xã hội, là cần thiết về khía cạnh y tế nhưng có thể tạo những tác động đến các ngành, lĩnh vực ngoài mục tiêu của chính sách, theo đó ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế. Lý thuyết kinh tế chỉ ra rằng, cú sốc ban đầu đối với các lĩnh vực bị ảnh hưởng có thể lan sang các lĩnh vực không bị ảnh hưởng thông qua liên kết đầu vào – đầu ra (Long và Plosser, 1983; Acemoglu và cộng sự, 2012). Các doanh nghiệp trong lĩnh vực không bị ảnh hưởng phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào trung gian và nhu cầu về sản phẩm từ các doanh nghiệp trong lĩnh vực bị ảnh hưởng, giãn cách xã hội có thể làm gián đoạn khả năng sản xuất và bán hàng hóa của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực không bị ảnh hưởng. Chính vì vậy, các doanh nghiệp có nhà cung cấp và khách hàng tập trung trong những ngành, địa bàn bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các biện pháp phong tỏa, cách ly xã hội sẽ bị sụt giảm kết quả hoạt động so với các doanh nghiệp tương tự.

2.2. Thực trạng tác động của hạn chế đi lại

2.2.1. Đối với tổng thể nền kinh tế

Nghiên cứu của World Bank (2020) về các tác động của COVID-19 lên các nền kinh tế Đông Á và Châu Á Thái Bình Dương khẳng định rằng tác động trực tiếp lớn nhất lên hoạt động kinh tế của các quốc gia này đến từ các biện pháp mà các quốc gia áp dụng để phòng ngừa dịch bệnh lây lan⁴, đặc biệt là các biện pháp hạn chế đi lại. Ở Việt Nam, tác động của các biện pháp hạn chế đi lại tới nền kinh tế được thể hiện rõ qua một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng/ giảm trong 9 tháng đầu năm gắn liền với mức độ, quy mô thực hiện các biện pháp hạn chế đi lại.

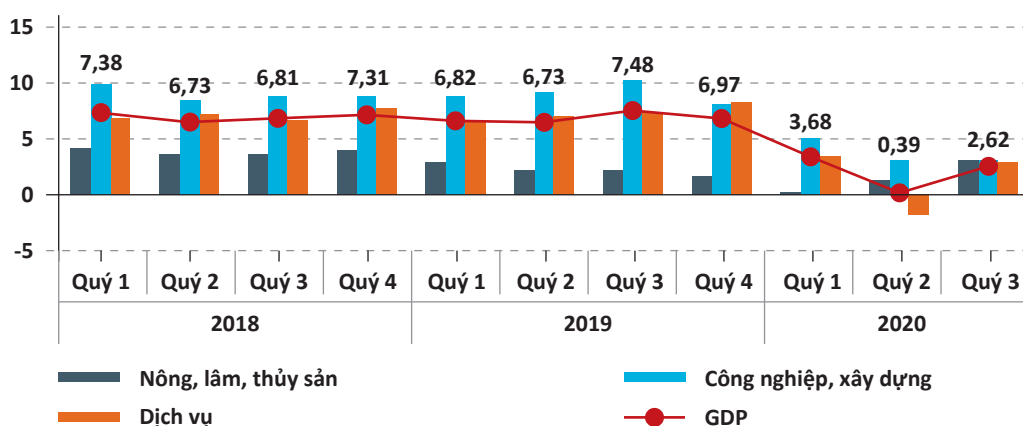
Theo Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong Quý I và Quý II cũng như 6 tháng đầu năm lần lượt đều có mức tăng thấp nhất so với cùng kỳ năm trước các năm 2011-2020. Trong Quý I/2020, GDP chỉ tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của Quý I các năm trong giai đoạn 2011-2020⁵. GDP quý II/2020 chỉ tăng 0,39% so với cùng kỳ năm trước, là mức thấp nhất của quý II trong giai đoạn 2011-2020⁶, do Quý II chịu ảnh hưởng nặng nề nhất khi Chính phủ chỉ đạo thực hiện các biện pháp cách ly cách xã hội nghiêm ngặt trên phạm vi toàn quốc (đặc biệt trong 15 ngày đầu tháng 4). Nhờ nới lỏng biện pháp hạn chế đi lại, GDP Quý III có cải thiện nhưng cũng chỉ tăng 2,62%, mức thấp nhất của Quý III trong giai đoạn 2011-2020⁷ do dịch bùng phát trở lại cuối tháng 7 tại Đà Nẵng và lan ra một số địa phương, biện pháp hạn chế đi lại được áp dụng ở một số địa phương.

[4] World Bank (2020), "East Asia and Pacific in the Time of COVID-19" East Asia and Pacific Update (April), World Bank Washington, DC.

[5] Tốc độ tăng GDP Quý I các năm 2011-2020 lần lượt là 5,9%; 4,75%; 4,76%; 5,06%; 6,12%; 5,48%; 5,15%; 7,35%; 6,82%; 3,82%.

[6] Tốc độ tăng GDP Quý II các năm 2011-2020 lần lượt là 5,93%; 5,08%; 5,0%; 5,34%; 6,47%; 5,78%; 6,36%; 6,73%; 6,73%; 0,39%

[7] Tốc độ tăng GDP Quý III giai đoạn 2011-2020 lần lượt là: 6,21%; 5,39%; 5,54%; 6,07%; 6,87%; 6,56%; 7,38%; 6,82%; 7,48% và 2,62%.

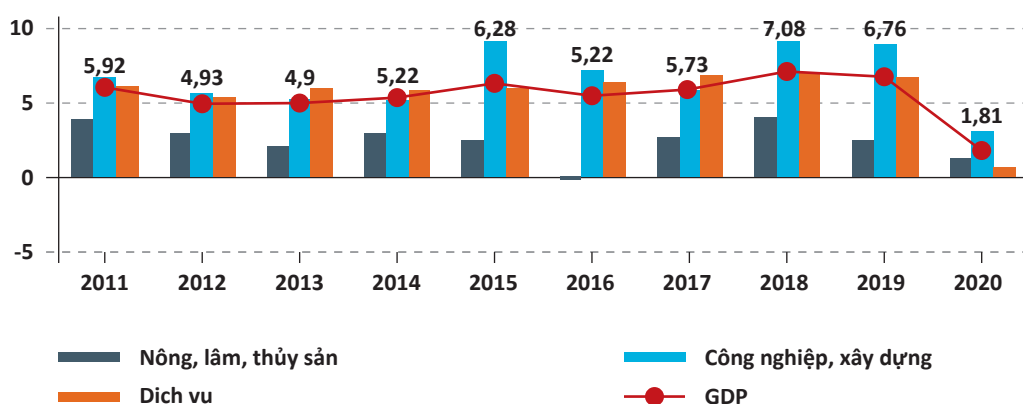


Hình 2: Tốc độ tăng GDP theo quý 2018-2020 (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giãn cách xã hội đè nặng lên tăng trưởng Quý II/2020, trong đó ngành dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề nhất với mức tăng trưởng âm (-1,93%) so với

cùng kỳ năm 2019. Theo đó, tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm 2020 thấp kỷ lục so với 6 tháng đầu năm giai đoạn 2011-2020.

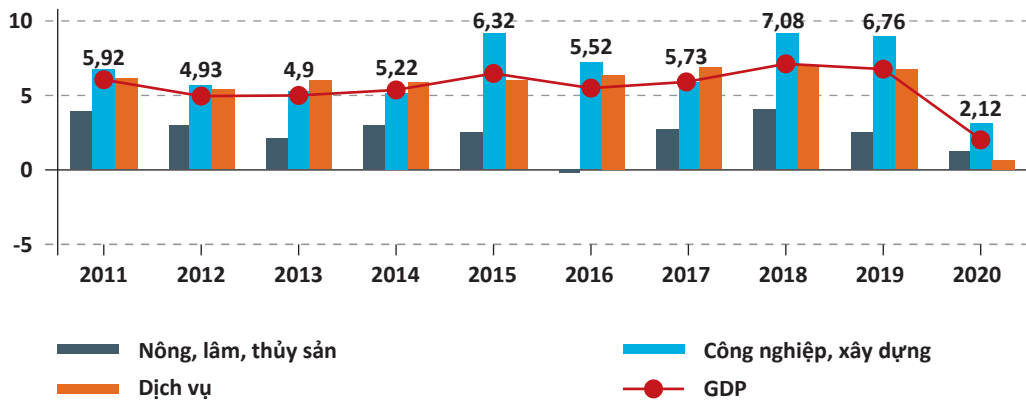


Hình 3: Tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với những cải thiện trong Quý III, tình hình kinh tế 9 tháng đầu năm đã có những dấu hiệu tích cực; tuy nhiên, tốc độ GDP 9 tháng đầu năm 2020 cũng

chỉ tăng 2,12%, là mức tăng thấp nhất của 9 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020⁸.



Hình 4: Tốc độ tăng GDP 9 tháng đầu năm giai đoạn 2011-2020 (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thực hiện các biện pháp hạn chế đi lại trong giai đoạn dịch COVID-19 đã tác động mạnh, làm ngưng trệ nhiều hoạt động kinh tế; theo đó, ảnh hưởng tới người lao động trong hầu hết các ngành, lĩnh vực. Đợt dịch COVID-19 bùng phát đầu năm 2020 với việc áp dụng nghiêm ngặt nhiều biện pháp hạn chế đi lại đã khiến 70% người lao động bị ảnh hưởng đến tình trạng việc làm (38,9% bị giãn việc/ngiêm việc luân phiên, 26,4% bị ngừng việc tạm thời, 52,9% bị giảm thời gian làm việc); thời gian làm thêm và tăng ca gần như cắt hoàn toàn. Một số ngành có tỷ lệ ảnh hưởng lớn, trong đó vận tải và du lịch là hai nhóm ngành có tỷ lệ cao nhất người lao động bị giãn, ngừng việc, nghỉ việc luân phiên hoặc bị điều chuyển sang công việc khác, lần lượt là 88,8% và 84,2%⁹. Tính chung trong 9 tháng đầu năm, người lao động trong các ngành bị ảnh

hưởng lớn là ngành nghệ thuật, vui chơi, giải trí (88,6%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (81,7%), vận tải kho bãi (79,7%), công nghiệp chế biến chế tạo (70,1%), v.v¹⁰.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng tăng trong năm 2020 khi dịch COVID-19 xuất hiện cùng với việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại. Theo Kết quả Điều tra lao động việc làm hàng quý giai đoạn 2018-2019 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ lao động không dùng hết tiềm năng của Việt Nam dao động ở mức 4%. Tỷ lệ này bắt đầu tăng khi dịch COVID-19 xuất hiện từ tháng 1/2020, các biện pháp hạn chế đi lại được áp dụng, tỷ lệ này chiếm 4,6% vào Quý I/2020 và tăng lên mức 5,8% vào Quý II/2020 khi biện pháp hạn chế đi lại được áp dụng nghiêm ngặt hơn, đặc biệt trong tháng 4.

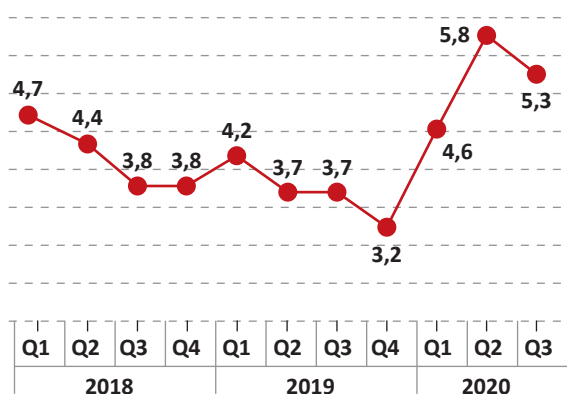
[8] Tốc độ tăng GDP 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,03%; 5,1%; 5,14%; 5,53%; 6,53%; 5,99%; 6,41%; 6,96%; 7,04%; 2,12%.

[9] Nhac Phan Linh (2020), Nhìn lại điều kiện lao động dưới tác động của đợt dịch COVID-19 thứ nhất đầu năm 2020 (xem <https://cuocsongantoan.vn/nhin-lai-dieu-kien-lao-dong-duoi-tac-dong-cua-dot-dich-covid-19-thu-nhat-dau-nam-2020-60796.html>)

[10] Tổng cục Thống kê (2020), Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tính hình lao động việc làm tại Việt Nam Quý III/2020.

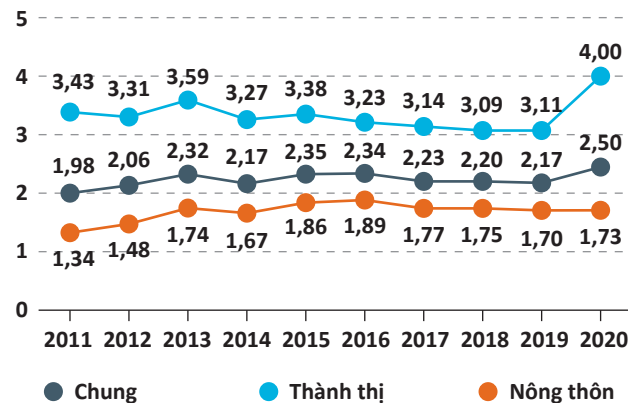
Sang Quý III/2020, các hoạt động kinh tế được khôi phục, các biện pháp hạn chế đi lại được gỡ bỏ hoặc áp dụng ở phạm vi/ quy mô nhỏ, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng đã giảm xuống 5,3%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 5,2%, tăng

1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (tương ứng với hơn 700 nghìn người). Tỷ lệ thất nghiệp Quý III/2020 ở mức 2,5%, mức cao nhất trong Quý III giai đoạn từ 2011 đến nay, trong đó thất nghiệp thành thị đã tăng lên 4%.



Hình 5: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng các quý, giai đoạn 2018-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)



Hình 6: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động Quý III các năm giai đoạn 2011-2020

Theo ước tính, trên 30 triệu người lao động Việt Nam, tương đương khoảng một nửa lực lượng lao động, bị ảnh hưởng vào lúc giãn cách cao điểm trong tháng 4/2020. Theo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tỷ lệ thất nghiệp thành thị tăng 33% trong Quý II, còn thu nhập bình quân của người lao động tính theo mức trung vị giảm 5%. Nhờ nới lỏng giãn cách xã hội từ cuối tháng 4, hầu hết các hộ kinh doanh cá thể khôi phục được hoạt động, người lao động quay lại làm việc¹¹.

2.2.2. Đối với một số ngành, lĩnh vực lựa chọn

2.2.2.1. Đối với ngành chế biến, chế tạo

Các biện pháp hạn chế đi lại đã tác động mạnh đến ngành chế biến, chế tạo với mức độ khác nhau. Các biện pháp hạn chế xuất nhập cảnh làm

gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa, làm đình trệ xuất nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu và cản trở dòng dịch chuyển lao động (chuyên gia, kỹ sư, v.v.). Các biện pháp phong tỏa, cách ly (như kiểm soát ra vào vùng dịch, cách ly tập trung, cách ly tại nhà, cách ly xã hội/ giãn cách xã hội) làm giảm nguồn cung lao động, gián đoạn sản xuất, cản trở lưu thông hàng hóa. Tuy nhiên, ngoại trừ đợt cách ly toàn xã hội (tháng 4) thì các đợt phong tỏa, cách ly khác diễn ra trong phạm vi nhỏ, thời gian ngắn và ở các khu dân cư nên không ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất của ngành chế biến, chế tạo. Các biện pháp hạn chế tụ tập đông người hay giới hạn số lượng người, giữ khoảng cách,... ảnh hưởng đến tổ chức sản xuất của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo do phải sắp xếp, bố trí lại nhân sự, giảm năng suất, tiến độ và lao động sử dụng. Tuy nhiên, biện pháp hạn chế tụ tập đông người

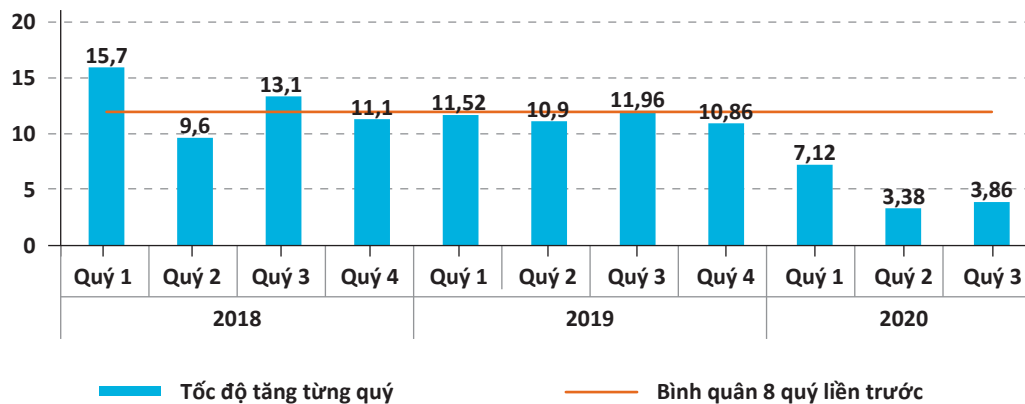
[11] Morisset, Jacques; Dinh, Viet Tuan; Doan, Quang Hong; Pham, Duc Minh; Mandani, Dorsati; Pimhidzai, Obert; Kaiser, Kai-Alexander; Do, Dung Viet; Alatabani, Alwaleed Fareed; Yang, Judy. 2020. Taking Stock : What will be the New Normal for Vietnam? - The Economic Impact of COVID-19 : Taking Stock : What will be the New Normal for Vietnam? - The Economic Impact of COVID- (Vietnamese). Vietnam Taking Stock Washington, D.C. : World Bank Group

diễn ra trong thời gian ngắn nên tác động chỉ ở mức tương đối. Các biện pháp hạn chế di chuyển, lưu thông (hạn chế ra đường, hạn chế dịch chuyển giữa các địa phương, đặc biệt từ địa phương có dịch về các địa phương khác; dừng tổ chức các hoạt động giao thông công cộng) làm gián đoạn dịch chuyển lao động giữa các địa phương, cản trở di chuyển lao động tới các công sở, nhà máy. Việc hạn chế di chuyển cũng ảnh hưởng tới việc tiêu thụ sản phẩm đầu ra của ngành.

Có thể thấy, các biện pháp hạn chế đi lại đều có ảnh hưởng tới ngành chế biến, chế tạo, cản trở các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng, dịch chuyển lao động, thị trường đầu ra, gián đoạn chuỗi cung ứng ngành. Mức độ tác động của các biện pháp tùy theo mức độ và thời gian áp dụng biện pháp hạn chế đi lại. Hạn chế đi lại càng nghiêm ngặt, thời gian kéo dài thì tác động ảnh

hưởng càng lớn. Thực tế, các biện pháp hạn chế đi lại đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng, qua đó gây ra tình trạng đình trệ sản xuất ở một số phân ngành chế biến, chế tạo phụ thuộc nhiều vào xuất, nhập khẩu. Mặt khác, dịch bệnh cũng tăng nhu cầu và tạo ra cơ hội ở một số ngành chế biến, chế tạo như sản xuất hoá chất, thuốc men, đồ gia dụng do nhu cầu của thị trường tăng cao. Nhưng nhìn chung, tác động tổng thể của các biện pháp hạn chế đi lại đến ngành chế biến, chế tạo là tiêu cực.

Theo Tổng cục Thống kê, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng đầu năm 2020 đã tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, là mức thấp nhất của 9 tháng các năm 2011-2020, trong đó mức tăng cụ thể của từng quý năm 2020 là: Quý I: 7,12%; Quý II: 3,38%; Quý III: 3,86%, thấp hơn mức bình quân 11,73% của 8 quý liền trước.



Hình 7: Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo quý giai đoạn 2018-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Dịch Covid-19 cùng các biện pháp hạn chế đi lại đã ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng nguyên liệu nhập khẩu phục vụ cho sản xuất công nghiệp, đặc biệt đối với ngành chế biến, chế tạo. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước, như sản xuất xe có động cơ (-12,2%),

sản xuất phương tiện vận tải khác (-8,9%), sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy móc (-7,4%), sản xuất đồ uống (-7,4%). Ngược lại, một số ngành lại có mức tăng trưởng cao hơn, như sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (+34,4%), sản xuất hoá chất (7,9%), sản xuất điện tử, máy vi tính và đồ quang học (8,6%).

Bảng 3: Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 của một số phân ngành chế biến, chế tạo

Các phân ngành chế biến, chế tạo	Tăng trưởng 9 tháng 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất xe có động cơ	-12,2%
Sản xuất các phương tiện vận tải khác	- 8,9%
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	- 7,4%
Sản xuất đồ uống	- 6,6%
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	- 5,8%
Sản xuất trang phục	- 4,4%
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	- 3,8%
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	- 2%
In, sao chép bản ghi các loại	- 1,9%
Sản xuất kim loại	- 1,1%
Sản xuất thiết bị điện	0,4%
Dệt	0,6%
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	34,4%
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,6%
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	8,2%
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	8,1%
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	7,9%
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	6,7%

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2020 tăng 24,3% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2019 tăng 17,2%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng rất cao như sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 143,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 80,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 59,4%; sản xuất sản phẩm thuốc lá

tăng 56,3%; sản xuất trang phục tăng 34,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 33,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 32,1%; sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 26,8%.

Tỷ lệ tồn kho ngành chế biến, chế tạo bình quân 9 tháng năm 2020 khá cao với 75,6% (cùng kỳ năm 2019 là 72,1%), trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao như dệt 119,3%; chế biến gỗ và sản xuất

sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 108,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 104%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác 97,2%; sản xuất chế biến thực phẩm 96,5%; sản xuất xe có động cơ 91,9%.

Theo Tổng cục Thống kê, kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2020 cho thấy: Có 32,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2020 tốt hơn quý II/2020; 31,9% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 35,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

Về các nguyên nhân cản trở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo, cuộc điều tra xu hướng kinh doanh của Tổng cục Thống kê cho thấy: 51,6% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 35% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 29,4% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 26,5% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu; hai yếu tố không tuyến được lao động theo yêu cầu và lãi suất vay vốn cao đều được 23,9% doanh nghiệp lựa chọn.

2.2.2.2. Đối với ngành nông nghiệp

Các biện pháp hạn chế đi lại có khả năng ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp qua các tác động cản trở hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch chuyển lao động, thị trường nhân tố sản xuất, thị trường đầu vào, đầu ra và gián đoạn chuỗi giá trị ngành. Các biện pháp hạn chế đi lại gây ra tác động thông qua kênh truyền dẫn như cung, cầu, thương mại và các yếu tố khác. Các đứt gãy chuỗi giá trị do biện pháp hạn chế đi lại gây ra cũng ảnh hưởng tới hệ thống logistics trong nước, nhu cầu trên thị trường; ảnh hưởng tới thị trường nhân tố sản xuất như lao động, vốn, và các sản phẩm trung gian phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Theo Tổ chức Lương thực Thế giới, hạn chế đi lại do đại dịch COVID-19 ảnh hưởng tới ngành nông nghiệp qua các kênh truyền dẫn chính như: các yếu tố ảnh hưởng đến cung sản phẩm nông nghiệp, bao gồm cung ứng nguyên vật liệu trung

gian, lao động; các yếu tố ảnh hưởng đến cầu sản phẩm nông nghiệp như giảm nhu cầu lương thực, thực phẩm; các yếu tố thương mại như xuất nhập khẩu nông sản; độ co giãn của thu nhập với cầu lương thực, thực phẩm; và các yếu tố khác.

Thực tế, việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại nghiêm ngặt có thể tạo ra cú sốc nguồn cung đối với ngành nông nghiệp, làm tê liệt hệ thống cung ứng sản xuất nông nghiệp hoặc gia tăng chi phí sản xuất. Những biện pháp hạn chế đi lại có thể tác động đến chuỗi cung ứng đầu vào sản xuất nông nghiệp thông qua gián đoạn hệ thống giao thông vận tải, phong tỏa đường xá, cầu cống; cách ly thành thị với nông thôn; trì hoãn, gián đoạn hải quan, gián đoạn hoạt động xuất nhập khẩu, v.v.

Đối với nguyên liệu đầu vào trung gian như phân bón, thuốc trừ sâu, giống, v.v., sự gián đoạn của chuỗi cung ứng do ảnh hưởng của các biện pháp hạn chế đi lại tạo sự khan hiếm, ảnh hưởng đến sản xuất. Việt Nam là nước nhập khẩu nhiều nguyên liệu đầu vào nông nghiệp từ Trung Quốc. Trong khi đó, Trung Quốc là nơi khởi nguồn của đại dịch COVID-19 và là quốc gia mà Việt Nam thực hiện hạn chế đi lại, xuất nhập cảnh đầu tiên. Điều này dẫn tới sự ứ đọng, ngưng trệ các luồng hàng hóa giữa hai nước.

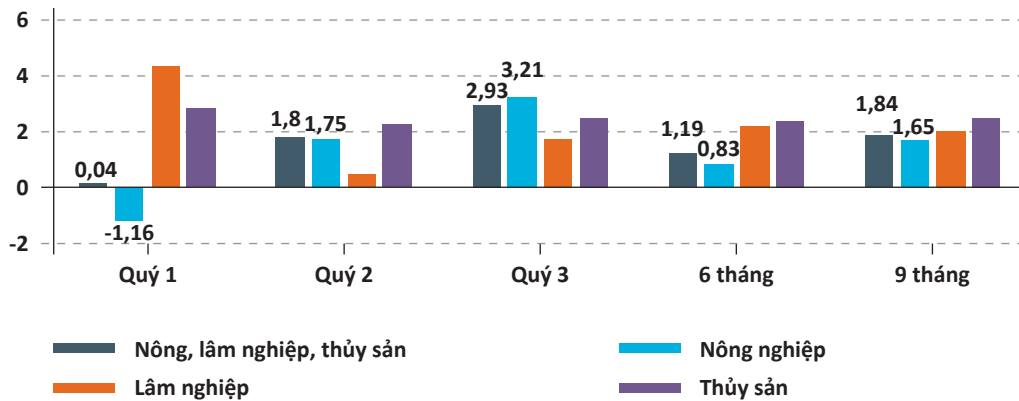
Các biện pháp hạn chế đi lại ảnh hưởng tới sức cầu thị trường đối với sản phẩm nông sản. Diễn biến dịch bệnh phức tạp, thời gian hạn chế đi lại càng lâu, quy mô càng lớn thì ảnh hưởng lên nhu cầu thị trường càng lớn. Hạn chế đi lại có thể làm giảm trực tiếp khả năng mua sắm của người dân. Hạn chế đi lại cũng tác động gián tiếp đến hành vi tiêu dùng và tiết kiệm của người dân.

Như vậy, có thể thấy các biện pháp hạn chế đi lại tác động tới ngành nông nghiệp theo nhiều kênh truyền dẫn với cơ chế phức tạp, trong đó có các tác động tiêu cực, tác động tích cực, tác động ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động trong nước và quốc tế.

- Nhìn từ tốc độ tăng trưởng, có thể thấy, Quý I/2020, tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và

thủy sản đã xuống đáy, với mức tăng trưởng 0,04%, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong đó có biện pháp hạn chế đi lại do dịch COVID-19,

trong đó tăng trưởng của ngành nông nghiệp là âm 1,16%. Sang Quý II và Quý III, tăng trưởng của ngành nông nghiệp đã cải thiện đáng kể.



Hình 8: Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp các quý và 9 tháng năm 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Nhìn vào xuất khẩu nông, lâm, thủy sản: Nhiều mặt hàng xuất khẩu gặp khó khăn trong Quý I/2020 vì đại dịch COVID-19, lúc đầu là thị trường Trung Quốc, sau đến Hàn Quốc, Nhật Bản, rồi đến các thị trường Châu Âu, Mỹ, ASEAN, v.v. Với các lệnh phong tỏa, đóng cửa biên giới, hạn chế đi lại giao thương hay các thủ tục kéo dài vì phải tuân thủ các quy định về kiểm soát dịch hay lái xe qua biên giới phải cách ly, v.v. đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Trong Quý I/2020, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản giảm 4,5% và thủy sản giảm 11,2% so với cùng kỳ năm trước. 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu nông, lâm sản đạt 14,63 tỷ USD, giảm 4,7% và nhóm thủy sản đạt 6,03 tỷ USD, giảm 3%.

2.2.2.3. Đối với lĩnh vực thương mại (xuất/ nhập khẩu)

Các biện pháp hạn chế đi lại, đặc biệt biện pháp cách ly xã hội đã tác động tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu trên nhiều khía cạnh.

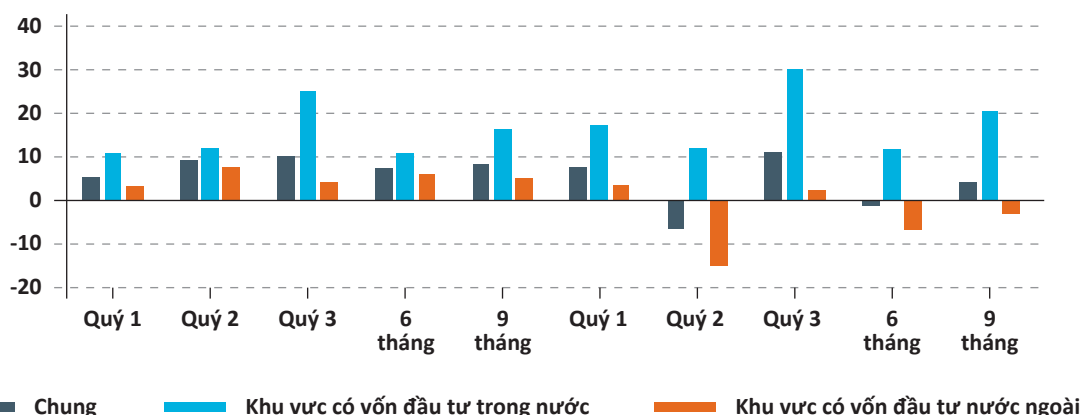
- Đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa, việc hạn

chế đi lại ảnh hưởng đến các hoạt động xuất khẩu thông qua việc hạn chế giao thương, hoạt động thông quan hàng hóa khó khăn hơn, nhu cầu hàng hóa sụt giảm và những doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng hóa xuất khẩu khó khăn do đứt gãy chuỗi cung ứng, do thiếu hụt lao động, do đóng cửa hoặc dừng hoạt động để chống dịch. Việc thực hiện các biện pháp hạn chế đi lại, đặc biệt là các biện pháp kiểm soát dịch như tạm dừng đóng cửa xuất nhập cảnh, hạn chế tụ tập, mua sắm đông người, hạn chế hoạt động của các Trung tâm thương mại... làm giảm nhu cầu tiêu dùng, mua sắm. Việc hạn chế/ tạm dừng các chuyến bay quốc tế đi và đến, tiến hành giãn cách xã hội, khuyến cáo tránh tiếp xúc cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động giao dịch, làm việc, trao đổi của doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác, đặc biệt những giao dịch cần phải có sự trao đổi làm việc trực tiếp. Các hoạt động thông quan cũng khó khăn hơn do kiểm tra, kiểm soát dịch bệnh ở cả hai đầu xuất và nhập.

Thực tế, việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại đã có tác động tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu

hàng hóa. Quý II và 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt trong Quý II/2020 với mức giảm -6,5% so với cùng kỳ năm 2019 do có tháng 4 việc áp dụng

biện pháp hạn chế đi lại khá nghiêm ngặt. Với việc nới lỏng các biện pháp hạn chế đi lại, xuất khẩu hàng hóa đã cải thiện trong Quý III/2020, với mức tăng 11% so với cùng kỳ năm 2019.



Hình 9: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa 9 tháng 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Đối với nhập khẩu, hạn chế đi lại ảnh hưởng đến các hoạt động nhập khẩu, đặc biệt nhập khẩu các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

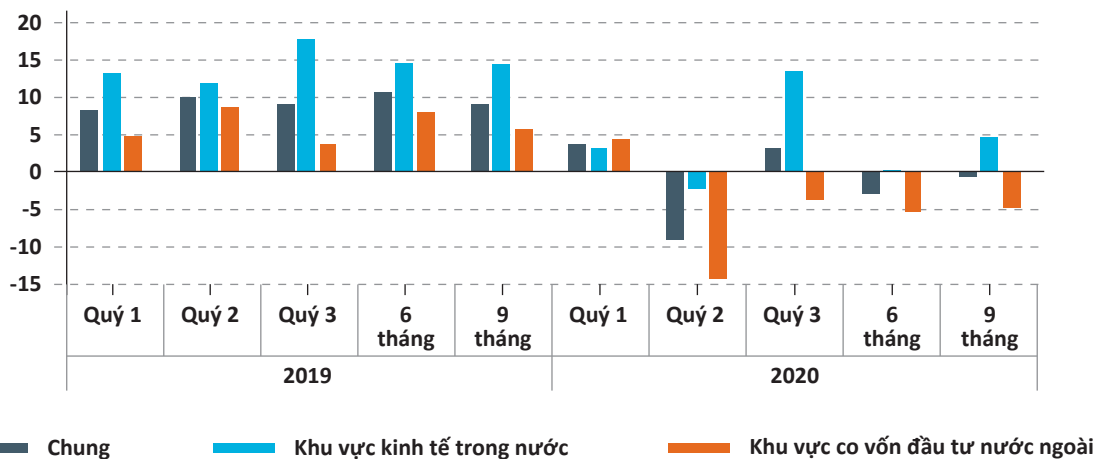
Bảng 4: Trị giá một số hàng hóa nhập khẩu 6 tháng và 9 tháng năm 2020

Mặt hàng	6 tháng 2020		9 tháng 2020	
	Trị giá (triệu USD)	So với cùng kỳ (%)	Trị giá (triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
1. Xăng dầu	1.586	56,5	2.534	58,4
2. Hóa chất	2.353	92,0	3.576	93,4
3. Phân bón	519	90,3	722	91,7
4. Giấy các loại	818	95,8	1.199	91,4
5. Bông	1.283	86,0	1.794	86,7
6. Sợi dệt	972	80,0	1.445	79,5
7. Vải	5.559	84,7	8.428	86,6
8. Nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép	2.518	85,8	3.801	86,7
9. Sắt thép	4.032	83,7	6.085	84,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo đó, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa Quý II là -9,1% so với cùng kỳ năm trước (năm 2019 tăng là 9,8%), đặc biệt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (-14,2%); tốc độ đã cải thiện đáng kể

trong Quý III/2020 nhưng tổng 9 tháng đầu năm 2020, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa vẫn ghi nhận âm (-0,8%) so với cùng kỳ năm 2019.

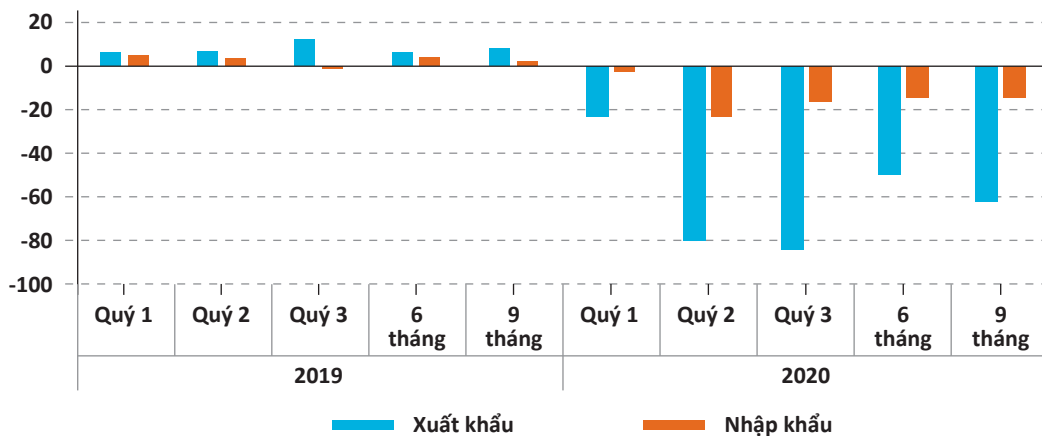


Hình 10: Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu hàng hóa

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Đối với xuất nhập khẩu dịch vụ, với tác động của dịch COVID-19 nói chung và việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại nói riêng, tốc độ tăng xuất khẩu cũng như nhập khẩu dịch vụ đều có mức

tăng trưởng âm trong tất cả ba quý đầu năm 2020 (năm 2019 ghi nhận dương ở tất cả các quý).



Hình 11: Tốc độ tăng giá trị xuất nhập khẩu dịch vụ

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2.2.4. Đối với đầu tư, đặc biệt đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Việc hạn chế đi lại tác động lớn tới hoạt động đầu tư, đặc biệt FDI. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, việc đi lại của các nhà đầu tư mặc dù đã được hỗ trợ để nhập cảnh cho hàng nghìn chuyên gia vào Việt Nam làm việc nhưng vẫn còn số lượng lớn chuyên gia, nhà đầu tư chưa vào được Việt Nam, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các quyết định đầu tư mới và mở rộng quy mô dự án.

Thực tế, các lệnh hạn chế đi lại, những trở ngại về nhập cảnh, bố trí chuyến bay, tuân thủ cách ly, v.v. đã khiến cho nhà đầu tư buộc phải hủy các chuyến công tác tới Việt Nam, kéo theo phải trì hoãn việc ra quyết định hoạt động đầu tư. Theo Cục đầu tư nước ngoài, trong danh sách các nhà đầu tư nước ngoài thuộc diện “trì hoãn” có cả những đại gia sừng sỏ

như Apple, ExxonMobil, v.v. Gần như không có đoàn doanh nghiệp nước ngoài nào tới tìm kiếm cơ hội đầu tư ở các địa phương.

Thực trạng tác động được thể hiện như sau:

- Đối với hoạt động thu hút đầu tư:

Với tác động gián tiếp của các biện pháp hạn chế đi lại, số dự án mới, điều chỉnh vốn và cả số lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Số dự án cấp mới 9 tháng đầu năm 2020 giảm 29,4% so với cùng kỳ năm 2019, với số vốn đăng ký cấp mới giảm 5,6%; số lượt góp vốn, mua cổ phần 9 tháng đầu năm giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2019 với giá trị góp vốn, mua cổ phần giảm đến 44,9% so với cùng kỳ.

Bảng 5: Đầu tư trực tiếp nước ngoài 9 tháng đầu năm 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	9 tháng 2019	9 tháng 2019	So với cùng kỳ
1. Vốn thực hiện	Triệu USD	14.220,00	13.760,00	96,8%
2. Vốn đăng ký	Triệu USD	26.164,38	21.208,00	81,1%
- Đăng ký cấp mới	Triệu USD	10.973,39	10.360,37	94,4%
- Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	4.789,76	5.116,37	106,8%
- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	10.401,23	5.731,52	55,1%
3. Số dự án				
- Cấp mới	Dự án	2.759	1.947	70,6%
- Tăng vốn	Lượt dự án	2.759	1.947	77,0%
- Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	6.502	5.172	79,5%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Trong 9 tháng đầu năm 2020, chỉ có duy nhất tháng 1 là tháng có tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư nước ngoài (đăng ký) ở mức cao, gấp gần 2,8 lần so với cùng kỳ năm 2019; còn lại từ tháng 2 đến tháng 9 đều ghi nhận mức tăng trưởng vốn đầu tư âm so với cùng kỳ. Đến hết tháng 9 năm 2020,

tổng vốn đăng ký cấp mới lũy kế giảm gần 19% so với cùng kỳ năm 2019 và vốn thực hiện cũng giảm 3,2%. Điều này cho thấy, việc hạn chế đi lại nhằm ứng phó với đại dịch COVID-19 đã thực sự có tác động đáng kể đến luồng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2020.

Bảng 6: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư nước ngoài và tỷ lệ giải ngân theo tháng giai đoạn 2016- 2020 (%)*

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
Tốc độ tăng trưởng vốn đăng ký (%) so với cùng kỳ									
2016	101,20	135,03	119,08	85,01	136,38	105,42	46,91	7,71	-4,24
2017	18,99	21,54	91,49	53,89	19,40	70,40	69,49	62,62	55,10
2018	-20,96	-1,83	-24,75	-23,93	-18,38	5,74	4,62	4,22	-0,43
2019	51,92	153,25	86,25	81,00	69,06	-9,17	-11,88	-7,07	3,12
2020	179,45	-23,63	-20,85	-15,48	-17,04	-15,15	-6,93	-13,65	-18,97
Tốc độ tăng trưởng vốn thực hiện (%) so với cùng kỳ									
2016	58,42	25,00	14,75	10,71	17,17	15,08	15,54	15,29	14,20
2017	6,25	3,33	3,43	3,23	6,03	6,48	5,85	5,10	13,43
2018	23,53	9,68	7,18	6,25	9,76	8,42	8,84	9,22	6,00
2019	47,62	51,76	6,19	11,76	8,15	8,72	7,11	6,31	7,32
2020	3,23	-5,04	-6,55	-9,65	-8,22	-	-4,08	-5,10	-3,23
Tỷ lệ giải ngân (%)									
2016	59,93	53,51	86,93	67,52	57,09	64,25	66,07	68,21	67,07
2017	53,52	45,49	46,95	45,29	50,70	40,15	41,26	44,09	49,05
2018	83,64	50,82	66,88	63,26	68,18	41,16	42,93	46,20	52,22
2019	81,27	30,46	38,13	39,06	43,62	49,27	52,18	52,86	54,35
2020	30,02	37,87	45,02	41,76	48,25	-	53,78	58,09	64,91

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Ghi chú: *: Từ tháng 2 tính theo giá trị cộng dồn (lũy kế)

- Đối với các doanh nghiệp FDI: Đại dịch COVID-19 với các biện pháp phòng, chống dịch, đặc biệt biện pháp hạn chế đi lại đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào và lao động. Chẳng hạn, trong ngành công nghiệp ô-tô, do linh kiện đầu vào khan hiếm cùng với thực hiện giãn cách xã hội nên các doanh nghiệp sản xuất ô-tô trong nước như Honda, Nissan, Toyota, Ford, Hyundai... phải tuyên bố tạm dừng sản xuất, chỉ đến khi thời kỳ giãn cách xã hội kết thúc và chuỗi cung ứng được kết nối trở lại, các doanh nghiệp sản xuất ô-tô mới quay trở lại hoạt động. Hơn nữa, tại nhiều doanh nghiệp FDI, nhất là các doanh nghiệp có chuyên gia người nước ngoài và người lao động nước ngoài chịu tác động nặng nề từ COVID-19 khi nguồn cung lao động bị thiếu. Nhiều dự án FDI của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản tại Việt Nam gặp khó khăn do cán bộ, kỹ sư, chuyên gia khó vào được Việt Nam khi có các quy định về cách ly và hạn chế đi lại. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng do thiếu quản lý (bị cách ly) hoặc chuyên gia kỹ thuật nước ngoài không quay lại được. Chi phí sử dụng lao động cũng cao hơn khi các doanh nghiệp phải đầu tư thêm khẩu trang, nước sát khuẩn, thực hiện các biện pháp an toàn trong lao động để tránh lây nhiễm vi-rút.

Hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng bị ảnh hưởng. Xuất khẩu Quý II/2020 của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 14,8% so với cùng kỳ năm 2019. Quý III/2020 đã cải thiện đáng kể nhưng 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng hóa của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tương tự, nhập khẩu Quý II và Quý III năm 2020 của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng giảm so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng là 14,2% và 4%. Theo đó, 9 tháng đầu năm, nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 4,8% so với cùng kỳ 2019.

2.2.2.5. Đối với lĩnh vực dịch vụ du lịch

Theo đánh giá của UNWTO, du lịch là ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong tất cả các lĩnh vực khi

các quốc gia đóng cửa biên giới và người dân được yêu cầu ở nhà. Ở Việt Nam, ngành du lịch cũng bị tác động nghiêm trọng từ việc thực hiện các biện pháp hạn chế đi lại.

Các biện pháp hạn chế đi lại tác động trực tiếp đến ngành du lịch, gồm: tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam trong khoảng thời gian 30 ngày bắt đầu từ 00 giờ ngày 18/3/2020; đóng cửa biên giới đối với người nước ngoài từ ngày 22/3/2020 và đặc biệt việc thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày kể từ 00 giờ ngày 1/4/2020 trên phạm vi toàn quốc, v.v.; hầu hết mọi người được yêu cầu phải ở trong nhà cho đến hết ngày 15/4/2020; giao thông đã bị hạn chế, các chuyến bay nội địa về cơ bản đã tạm dừng và người dân được khuyến khích không di chuyển giữa các vùng, các địa phương, v.v. trong giai đoạn dịch bùng phát.

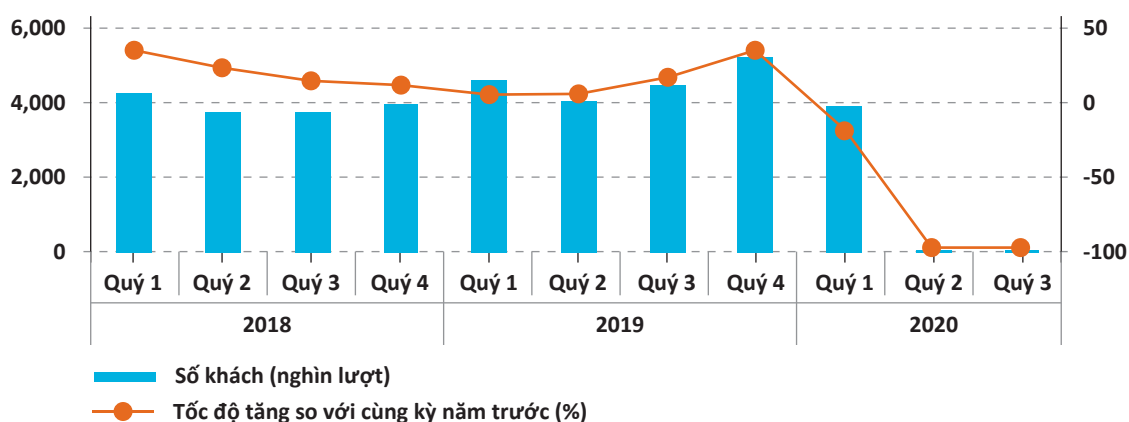
Việc thực hiện các biện pháp hạn chế đi lại đã làm giảm cầu du lịch, v.v. Đóng cửa biên giới, tạm dừng các chuyến bay trong nước, quốc tế trực tiếp làm giảm du khách trong nước và quốc tế. Lượng khách du lịch giảm, các dịch vụ liên quan đến du lịch cũng bị ảnh hưởng, nhiều cơ sở kinh doanh, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí, ăn uống ngoài gia đình tạm ngừng hoạt động; v.v. Bên cạnh đó, nhiều hoạt động thu hút khách du lịch hàng năm cũng bị tạm dừng, tác động không nhỏ đến hoạt động của các đơn vị kinh doanh du lịch và dịch vụ có liên quan như hàng loạt lễ hội, sự kiện lớn bị tạm hoãn, bị hủy như Huế Festival 2020, F1 Vietnam Grand Prix; Da Lat SufferFest 2020, Lễ hội Pháo hoa quốc tế Đà Nẵng 2020, v.v.

Tác động của biện pháp hạn chế đi lại trong dịch COVID-19 đối với du lịch thể hiện rõ, ở nhiều khía cạnh, cụ thể:

- Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam giảm chưa từng thấy. Trước khi có dịch COVID-19, lượt khách quốc tế đến Việt Nam luôn có tốc độ tăng trưởng dương. 8 quý liên tiếp năm 2018-2019, tốc độ tăng số lượt khách quốc tế

rất lớn, thậm chí Quý IV/2019, số lượt khách quốc tế còn đạt trên 5,1 triệu lượt, tăng 32,4% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của dịch COVID-19 và việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, số lượt khách quốc tế đến Việt Nam đã giảm mạnh, tăng trưởng các quý đều ghi nhận âm so với cùng kỳ năm 2019, trong đó Quý I/2020, là

-18,1%, thậm chí Quý II/2020 là -98,6% và Quý III/2020 là -99% so với cùng kỳ năm 2019. Sự sụt giảm mạnh khách quốc tế là do việc thực hiện hạn chế đi lại như tạm dừng chuyến bay đến từ một số vùng/ nước, cách ly tập trung (Quý I) và tạm dừng tiếp nhận khách du lịch quốc tế (từ Quý II đến nay).

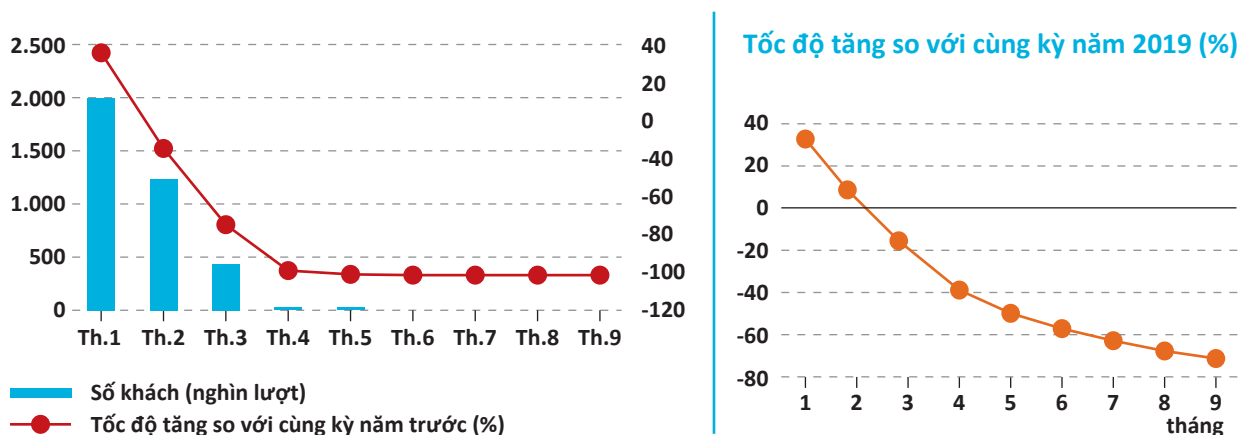


Hình 12: Số lượt khách quốc tế theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Xem xét theo từng tháng để thấy được tác động của các biện pháp hạn chế đi lại áp dụng trong giai đoạn dịch COVID-19 cho thấy, số lượt khách quốc tế đến Việt Nam có xu hướng giảm và giảm theo mức độ áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại. Số lượt khách khách quốc tế đến Việt Nam có xu hướng giảm trong Quý I năm 2020 và giảm đến 98-99% so với cùng kỳ năm trước từ tháng 4 đến nay. Trong tháng 4 chỉ đạt 26,2 nghìn lượt người, tháng 5 chỉ đạt 22,7 nghìn lượt người, tháng 6 chỉ còn 8,78 nghìn lượt người, mức thấp nhất trong nhiều năm qua, giảm tới 61,3% so với tháng trước và 99,3% so với cùng kỳ năm trước do Việt Nam tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế nên lượng khách đến chủ yếu là chuyên gia, lao động kỹ thuật

nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam (hầu như không có khách quốc tế đến Việt Nam với mục đích du lịch).

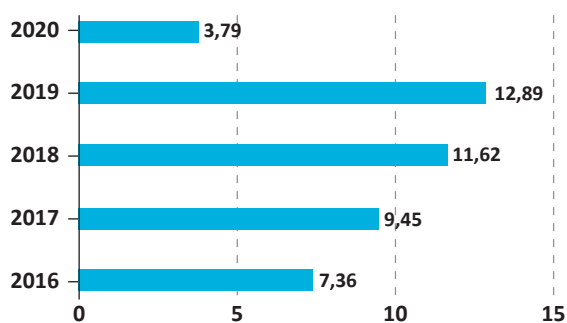


Hình 13: Số lượt khách quốc tế 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2019
 Nguồn: Tổng cục Thống kê

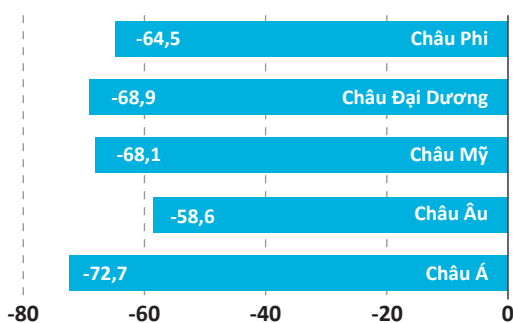
Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 3,79 triệu lượt, giảm tới 70,6% so với cùng kỳ năm 2019 và giảm mạnh khách ở tất cả các châu lục. Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu phát triển du lịch (2020) về thị trường du lịch khách quốc tế trong Quý I/2020, thị trường Đông Bắc Á, Trung Quốc và

Hàn Quốc giảm đến trên 90%; thị trường Bắc Mỹ và Úc giảm mạnh; Đông Nam Á và Nam Á giảm nhẹ. Lượng khách du lịch đã giảm mạnh trong Quý II/2020. Đà giảm tiếp tục trong Quý III và 9 tháng đầu năm. Số lượng khách quốc tế giảm nhiều nhất ở Châu Á (giảm 72,7% so với cùng kỳ 2019).

Khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng qua các năm (triệu lượt người)



Theo châu lục, so với cùng kỳ của năm 2019



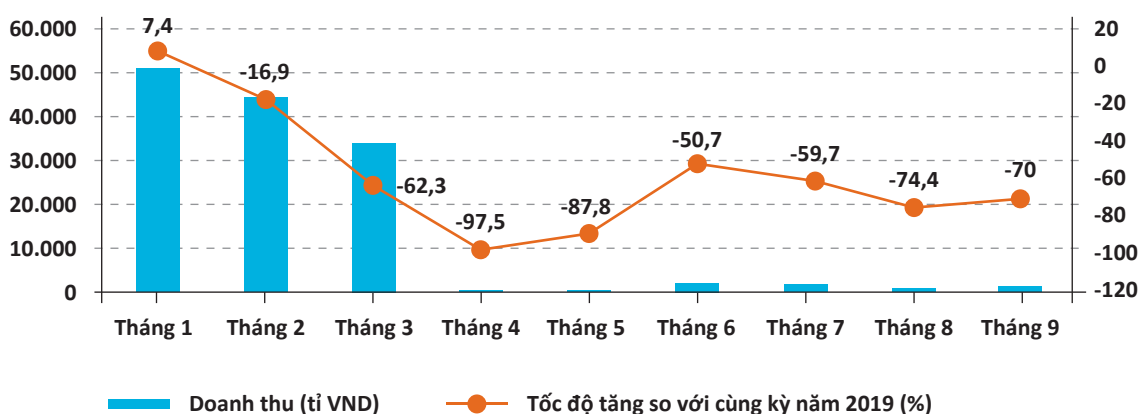
Hình 14: Khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng qua các năm
 Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Số lượt khách nội địa cũng giảm đáng kể. Trong giai đoạn 2015-2019, khách du lịch nội địa đã tăng từ 57 triệu lượt (2015) lên 86 triệu lượt (2019), tăng 1,5 lần. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2020, khách du lịch nội địa chỉ đạt 37,5 triệu lượt (giảm 43,2% so với cùng kỳ năm 2019), trong đó có 19,2 triệu lượt khách lưu trú.

Tổng thu từ khách du lịch giai đoạn 2015-2019 đã tăng từ 355 ngàn tỷ đồng lên 755 ngàn tỷ đồng (tăng 2,1 lần). Trong 9 tháng đầu năm 2020, với lượng khách du lịch giảm mạnh làm cho tổng thu từ khách du lịch chỉ đạt khoảng 233 ngàn tỷ đồng, giảm gần 54% so với cùng kỳ năm 2019.

- Các biện pháp hạn chế đi lại tác động nghiêm trọng tới dịch vụ lữ hành. Việc áp dụng hạn chế đi lại, các hoạt động lữ hành hầu như bị ngưng trệ, không có khách. Theo đó, doanh thu dịch vụ

lữ hành đã giảm đáng kể. Tính riêng trong tháng 4/2020, doanh thu dịch vụ lữ hành đã giảm đến 93,2% so với tháng trước và 97,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 5/2020, với việc kết thúc thực hiện cách ly xã hội theo Chỉ thị 16 và thực hiện nới lỏng giãn cách xã hội, thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch trong “tình hình mới”, hoạt động lữ hành có dấu hiệu cải thiện và cải thiện đáng kể trong tháng 6 so với tháng 4/2020; tuy nhiên, với sự xuất hiện lại của dịch COVID-19 tại Đà Nẵng và việc áp dụng các biện pháp cách ly xã hội tại một số địa phương, đặc biệt là các trung tâm du lịch như Đà Nẵng, Hội An, v.v. đã tác động không nhỏ tới dịch vụ lữ hành, doanh thu dịch vụ lữ hành tháng 7 giảm so với tháng 6 và tháng 8 giảm so với tháng 7. Lượng khách hủy tour trong tháng 8 lên đến 95-100%. Tháng 9, hoạt động dịch vụ lữ hành cải thiện so với tháng 8.

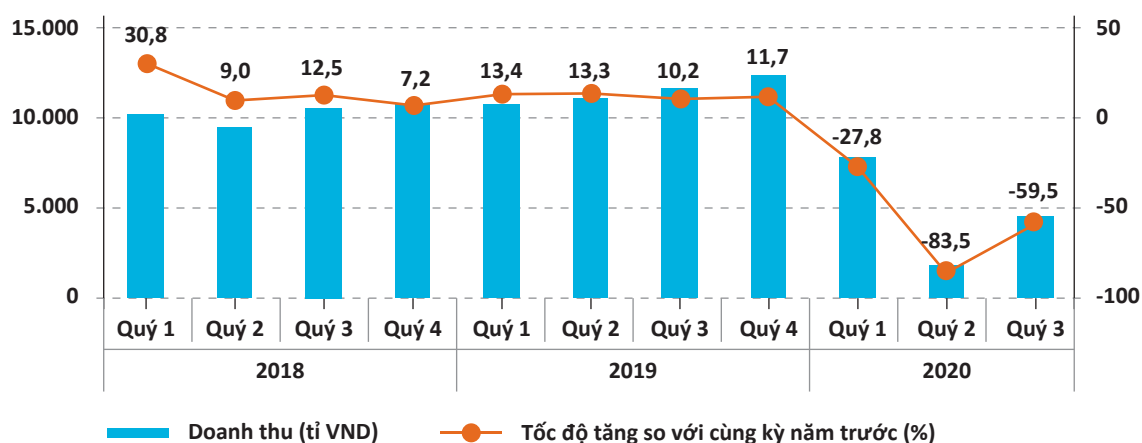


Hình 15: Doanh thu dịch vụ lữ hành 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

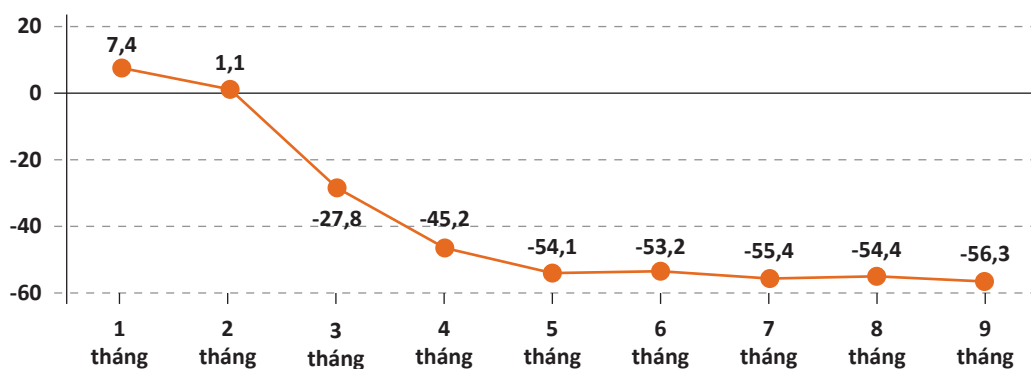
Nếu tính theo Quý, Quý I năm 2020, doanh thu dịch vụ lữ hành đã giảm 27,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 13,2% và năm 2018 tăng 30,8%). Sang Quý II, doanh thu dịch vụ lữ hành giảm tới 83,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 13,3% và năm 2018 tăng 9%). 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu dịch vụ lữ hành giảm 53,2% so với cùng kỳ năm trước do tạm

ngừng tiếp nhận khách du lịch quốc tế và việc thực hiện giãn cách xã hội trong tháng 4. Quý III/2020, doanh thu dịch vụ lữ hành đã có cải thiện (mặc dù giãn cách xã hội được áp dụng nhưng ở quy mô và phạm vi nhỏ, địa phương). Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, doanh thu dịch vụ lữ hành đã giảm 56,3% so với cùng kỳ năm 2019.



Hình 16: Doanh thu dịch vụ lữ hành theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê

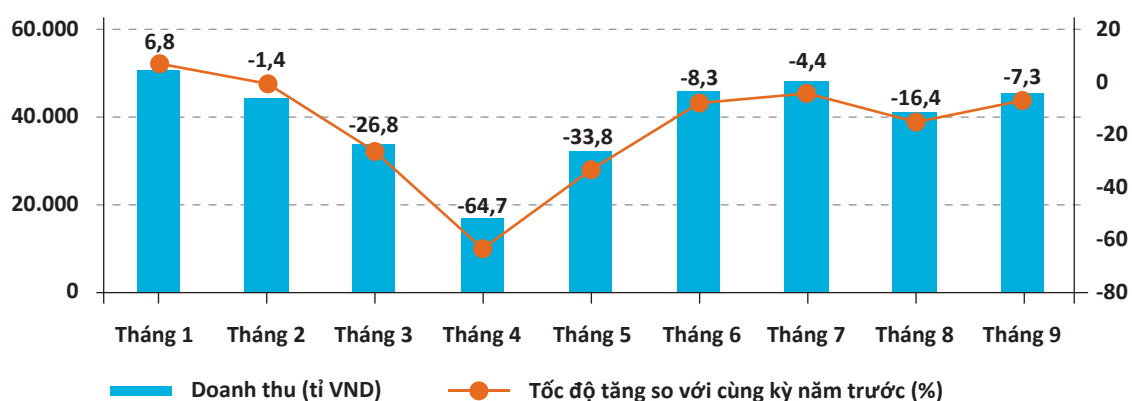


Hình 17: Tốc độ tăng doanh thu dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ năm 2019 (%)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống cũng bị ảnh hưởng đáng kể. Tương tự như dịch vụ lữ hành, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống cũng giảm mạnh từ tháng 2, đặc biệt trong tháng 4 khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội. Trong tháng 4, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đã giảm 64,7% so với cùng kỳ năm 2019 và giảm 50,4% so với tháng 3. Cùng với việc nới lỏng biện pháp hạn chế đi lại trong nước từ cuối tháng 4 và bước sang trạng thái “bình thường mới”, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đã cải thiện mạnh từ tháng 5 (mặc dù vẫn giảm 25,8% so với cùng kỳ năm 2019 nhưng

đã tăng gần 93,1% so với tháng 4). Tuy nhiên, do dịch bệnh bùng phát lại ở Đà Nẵng cuối tháng 7 và lan ra một số địa phương, các biện pháp hạn chế đi lại tiếp tục được áp dụng ở một số địa phương, đặc biệt tại Đà Nẵng – địa điểm du lịch nổi tiếng, lượng khách du lịch đã giảm mạnh, theo đó, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 8 đã giảm 14,2% so với tháng 7/2020. Sang tháng 9, khi các hạn chế đi lại trong nước đã được gỡ bỏ, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đã được cải thiện và tăng gần 5,6% so với tháng 8/2020.

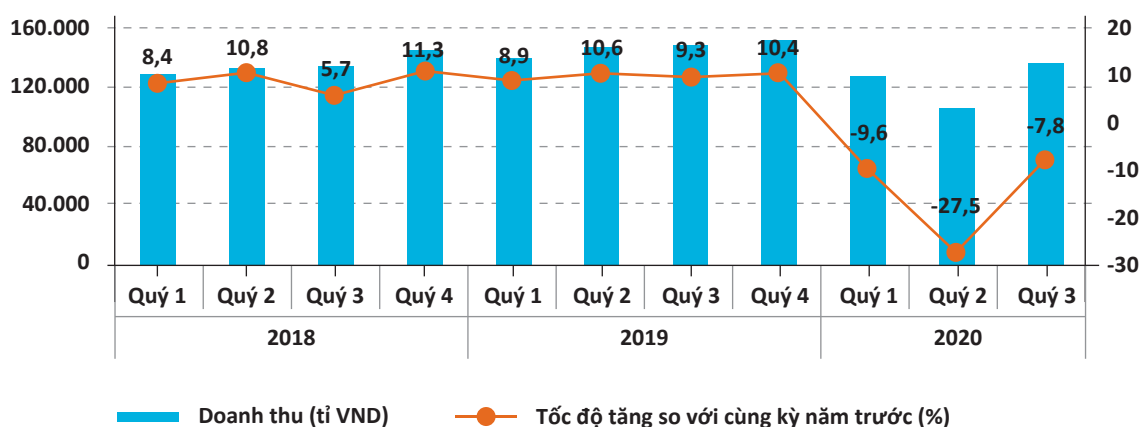


Hình 18: Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

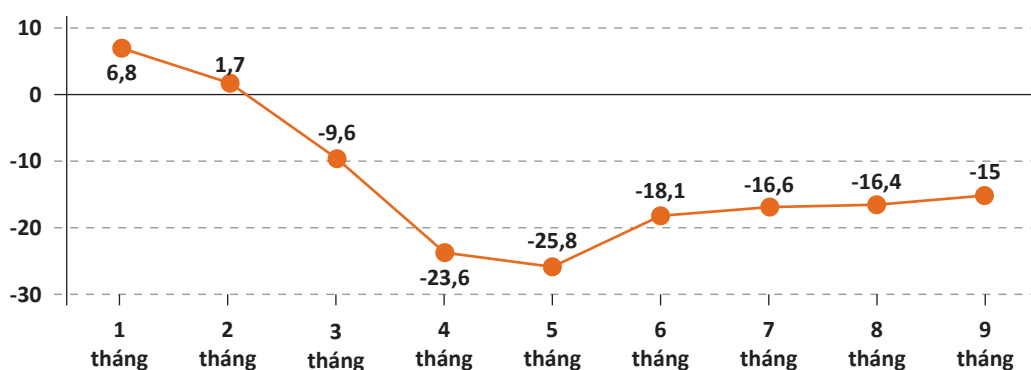
Nếu tính theo Quý, so với cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống Quý I năm 2020 đã giảm 9,6% (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,9% và 2018 tăng 8,4%); sang Quý II, doanh thu đã giảm đến 26,1% (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,3% và 2018 tăng 10,8%) do trong Quý có tháng thực hiện

giãn cách xã hội cũng như số lượng khách trong nước, quốc tế đều giảm. Quý III/2020, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đã cải thiện đáng kể so với Quý II/2020 nhưng vẫn tăng trưởng âm (-7,8%) so với cùng kỳ năm 2019.



Hình 19: Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê



Hình 20: Tốc độ tăng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ năm 2019 (%)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Trước sự sụt giảm mạnh mẽ của doanh thu, các cơ sở dịch vụ lưu trú hầu như không có ghi nhận lợi nhuận, thuận chí thua lỗ lớn. Tỷ lệ lấp đầy và giá dịch vụ lưu trú tại các cơ sở lưu trú đã giảm mạnh. Theo ghi nhận của Công ty Savills Việt Nam, tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khách sạn đạt mức thấp kỷ lục, 12% trong Quý II/2020, giảm 36 điểm phần trăm so với quý trước và giảm đến 51 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu trung bình phòng mỗi đêm cũng lao dốc. Trong phân khúc 5 sao chỉ đạt 95 USD (giảm 20%), phân khúc 4 sao là 51 USD (giảm 20%), phân khúc 3 sao chứng kiến giảm sâu nhất với doanh thu phòng chỉ 29 USD (giảm 32%)¹². Trong khi đó, ngành khách sạn du lịch có một đặc thù là phải chịu chi phí cố định rất lớn. Dù không có khách lưu trú, các chủ đầu tư hàng tháng vẫn phải trả các khoản chi phí đã được lên lịch trước đó như khấu hao công trình, máy móc, thiết bị, tiền thuê đất, phí internet, chi phí duy tu bảo dưỡng và đặc biệt là lãi vay. Tương tự như thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ lấp đầy các khách sạn ở Hà Nội cũng rất thấp. Công suất sử dụng buồng phòng ước tính cho khối khách sạn 1-5 sao chỉ đạt 10,6%, giảm 53,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng khách du lịch trong và ngoài nước giảm mạnh đã làm cho hàng loạt doanh nghiệp trong ngành phải đóng cửa. Tình trạng tạm ngừng kinh doanh có thời hạn cũng tăng mạnh. Trong 9 tháng

đầu năm 2020, cả nước có 2.414 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 120,3% so với cùng kỳ năm 2019. Theo đó, hàng triệu lao động mất việc làm, phải làm đủ thứ nghề để có thu nhập, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng. Tính chung 9 tháng năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống là 81,8%.

2.2.2.6. Đối với lĩnh vực dịch vụ vận tải

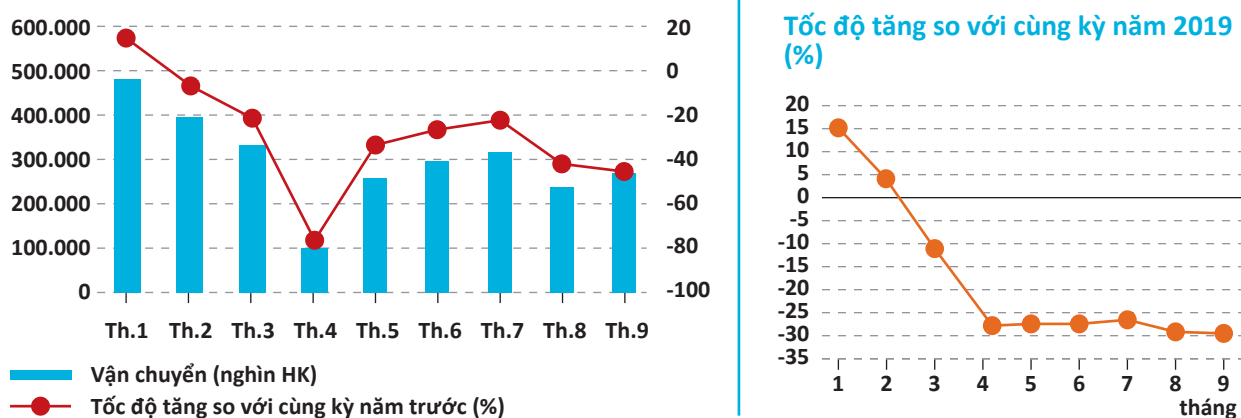
- Hạn chế đi lại được áp dụng tác động lớn đến dịch vụ vận tải, đặc biệt dịch vụ vận tải hành khách bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các biện pháp hạn chế đi lại, đặc biệt thực hiện giãn cách xã hội, ảnh hưởng lớn đến việc tham gia các hoạt động. Nhiều người tạm thời hoặc làm việc tại nhà và hầu hết các hoạt động ngoài nhà (hoạt động giải trí) bị hủy, v.v. Tất cả tác động làm giảm mạnh nhu cầu đi lại, theo đó, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải, đặc biệt vận tải hành khách. Các biện pháp không tổ chức các đoàn du lịch từ vùng dịch vào Việt Nam, tạm thời ngừng cấp phép các chuyến bay từ Việt Nam đến vùng dịch của Trung Quốc và ngừng tất cả các chuyến bay từ vùng có dịch đến Việt Nam, v.v. đã ảnh hưởng đến hoạt động vận tải, đặc biệt vận tải hàng không.

[12] Nguyễn Sơn (2020), Sóng M&A khách sạn đã nổi, Nhip cầu Đầu tư, số 693, ngày 24-30/8/2020.

Hạn chế đi lại tác động đến hành vi tham gia dịch vụ vận tải: Việc thực hiện giãn cách xã hội dẫn đến nhu cầu di chuyển giảm do số người làm việc tại nhà tăng, học tập qua mạng, giảm các hoạt động và sự kiện chung. Giãn cách xã hội cùng tác động đến việc lựa chọn phương tiện di chuyển. Các phương tiện công cộng ít được lựa chọn hơn. Quy định về giãn cách trên các phương tiện như xe khách, xe buýt, tàu hỏa, máy bay, v.v. tác động đến công suất vận hành, giảm số lượt khách được phục vụ.

Thực tế, thực hiện hạn chế đi lại đã tác động đến kết quả hoạt động của dịch vụ vận tải hành khách. Trong 4 tháng đầu năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển có xu hướng giảm cùng với diễn biến dịch COVID-19 và mức độ áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại. Đặc biệt trong tháng 4 khi Việt Nam thực hiện cách ly toàn xã hội trên phạm vi toàn quốc trong 15 ngày, số lượt hành khách vận chuyển chỉ đạt 99,802 triệu lượt hành khách (giảm tới 76,8% so với cùng kỳ năm 2019). Nếu tính tổng 4 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.231,28 triệu lượt, giảm 27,5% so với cùng kỳ

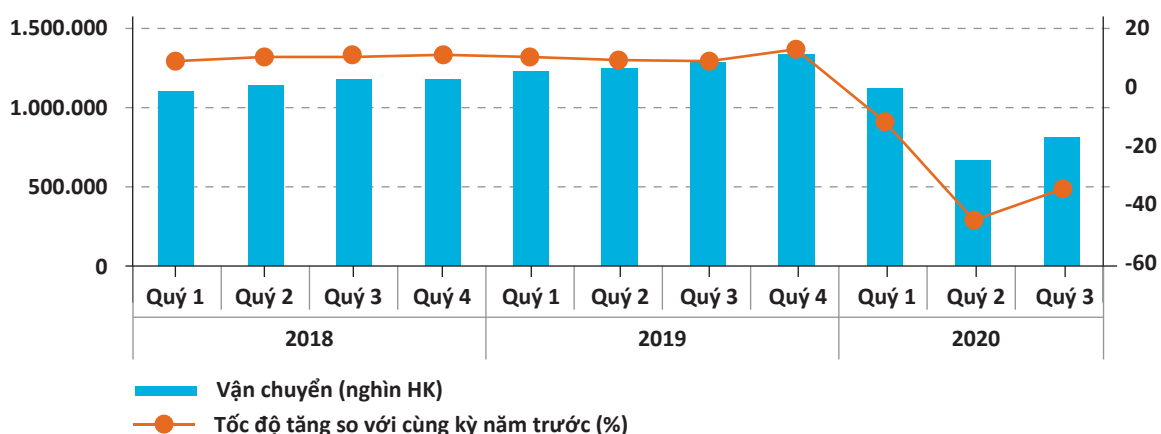
năm 2019. Số lượng hành khách vận chuyển có dấu hiệu phục hồi và tăng trong tháng 5, 6 và 7 khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng và đặt trong bối cảnh “bình thường mới”. Mặc dù cải thiện so với tháng 4/2020 nhưng vẫn giảm sâu so với cùng kỳ năm 2019 (tương ứng là -33,1%; -26,2%; và -21,8%). Cuối tháng 7 với sự bùng phát trở lại của dịch COVID-19 tại Đà Nẵng và lan ra một số địa phương, một số biện pháp hạn chế đi lại tiếp tục được áp dụng, số lượt hành khách vận chuyển tháng 8 chỉ đạt hơn 238 triệu lượt hành khách, giảm 25,2% so với tháng 7/2020 và giảm 42,3% so với cùng kỳ năm 2019. Sang tháng 9, hoạt động vận tải hành khách đã cải thiện hơn so với tháng 8 nhưng vẫn giảm 45,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng 9 tháng đầu năm 2020, tổng số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 2.625,82 triệu lượt hành khách, giảm 29,6% so với cùng kỳ năm 2019; tổng luân chuyển hành khách ước đạt 119.362,8 triệu lượt hành khách.km, giảm 35,2% so với cùng kỳ năm 2019. Điều này cho thấy tác động của các biện pháp hạn chế đi lại tới số lượt hành khách vận chuyển khá rõ ràng.



Hình 21: Vận tải hành khách 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước
 Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nếu so sánh theo Quý với các năm 2018, 2019 cho thấy sự sụt giảm mạnh về số lượt hành khách vận chuyển, đặc biệt trong Quý II/2020 khi có tháng 4 áp dụng biện pháp cách ly xã hội trên phạm vi

toàn quốc. Số lượt hành khách vận chuyển luôn ghi nhận dương trong tất cả các Quý nhưng mức tăng trưởng các quý đều ghi nhận âm, tương ứng là -10,8%, -44,4% và -34%.

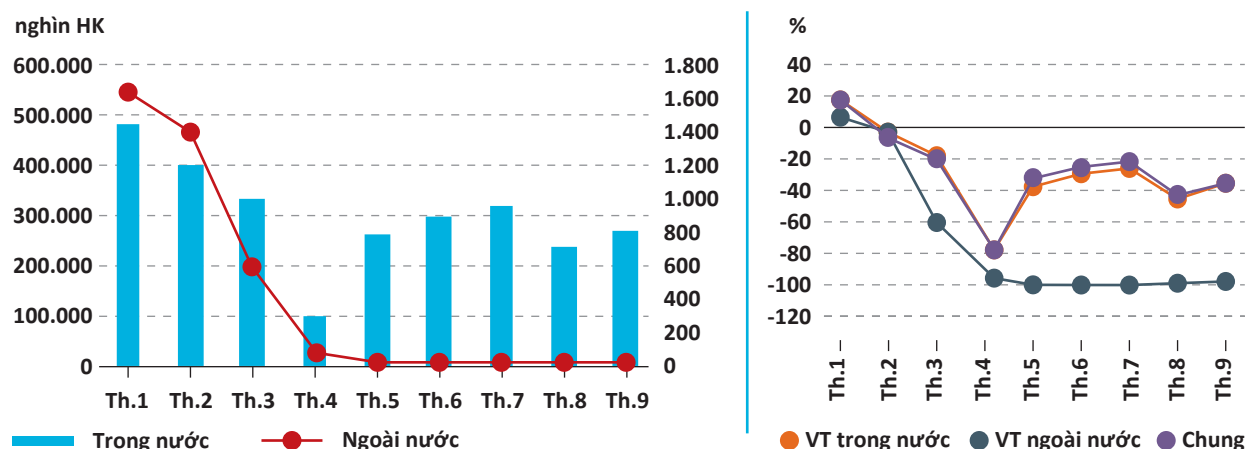


Hình 22: Vận chuyển hành khách theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phân tích theo khu vực vận tải cũng cho thấy tác động của các biện pháp hạn chế đi lại rất đáng kể đến số lượt hành khách vận chuyển. Khu vực vận tải hành khách ngoài nước hầu như không phát sinh từ tháng 4 đến nay và giảm đến 99-100% so

với cùng kỳ năm 2019. Điều này phù hợp với việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại đối với vận tải ngoài nước. Sự thay đổi số lượt hành khách vận chuyển trong nước lên/ xuống cùng với mức độ áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại trong nước.



Hình 23: Số lượt hành khách vận chuyển 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2019 theo khu vực vận tải

Nguồn: Tổng cục Thống kê

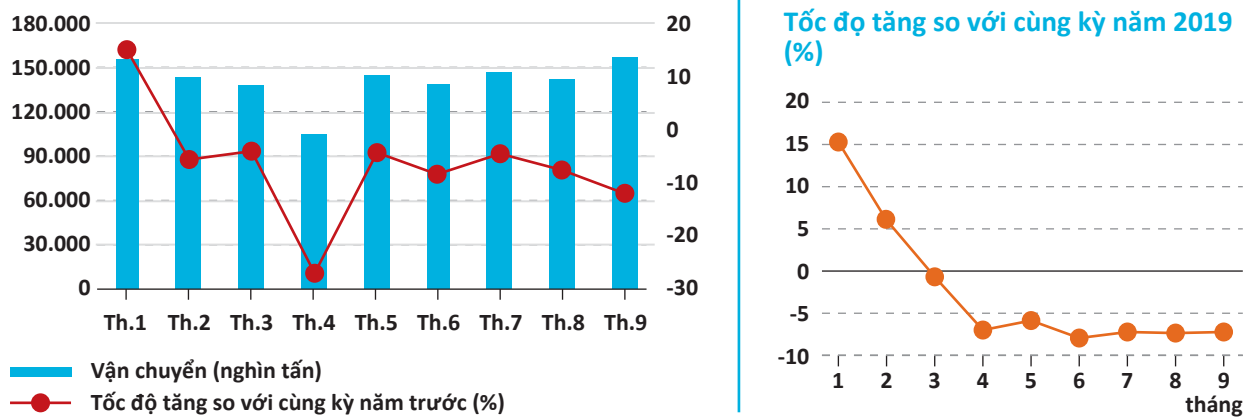
- Vận tải hàng hóa cũng bị ảnh hưởng lớn. Ví dụ như trong vận tải hàng hóa đường biển, chuỗi cung ứng container đường biển bao gồm các quá trình liên quan đến tiếp xúc cá nhân, công tác văn thư và truy cập dữ liệu, trong đó nhiều giai đoạn có diễn ra việc tập trung đông người và

tương tác ở phạm vi lớn; hoạt động đóng gói hàng hóa có liên quan đến sự tương tác của con người, v.v.

Thực tế, từ tháng 2 đến hết tháng 9/2020, tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cùng

kỳ năm 2019 luôn ở mức âm, đặc biệt trong tháng 4, khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ đạt 105.699,6 nghìn tấn, giảm 27,2% so với cùng kỳ năm 2019. Từ tháng 5 đến tháng 9 đã phục hồi nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng là -4%; -8,5%; -4,2%, -7,6% và

-11,8%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.264.560,5 nghìn tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng luân chuyển hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 đạt 242.472,6 triệu tấn.km, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2019.

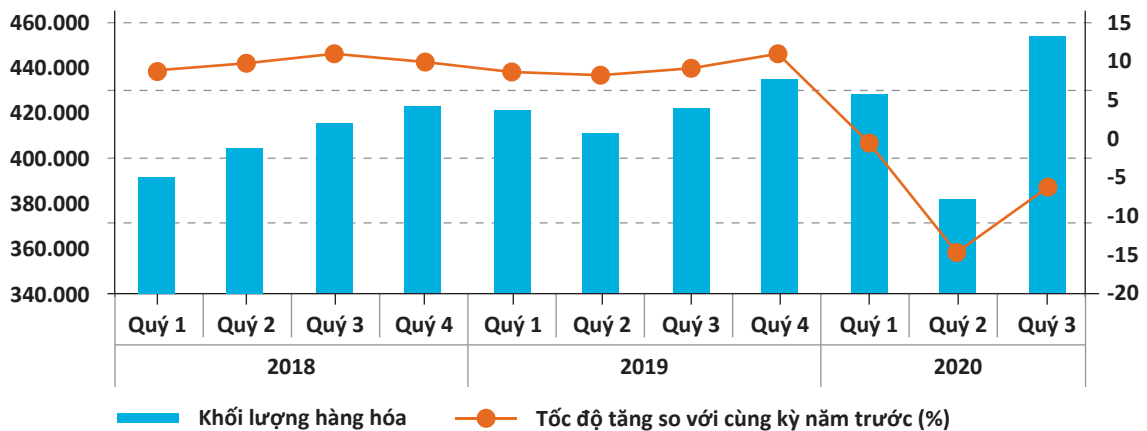


Hình 24: Vận tải hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nếu tính theo quý, có thể thấy rõ sự sụt giảm về khối lượng hàng hóa vận chuyển của Quý II/2020 so với Quý I/2020 cũng như so với Quý II các năm 2018, 2019. Trong Quý II/2020, tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ đạt 379.069,1 nghìn tấn,

giảm 0,5% so với Quý I/2020 và giảm 15,4% so với cùng kỳ năm 2019. Quý III/2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển đã cải thiện nhưng cũng chỉ bằng 93,6% cùng kỳ năm 2019 (giảm 6,4%).

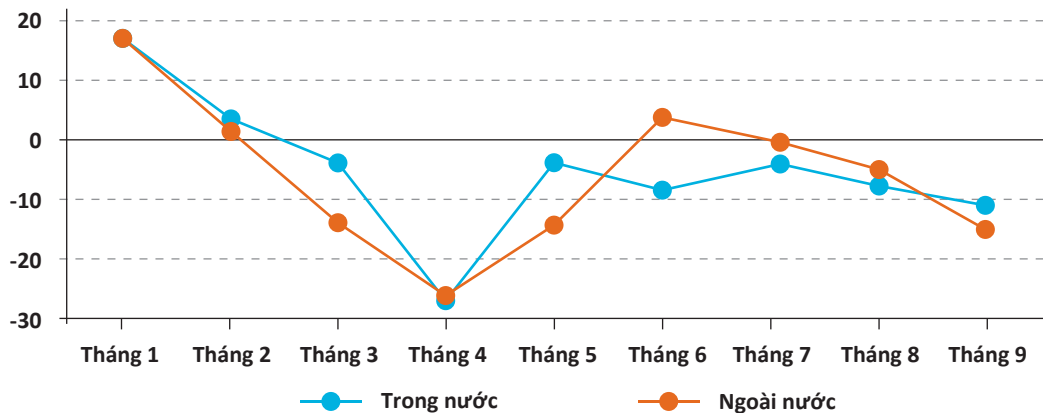


Hình 25: Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển theo Quý so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét theo khu vực vận tải, cả vận tải hàng hóa trong nước và vận tải hàng hóa ngoài nước đều bị tác động bởi các biện pháp hạn chế đi lại, đặc biệt trong tháng 4 khi các biện pháp hạn chế đi lại được thực hiện nghiêm ngặt. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước và ngoài nước giảm so với cùng kỳ năm 2019 tương ứng là -27,2% và -26,3%. Việc nới lỏng các biện pháp hạn chế đi lại cũng tác

động cải thiện khối lượng hàng hóa vận chuyển nhưng vẫn thấp hơn mức đạt được cùng kỳ năm 2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2019 và khối lượng hàng hóa vận chuyển ngoài nước giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2019.

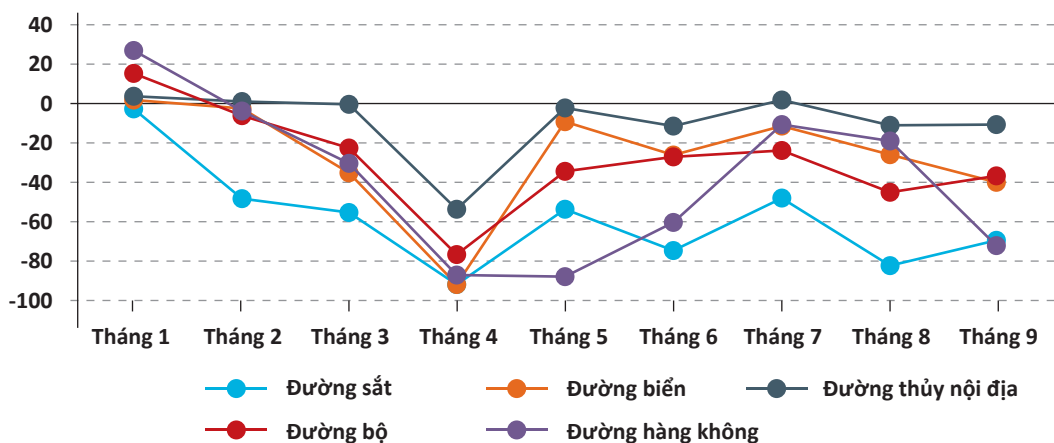


Hình 26: Tốc độ tăng sản lượng vận tải hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước theo khu vực vận tải

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét theo chuyên ngành vận tải, các chuyên ngành vận tải đều bị ảnh hưởng tiêu cực bởi việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê trong 9 tháng đầu năm cho thấy, từ tháng 2 đến nay, số lượt hành khách vận chuyển của tất cả các chuyên ngành vận tải đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, đặc biệt trong tháng 4 khi cả nước thực hiện cách ly xã

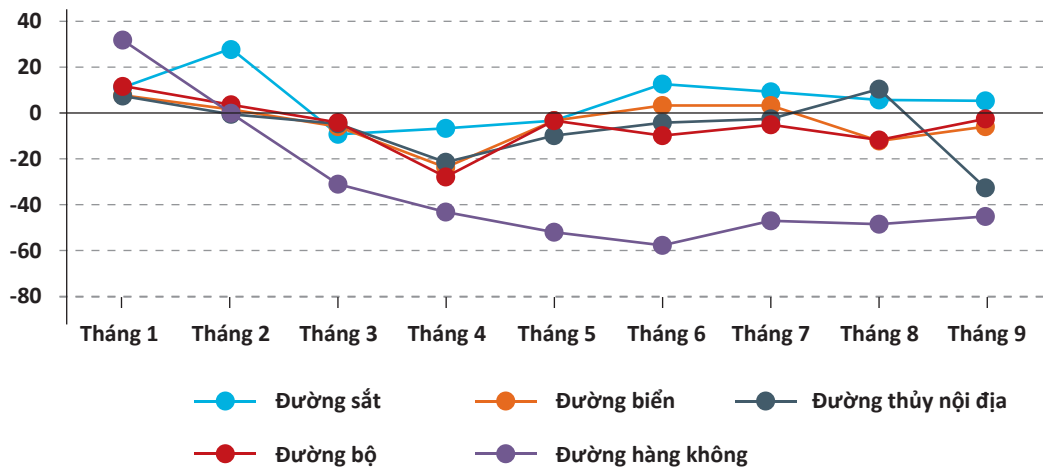
hội trên phạm vi cả nước trong vòng 15 ngày. Cùng với việc nới lỏng các biện pháp hạn chế đi lại từ tháng 5, số lượt hành khách vận chuyển đều có dấu hiệu cải thiện ở tất cả các chuyên ngành vận tải. Cuối tháng 7 và tháng 8, một số biện pháp hạn chế đi lại tái áp dụng ở một số địa phương, số lượt hành khách vận chuyển tháng 8 giảm so với tháng 7/2020 và cùng kỳ năm 2019.



Hình 27: Tốc độ tăng số lượt hành khách vận chuyển 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tương tự như vận tải hành khách, khối lượng hàng hóa vận chuyển 9 tháng đầu năm cũng giảm từ so với cùng kỳ năm 2019 và ngành vận tải hàng không chịu tác động nặng nề nhất do các biện pháp hạn chế đi lại.



Hình 28: Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 7: Thiệt hại của các ngành vận tải trong Quý I/2020

Hãng hàng không	Cảng biển	Vận tải thủy nội địa	Vận tải đường bộ	Vận tải đường sắt
Thiệt hại ban đầu của các hãng hàng không Việt Nam do ngừng các đường bay là khoảng hơn 30000 tỷ đồng.	Quý I/2020, số lượng tàu vận tải ra vào các cảng biển Việt Nam giảm 15%, riêng tàu du lịch chở khách quốc tế giảm 30% so với cùng kỳ năm 2019.	Vận tải thủy nội địa giảm 10,7% lượng hàng hóa, giảm 2% lượng hành khách trong tháng 1/2020.	Hàng hóa, hành khách giảm ước tính 40-80% tổng sản lượng so với cùng kỳ năm 2019 và trước khi có dịch.	Đường sắt phải dừng 152 tuyến tàu khách, doanh thu giảm 84 tỷ đồng, doanh thu vận tải hàng hóa đường sắt giảm 6 tỷ đồng.

Nguồn: Australia Aid, LIRC và VCCI (2020)

Bảng 8: Vận tải hành khách và vận tải hàng hóa 3 quý và 9 tháng đầu năm 2020

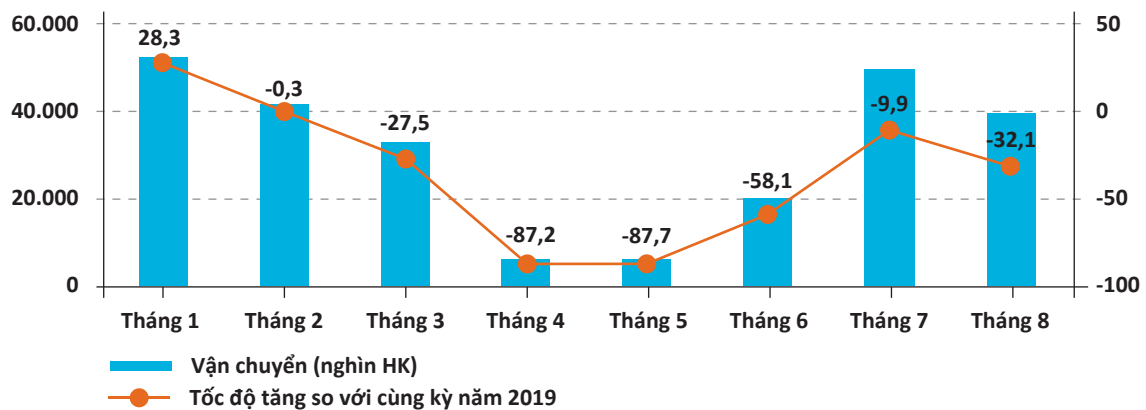
	Quý I/2020	So với Quý I/2019	Quý II/2020	So với Quý II/2019	6 tháng 2020	So với 6 tháng 2019	Quý III/2020	So với Quý III/2019	9 tháng 2020	So với 9 tháng 2019
Vận tải hành khách										
Đường sắt	1.340,8	65,3	676,6	30,5	2.017,4	47,5	891,2	38,4	2.908,6	44,1
Đường biển	1.306,1	75,7	1.531,5	70,2	2.837,6	74,3	2.165,4	74,0	5.003,1	73,2
Đường thủy nội địa	44.705,3	92,5	47.227,5	87,1	91.932,8	90,5	59.551,7	93,5	151.484,4	91,1
Đường bộ	1.073.583,3	89,2	624.301,4	54,1	1.697.884,7	72,0	746.007,2	64,8	2.443.891,9	69,6
Hàng không	10.542,9	81,4	5.328,0	37,8	15.870,9	58,7	6.661,2	46,4	22.532,1	54,5
Vận tải hàng hóa										
Đường sắt	1.191,8	96,1	1.267,3	94,7	2.459,1	95,1	1.247	105,6	3.706,1	98,6
Đường biển	19.404,9	96,7	18.964,1	93,2	38.369,0	96,2	20.316,3	95,5	58.685,3	95,1
Đường thủy nội địa	72.212,8	97,7	71.382,1	90,4	143.594,9	97,1	94.522,2	90,3	238.117,1	92,4
Đường bộ	335.915,7	100,1	289.852,3	83,4	625.768,0	98,9	338.087,4	94,4	963.855,4	92,6
Hàng không	89,0	94,8	54,0	47,5	143,0	69,1	53,5	45,9	196,6	60,6

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Thực tế, kể từ khi bắt đầu cuộc khủng hoảng COVID-19, dù đôi khi có sự chậm chễ đáng kể nhưng vận tải hàng hải và đường bộ vẫn hoạt động bình thường, riêng vận tải hàng không đã bị gián đoạn nghiêm trọng, năng lực vận chuyển hàng không giảm mạnh.

Dịch vụ vận tải hàng không bị ảnh hưởng nặng nề với lộ trình cắt, giảm các đường bay và dừng bay tới các quốc gia trên thế giới và giảm đường bay nội địa. Hầu hết đội tàu bay của các hãng hàng không Việt Nam phải đậu tại các cảng hàng không, không được đưa vào khai thác. Theo đó, số lượt

hàng khách vận chuyển bằng vận tải hàng không đã giảm mạnh, đặc biệt trong tháng 4 và tháng 5. Việc nới lỏng và dỡ bỏ gần như toàn bộ các biện pháp hạn chế trong nước và nối lại các chuyến bay nội địa trong tháng 6, 7 đã giúp vận tải hàng không phục hồi. Tuy nhiên, với sự bùng phát dịch tại Đà Nẵng cuối tháng 7/2020, hạn chế đi lại được áp dụng, đặc biệt việc dừng các chuyến bay đi/ đến Đà Nẵng (địa điểm du lịch nổi tiếng) làm giảm mạnh sản lượng vận chuyển hàng khách bằng vận tải hàng không tháng 8 (giảm 20,9% so với tháng 7/2020 và giảm 32,1% so với cùng kỳ năm 2019).



Hình 29: Vận chuyển hành khách bằng vận tải hàng không 8 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2019

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Các hãng hàng không đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi thực hiện biện pháp dừng bay.

Hộp 1. Đánh giá của Cục Hàng không Việt Nam

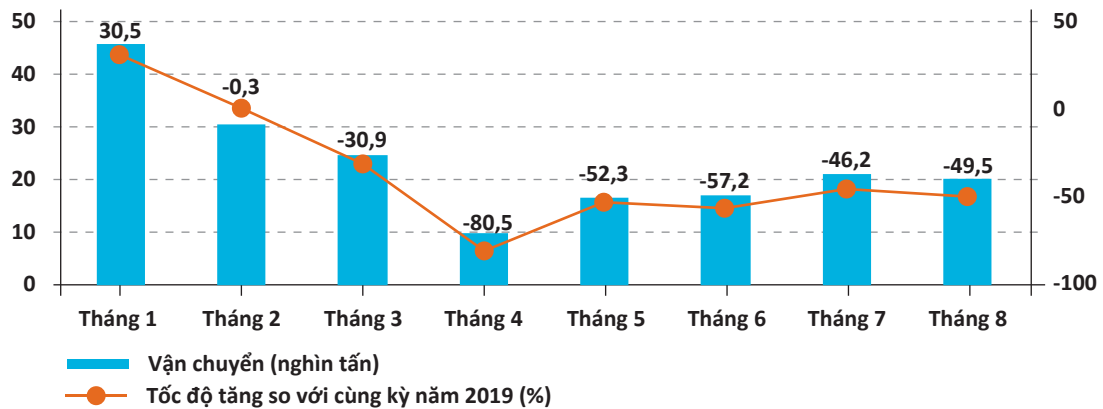
Ngay cuối tháng 2, với lệnh dừng bay đến những vùng có dịch, các hãng hàng không Việt Nam đã bị ảnh hưởng lớn. Việc dừng bay tới Trung Quốc khiến các hãng hàng không Việt Nam mất thị trường mà các hãng này khai thác 5,1 triệu khách trong năm 2019, chiếm 62% thị phần của thị trường 8,1 triệu khách này. Với các thị trường khác, các hãng Việt Nam cắt giảm tới 92% chuyến bay tới Hồng Kông (chỉ còn Vietnam Airlines bay 4 chuyến/tuần), trong khi năm 2019 các hãng Việt Nam vận chuyển 554.000 khách, chiếm 32% thị phần. Với Đài Loan, các hãng Việt Nam đã cắt giảm 34% số chuyến, còn 99 chuyến/tuần. Năm 2019 các hãng Việt Nam chở 1,7 triệu khách chiếm 52% thị phần đường bay Việt Nam - Đài Loan. Với Hàn Quốc, các hãng Việt Nam cắt giảm 41% số chuyến, còn 116 chuyến/ tuần. Đây là thị trường năm 2019 các hãng Việt Nam chở 3,1 triệu khách, chiếm 33% thị phần.

Nguồn:

<https://tuoitre.vn/hang-khong-viet-nam-co-the-mat-25000-ti-doanh-thu-theo-kich-ban-nao-20200227184953707.htm>, (27/2/2020)

Tương tự, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không có xu hướng giảm từ tháng 1 đến tháng 4, trong đó tháng 4, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không giảm đến 80,5% so với cùng kỳ năm 2019. Vận

chuyển hàng hóa bằng đường hàng không có dấu hiệu cải thiện khi biện pháp hạn chế đi lại trong nước được nới lỏng nhưng vẫn giảm sâu so với cùng kỳ năm 2019.

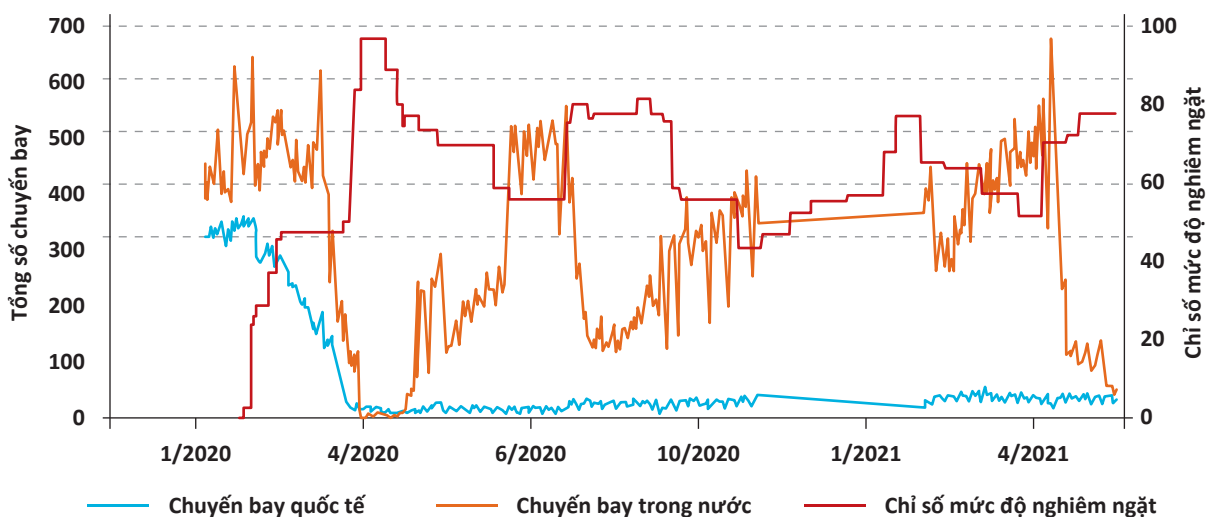


Hình 30: Vận chuyển hàng hóa bằng vận tải hàng không 8 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2019

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Nhìn vào biểu theo dõi xu hướng bay quốc tế và trong nước đối với Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 1 đến nay cho thấy số chuyến bay trong nước và quốc tế tỷ lệ nghịch với chỉ số nghiêm ngặt (stringency index). Khi Việt Nam bắt đầu áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, số chuyến bay trong nước và quốc tế giảm dần; khi áp dụng nghiêm biện pháp cách ly xã hội trong tháng 4, cả

chuyến bay trong nước và quốc tế đều về sát 0, khi Chính phủ thực hiện nới lỏng các biện pháp hạn chế đi lại trong nước, số chuyến bay trong nước đã có xu hướng tăng trở lại, các chuyến bay quốc tế chủ yếu là các chuyến bay “nhân đạo”, “giải cứu” người Việt Nam mắc kẹt ở các nước và đưa một số người nước ngoài về nước (chưa có các chuyến bay thương mại).

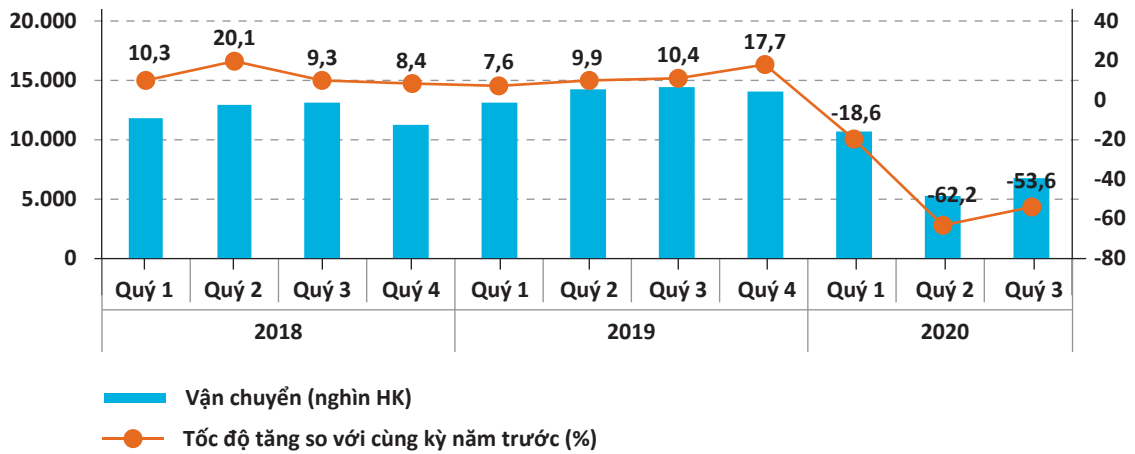


Hình 31: Xu hướng các chuyến bay quốc tế và trong nước đối với Việt Nam

Nguồn: <https://blogs.worldbank.org/>

Nhìn hình dưới cũng cho thấy, số lượng hành khách vận chuyển bằng hàng không Quý II đã giảm đến 62,2% so với cùng kỳ năm 2019 (trong khi đó,

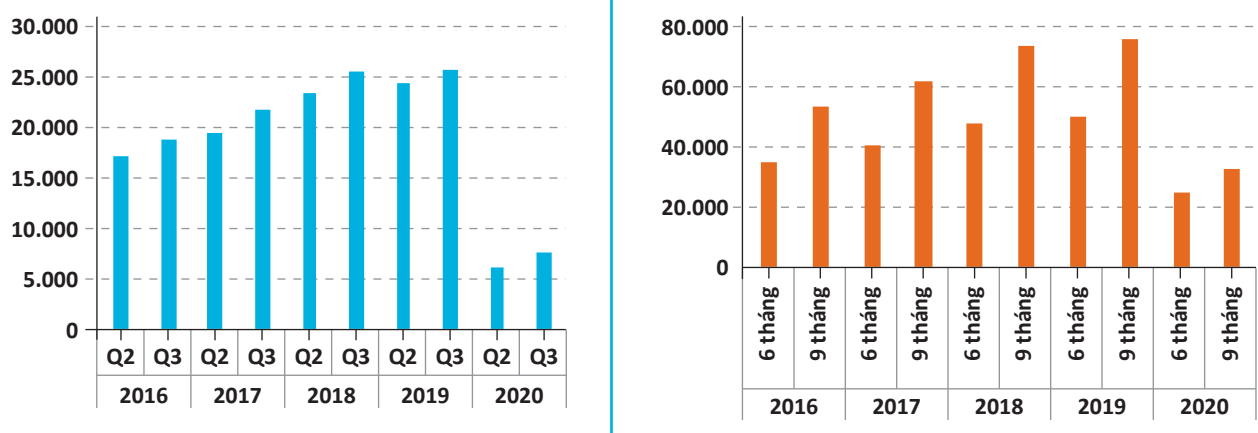
năm 2019 tăng 9,9% và 2018 tăng 20,1%). Quý III/2020 đã có cải thiện nhưng vẫn tăng trưởng mới mức âm 53,6%.



Hình 32: Vận chuyển hành khách bằng vận tải hàng không theo Quý và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo Báo cáo của các hãng hàng không Việt Nam, kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 thấp nhất trong lịch sử hoạt động.

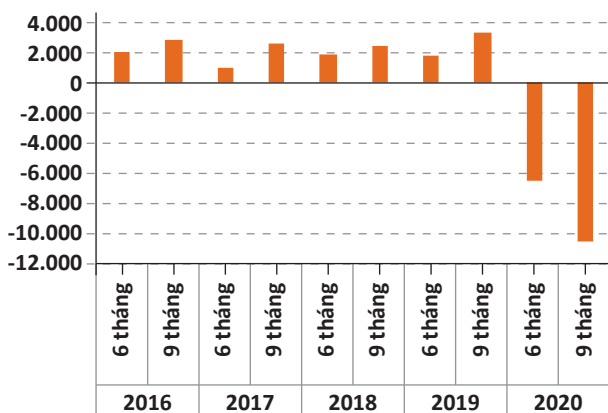
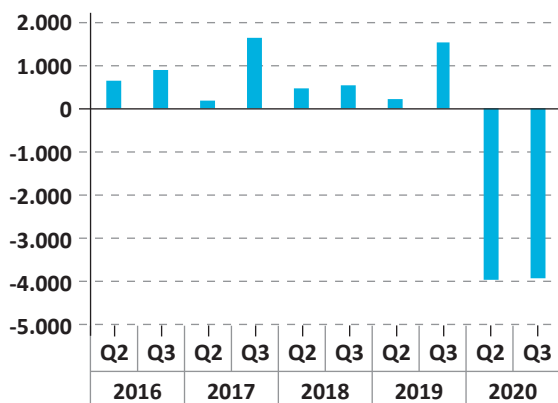


Hình 33: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Vietnam Airlines (ĐVT: tỷ VND)

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo tài chính hợp nhất của Vietnam Airlines

Đối với Vietnam Airlines, chỉ riêng trong tháng 3, 4, sản lượng đã giảm 75%, tải cung ứng (ASK) giảm 42,7% so với kế hoạch, khách vận chuyển giảm 8,9 triệu lượt khách, doanh thu giảm 33,5 nghìn tỷ; lợi nhuận giảm 11,2 nghìn tỷ. Trong Quý II, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ đạt 6.006 tỷ đồng, chỉ bằng gần ¼ so với cùng kỳ năm 2019 (24.363 tỷ đồng); Quý III, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng chỉ đạt 7.620,7 tỷ đồng, cũng chỉ bằng 29,7% Quý III năm 2019. Lũy kế trong 6 tháng đầu năm, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Vietnam Airlines đạt 24.934 tỷ đồng, chỉ bằng một nửa so với cùng kỳ năm 2019; 9 tháng đầu năm 2020 đạt hơn 32.564 tỷ đồng, bằng gần 43% cùng kỳ năm 2019.

Trong Quý II/2020, tổng lợi nhuận trước thuế -3.981 tỷ đồng so với mức lãi 206,7 tỷ đồng cùng kỳ năm 2019. Lũy kế trong 6 tháng đầu năm, tổng lợi nhuận trước thuế -6.542 tỷ đồng so với lợi nhuận thực dương 1.785,7 tỷ đồng cùng kỳ năm 2019. Sang Quý III/2020, tổng lợi nhuận trước thuế tiếp tục ở mức -3.942,4 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2019 lãi 1.506 tỷ đồng). Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020, tổng lợi nhuận trước thuế -10.505 tỷ đồng (trong khi đó 9 tháng đầu năm các năm trước đó đều ghi nhận dương và 9 tháng đầu năm 2019 đạt 3.291,8 tỷ đồng).



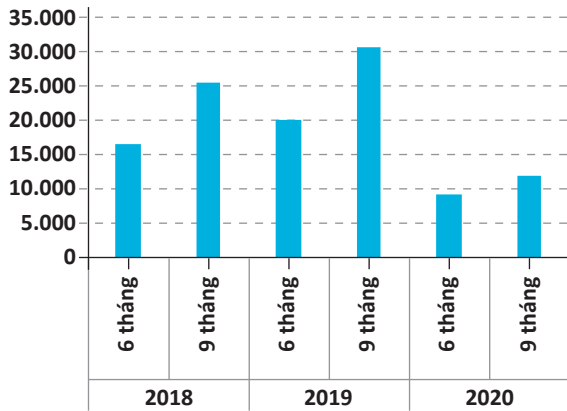
Hình 34: Tổng lợi nhuận trước thuế của Vietnam Airlines (ĐVT: tỷ VND)

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo tài chính hợp nhất của Vietnam Airlines

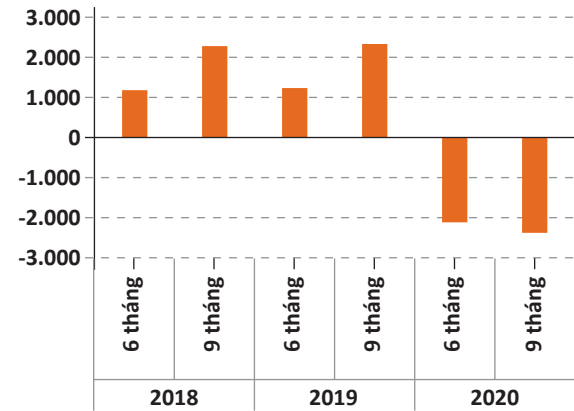
Tương tự như vậy đối với Vietjet Air, trong Quý II, nếu tính riêng công ty mẹ Vietjet với mảng kinh doanh vận chuyển hành khách và phụ trợ vận tải hàng không, hãng ghi nhận 1.970 tỷ đồng doanh thu, giảm tới 80% so với cùng kỳ. Giá vốn giảm thấp hơn khiến công ty mẹ lỗ gộp 1.926 tỷ đồng (cùng kỳ lãi trên 1.102 tỷ đồng). Tính chung 6

tháng năm 2020, Vietjet ghi nhận 9.194 tỷ đồng doanh thu, giảm 54% so với cùng kỳ năm 2019 và lỗ ròng sau thuế 2.112 tỷ đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2020, Vietjet đã tăng và ghi nhận 12.030 tỷ đồng doanh thu, giảm gần 61% so với cùng kỳ năm 2019 và lỗ ròng sau thuế 2.366 tỷ đồng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ VND)



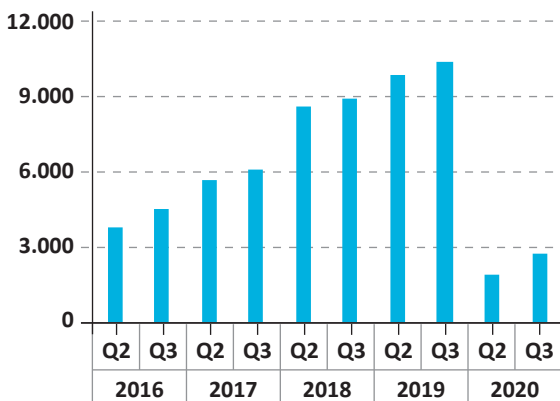
Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)



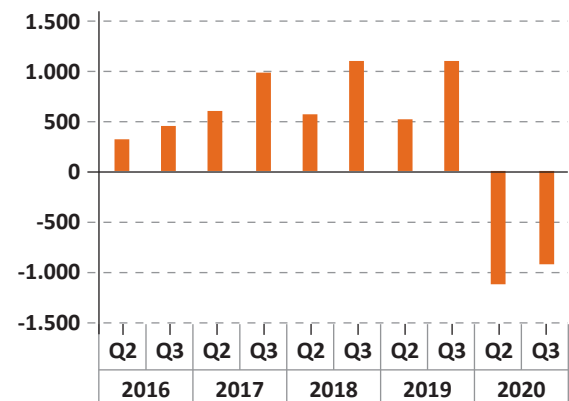
Hình 35: Kết quả kinh doanh của công ty mẹ Vietjet Air

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tài chính của Vietjet Air

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ VND)



Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)

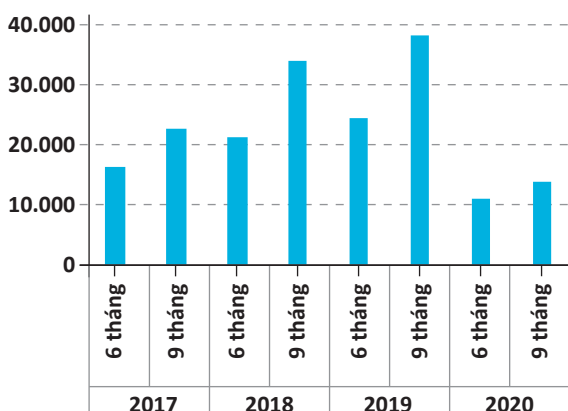


Hình 36: Kết quả kinh doanh theo Quý của công ty mẹ Vietjet Air

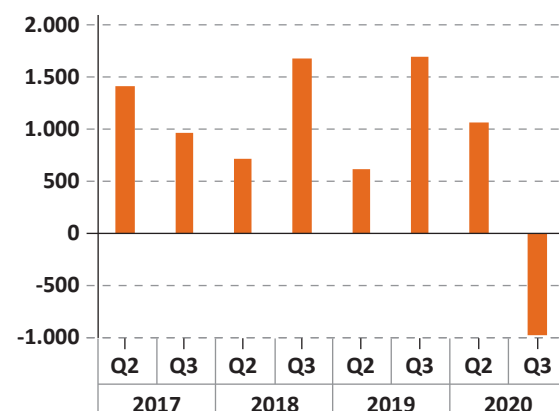
Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tài chính của VietJet Air

Báo cáo tài chính hợp nhất của VietJet Air cũng cho kết quả tương tự. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III/2020 là -971,2 tỷ đồng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ VND)



Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)



Hình 37: Kết quả kinh doanh hợp nhất của Vietjet Air

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Vietjet Air

Lĩnh vực dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ cũng sụt giảm mạnh. Trong lĩnh vực đường sắt, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (VNRailways) đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2020 và lũy

kế 6 tháng đầu năm 2020. Theo đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 1.567 tỷ đồng, giảm 35% so với Quý II/2019; lỗ sau thuế là 252 tỷ đồng (trong khi cùng kỳ năm 2019 lãi gần 34 tỷ đồng).

Bảng 9: Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

ĐVT: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý II		6 tháng	
	2019	2020	2019	2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.416,9	1.567,3	4.619,2	2.790,5
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	24,4	10,2	53,2	31,5
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38,6	-247,5	165,4	-304,2
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33,6	-252,3	141,2	-309,5

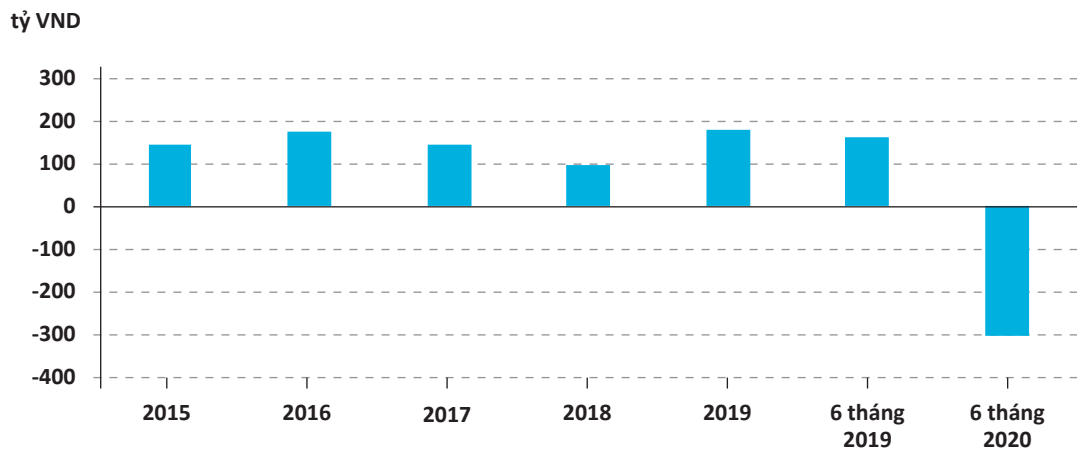
Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

Áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại làm nhu cầu đi lại giảm, số lượng hành khách giảm, trong đợt dịch thứ hai (từ cuối tháng 7), ngành đường sắt phải dừng hàng chục đoàn tàu vì do hành khách

sụt giảm. Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội đã phải dừng hơn 10 máy tàu tới các điểm du lịch như Hà Nội – Đồng Hới (Quảng Bình), Vinh (Nghệ An), Lào Cai. Tương tự, Công ty cổ phần vận

tải đường sắt Sài Gòn cũng phải tạm dừng một số mác tàu như Sài Gòn – Quy Nhơn (Bình Định), Sài Gòn – Trà Kiệu (Quảng Nam). Các tuyến đường sắt huyết mạch Bắc Nam cũng chỉ chạy hàng ngày 4

đôi tàu chạy suốt Hà Nội – Sài Gòn, v.v. Đường sắt phải hoàn khoảng 25 tỷ đồng tiền vé do khách trả vé tàu. Ước tính 7 tháng đầu năm, Tổng công ty đường sắt lỗ 725,9 tỷ đồng¹³.



Hình 38: Lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

- Vận tải đường bộ cũng bị ảnh hưởng chưa từng có trong lịch sử. Vận tải hành khách đường bộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong giai đoạn từ tháng 2 đến tháng 4, hoạt động vận chuyển hành khách gần như dừng toàn bộ (trừ những trường hợp đặc biệt), hoạt động vận chuyển hàng hóa hoạt động cầm chừng (chỉ đạt 60% - 70% so với trước khi có dịch bệnh) dù không bị cấm hoạt động do mọi hoạt động sản xuất kinh doanh khác cũng đang tạm dừng hoặc đã dừng hoạt động. Hoạt động vận chuyển hàng hóa với các nước láng giềng cũng phải dừng hoạt động do các nước đóng cửa tất cả các cửa khẩu tạm dừng việc giao thương hàng hóa và cho người dân qua lại kinh doanh buôn bán¹⁴.

Xem xét số lượng xe xuất bến và số lượng hành khách vận chuyển đều giảm mạnh từ 30 - 50% so

với cùng kỳ năm 2019. Theo số liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, qua thiết bị giám sát hành trình có khoảng 20.415 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách và 310.775 phương tiện cùng với 520 bến xe khách liên tỉnh bị ảnh hưởng trực tiếp. Một số địa phương bị ảnh hưởng nặng nề như Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Ninh... khi lượng hành khách du lịch giảm mạnh, chỉ đạt 30 - 40% so với cùng kỳ năm 2019.

- Vận tải đường thủy nội địa: Sản lượng giảm so với cùng kỳ, bởi vì cơ sở sản xuất kinh doanh dừng hoạt động hoặc do giãn cách xã hội. Trong những tháng đầu năm 2020, vận tải thủy gặp khó sau nhiều năm tăng mạnh. Vận tải khách du lịch bị tác động nặng nhất do dịch COVID-19. Gần như toàn bộ hoạt động vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa tạm ngưng hoạt động.

[13] Xem <http://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/van-tai-kiet-suc-vi-covid-19-1262545.html>

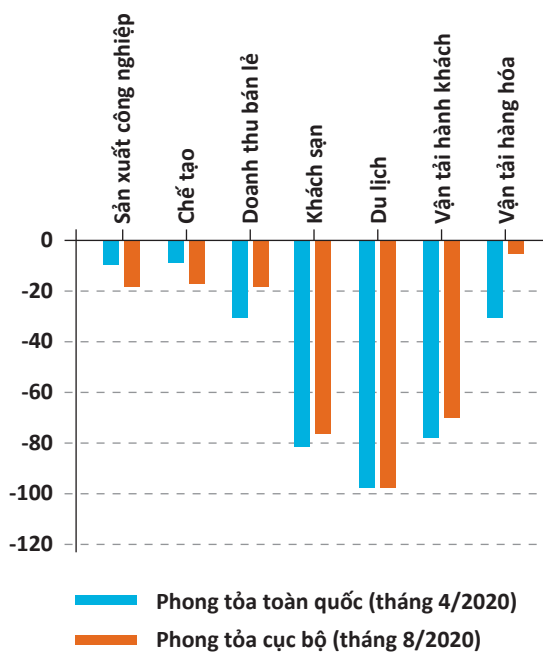
[14] Lào, Campuchia đã đóng cửa biên giới, Trung Quốc thì còn hoạt động vận chuyển hàng hóa tuy nhiên cũng gặp nhiều khó khăn do những quy định khắt khe để đảm bảo an toàn không để lây lan dịch bệnh

2.3. Đánh giá chung

Với những phân tích trên có thể thấy:

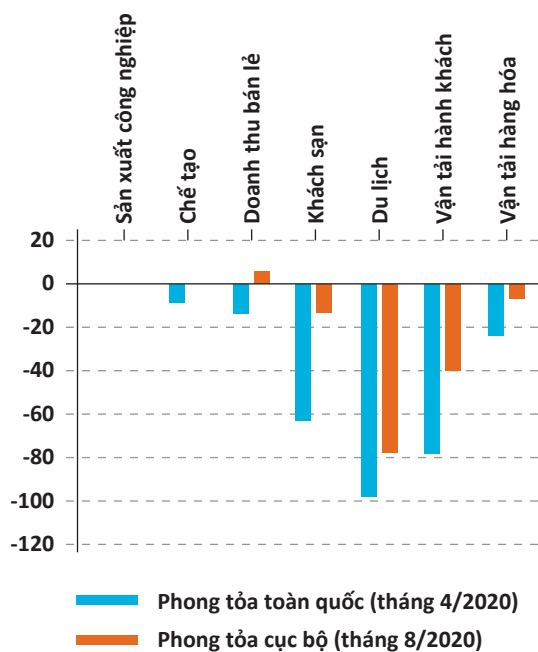
(i) Hạn chế đi lại tác động, gây giảm sức cả phía cung lẫn phía cầu, làm cho các hoạt động kinh tế giảm mạnh trong những tháng đầu năm 2020. Sản lượng giảm phản ánh tác động của các lệnh phong tỏa, cách ly, giãn cách xã hội liên quan đến COVID-19. Các biện pháp hạn chế đi lại liên quan

đến COVID-19 tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế đã bắt “đáy” trong Quý II/2020 khi thực hiện cách ly xã hội nghiêm ngặt trên phạm vi toàn quốc. Rút kinh nghiệm từ phòng, chống dịch trong làn sóng thứ nhất, trong làn sóng dịch thứ hai (xuất phát từ Đà Nẵng), Chính phủ đã không thực hiện cách ly xã hội/ phong tỏa trên diện rộng như tháng 4/2020 mà thực hiện phong tỏa cục bộ trong khi vẫn giữ nền kinh tế hoạt động bình thường nhất có thể.



Hình 39: Hoạt động kinh tế tại Đà Nẵng (% so với cùng kỳ)

Nguồn: Công ty Chứng khoán Rồng Việt



Hình 40: Hoạt động kinh tế toàn quốc (% so với cùng kỳ)

(ii) Hạn chế đi lại tác động tiêu cực đến tất cả các ngành, lĩnh vực nhưng ở mức độ khác nhau, trong đó lĩnh vực chịu ảnh hưởng lớn nhất là ngành du lịch (gồm lữ hành, lưu trú và ăn uống) và ngành dịch vụ vận tải, đặc biệt vận tải hàng không. Cách ly, giãn cách xã hội làm thu hẹp ngành chưa từng có trong các cuộc khủng hoảng trước đây.

- Ngành dịch vụ du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề nhất khi thực hiện các biện pháp hạn chế đi lại. Với việc thực hiện các biện pháp phong tỏa, hạn

chế đi lại, tăng cường kiểm soát dịch bệnh,... nên nhu cầu du lịch đã sụt giảm mạnh. Lượng khách quốc tế đã giảm tới 99% so với cùng kỳ năm 2019, đặc biệt là ba thị trường truyền thống Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, nơi đóng góp tới 61,4% tổng lượng khách quốc tế vào Việt Nam. Tương tự, nhu cầu du lịch trong nước cũng giảm khi Chính phủ thực hiện hạn chế tụ tập đông người, hủy bỏ nhiều lễ hội, hội nghị, thực hiện cách ly toàn xã hội, cách ly theo địa bàn, v.v. Theo đó, số lượng khách quốc tế cũng như khách

nội địa giảm mạnh, kéo theo doanh thu lữ hành, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm đáng kể; số lượng doanh nghiệp đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh tăng, hầu hết các cơ sở lưu trú, ăn uống, lữ hành phải tạm đóng cửa trong thời gian giãn cách xã hội và số lượng người lao động bị mất việc làm hoặc tham gia khu vực phi chính thức để có thu nhập tăng mạnh.

- Các biện pháp hạn chế đi lại, đặc biệt thực hiện giãn cách xã hội tác động mạnh đến ngành dịch vụ vận tải. Hạn chế đi lại tác động đến việc di chuyển, kết nối con người, hàng hóa và tính liên tục của vận tải, làm gián đoạn việc luân chuyển, lưu thông hàng hóa, dịch vụ và con người; theo đó ảnh hưởng đến toàn bộ lĩnh vực dịch vụ vận tải. Các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội, hạn chế đi du lịch, đóng cửa các điểm tham quan, tạm ngừng các lễ hội,... làm giảm nhu cầu đối với dịch vụ giao thông. Các chuyên ngành vận tải đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt chuyên ngành vận tải hàng không. Ngành vận tải, nhất là vận tải hành khách, phụ thuộc lớn vào ngành du lịch. Khi du lịch “đóng băng”, các doanh nghiệp vận tải cũng bị ảnh hưởng, rõ nhất là các doanh nghiệp hàng không. Các doanh nghiệp hàng không Việt Nam đang chịu thua lỗ lớn do doanh thu sụt giảm nghiêm trọng. Việc phải hoàn trả tiền vé cho khách hàng khiến vốn lưu động của các doanh nghiệp hàng không bị suy kiệt. Với lệnh cấm và hạn chế đi lại, người lao động trong lĩnh vực vận tải cũng bị ảnh hưởng đầu tiên, trực tiếp và rõ rệt nhất.

- Đối với ngành chế biến, chế tạo, tăng trưởng của ngành đã giảm sâu kỷ lục do tác động của các biện pháp hạn chế đi lại. Tăng trưởng chậm đậy vào Quý II/2020 trùng với thời điểm Việt Nam áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại nghiêm ngặt. Những ngành phụ thuộc vào thị trường xuất nhập khẩu, không tự chủ được nguồn nguyên liệu đầu vào ảnh hưởng lớn hơn các ngành tự chủ được nguyên liệu. Số lượng doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phải tạm dừng hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2020 là 4.759, tăng 175% so với cùng kỳ năm 2019. Theo đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là một trong những ngành có tỷ

lệ lao động bị ảnh hưởng tiêu cực lớn (70,1%); thu nhập bình quân của người lao động giảm so với cùng kỳ năm 2019.

- Ngành nông nghiệp dường như có sức chống chịu tốt hơn. Hầu hết các hoạt động nông nghiệp dường như không bị ảnh hưởng quá nhiều, đặc biệt trong Quý II/2020 khi có mức tăng trưởng gần 2%. Tác động rõ nhất của hạn chế đi lại đối với ngành nông nghiệp là ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu, đặc biệt việc nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp.

- Đối với lĩnh vực thương mại, đặc biệt xuất nhập khẩu, hạn chế đi lại đã tác động tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu. Hạn chế đi lại, đặc biệt tạm dừng các chuyến bay đi và đến quốc tế, khuyến cáo tránh tiếp xúc trực tiếp ảnh hưởng đến giao dịch, trao đổi, làm việc giữa doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác; hoạt động thông quan cũng khó khăn hơn do tăng cường kiểm tra, kiểm soát dịch bệnh tại cả đầu xuất và nhập. Bên cạnh đó, hạn chế đi lại cũng gây đứt gãy các chuỗi cung ứng, thiếu hụt lao động, cản trở hoạt động của các nhà máy, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh phục vụ xuất khẩu. Việc nối lại các thị trường xuất nhập khẩu và ký kết các hợp đồng mới gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa đều giảm, đặc biệt trong Quý II/2020. Tương tự như vậy đối với xuất nhập khẩu dịch vụ.

- Đối với lĩnh vực đầu tư, đặc biệt đầu tư trực tiếp nước ngoài, các lệnh hạn chế đi lại, những trở ngại về nhập cảnh, bố trí chuyến bay, tuân thủ cách ly, v.v. đã khiến cho nhà đầu tư buộc phải hủy các chuyến công tác tới Việt Nam, kéo theo phải trì hoãn việc ra quyết định hoạt động đầu tư. Với tác động gián tiếp của các biện pháp hạn chế đi lại, số dự án mới, điều chỉnh vốn và cả số lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Các doanh nghiệp FDI bị ảnh hưởng rõ rệt khi biện pháp hạn chế đi lại đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào và lao động (chuyên gia, kỹ sư, v.v.).

2.4. Chính sách ứng phó của Chính phủ Việt Nam và những kết quả ban đầu

2.4.1. Một số chính sách ứng phó của Chính phủ Việt Nam

Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế toàn cầu, nhiều nước và đối tác lớn của Việt Nam. Việc áp dụng các hàng loạt biện pháp hạn chế đi lại để phòng, chống dịch COVID-19 đã tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động xuất, nhập khẩu, lưu thông, vận chuyển hàng hóa, hành khách, nhiều lĩnh vực dịch vụ như ăn uống, lưu trú, giải trí, nhất là du lịch bị ảnh hưởng rõ rệt. Một số ngành, lĩnh vực sản xuất bị thiếu hụt lao động tạm thời, gián đoạn chuỗi cung ứng nguyên, vật liệu đầu vào, gây đình trệ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều chính sách quan trọng để hạn chế tác động tiêu cực của dịch COVID-19 nói chung và việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại nói riêng như Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19, v.v.

trong đó Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020, trong đó đề ra 7 nhóm nhiệm vụ, giải pháp như: Tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi về tiếp cận vốn, tín dụng, tài chính, thuế, thương mại, thanh toán

điện tử; Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, chi phí cho doanh nghiệp; Tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy xuất, nhập khẩu; Khẩn trương phục hồi và phát triển ngành du lịch, hàng không; v.v. Riêng trong lĩnh vực hàng không, thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 46/2020/TT-BTC ngày 27/5/2020 quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không, theo đó: Kể từ ngày 27/5/2020 đến hết ngày 31/12/2020, các tổ chức, cá nhân khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không sẽ nộp phí bằng 90% mức thu quy định tại Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC¹⁵. Đồng thời, các tổ chức, cá nhân khi ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các cảng hàng không Việt Nam sẽ nộp phí, lệ phí bằng 90% mức thu quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC¹⁶. Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay và thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay sẽ nộp phí bằng 80% mức phí tương ứng quy định tại Thông tư 193/2016/TT-BTC.

[15] Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu phí đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay là 165.000 đồng/lượt hạ hoặc cất cánh; dịch vụ kinh doanh cảng hàng không là 335.000 đồng/lượt hạ hoặc cất cánh.

[16] Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức lệ phí ra, vào cảng, hàng không sân bay là 50 USD/chuyến bay đến; phí hải quan là 50 USD/chuyến bay đến.

Hộp 2. Một số nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, tổ chức theo Nghị quyết số 84/NQ-CP

(i) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp thuộc thẩm quyền của Chính phủ:

- Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định, Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19.
- Miễn phí bảo lãnh phát sinh trong năm 2020 đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cho các doanh nghiệp hàng không còn dư nợ đến ngày 31/12/2019.
- Giảm 50% giá cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với các chuyến bay nội địa từ tháng 3 đến hết tháng 9/2020; áp dụng mức giá tối thiểu 0 đồng đối với các dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục Nhà nước quy định khung giá từ tháng 3 cho đến hết tháng 9/2020.
- Giảm 2% lãi suất cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa từ Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích thích tiêu dùng trong nước.
- Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước đối với những khoản phải nộp phát sinh từ tháng 3/2020; thời gian gia hạn không muộn hơn 31/12/2020.
- Cho phép các chuyên gia, nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư, lao động kỹ thuật cao là người nước ngoài làm việc trong các dự án đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam, được nhập cảnh vào Việt Nam để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm phù hợp với các quy định về phòng, chống dịch.
- Gia hạn giấy phép lao động cho các chuyên gia, nhà quản lý doanh nghiệp, lao động kỹ thuật là người nước ngoài đang làm việc tại các doanh nghiệp; cấp giấy phép lao động mới cho các chuyên gia, nhà quản lý doanh nghiệp, lao động kỹ thuật là người nước ngoài để thay thế cho những người không được nhập cảnh hoặc không nhập cảnh trở lại Việt Nam.
- Cho phép các khoản đóng góp, ủng hộ trong các hoạt động chống dịch COVID-19 là khoản chi phí hợp lý được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- ...

(ii) Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung sau:

- Quy định mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay bằng 70% mức thuế quy định tại Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 đến hết ngày 31/12/2020.
- Miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với doanh nghiệp khai thác nước để sản xuất, kinh doanh trong năm 2020.
- Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ để hỗ trợ trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Có thể thấy, Chính phủ Việt Nam đã rất nỗ lực, kịp thời, quyết liệt và chủ động trong cả chống dịch với chi phí thấp và ban hành các chính sách hỗ trợ ngay trong tháng 3 và tháng 4/2020. Nhiệm vụ hàng đầu là chống dịch, bỏ giãn cách xã hội từ cuối

tháng 4 và dập dịch thành công đợt 2 (cuối tháng 7 đầu tháng 8/2020), kèm theo là thực hiện các giải pháp hỗ trợ sản xuất kinh doanh để giúp sản xuất kinh doanh duy trì, cầm cự và có thể phục hồi.

Bảng 10: Các chính sách hỗ trợ lần 1

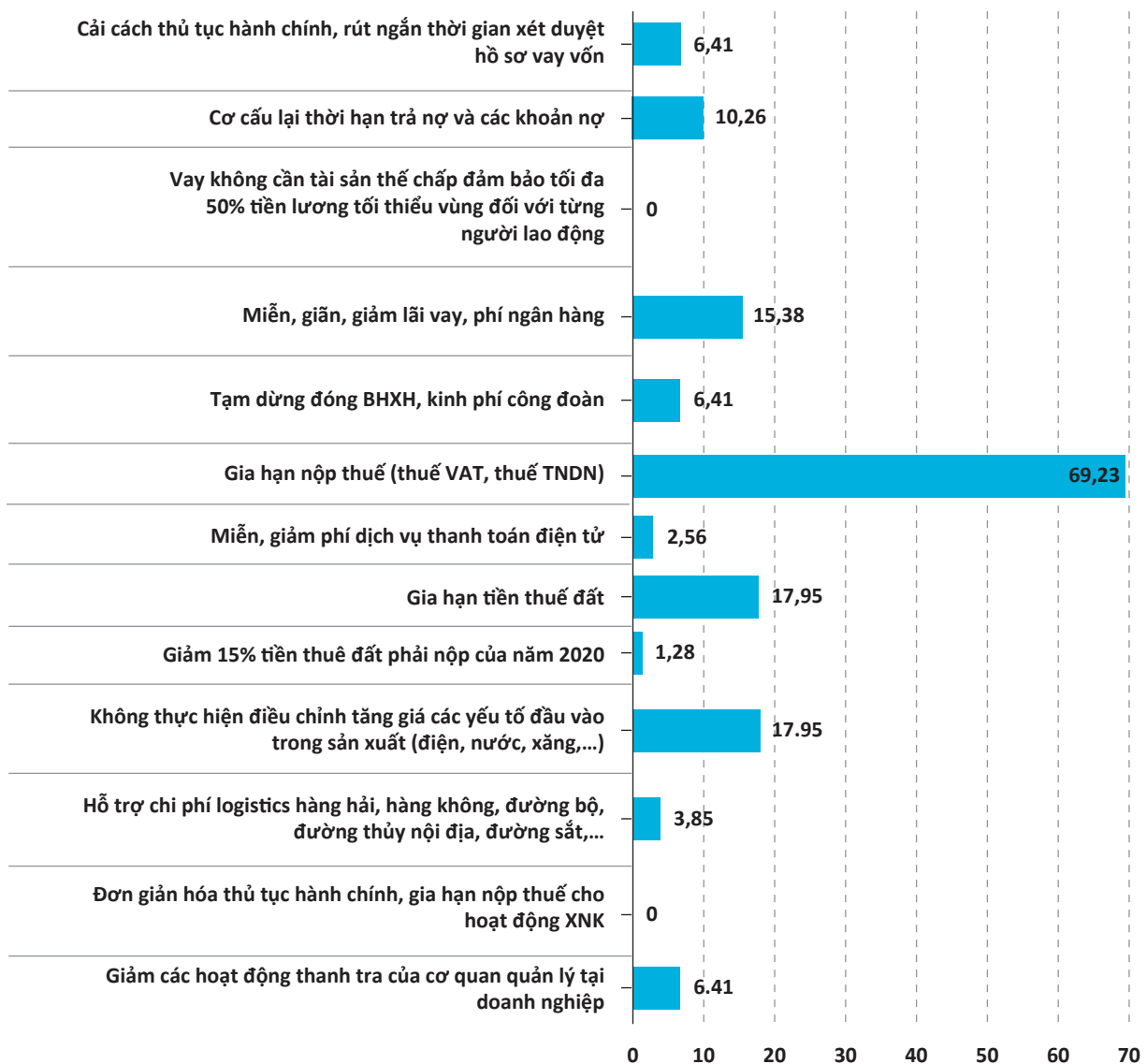
Giải pháp an sinh xã hội	62 nghìn tỷ đồng
Giải pháp tiền tệ	Ngân hàng nhà nước hạ lãi suất điều hành 2 lần (1,5 điểm %), ngân hàng thương mại giãn, hoãn, khoan nợ (2 triệu tỷ đồng), gói tín dụng hơn 700 nghìn tỷ đồng với lãi suất ưu đãi 0,5-2,5 điểm %, giảm phí dịch vụ
Giải pháp tài khóa	Giãn, hoãn nộp thuế, tiền thuê đất (với độ phủ 98% số doanh nghiệp và giá trị 180 nghìn tỷ đồng), miễn, giảm một số thuế, phí
Giải pháp thúc đẩy đầu tư công	Đẩy nhanh giải ngân vốn chưa “tiêu” năm 2019 và vốn kế hoạch 2020 (700 nghìn tỷ đồng)
Các giải pháp đi kèm	Truyền thông, minh bạch thông tin, Cải cách hành chính, hoàn thiện chính phủ điện tử, nhất là các cổng dịch vụ công.

Nguồn: Võ Trí Thành (2020)

2.4.2. Những kết quả ban đầu và vấn đề đặt ra

Những quyết sách, chính sách ứng phó được ban hành kịp thời của Chính phủ Việt Nam đã giúp hạn chế những tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ thực hiện các chính sách hỗ trợ nhìn chung chậm, việc tiếp cận các “gói” hỗ trợ khó khăn, làm cho tác động thiết thực còn hạn chế (Võ Trí Thành, 2020). Theo kết quả điều tra 450 doanh nghiệp ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Thanh Hóa của Trường Đại

học kinh tế quốc dân (Bùi Đức Thọ, 2020), tỷ lệ doanh nghiệp nhận được các gói hỗ trợ khá khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 21,85%. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được các gói hỗ trợ rất khác nhau. Doanh nghiệp chủ yếu tiếp cận được gói “gia hạn nộp thuế”, còn các gói hỗ trợ khác, tỷ lệ tiếp cận rất thấp, thậm chí bằng 0 như “Vay không cần tài sản thế chấp đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động” và “Đơn giản hóa thủ tục hành chính, gia hạn nộp thuế cho hoạt động XNK”.

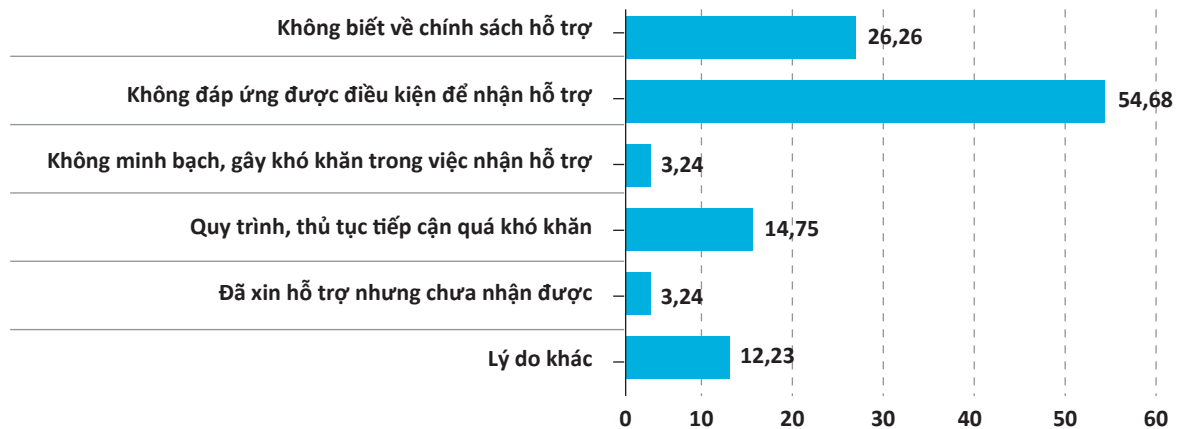


Hình 41: Thực trạng tiếp cận các “gói” hỗ trợ

Nguồn: Bùi Đức Thọ (2020)

Theo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, chỉ có khoảng 28,5% gói hỗ trợ đầu tiên được giải ngân tính đến cuối tháng 7/2020 (tương đương khoảng 17.500 tỷ đồng). Nguyên nhân chính mà doanh nghiệp không tiếp cận được các gói hỗ trợ là

không đáp ứng được điều kiện để nhận hỗ trợ (54,68% doanh nghiệp trả lời), quy trình, thủ tục tiếp cận quá khó khăn (14,75% doanh nghiệp trả lời); trong khi đó, cũng có tới 26,26% doanh nghiệp không biết về chính sách.



Hình 42: Lý do doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ

Nguồn: Bùi Đức Thọ (2020)

Đánh giá về tác động của các chính sách hỗ trợ, về cơ bản các chính sách đã có tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, còn nhiều chính sách được đánh giá là không có tác động tích cực như kỳ vọng như hỗ trợ chi phí logistics, cải cách thủ tục hành chính, v.v. Các doanh nghiệp kỳ vọng lớn về việc tiếp tục hỗ trợ của Chính phủ, đặc biệt các gói tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ chi phí, v.v.

PHẦN 3

DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA HẠN CHẾ ĐI LẠI VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

3.1. Bối cảnh trong nước và thế giới về dịch bệnh

3.1.1. Tình hình dịch bệnh và nguy cơ

Dịch COVID-19 trên thế giới vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Dịch bệnh diễn biến cực kỳ lo ngại bởi nó xuất hiện trở lại ở một số khu vực của thế giới, một số quốc gia đối mặt với sự bùng phát đợt dịch cao chưa từng có, đặc biệt ở châu Âu. Số ca nhiễm COVID-19 tăng vọt trở lại. Trong một phân tích từ Trung tâm Nghiên cứu và Chính sách bệnh truyền nhiễm tại Đại học Minnesota được dẫn lại bởi tờ The New York Times cho biết: thực tế, chúng ta vẫn chưa thể biết được tương lai của

dịch bệnh COVID-19 sẽ xảy ra như thế nào. Đại dịch có thể kéo dài thêm vài tháng hoặc lâu hơn nữa. Dịch COVID-19 sẽ chỉ thực sự kết thúc khi y học tìm ra được phương pháp đẩy lùi dịch COVID-19 bằng vaccine và miễn dịch cộng đồng.

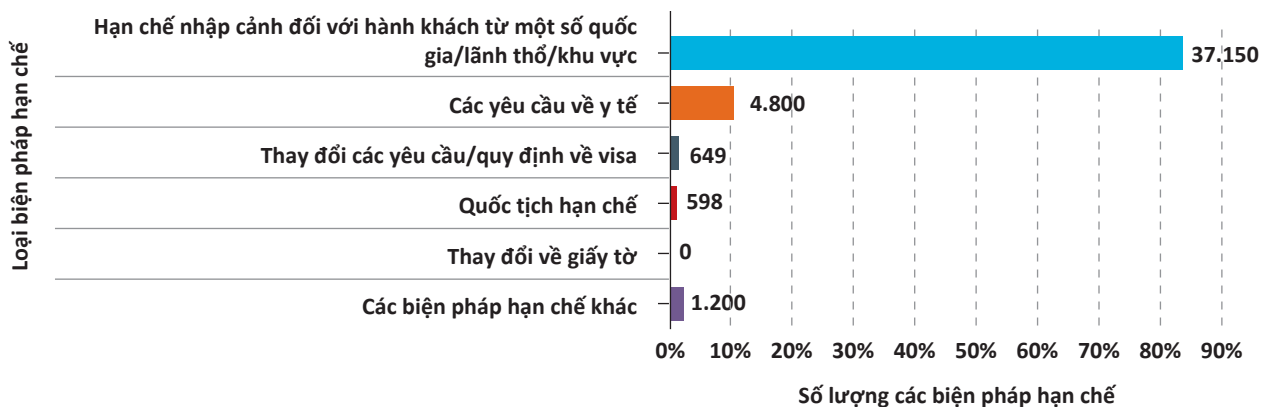
Ở Việt Nam, nguy cơ COVID-19 xâm nhập luôn thường trực và có thể gây bùng nổ dịch bất cứ lúc nào, bất cứ thời điểm nào, đặc biệt thời gian tới là mùa đông và mùa xuân thuận lợi cho dịch bệnh lây lan. Vì vậy, Việt Nam phải luôn đề phòng và lên sẵn các phương án chống dịch cho tới khi có vaccine hoặc miễn dịch cộng đồng được thiết lập thành công.

3.1.2. Khả năng tiếp tục áp dụng biện pháp hạn chế đi lại

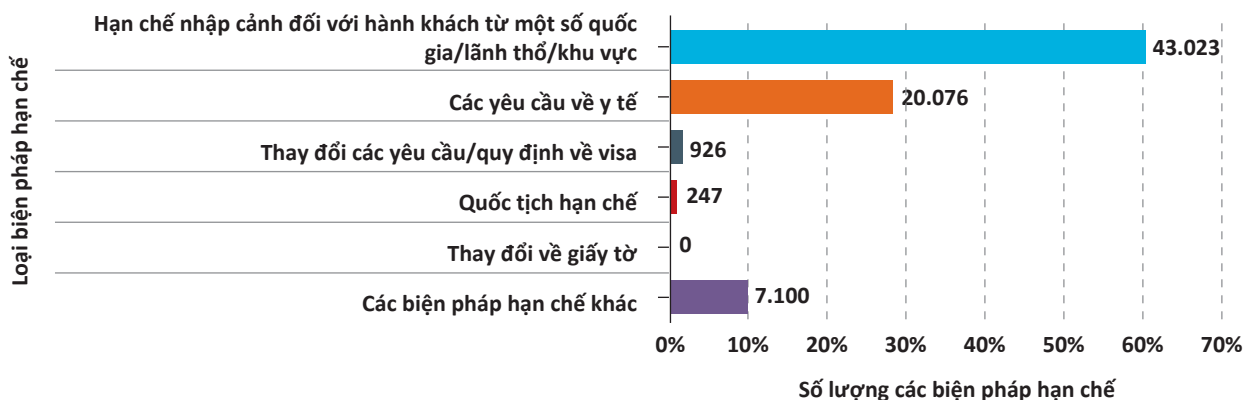
Nguy cơ dịch lây lan vẫn rất lớn và việc tiếp tục hay dừng áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại không chỉ phụ thuộc vào điều kiện trong nước mà còn phụ thuộc vào tình hình dịch trên thế giới. Biện pháp hạn chế đi lại là thường trực; tuy nhiên, biện pháp sử dụng để hạn chế đi lại đã thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tế để hạn chế tối đa những tác động đến phát triển kinh tế. Theo số liệu thống kê của IOM, tại thời điểm ngày 19/10/2020, có 218 quốc gia, vùng lãnh thổ ban hành 96.322 lệnh hạn chế đi lại. Nhìn cả giai đoạn từ 8/3/2020 đến nay, việc ban hành lệnh hạn chế đi lại tăng lên hàng tuần trên toàn thế giới. Tuy nhiên, biện pháp

đã được điều chỉnh. Từ đầu đại dịch đến đầu tháng 8, lệnh hạn chế đi lại bằng việc hạn chế nhập cảnh đối với hành khách từ các quốc gia bị hạn chế chiếm tỷ trọng cao nhất, nhưng có xu hướng giảm từ tháng 7/2020. Biện pháp hạn chế di chuyển bằng các yêu cầu y tế có xu hướng tăng, đặc biệt đã vượt biện pháp hạn chế nhập cảnh đối với hành khách từ các quốc gia, vùng lãnh thổ bị hạn chế từ ngày 10/8/2020 đến nay. Tại thời điểm ngày 19/10/2020, biện pháp hạn chế đi lại bằng việc hạn chế nhập cảnh đối với hành khách từ các quốc gia bị hạn chế chiếm 29%, trong khi đó biện pháp hạn chế di chuyển bằng các yêu cầu y tế đã tăng lên và chiếm 64% các biện pháp hạn chế đi lại.

Thời điểm 2/4/2020



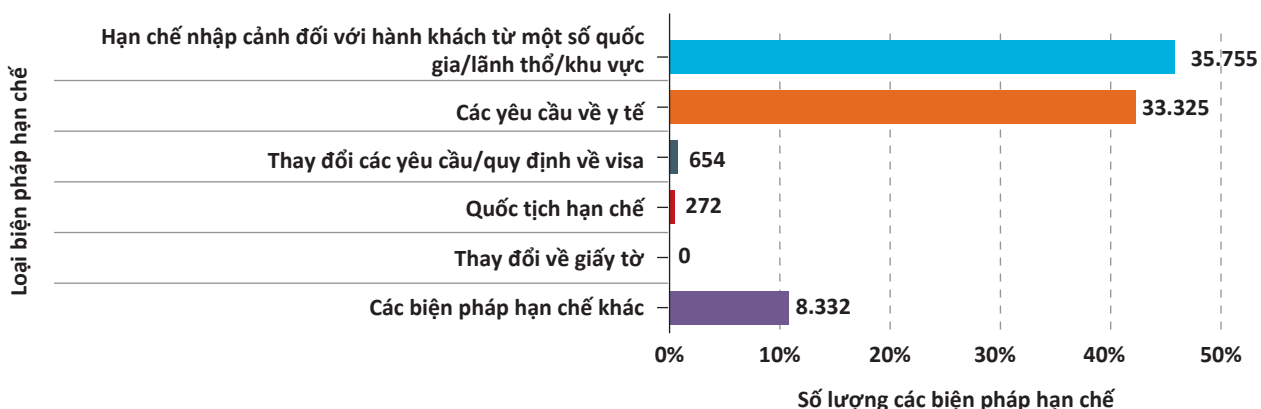
Thời điểm 2/7/2020



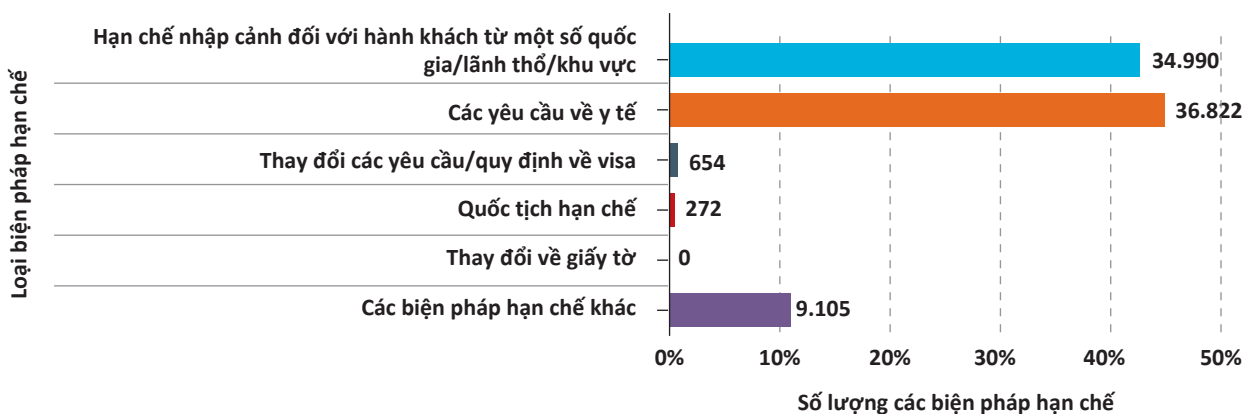
Hình 43: Tổng hợp lệnh hạn chế đi lại

Nguồn: Tổng hợp từ <https://migration.iom.int/reports/Covid-19-travel-restrictions-output>

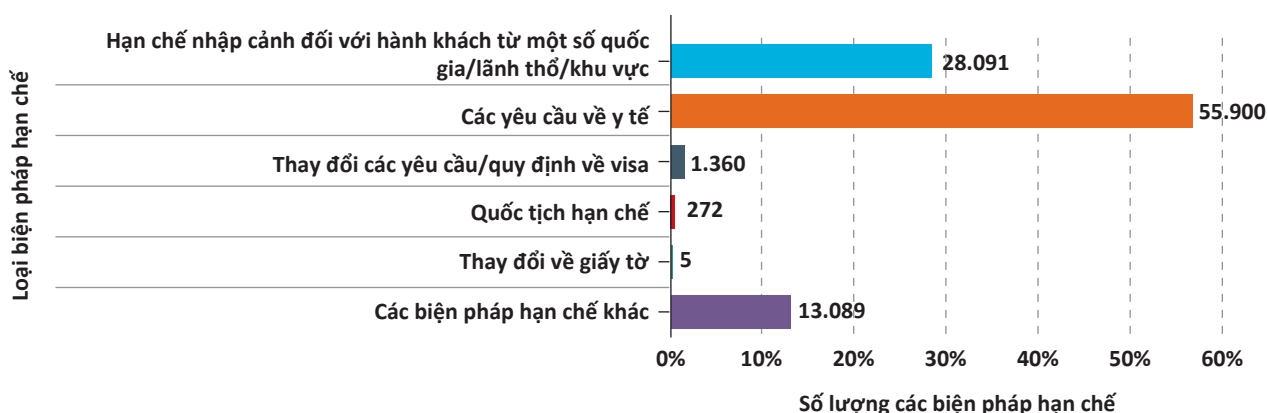
Thời điểm 3/8/2020



Thời điểm 10/8/2020



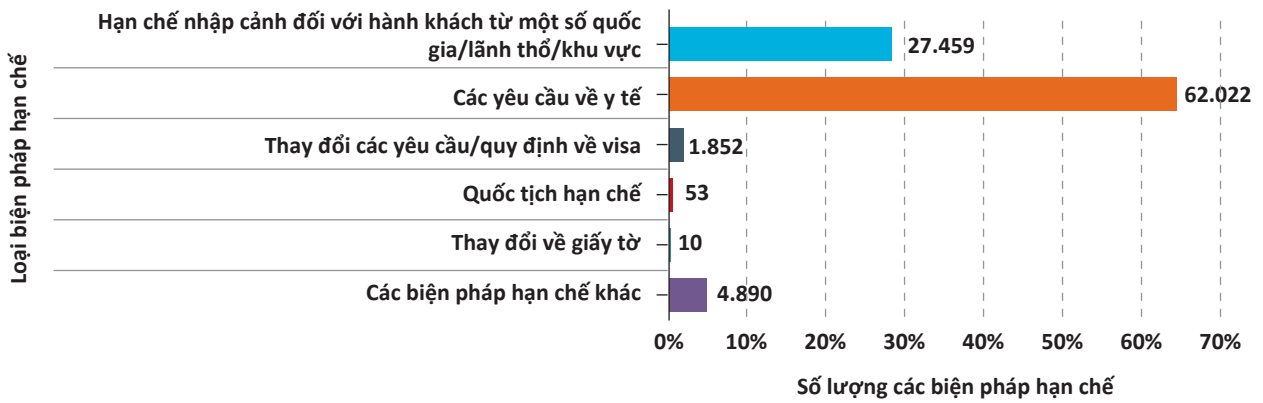
Thời điểm 12/10/2020



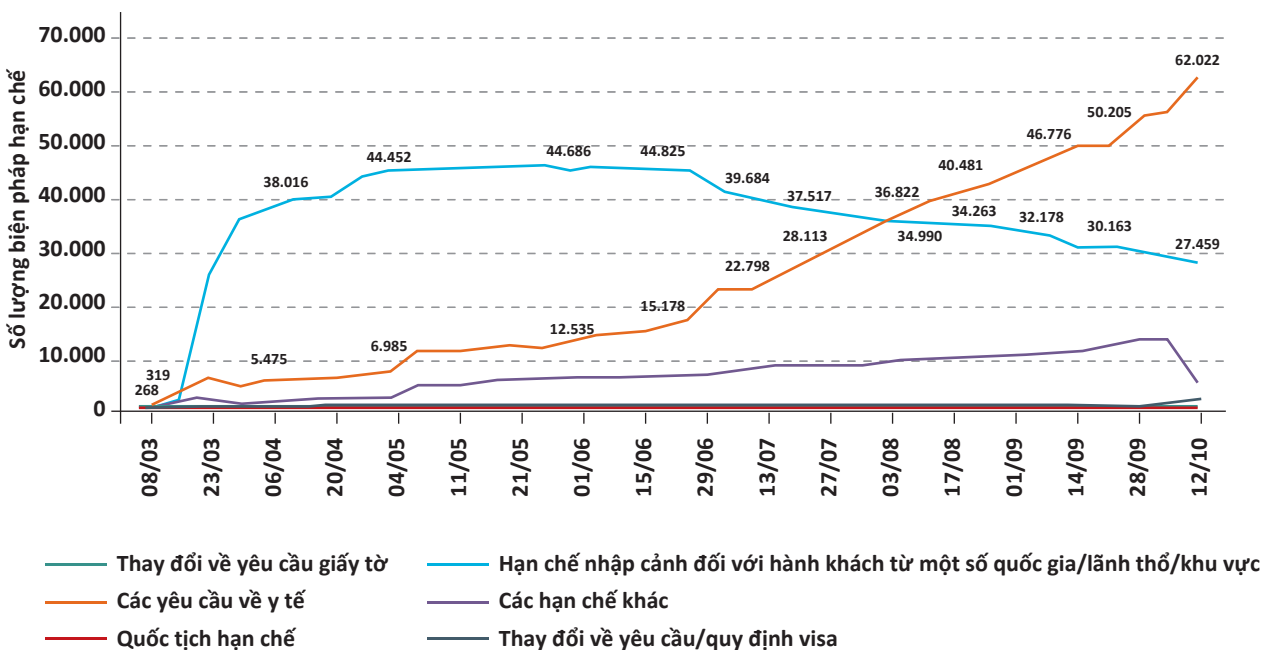
Hình 43: Tổng hợp lệnh hạn chế đi lại (tiếp theo)

Nguồn: Tổng hợp từ <https://migration.iom.int/reports/Covid-19-travel-restrictions-output>

Thời điểm 19/10/2020



Các biện pháp hạn chế đi lại



Hình 43: Tổng hợp lệnh hạn chế đi lại (tiếp theo)

Nguồn: Tổng hợp từ <https://migration.iom.int/reports/Covid-19-travel-restrictions-output>

Tình hình nới dần các biện pháp hạn chế đi lại cũng được nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ thực hiện. Tại thời điểm ngày 14/10/2020, đã có 24 quốc gia, vùng lãnh thổ mở cửa trở lại, 110 quốc gia và vùng lãnh thổ mở cửa một phần (trong đó có Việt Nam) và 66 quốc gia, vùng lãnh thổ vẫn

tạm thời đóng cửa¹⁷. Theo UNWTO, tính đến ngày 1/9/2020, đã có 115 điểm đến (chiếm 53% điểm đến trên toàn cầu) nới lỏng các biện pháp hạn chế đi lại (trong đó có 2 điểm đến gỡ bỏ toàn bộ, 113 điểm đến tiếp tục một số hạn chế nhất định). Các nước nới lỏng biện pháp hạn chế đi lại thường là

[17] <http://skyscanner.com.vn/travel-restrictions> (truy cập ngày 14/10/2020)

những nước có cơ sở hạ tầng y tế và vệ sinh ở mức cao hoặc rất cao. Ở các nước phát triển, 79% điểm đến du lịch đã nới lỏng hạn chế; ở các nước mới nổi, chỉ có 47% điểm đến du lịch thực hiện nới lỏng hạn chế. 93 điểm đến (chiếm 43%) vẫn tiếp tục đóng cửa hoàn toàn đối với du lịch¹⁸.

Hay nói cách khác, trong bối cảnh hiện nay khi dịch COVID-19 trên thế giới chưa được kiểm soát, áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại là không thể thiếu. Tuy nhiên, biện pháp áp dụng có thể điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Trong giai đoạn mới, các quốc gia đã thay đổi trong cách ứng phó, thu hẹp tối đa phạm vi tiến hành các biện pháp phong tỏa, cách ly xã hội, giãn cách xã hội để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến nền kinh tế.

Cũng như xu hướng trên thế giới, cách tiếp cận trong các biện pháp chống dịch của Việt Nam đã thay đổi linh hoạt trong thời gian qua (đặc biệt được thể hiện trong làn sóng dịch thứ hai cuối tháng 7 đầu tháng 8) đã mang lại những kết quả tích cực, tăng tính khả thi trong thực hiện mục tiêu kép vừa thực hiện mục tiêu chống dịch, vừa phát triển kinh tế. Chính vì vậy, trong bối cảnh nguy cơ dịch bệnh có thể bùng phát bất cứ lúc nào, việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại là không thể tránh khỏi nhưng việc thực hiện sẽ linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng chống dịch của Việt Nam.

3.2. Dự báo tác động của hạn chế đi lại trong thời gian tới

3.2.1. Đối với tổng thể nền kinh tế

Như phần trên đã trình bày, các biện pháp hạn chế đi lại và mức độ, phạm vi áp dụng gắn liền với tình hình dịch COVID-19 trong nước và trên thế giới. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2020 phụ thuộc vào khả năng khống chế dịch không chỉ trong nước mà còn trên thế giới. Nhiều nghiên cứu đã dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2020 theo các kịch bản khác nhau, dựa vào tình hình dịch bệnh và mức độ áp dụng hạn chế đi lại.

Theo dự báo của nhóm nghiên cứu Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV, với kịch bản cơ sở (trường hợp dịch bệnh được kiểm soát tốt trên phạm vi toàn cầu và Việt Nam, Chính phủ kiên định, quyết liệt thực hiện mục tiêu kép, tình hình thiên tai, bão lũ ở miền Trung sớm được khắc phục), tăng trưởng kinh tế Quý IV/2020 có thể đạt 3,28% so với cùng kỳ năm trước; theo đó, tăng trưởng GDP cả năm 2020 đạt 2,5%. Với kịch bản tích cực (trường hợp đại dịch được kiểm soát trên thế giới trong Quý IV/2020; các nước áp dụng tình trạng “bình thường mới”, vừa phục hồi kinh tế, mở lại và duy trì hoạt động giao thương, sản xuất – kinh doanh, vừa phòng, chống dịch hiệu quả, bắt đầu có vaccine từ cuối năm 2020; còn ở Việt Nam, dịch bệnh được khống chế và được hỗ trợ tích cực bởi sự lan tỏa bởi các nền kinh tế đối tác quan trọng như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Mỹ,... phục hồi nhanh sau dịch COVID-19, các hoạt động giao thương được mở cửa trở lại từ cuối quý IV/2020). Khi đó, các hoạt động sản xuất, chế biến – chế tạo,... phục hồi, đáp ứng nhu cầu từ đối tác; dịch vụ hồi phục khá nhờ niềm tin của người tiêu dùng được khôi phục. Theo đó, dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam trong Quý IV/2020 đạt 4,82% và cả năm 2020 đạt 3%. Với kịch bản tiêu cực (trường hợp đại dịch COVID-19 có nhiều đợt bùng phát mạnh tại nhiều nơi trên thế giới và khó kiểm soát trong mùa Đông và mùa Xuân; còn ở Việt Nam, dịch bệnh tiếp tục được kiểm soát nhưng xuất khẩu, thu hút FDI tiếp tục khó khăn do dịch bệnh bùng phát trở lại ở các đối tác chính, sản xuất và xuất khẩu nông sản gặp khó, du lịch, vận tải, kho bãi, tiêu dùng phục hồi chậm...). Theo đó, dự báo tăng trưởng Quý IV/2020 chỉ đạt 1,74% và cả năm 2020 đạt khoảng 2%.

[18] Xem <https://www.unwto.org/more-than-50-of-global-destinations-are-easing-travel-restrictions-but-caution-remains>, (truy cập ngày 14/10/2020)

Bảng 11: Dự báo tăng trưởng kinh tế Quý IV/2020 và cả năm 2020

	2019	Quý 1 2020	Quý 2 2020	Quý 3 2020	Dự báo Quý 4 2020			Dự báo 2020		
					Baseline	Positive	Negative	Baseline	Positive	Negative
Tăng trưởng GDP	7,02	3,68	0,39	2,62	3,28	4,82	1,74	2,5	3,0	2,0

Nguồn: Tổng hợp từ nguồn Tổng cục Thống kê, Nhóm nghiên cứu Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VERP) cũng có kết quả dự báo khá tương đồng với kết quả dự báo của Nhóm nghiên cứu Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV. Theo kịch bản cơ sở (khả năng cao), dịch COVID-19 sẽ không tái bùng phát trong nước trong những tháng còn lại của năm 2020 và hoạt động kinh tế nội địa dần trở lại bình thường; trong khi đó, dịch bệnh trên thế giới có thể tái xuất hiện cục bộ trên quy mô nhỏ ở một số quốc gia. Theo đó, mức độ tác động lên các ngành nông, lâm ngư nghiệp, sản xuất, chế biến chế tạo và các ngành dịch vụ sẽ không nghiêm trọng hơn so với hiện tại. Do vậy, tăng trưởng kinh tế năm 2020 của Việt Nam có thể đạt 2,6-2,8%. Với kịch bản bất lợi (khả năng thấp), khi dịch COVID-19 trong nước vẫn được khống chế hoàn toàn trong những tháng còn lại của năm 2020 và hoạt động kinh tế trong nước trở lại bình thường nhưng dịch bệnh bùng phát mạnh trên thế giới, các nước tái áp dụng biện pháp phong tỏa trong Quý IV/2020. Trong bối cảnh đó, tăng trưởng kinh tế cả năm chỉ có thể đạt mức 1,8-2,0%¹⁹.

Fitch Solutions - đơn vị chuyên nghiên cứu kinh tế vĩ mô của Tập đoàn Fitch đã điều chỉnh dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2020 đạt 2,6%, thay vì 3% như dự báo trước đó. Standard Chartered dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng 3% trong năm 2020. Ngân hàng Thế giới dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm

2020 đạt 2,5-3%; IMF dự báo ở mức 1,6%; Citibank dự báo ở mức 2%; ADB dự báo ở mức 1,8%.

Thực tế, mặc dù tình hình dịch bệnh trên thế giới diễn biến phức tạp nhưng ở trong nước, dịch bệnh đang được kiểm soát hiệu quả. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có dấu hiệu phục hồi rõ nét theo hình chữ V sau khi đã “bắt” đáy trong Quý II/2020 và tăng trưởng trở lại từ Quý III/2020 sau khi dịch COVID-19 được kiểm soát qua hai lần bùng phát (tháng 3 và tháng 7). Với việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại sẽ linh hoạt hơn để thực hiện phương châm vừa phòng chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sẽ phần nào giảm thiểu được những tác động tiêu cực của hạn chế đi lại khi dịch bệnh bùng phát. Kịch bản cơ sở với mức tăng trưởng kinh tế từ 2,5-3% có tính khả thi hơn.

3.2.2. Đối với một số ngành, lĩnh vực lựa chọn

Với việc lựa chọn kịch bản cơ sở (dịch COVID-19 sẽ không tái bùng phát trong nước trong những tháng còn lại của năm 2020 và hoạt động kinh tế nội địa dần trở lại bình thường), dự kiến hoạt động của các ngành, lĩnh vực tiếp tục khôi phục trong Quý IV/2020 so với Quý II và Quý III/2020. Theo đó:

- *Đối với ngành chế biến, chế tạo:* Ngành chế biến, chế tạo đã có một số triển vọng phục hồi rõ ràng

[19] Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2020), Báo cáo kinh tế vĩ mô Việt Nam Quý 3-2020.

từ Quý III/2020. Các chỉ số về tăng trưởng, lao động, xuất nhập khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã chứng minh khả năng phục hồi của Việt Nam bất kể việc Việt Nam đã phải hứng chịu đợt bùng phát dịch COVID-19 ở Đà Nẵng vào cuối tháng 7 vừa qua. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2020 cho thấy kỳ vọng lạc quan của các doanh nghiệp trong ngành. Dự kiến quý IV/2020 so với quý III/2020, có 45,6% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 19% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 35,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Với việc tiếp tục dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đi lại hoặc chỉ áp dụng hạn chế đi lại ở quy mô nhỏ và các doanh nghiệp thích ứng tốt với những thay đổi của chuỗi giá trị thì ngành chế biến, chế tạo sẽ phục hồi và tăng trưởng. Dựa vào cấu phần đóng góp của ngành chế biến, chế tạo và căn cứ trên các dự báo của nhiều tổ chức quốc tế, dự báo tăng trưởng của ngành chế biến, chế tạo trong quý 4 đạt 4,05% và tăng trưởng cả năm đạt mức 4,6%.

- *Đối với ngành nông nghiệp:* những tháng qua cho thấy ngành nông nghiệp đã phục hồi nhanh chóng trong Quý II và Quý III thông qua xem xét chỉ số về tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ. Dự báo tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) là 3,6%; theo đó, tăng trưởng bình quân cả năm là 2,1% so với năm 2019.

- *Đối với lĩnh vực thương mại, hoạt động xuất nhập khẩu:* với xu hướng Quý III/2020 (so với Quý II/2020) và việc áp dụng linh hoạt các biện pháp hạn chế đi lại, tốc độ tăng của xuất khẩu sẽ duy trì mức cao hơn nhập khẩu. Dự báo, cán cân thương mại năm 2020 ở mức 16-18 tỷ USD. Trong năm 2021, xuất nhập khẩu tăng trưởng tốt hơn khi thương mại toàn cầu từng bước được khôi phục sau dịch bệnh; kim ngạch xuất khẩu dự kiến tăng 5%, trong khi nhập khẩu tăng 7% so với

cùng kỳ, cán cân thương mại dự kiến ở mức thặng dư 10-15 tỷ USD.

- *Đối với lĩnh vực đầu tư, đặc biệt FDI:* dự báo, trong các tháng còn lại của năm 2020, hoạt động của khu vực FDI vẫn sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các biện pháp hạn chế đi lại áp dụng trong đại dịch COVID-19 và vốn đăng ký dự kiến sẽ đạt từ 33-34 tỷ USD, giá trị vốn thực hiện đạt khoảng 19-20 tỷ USD, lần lượt giảm khoảng 12% và 5% so với cùng kỳ 2019. Năm 2021, dự kiến thu hút FDI tăng trưởng tích cực, ở mức khoảng 36-38 tỷ USD, tương đương mức năm 2019 (trước khi xảy ra dịch COVID-19) nhờ xu hướng dịch chuyển chuỗi sản xuất, cung ứng vẫn tiếp tục diễn ra và môi trường kinh doanh của Việt Nam tiếp tục cải thiện tích cực.

- *Đối với ngành dịch vụ du lịch:* Trong bối cảnh diễn biến dịch bệnh trên thế giới còn phức tạp, khó lường, nhiều quốc gia thực hiện tái phong tỏa, giãn cách xã hội. Để hạn chế nguy cơ, Chính phủ đã quyết định chưa mở cửa đón du khách quốc tế nên khách du lịch quốc tế chưa thể phục hồi trong Quý IV/2020. Số lượng khách quốc tế dừng ở mức 3,8-3,9 triệu lượt, giảm 79% so với năm 2019²⁰. Đối với khách nội địa, với việc Việt Nam kiểm soát dịch khá tốt thời gian qua và luôn chủ động các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 thì lượng khách nội địa hai tháng cuối năm năm 2020 sẽ tăng mạnh (đặc biệt cuối tháng 12/2020). Tuy nhiên, cả năm 2020, tổng lượng khách nội địa cũng chỉ đạt khoảng được 60-65 triệu lượt, giảm 23,5% so với năm 2019.

Với kỳ vọng phục hồi mạnh mẽ du lịch nội địa tháng cuối năm 2020, doanh thu dịch vụ lữ hành và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống sẽ cải thiện mạnh trong những tháng cuối năm 2020 với mức doanh thu tăng tương ứng so của năm 2019 so với 2018 theo từng tháng. Theo đó, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2020 dự kiến đạt được khoảng 538,02 nghìn tỷ đồng, giảm khoảng 9,3% so với năm 2019. Doanh thu dịch vụ lữ hành năm

[20] Trước đó, Tổng cục Du lịch cũng đưa ra các kịch bản và cho thấy, kịch bản nào cũng cho tăng trưởng âm. Nếu dịch kết thúc vào cuối tháng 6, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2020 có thể giảm khoảng gần 70% so với năm 2019, chỉ còn khoảng 5,5 triệu lượt. Nếu dịch kéo dài đến cuối tháng 9, lượng khách du lịch quốc tế sẽ giảm khoảng gần 75%, chỉ còn khoảng 4,6 triệu lượt. Nếu tình hình dịch diễn biến xấu hơn, đến hết tháng 12 mà dịch COVID-19 chưa kết thúc, từ tháng 4-12 gần như không có du khách quốc tế. Lúc đó, tổng số khách quốc tế đến Việt Nam năm 2020 giảm khoảng 80% so với năm 2019, dừng ở tổng số 3 tháng đầu năm 3,7 triệu lượt.

2020 dự kiến đạt 31,914 nghìn tỷ đồng, giảm khoảng 30,1% so với năm 2019.

- *Đối với ngành dịch vụ vận tải:* Việt Nam đã trải qua hai làn sóng dịch COVID-19 và đều được kiểm soát, các biện pháp hạn chế đi lại đang từng bước được dỡ bỏ. Các hoạt động dịch vụ vận tải nội địa đã diễn ra bình thường (với việc thực hiện các quy trình phòng dịch chặt chẽ) từ đầu tháng 9. Tuy nhiên, việc dỡ bỏ từng phần hoặc hoàn toàn các biện pháp hạn chế đi lại với bên ngoài còn phụ thuộc vào diễn biến dịch trên thế giới. Kể cả được dỡ bỏ thì lĩnh vực dịch vụ vận tải quốc tế rất khó trở về trạng thái như trước khi có dịch COVID-19 ngay trong năm 2020, thậm chí năm 2021. Chính vì vậy, đối với vận tải hành khách, số lượt hành khách vận chuyển trong Quý IV/2020 dự kiến đạt khoảng 1.510,354 triệu lượt và cả năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 4.136,175 triệu lượt, giảm 19,5% so với năm 2019. Vận tải hàng hóa trong Quý IV/2020 ước đạt 476.893,9 nghìn tấn và cả năm 2020 ước đạt là 1.741.454 nghìn tấn, tăng 3,05% so với năm 2019.

Quý IV/2020, hàng không vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ các biện pháp hạn chế đi lại. Thực tế, việc nối lại các chuyến bay quốc tế không chỉ phụ thuộc vào tình hình, diễn biến dịch COVID-19 ở Việt Nam mà còn phụ thuộc vào tình hình, diễn biến dịch ở các nước. Theo ước tính của Cục Hàng không Việt Nam, các hãng hàng không Việt Nam có thể thất thu khoảng 30.000 tỷ đồng trong năm 2020. Trong đó, Vietnam Airlines dự kiến giảm 12.500 tỷ đồng, Jetstar Pacific dự kiến giảm khoảng 732,8 tỷ đồng. Tuy nhiên, thị trường nội địa đang khôi phục nhanh, các hãng hàng không đã khôi phục và khai thác mạng bay nội địa.

3.3. Một số khuyến nghị chính sách giảm thiểu tác động của hạn chế đi lại, hỗ trợ phục hồi kinh tế và tăng trưởng

3.3.1. Nhận diện các cơ hội từ đại dịch COVID-19

- Đại dịch COVID-19 cũng tạo cơ hội, khuyến khích doanh nghiệp trong nước áp dụng công nghệ

mới, số hóa và nâng cấp mô hình kinh doanh. Ví dụ, việc người lao động bị phong tỏa tạo ra động cơ mạnh mẽ cho doanh nghiệp chuyển đổi tự động hóa một số chức năng nhất định, khuyến khích số hóa và sử dụng các nền tảng trực tuyến. Những biện pháp hạn chế đi lại khuyến khích bán hàng trực tuyến và thúc đẩy thương mại điện tử, cho phép doanh nghiệp đưa hàng hóa và dịch vụ đến với người tiêu dùng mới, v.v. Hạn chế đi lại thúc đẩy áp dụng công nghệ trong các ngành, lĩnh vực, kể cả y tế (khám bệnh trực tuyến, khám bệnh từ xa qua điện thoại, video), giáo dục (học trực tuyến), v.v.

- Với việc ứng phó hiệu quả dịch COVID-19, Việt Nam được coi như một quốc gia, một điểm đến an toàn, mở ra nhiều cơ hội để thu hút, phục hồi đầu tư sản xuất kinh doanh, du lịch.

3.3.2. Chính sách giảm thiểu tác động tiêu cực, hỗ trợ phục hồi kinh tế và tăng trưởng

- Nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu vẫn là phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả; bởi vì làm tốt điều này chính là góp phần giảm thiểu áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, rút ngắn thời gian tác động, sớm phục hồi các hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần quan trọng ổn định kinh tế xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và triển khai các gói hỗ trợ đã đưa ra, nhất là các gói hỗ trợ về tài khóa (theo tinh thần Nghị định số 41/2000/NĐ-CP ngày 8/4/2020), gói hỗ trợ tiền tệ - tín dụng (cho vay mới và cơ cấu lại nợ, giãn, hoãn nợ, giảm lãi/phí đối với dư nợ cũ); gói hỗ trợ an sinh xã hội, v.v. Giảm thiểu các thủ tục hành chính trong tổ chức thực hiện các gói hỗ trợ để phần hỗ trợ đến được với doanh nghiệp, người dân một cách hiệu quả.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ cùng các biện pháp bổ sung như kéo dài thời hạn xử lý nợ và đóng thuế, phí; giảm thuế, phí cùng hỗ trợ một số công ty, tập đoàn lớn.

- Xem xét “gói” kích thích/ hỗ trợ lần 2 với quy mô đủ lớn, thời gian đủ dài để doanh nghiệp, nền kinh tế phục hồi, tăng trưởng. Theo kết quả điều

tra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, doanh nghiệp kỳ vọng được hỗ trợ chính sách lần 2, tập trung vào hỗ trợ giảm chi phí sản xuất, giảm các chi phí thương mại, kéo dài thời gian giảm, gia hạn tiền thuê đất, giảm chi phí thủ tục hành chính, v.v.

Tuy nhiên, cần thực hiện kéo dài thời gian các gói hỗ trợ để doanh nghiệp có đủ thời gian hoàn các khoản được giãn, hoãn trong thời gian qua để hồi phục sản xuất kinh doanh một cách bền vững. Các chính sách hỗ trợ cần được rõ ràng, minh bạch về thủ tục cũng như đối tượng được hưởng các gói chính sách. Cần giảm thiểu những phiền hà về thủ tục và quy trình tiếp cận các gói hỗ trợ, đặc biệt là thủ tục chứng minh về tài chính.

- Cần có những giải pháp hỗ trợ giúp doanh nghiệp duy trì thị trường cung cấp nguyên liệu sản xuất truyền thống, tìm kiếm thị trường thay thế và đẩy mạnh khai thác nguồn trong nước. Các chính sách hỗ trợ phải tạo ra các khoản kích cầu, qua đó kích thích sức sản xuất từ doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp khôi phục lại sản xuất, từng bước khắc phục khó khăn để phát triển bền vững hơn.
- Nghiên cứu, xây dựng một số chuỗi cung ứng nội địa ở một số mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực từ bên ngoài và nâng cao sự chủ động của nền kinh tế.
- Cần có chính sách phát triển thị trường nội địa, điển hình là ngành du lịch. Phát triển du lịch nội địa cần được xác định là một định hướng chiến lược để bảo đảm sự phát triển bền vững của ngành du lịch, du lịch nội địa cần được tập trung ưu tiên khuyến khích. Cần có giải pháp đồng bộ để tăng trưởng du lịch nội địa, đẩy mạnh kích cầu dịch vụ du lịch nội địa, tạo thành xu hướng người Việt Nam đi du lịch trong nước, tập trung vào chiến lược tiếp thị, quảng bá và tăng cường các gói hỗ trợ tài chính để sớm phục hồi thị trường quan trọng này.

3.3.3. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực chủ động để ứng phó, thích ứng với những bất định mang

tính toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19:

- Doanh nghiệp cần chủ động chuyển đổi sản xuất và hệ thống cung ứng để thích ứng với sự thay đổi trong hành vi, phương thức tiêu dùng của khách hàng. Thực hiện biện pháp hạn chế đi lại trong thời kỳ dịch COVID-19 có thể làm thay đổi hành vi tiêu dùng một cách nhanh chóng, khi người tiêu dùng chú trọng mua sắm online hơn. Doanh nghiệp có thể đón bắt xu hướng này bằng các hành động như chuyển đổi số hoá trong sản xuất, kinh doanh và kết nối với các đối tác trong chuỗi. Đồng thời, doanh nghiệp cũng nên chú trọng phát triển thương mại điện tử, ứng dụng các nền tảng để giảm thiểu chi phí kinh doanh, phân phối, khảo sát nhu cầu khách hàng và cùng tạo giá trị... Sự chuyển đổi số hoá là yếu tố cốt lõi giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng phối hợp logistic và chống chịu lại các biến động xấu trong chuỗi giá trị toàn cầu.
- Ngành du lịch, doanh nghiệp du lịch thực hiện rà soát, đánh giá lại toàn bộ hoạt động du lịch trước và trong khi có dịch; xây dựng kế hoạch phục hồi hoạt động sau dịch COVID-19; các doanh nghiệp du lịch chủ động nâng cấp, chỉnh trang cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch, tổ chức hoạt động vệ sinh, bảo vệ môi trường tại các điểm đến du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch, nhà ga, bến cảng, cửa khẩu, khu vực tập trung đông khách du lịch, v.v.
- Đối với lĩnh vực vận tải, các doanh nghiệp cần thực hiện các giải pháp thay đổi quy trình hiện hữu và công nghệ ứng dụng cho phép nhân viên, khách hàng và nhà cung cấp duy trì cách biệt/ giãn cách xã hội hợp lý, hạn chế tiếp xúc, loại bỏ các tác vụ cần tiếp xúc, hướng đến giao dịch không giấy tờ. Trong lĩnh vực hàng không, các hãng hàng không và các cảng hàng không phối hợp để theo dõi tình trạng nguy cơ mắc COVID của hành khách, thực hiện các biện pháp giãn cách, giảm thiểu nhu cầu chạm vào cơ sở hạ tầng dùng chung.

KẾT LUẬN

Để hạn chế sự lây lan của đại dịch COVID-19, cũng như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam đã áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại. Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại chặt chẽ đã giúp Việt Nam trở thành một trong số ít nước thành công trong ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh. Tuy nhiên, các biện pháp hạn chế đi lại đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và của các ngành, lĩnh vực nói riêng.

Báo cáo này đã hệ thống hóa các biện pháp hạn chế đi lại áp dụng ở Việt Nam trong giai đoạn dịch COVID-19; chỉ ra cơ chế tác động và thực trạng tác động của các biện pháp hạn chế đi lại đến tăng trưởng kinh tế, đến tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực trong 9 tháng đầu năm

2020; các chính sách của Chính phủ và kết quả ban đầu. Báo cáo cũng cung cấp những kết quả dự báo về tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của các ngành trong Quý IV/2020 và cả năm 2020 và đề xuất một số kiến nghị nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biện pháp hạn chế đi lại.

Do hạn chế về thời gian, cơ sở dữ liệu, Báo cáo chưa thực hiện được điều tra, khảo sát để đánh giá tác động của từng biện pháp hạn chế đi lại cũng như chưa thể bóc tách được mức độ tác động của các biện pháp hạn chế đi lại tới các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và sự phát triển các ngành, lĩnh vực lựa chọn. Báo cáo chủ yếu sử dụng cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê và các cơ quan liên quan đến các ngành, lĩnh vực lựa chọn để phân tích, đánh giá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Australia Aid, LIRC và VCCI (2020). *Báo cáo ngắn về tác động của dịch cúm COVID-19 tới nhu cầu, kỹ năng cho người lao động và hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho ngành logistics Việt Nam.*

Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (2020). *Báo cáo khảo sát tác động của sự bùng phát dịch COVID-19 lần 2 đối với doanh nghiệp*, Tháng 8/2020.

Bùi Đức Thọ (2020). *Đánh giá tác động của COVID-19 và hiệu quả của các chính sách ứng phó với COVID-19 đối với các doanh nghiệp.* Bài tham luận tại Hội thảo “Chính sách vượt qua tác động của COVID-19 để phục hồi và phát triển kinh tế” do Đại học Kinh tế quốc dân tổ chức ngày 15/10/2020 tại Hà Nội.

Cục Công nghệ thông tin (2020). *Cập nhật tình hình COVID-19 (19h00 ngày 31/10/2020).*
<http://ehealth.gov.vn/?action=News&newsId=52996>

Morisset, J., Dinh, Viet Tuan., Doan, Quang Hong., Pham, Duc Minh., Mandani, D., Pimhidzai, O., Kaiser, K., Do, Dung Viet., Alatabani, A. F., Yang, J. (2020). *Taking Stock: What will be the New Normal for Viet Nam? - The Economic Impact of COVID- 19 (Vietnamese).* *Vietnam Taking Stock.* Washington, D.C.: World Bank Group.

Nguyễn Sơn (2020). *Sóng M&A khách sạn đã nổi. Nhịp cầu Đầu tư.* số 693, ngày 24-30/8/2020.

Nguyễn Thị Minh Thu (2020). *Tác động của hạn chế đi lại trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đối với lĩnh vực dịch vụ vận tải ở Việt Nam.*

Nguyễn Văn Thịnh (2020). *Tác động của hạn chế đi lại trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đối với lĩnh vực dịch vụ du lịch ở Việt Nam.*

Nhạc Phan Linh (2020). *Nhìn lại điều kiện lao động dưới tác động của đợt dịch COVID-19 thứ nhất đầu năm 2020.*

<https://cuocsongantoan.vn/nhin-lai-dieu-kien-lao-dong-duoi-tac-dong-cua-dot-dich-Covid-19-thu-nhat-dau-nam-2020-60796.html>

Phạm Đức Trung (2020). *Tác động của hạn chế đi lại trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đối với ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam.*

Phạm Phú Minh (2020). *Tác động của hạn chế đi lại trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đối với ngành nông nghiệp ở Việt Nam.*

Phạm Thị Thanh Hồng (2020). *Tác động của hạn chế đi lại trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đối với lĩnh vực thương mại ở Việt Nam.*

Tổng cục Thống kê (2020). *Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động, việc làm Quý III năm 2020, truy cập ngày 8/10/2020.*

Tổng cục Thống kê (2020). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý I và 3 tháng năm 2020.*

Tổng cục Thống kê (2020). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý II và 6 tháng năm 2020.*

Tổng cục Thống kê (2020). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý III và 9 tháng năm 2020.*

Trịnh Đức Chiều (2020). *Tác động của hạn chế đi lại trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đối với lĩnh vực đầu tư ở Việt Nam.*

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2020). *Báo cáo kinh tế vĩ mô Việt Nam Quý 3-2020.*

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020). *Kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2020- Tinh thần kiến tạo trong bối cảnh bình thường mới.*

Võ Trí Thành (2020). *Đại dịch COVID-19: Kinh tế Việt Nam.* Bài tham luận tại Hội thảo “Chính sách vượt qua tác động của COVID-19 để phục hồi và phát triển kinh tế” do Đại học Kinh tế quốc dân tổ chức ngày 15/10/2020 tại Hà Nội.

World Bank (2020). *East Asia and Pacific in the Time of COVID-19. East Asia and Pacific Update (April).* World Bank Washington, DC.

Chương trình Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng Xanh
68 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

T + 84 24 3734 5197
F + 84 24 3734 5194

www.giz.de/viet-nam